

KOKORO

Những âm thị
và âm vang
trong đời sống nội
tại Nhật Bản

L A F C A D I O
H E A R N

Như Lôi dịch



**KOKORO - NHỮNG ÁM THỊ VÀ ÂM VANG TRONG ĐỜI
SỐNG NỘI TẠI NHẬT BẢN**

Tác giả : **Lafcadio Hearn.**

Dịch thuật : **Như Lôi.**

NXB: **Thế Giới**

Thể loại: **Văn hóa nghệ thuật, Văn hóa - Xã hội**

Ebook : **Cuibap**

Một khảo cứu về Kokoro - Những ám thị và âm vang trong đời sống nội tại Nhật Bản

*Lafcadio Hearn thấu hiểu Nhật Bản đương đại tốt hơn,
và khiến chúng ta thấu hiểu Nhật Bản tốt hơn bất kì người viết
nào khác, bởi lẽ ông yêu nước Nhật sâu sắc hơn.*

— Basil Hall Chamberlain —

Kể từ Lafcadio Hearn (1850 – 1904) có lẽ là người con nuôi được ưu ái của Nhật Bản thời Minh Trị. Trong mười bốn năm cư ngụ ở Nhật từ năm 1890 đến khi ông mất, ông trước tác khoảng mười hai cuốn sách, bao gồm các hồi ký, những bản kể mới về các câu chuyện dân gian, những nghiên cứu về Nhật Bản, và những phác thảo về đời sống người Nhật. Ông cũng đã giảng dạy văn học Anh tại Đại học Hoàng gia Tokyo, kết hôn rồi sinh con với một phụ nữ Nhật, và nhập tịch thành công dân Nhật, lấy tên là Koizumi Yakumo. Suốt đời mình, ông nổi tiếng ở phương Tây nhiều hơn là ở Nhật. Độc giả tìm thấy trong những quan sát của ông một xúc cảm thấm thía và đẹp đẽ về một “Nhật Bản đang tan biến”. Sau khi mất, tiếng tăm ông sa sút dần. Điều này có lẽ có hệ quả từ việc chủ nghĩa đế quốc càng ngày càng hung hãn ở Nhật, một sự vụ không quả quyết nào đẩy trong một cuốn tiểu sử trước đó, đã lên án cả nhân vật và tác phẩm văn học của ông, và cũng bởi sự thay đổi các cảm thức văn học.¹ Ở Nhật, trái lại, tiếng tăm của ông theo thời gian qua đi chỉ càng thêm tăng. Ngày nay, ông được ngưỡng mộ vì những diễn tả đồng cảm của mình về đời sống Nhật Bản “truyền thống”, cùng các diễn tả về những mẫu chuyện ma và truyện dân gian, đa phần chúng đã được dùng như là những văn bản nguồn cho các mô phỏng. Chẳng hạn, bộ phim đẹp ớn lạnh Quái đàm (Kwaidan) của đạo diễn Kobayashi Masaki năm 1964 được dựa trên những diễn tả của Hearn trong những câu chuyện ma Nhật Bản. Nhưng điều này không phải để nói rằng khối công trình của Hearn trên đất Nhật là vô giá trị với các độc giả phương Tây đương đại, những người có thể thấy các quan sát của ông là sắc bén và có tính tiên tri. Kokoro: Những ám thị và âm vang trong đời sống nội tại Nhật Bản, một tuyển tập mười lăm tiểu luận xuất bản lần đầu năm 1896 cung cấp cho độc giả một thị kiến chiết trung

về “những đặc tính của người Nhật và những ngu ời cặn mà từ đó họ nhảy vọt”.² Bởi lẽ các tiêu luận này được đặt chính xác ở trung tâm điểm của Thời kì Minh Trị, độc giả đương đại có thể học biết nhiều thứ về sự thay đổi những khái niệm quốc gia, hiện đại hóa và truyền thống, qua đôi mắt của một người đã có mặt để làm chứng cho các chuyển giao đó.

(1) *Tác giả George Milbury Gould, trong cuốn Concerning Lafcadio Hearn (Về Lafcadio Hearn), Philadelphia: NXB George W. Jacobs and Company, 1908.*

(2) *Điểm sách Kokoro của New York Times, ngày 4 tháng Tư năm 1896.*

Patricio Lafcadio Tessima Carlos Hearn sinh ra tại Đảo Leucadia năm 1850, là con thứ hai của Charles Bush Hearn, một bác sĩ phẫu thuật mang hai dòng máu Ireland-Anh đồn trú tại đó với Quân đội Anh, và Rosa Antonio Cassimati. Cuộc hôn nhân bí mật của họ, tiến hành năm tháng sau khi đưa con đầu tiên của họ chào đời (r ồi sau đó Rosa nhận ra bà đã mang thai lần thứ hai), là một thất bại gần như ngay từ đầu. Ba tháng sau khi cưới, Hearn rời vợ vì bị đi ều chuyển đến vùng Tây Ấn Anh, chưa hề đăng kí cuộc hôn nhân của mình với Văn phòng Chiến tranh Anh quốc. Hơn nữa, nhận thức được ác cảm của mẹ ông đối với khối liên hiệp, ông đã chọn không đòi Rosa về Dublin. Người mẹ trẻ mất đứa con đầu lòng ngay trước khi Lafcadio được hai tháng tuổi, và bà dần hết tình thương vào đứa trẻ còn lại. Những kí ức sớm nhất của Lafcadio là việc lang thang qua những con phố của Leucadia với mẹ mình.

Năm 1852, Charles Hearn, vẫn đóng quân ở Tây Ấn, cuối cùng đã đòi vợ con về Dublin. Việc này cũng lại là một thất bại: gia đình Ireland-Anh danh giá của Hearn sững sờ phát hiện ra rằng Rosa bị thất học, và sự va chạm văn hóa giữa đạo Tin lành thuần thành của họ với đức tin của Rosa về các hồn ma cùng những vị thánh hẳn sẽ nực cười nếu không phải là những hậu quả bi thảm. Rosa và con của bà đã nương náu ở dinh thự của Sarah Brenane, dì góa của thiếu tá Hearn, người đã cải đạo theo Công giáo La Mã khi kết hôn. Rosa có một cuộc hội ngộ ngắn ngủi với chồng mình khi anh quay về Dublin nghỉ ốm, dẫu nó chỉ để khẳng định rằng cuộc hôn nhân thực tế gần như đã kết thúc. Khi h ồi phục, Thiếu tá Hearn rời Rosa lần cuối, dù bà hãy còn chưa biết đi ều này. Rosa – lại có thai – quay về Hi Lạp, để Lafcadio Hearn (lúc ấy được gọi là Patrick hay Paddy) lại với Sarah Brenane. Ở đó, bà biết rằng chồng mình đã hủy hôn. Lafcadio chẳng bao giờ gặp mẹ lần nào nữa. Lafcadio vẫn ở với bà-dì Sarah, cùng người

em sơ sinh đã được đưa về Ireland nuôi dưỡng bởi người cha nhân chuyển về Dublin của ông. Suốt đời mình, Hearn luôn cảm thấy bị người cha – kẻ đã bỏ rơi mẹ ông – phản bội, dù ông tiếp tục tôn vinh kí ức về mẹ mình.

Bà-dì Sarah Brenane sáu mươi bốn tuổi, không con và giàu có khi bà trở thành người giám hộ của Lafcadio. Theo như được kể, bà đã chăm lo cho Lafcadio hết khả năng của mình: về học vấn, đầu tiên là gia sư tại nhà rồi tiếp đến là một loạt những trường nội trú; mùa hè thì dành thời gian ở biển. Vả chăng, cả hai mền nhau, một cách lúng túng. Lớn lên, Hearn, người luôn cảm thấy mình như một kẻ ngoài cuộc, nỗ lực chống lại phong thái Victoria khắc nghiệt của bà cùng những cung cách Công giáo La Mã nghiêm ngặt của kẻ cải đạo. Ông ẩn náu trong những câu chuyện dân gian và những truyện ma được kể bởi các vú nuôi, các ngư dân, và những người khác, cũng như trong những cuốn sách minh họa về thần thoại cổ điển mà ông phát hiện trong thư viện hiếm khi được dùng tới của bà-dì. Những ngu ồn đa tạp này đã di dưỡng ông về mặt thẩm mĩ và xúc cảm.

Mặc dù Sarah Brenane đã định giao tài sản cho người thừa tự chính của mình, nhưng bà đã rơi vào vòng ảnh hưởng của Henry Hearn Molyneax, một doanh nhân tuyên bố mình là họ hàng xa của người ch ồng quá cố của Sarah. Đầu tiên bà thu xếp một khoản trợ cấp thường niên cho hôn thê của Henry, rồi kế đó chuyển giao phần lớn tài sản của mình cho anh ta và vợ sau khi họ cưới. Khi họ lấy được lòng của bà Brenane, cậu bé nổi loạn bị đẩy ra xa dần. Ban đầu, cậu bé được gửi đến một trường nội trú xa xôi, nơi chấn thương làm mù mắt trái của cậu xảy tới. Rồi việc kinh doanh nhập khẩu của Molyneax thất bại, gần như làm bà-dì của Lafcadio phá sản. Cậu Hearn trẻ tuổi từ trường về nhà để h ồi phục chấn thương mắt. Cậu nhanh chóng bị tổng cho một cựu nhân viên ở London, và thế nào đó về sau lại tới Hoa Kỳ. Sau khi bà-dì của cậu mất, Hearn không hoàn toàn bị sốc khi biết rằng cậu thậm chí còn chẳng được nhận khoản trợ cấp thường niên được hứa dành cho mình sau khi bà đã thay đổi bức chúc thư theo chiều hướng có lợi cho Molyneax.

Một khi tới Hoa Kỳ, Hearn, kẻ đã đối mặt với vô số lần bị từ chối trong đời bắt đầu khẳng định được sự độc lập của mình. Nhanh chóng bỏ cái tên Patrick; từ đó trở đi, ông nhấn mạnh việc được gọi là “Lafcadio”, kẻ du tử. Ông cực kì phấn đấu trong những năm đầu ở Hoa Kỳ, nhưng rồi cuộc tìm

thấy chính mình ở Cincinnati, Ohio, nơi ông bắt đầu học nghề (in ấn) và theo đuổi thiên tư (viết văn). Sự nghiệp báo chí của ông khởi đầu năm 1872 với những phác họa chi tiết về đời sống bên lề, các khu vực của người da đen, và các địa khu của kiều dân ở Cincinnati. Những bài viết gọi mở này thu hút độc giả đương thời. Mặc dù một số bài – chẳng hạn câu chuyện dài về Sát nhân Tanyard trong đó những kẻ giết người cố gắng đốt xác phi tang – quả là đáng sợ, ông được hâm mộ bởi khả năng gọi lên thời gian, địa điểm và động cơ thông qua những tính cách đầy màu sắc và những mô tả “đậm đặc”. Hơn nữa, không giống đa số những người viết xử trí các chủ đề nguy hiểm vào thời đó, ông không chỉ phá vỡ những quy chuẩn thượng lưu, mà còn có khả năng làm vậy theo cách không hoàn toàn phản ánh những quan điểm thông thường cho rằng những kẻ bị đẩy ra ngoài lề là hạ tiện.

Ông ném mình vào trong tác phẩm của mình, hết như một nhà dân tộc học dự phần trong những cuộc đời mà ông mô tả. Kinh ngạc, với những bạn bè thông thường hơn của ông, Hearn phát triển “một thị hiếu” với những mảnh đời và văn hóa của tầng lớp dưới ở Cincinnati. Năm 1874, trước sự không hài lòng của hầu hết bạn bè cả da đen và da trắng, ông cưới Alethea “Mattie” Foley, đầu bếp lai chủng ở nhà trọ nơi ông sống. Với các đạo luật về hôn nhân khác sắc tộc của Ohio tại thời điểm đó, cuộc hôn nhân này không được phép; và chỉ bằng việc lờ đi Mattie là người da trắng, ông thuyết phục một mục sư da đen làm lễ kết hôn cho họ. Tuy nhiên, cuộc hôn nhân này kéo dài không lâu. Vụ tai tiếng, khi nó bị lộ ra, dẫn tới hậu quả Hearn bị sa thải khỏi tờ *Enquirer*, dù ông đã nhanh chóng được tuyển dụng bởi tờ *Commercial*, một tờ báo đối thủ. Khi lời đồn về cuộc hôn nhân lại trỗi lên sau cái chết của ông, một lần nữa nó lại là tin tức gây tai tiếng.

Háo hức với những cuộc phiêu lưu mới, và mỗi một vì mùa đông lạnh thấu xương ở Ohio, Hearn dời đến New Orleans sau kì bầu cử Tổng thống năm 1876 để làm phóng viên chính trị cho tờ *Commercial*, dù ông cũng sớm bị thải khỏi tòa báo vì thực hiện thiếu bản tin theo hợp đồng. Đúng hơn, ông thấy mình bị mê hoặc bởi con người và văn hóa lai của thành phố New Orleans này, đi đâu ông bắt đầu xem như là một kiểu mẫu cho tương lai của nước Mỹ. Ông gia nhập lực lượng với George Washington Cable, một nhà văn hóa dân gian tiên phong, và cùng nhau, họ

tuyển tập những câu chuyện của người Creole bản địa và những bài tình ca Mĩ-Phi. Trước Hội chợ Thế giới 1884 ở New Orleans, Hearn đã biên soạn nhiều tài liệu của ông về văn hóa của người Creole bản địa. Thú vị là, cũng chính khoảng thời gian này ông bắt đầu viết về Nhật Bản: một vài tiểu luận trên tờ *Harper's* về Gian hàng Nhật Bản tại Hội chợ New Orleans. Ông quyết định rằng mình sẽ viết một cuốn sách về Nhật Bản, dù ít năm trước ông đã xoay xở để du lịch đến Nhật. Sau khi rời New Orleans, ông trải qua thời gian ở bờ vịnh Mississippi, hai năm ở Martinique, và ở New York, một thành phố ông ghét cay ghét đắng vì những thứ ông xem như là những hệ quả tiêu cực của sự đề cao về doanh thương và chủ nghĩa vật chất của nước Mĩ.

Trong những năm sau khi rời Cincinnati, ông phát hiện thấy chuyên môn của mình như là một nhà văn. Dù vẫn tiếp tục viết báo khi có dịp, xuất phẩm của ông bao gồm nhiều bài viết cho tạp chí (chủ yếu cho tờ *Harper's*), những bản dịch văn chương Pháp thuần thực, và sáu cuốn sách dài, kể cả hai tiểu thuyết ngắn. Trong khi các tiểu thuyết ngày nay chủ yếu được đọc như là những đoạn thời gian gợi mở, những tác phẩm báo chí có tính dân tộc học của ông về văn hóa của người Creole bản địa bấy giờ được xem là đột phá, gần như là cách mạng trong tương quan của nó với tính lai tạp, và sự khước từ phần nào của nó với những mô hình tiến hóa của văn hóa nổi trội vào thời ấy. Theo lời của Simon Bronner, người đã bàn rất rộng về các văn bản của người Creole của Hearn, thì Hearn:

“đã nhìn thấy trong văn học dân gian một cửa sổ tới cái ông gọi là “đời sống nội tại”, hay là ý nghĩa của sự biểu cảm ở tầng lớp bình dân. Là một người bên ngoài các học viện ưu tú, Hearn tiên cảm những ưu tư về đô thị hay là lĩnh vực văn học dân gian “hiện đại”, và là một người bên ngoài nước Mĩ, ông trình bày sự lai hóa như là tiến trình và phép ẩn dụ, từ đó đối diện với di sản chủng tộc của quốc gia trong sự phát triển về văn hóa của nó”. (Bronner trang 146)

Dù ngày nay sẽ chẳng đáng kể, nhưng vị thế này đã đặt ông vào chỗ bất hòa với nhiều nhà văn hóa dân gian thời kì đầu. Hơn nữa, trái ngược với nhiều tác giả dân tộc học người Mĩ khác, nhưng cùng chí hướng với những nhà văn hóa dân gian Pháp, Hearn coi tài liệu của ông là xác thực và cố hữu, tài sản đích thực của những người bản địa, và không chỉ đơn thuần là những bắt chước theo văn hóa tinh hoa. Cuối cùng, bằng việc xem xét

tầm quan trọng của bối cảnh xã hội trong việc ảnh hưởng đến cách thức và lí do con người và văn hóa có thể ứng xử theo những lối nhất định để phản ứng lại các tác nhân kích thích nhất định, Hearn báo trước sự xuất hiện của những nhà văn như Oscar Lewis.

Cuối cùng Lafcadio đã khởi hành đến Nhật Bản, du lịch đường bộ trước khi lên một con tàu hướng về phía Yokohama. Ông đến nơi ngày 12 tháng Tư năm 1890, dự định chỉ ở lại một thời gian đủ để viết một cuốn sách về phong tục, tôn giáo, và triết lí Nhật Bản. Ngay cả thế, trong bức thư gửi cho nhà xuất bản đề cập đến dự án của mình cũng cho thấy rằng ông đã đề xuất việc tiếp cận chủ đề của mình từ góc độ khác với nhiều người tạm trú Tây phương khác. Ông viết:

Trong nỗ lực viết một cuốn sách về một quốc gia rất mực dè dặt như Nhật Bản, tôi không thể hi vọng – cũng như sẽ không xem xét đi đâu đó trong nỗ lực thận trọng – khám phá ra những đi đâu hoàn toàn mới mẻ, mà chỉ xem xét những thứ đó theo một cách hoàn toàn mới mẻ thôi... Mục đích nghiên cứu sẽ nhằm tạo ra, trong tâm trí độc giả, một ấn tượng sống động về đời sống tại Nhật – không đơn thuần là một người quan sát mà như một người dự phần vào cuộc tồn tại hàng ngày của quần chúng, và nghĩ cùng thứ họ nghĩ.⁽³⁾

(3) Gửi Tạp chí Harper's, 1889. Trích từ Những bài viết về Phật giáo của Lafcadio Hearn (The Buddhist Writings of Lafcadio Hearn, Santa Barbara, CA: NXB Ross-Erikson), 1977; vii.

Vậy nên có lẽ, chẳng mấy ngạc nhiên khi việc lưu trú của ông ở Nhật đã kéo dài đến cuối đời – năm 1904, và là cuộc lưu trú dài lâu nhất ông đã sống ở bất cứ đâu khác, hơn cả những năm tháng phần nhiều bất hạnh của ông ở Ireland khi còn bé.

Lúc định cư ở Nhật, ban đầu Hearn dạy tiếng Anh ở Matsue, một dinh trấn cũ ngái ngủ gần Biển Nhật Bản. Ở đó ông gặp Setsu, con gái của một võ sĩ đạo sa sút, người đã trở thành vợ ông. Ông dọn đến Kumamoto để giảng dạy ở trường Trung học Fifth Higher. Kumamoto, cũng là một dinh trấn cũ, có một cảm thức rất khác biệt với Matsue. Nó đã trở thành một nơi dành cho các lực lượng vũ trang mới của Nhật, rồi sau bị hỏa thiêu trong cuộc nổi dậy Satsuma năm 1877. Năm 1895, sau thời gian tạm trú ở Kobe, một thành phố cảng mở có tô giới của người nước ngoài sôi động, nơi ông đã viết Biên niên sử Kobe, Hearn được mời giữ chức giáo sư Anh

ngữ tại Đại học Hoàng gia Tokyo. Dù không mấy quan tâm đến Tokyo, ông đã nhận thức được tầm quan trọng của nó trong công cuộc hiện đại hóa của Nhật. Hearn tiếp tục dạy ở Đại học Hoàng gia Tokyo cho đến năm 1903, khi nghiệp chủ đề xuất chuyển hợp đồng của ông thành một hợp đồng địa phương. Điều này liên quan đến một sự cắt giảm tiền lương đáng kể. Từ đó cho đến ngày mất, ông thuyết giảng ở Đại học Waseda và cũng đã soạn hàng loạt bài giảng được chuyển giao cho Đại học Cornell. Thật không may, các giảng viên đã chẳng bao giờ hiện thực hóa nó. Ông chết vì suy tim vào tháng Chín năm 1904.

Trong suốt mười bốn năm định cư tại Nhật, Hearn trước tác sung sức đáng kể. Ông đã viết mười hai cuốn sách, bao gồm *Kokoro*, *Đại cương về Nhật Bản không quen thuộc*, *Quái đàm*, và *Cổ vật*, thêm vào đó là những bài báo, tiểu luận khác, cùng vô số thư từ với bạn bè cả trong và ngoài Nhật Bản. Qua những địa phương mà ông sinh sống, và đời sống của ông cùng gia đình mở rộng của vợ, Hearn đã có một quan điểm tương đối khác biệt về Nhật Bản trong suốt một thời đại đầy biến cố xã hội rộng lớn so với đa số những du khách ngoại quốc khác.

Trong những năm 1890, Nhật Bản là – điển lời người kể chuyện vô danh đã về già trong tiểu thuyết *Tâm* của Natsume Soseki khi đề cập đến thời tuổi trẻ của mình – “một bí ẩn ngay cả với chính nó”. Trong không gian của một thế hệ, tiếp theo cuộc Cải cách Minh Trị, Nhật Bản đã trải nghiệm một thời đoạn thay đổi xã hội nhanh chóng gần như vô song trên thế giới, khi nó nỗ lực để chuyển mình thành một quốc gia công nghiệp hóa, có khả năng sánh vai với các cường quốc phương Tây. Quốc gia mới ấy đòi hỏi nhiều ở công dân của nó, và các công dân mới đó hưởng ứng mạnh mẽ, nhưng nhịp tiến triển và sức ép của những thay đổi gây ra những căng thẳng nội tại trong cá nhân, và ức chế trong xã hội. Về mặt ý thức, phần nào, các thay đổi đó đã được thúc đẩy thông qua việc hoạch định một hệ thống nhà nước định hình lại những mối quan hệ xã hội theo Khổng giáo với sự hưng khởi của kỉ nguyên hiện đại, như nó được bộc lộ trong Hiến pháp Minh Trị, Bộ luật Dân sự, và Công lệnh Hoàng gia về Giáo dục, tất cả đã được soạn thảo vào thời điểm Hearn đến Nhật. Mỗi người đều có trách nhiệm lao động chăm chỉ với quốc gia mới, bằng bất cứ giá nào. Về mặt khách quan, Nhật Bản đang gặp phải nhiều thách thức của hiện đại hóa với sự hào nhoáng bề thế, mặc dù các chi phí cá nhân với nhiều người là

rất lớn. Những năm thứ 20 của thời Minh Trị, nói cách khác, thời điểm Hearn đến Nhật, chứng kiến sự tích lũy và chủ nghĩa quốc gia lớn mạnh, mìn mống xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, trong khi nhịp tiến của thay đổi xã hội vẫn không giảm sút. Hearn, với khả năng quan sát và đồng cảm lớn lao có thể nắm bắt phong phú những tâm trạng mâu thuẫn của thời đại ấy.

Mười lăm bài trong *Kokoro: Những ám thị và âm vang trong đời sống nội tại Nhật Bản*, bao gồm các phác thảo, tiểu luận, thiền định, và truyện thuyết. Với Hearn, mỗi một tác phẩm này phát lộ điếu gì đó về tâm trí dân tộc hoặc đời sống nội tại của Nhật Bản, điếu gì đó mà ông tin nó có tồn tại. Tuyển tập dường như mang đặc tính riêng, song có thể thấy được một số hình mẫu sáng nghĩa. Gần như những hình mẫu này phát lộ nhiều điếu về vị thế trí tuệ của Hearn giống như chúng phát lộ về Nhật Bản.

Có một hình mẫu liên quan đến sức mạnh của tình yêu gia đình: tình yêu của cha mẹ dành cho con cái, hay con cái dành cho cha mẹ. Điếu này có thể thấy trong bài đầu tiên, “Ở ga xe lửa”, thuật lại cuộc chạm trán giữa một kẻ giết người và đứa trẻ con nạn nhân của y ở ga xe lửa. Cuộc gặp đó, hiện ra như nó là một chuyện tình cờ Hearn chứng kiến, đạt tới sự sáng nghĩa lâu dài với mọi người hiện diện khi tên tội phạm có đôi mắt hoang dã đổ sụp và bày tỏ sự hối tiếc về hành động bạo lực của mình. Trước sự ngạc nhiên của người kể chuyện phương Tây (hư cấu), lời thú tội làm thỏa mãn đám đông nhốn nháo. Trong phần đầu của “Thời thổ tả”, Hearn viết một cách thâm thía về sự tàn phá của một trận dịch tả với gia đình và cộng đồng; trong phần thứ hai, hồn ma của một người mẹ trẻ mới sữa cho con nàg bên trên ngôi mộ. Tình yêu trường cửu của nàg dành cho con mình, và sự tôn trọng của chồng nàg với ước nguyện lúc lâm chung của nàg khiến phép màu này thành khả dĩ. Và trong tiểu luận thứ ba, “Ni cô chùa A di đà”, là một người đàn bà trẻ liên tiếp mất cả chồng lẫn con. Linh hồn tan nát vì buồn đau, cuối cùng cô kết nối với cậu bé con mình thông qua một nghi thức bí truyền ở một ngôi chùa. Cậu bé kể với cô rằng cậu đã chết để cô có thể sống; và dù thông điệp của cậu giúp cô trụ vững, chính cô trở nên giống hệt như một đứa bé. Chấp nhận điếu đó, song thân đã có tuổi của cô cho cô làm ni cô, dù là trong một “ngôi chùa rất nhỏ”, với một “ban thờ rất nhỏ”. Mọi người đều chăm sóc cho ni cô vô tội ấy, và nhiều đứa trẻ con quanh ngôi chùa về cơ bản hiểu nỗi lòng mất con của cô đã biến đổi

cô thế nào; chúng chấp nhận cô như một trong số chúng, và chơi đùa cùng cô như thể chúng đang chơi cùng bạn bè mình. Sau khi cô mất chúng đề nghị dành cho cô một “mộ chí rất, rất nhỏ” để có thể an táng tro cốt của cô.

Các tiểu luận còn lại trong tập ít khi dị hơn. Chúng nỗ lực truyền đạt sự hiểu biết của Hearn về các ý niệm tôn giáo và triết lí Nhật, cái ông xem như là sự báo hiệu cho muôn mặt của cuộc đời. Trong những tiểu luận này, Hearn bắt đầu tiến hành diễn giải những khái niệm ban đầu của ông về sự nối kết giữa tâm linh, tự ngã, và chủ thể. Chủ đề đó đã mê hoặc ông suốt phần đời còn lại. Hearn, một tín đồ của thuyết tâm lí tiến hóa của Herbert Spencer (1820 – 1903), bị thuyết phục rằng lí thuyết của Spencer không phải là không tương thích với đạo Phật. Spencer, người đề ra cụm từ “sự sống sót của loài thích hợp nhất” thường được quy cho Charles Darwin, là một tín đồ nhiệt thành của tiến hóa. Trọng tâm tư tưởng của ông là quan niệm gây tranh cãi thời bấy giờ về “kí-ức-chủng-tộc”. Đối với Hearn, xúc cảm và trực giác là những ví dụ khởi nguyên của kí ức được kế tục hay là “kí-ức-chủng-tộc”. Xúc cảm liên kết các cá nhân với quá khứ chưa được biết, đi đầu họ hiểu ở chừng mực căn bản nào đó. Hearn viết trong “Người hát dạo” về việc ông đã khóc thế nào khi nghe ca khúc ai oán của một người xâm mù:

Kí ức được kế tục tạo ra sự quen thuộc ngay cả với trẻ sơ sinh cái ý nghĩa của âm điệu âu yếm này. Cũng vậy, không nghi ngờ gì, tri thức của chúng ta được kế tục những âm điệu của cảm thông, của buồn đau, của lòng trắc ẩn. Vậy nên lời ca của một người đàn bà mù ở thành phố vùng Viễn Đông này thậm chí có thể thức tỉnh xúc cảm trong tâm trí của một người Tây phương sâu hơn cả hiện hữu của cá nhân – nỗi thống thiết nghẹn ngào mơ hồ về những u sầu đã bị lãng quên – các xao xuyến yêu thương mơ màng về những lớp người không được nhớ đến. Cái chết chẳng bao giờ chết tuyệt đối. Kí ức ngủ quên trong những tế bào thẩm tối nhất của con tim mỗi một và bộ não bận rộn, để rồi giạt mình vào những khoảnh khắc hiếm hoi nhất chỉ bằng âm vang của giọng nói nào đó triệu hồi quá khứ của chúng.

Dù không hiểu lời bài hát, nội dung xúc động của nó vẫn tự động được truyền đạt tới ông ở cấp độ cơ thể. Ý niệm về kí ức được kế tục được phát triển hơn nữa trong những tiểu luận như “Từ nhật kí du hành”, “Buổi

hoàng hôn của những thần tượng”, “Ý niệm về tiền kiếp”, “Nghệp lực” và “Một số ý tưởng về tục thờ cúng tổ tiên”, và ông bắt đầu liên kết nó với những quan niệm của Phật giáo về nghiệp. Cái được coi là kí-ức-chủng-tộc ở Spencer, Hearn tin là nó tương ứng với nghiệp của Phật giáo Nhật Bản. Đối với Hearn, *ngiệp (nhân duyên/ innen)* không chỉ đơn thuần hợp lí về mặt tâm lí, mà còn khả dĩ về mặt khoa học vì những cách thức nó được sẻ chia và kế tục. Trong phần giải thích của mình, ông chỉ ra cách người Phật tử loại bỏ “những khái niệm của phương Tây về linh hồn” như là độc nhất và đơn nhất, bởi vì họ hình dung linh hồn như là “một toàn thể hay một kết tập của cái phức hợp bất khả giải, – cái tổng thành được huân tập từ những ý nghĩ đã tạo tác trong những kiếp trước vượt ra ngoài mọi tính đếm”. Tức là, với Hearn, linh hồn của người theo đạo Phật vừa siêu-cá-nhân – vượt ngoài tính cá nhân – vừa có khả năng kế tục. Hơn nữa, như đã đặt ra, nó không phải là không tương thích với những ý niệm khoa học hiện đại, có liên quan đến tiến hóa, “kí ức được kế tục”, và trực giác. Ông viết:

Bản năng, trong ngôn ngữ của tâm lí học hiện đại, nghĩa là “kí ức được tổ chức”, và bản thân kí ức chính là “bản năng phôi thai” – tổng số những ấn tượng được kế tục bởi cá nhân kế sau trong chuỗi đời sống. Như vậy khoa học công nhận kí ức được kế tục: không phải trong ý nghĩa ma quái của việc nhớ lại các chi tiết ở kiếp trước, mà như là sự tích lũy từng chút vào đời sống tâm lí kết hợp với những thay đổi từng chút trong cấu trúc của hệ thống thần kinh được kế tục.

Bộ não của mỗi cá nhân là một sự tổng hợp các trải nghiệm riêng thân và các trải nghiệm được kế tục từ tổ tiên của cá nhân đó. Sự cần thiết phải phá vỡ ảo tưởng về cái tôi cá nhân, trong đạo Phật, được biểu lộ một cách nghịch lí là lưỡng lợi về mặt luận lí. Nó cũng biểu lộ là không đối nghịch với tiến hóa, hay chủ trương hiện đại hóa trong thời Minh Trị của Nhật – tốt hay xấu – dẫn cho chẳng may có lẽ như vậy. Trong tiểu luận “Ý niệm về tiền kiếp”, Hearn đã gợi ý xa hơn nữa rằng cùng với sự chấp nhận rộng lớn hơn của các lí thuyết khoa học về tiến hóa, việc diễn giải khái niệm của phương Tây về Tự ngã sẽ tiến tới mức gần như tương đương với việc diễn giải khái niệm của người Nhật, và cái ý niệm về “sự tan rã của Cái Tôi” không phải là không tương thích với những gì ông miễn cưỡng xem như là mục tiêu tối thượng của Ki-tô giáo.

Tuy nhiên, điều thú vị nhất là những quan sát của Hearn về chủ đề Minh Trị thông qua các tiểu luận như “Thiên tính của Văn minh Nhật Bản”, “Hậu chiến”, “Đại cương về các xu hướng” và “Người thủ cựu”. Thi thoảng, cho dù Hearn bị bác bỏ khi lãng mạn bám lấy một thị kiến nhân tạo về một “Cựu Nhật Bản”, hình ảnh một người thu nhặt được thông qua những tiểu luận này không phải là hình ảnh của một ai đó bám lấy thị kiến về một quá khứ tưởng tượng được lí tưởng hóa một cách hoài cổ, mà đúng hơn là một người có óc thực tế nhìn thấy cả những lợi ích của công cuộc hiện đại hóa cũng như giá trị của nó. Những tiểu luận này phát lộ những âu lo, sự kiêu ngạo, cùng những căng thẳng của chủ thể Nhật Bản trong những năm thứ 20 của thời Minh Trị, mà ông thường đặt nó bên cạnh sự kiêu ngạo và đánh giá thấp người Nhật của chính những người phương Tây. Lòng yêu mến của Hearn dành cho nhiều tập tục và truyền thống của Cựu Nhật Bản tốt nhất nên đọc dưới ánh sáng của sự ghê tởm kéo dài của Hearn với chủ nghĩa vật chất kiểu Mĩ tại Mĩ, thứ mà ông xem là làm mất phẩm giá, vô hồn, và gây chết chóc. Trong một lá thư viết gửi George Gould trước khi tới Nhật, ông đã viết, “Mĩ đã sa lầy trong sự ám ảnh của mình với doanh thương” theo cách mà doanh thương đã tước lấy vẻ mặt tâm linh cùng đức lí và Hearn đã chán nản nó rồi.⁽⁴⁾

(4) Jonathan Cott, 1991. *Hồn ma lang thang: Thiên du kí của Lafcadio Hearn (Wandering Ghost: The Odyssey of Lafcadio Hearn, New York: NXB Alfred A. Knopf, tr. 228).*

Hơn nữa, việc ông sốt sắng giải quyết những căng thẳng chủng tộc ở Nhật phản ánh sự quan tâm của ông về những điều kiện xã hội tồn tại từ lâu trước ngày ông định cư ở đó.

Theo quan điểm của Hearn, chủ nghĩa đế quốc phương Tây đã có những thay đổi cần thiết tại Nhật, và đặc tính Nhật cũng đã có những thay đổi thành công khả dĩ (khi được đo lường bởi các tiêu chí bên ngoài), nhưng các cạm bẫy, nhất là sự hủy diệt tự nhiên, là không thể tránh khỏi. Trong những tiểu luận này, những nhận định của Hearn phức hợp một cách đáng ngạc nhiên. Là một người kiên tín với tiến hóa, ông chấp nhận rằng sự lựa chọn lao đầu lặn sâu vào cuộc Tây hóa giữa thế kỉ XIX của Nhật là cốt yếu nếu nó duy trì được sức mạnh để sống sót. Thực tế, chính di sản của đặc tính đạo đức của dân tộc Nhật – ông tin vậy – đã mang lại khả năng thay đổi cấp tốc đến vậy. Tuy nhiên, ông cũng lo sợ bóng ma của một Nhật Bản bị Tây hóa trong sự thiếu vắng một cảm thức thực thụ tương xứng về

tính cá nhân. Từ đi đầu này ông cảm thấy những rắc rối có thể kéo tới trong tương lai. Ông cũng lo sợ sự kiêu ngạo qua lại giữa phương Tây và Nhật Bản, mỗi bên đều tự tin vào tính ưu việt ở xã hội của riêng mình, và như vậy khó lòng đạt tới những đỉnh điểm của sự thấu hiểu đích thực.

Vị thế của Hearn, bởi vậy, là mâu thuẫn: Nhật Bản phải hiện đại hóa, nếu nó muốn sống sót; nó phải khao khát chủ nghĩa cá nhân thực sự nếu muốn bảo vệ được độc lập của mình; và nó phải bảo thủ bám lấy một số truyền thống quốc gia nếu muốn duy trì cốt lõi đức lí của mình, không giống như các nước phương Tây đã thất tán tâm linh lúc đó.

Cuối cùng, cũng lo ngại cả về tồn vong của phương Tây bởi sự bành trướng và lãng phí hoang tuồng của nó, ông thấy trong truyền thống quên mình của người Nhật một nền tảng đạo đức cho xã hội mà phương Tây có thể song tranh có lợi.

Hearn truyền đạt những ý niệm này bằng nhiều tiểu luận rất khác nhau. “Thiên tính của Văn minh Nhật Bản”, “Hậu chiến”, “Đại cương về các xu hướng” và “Buổi hoàng hôn của những thần tượng” được viết từ góc độ của một du khách nước ngoài nhìn mọi thứ với đôi mắt cảm thông nhưng không phải là không có tính phê bình khi lưu trú ở Nhật. “Người thủ cựu” – được cho là dựa trên cuộc đời người bạn tốt của Hearn là Amenomori Nobushige, người được đề tặng đầu tập sách này – được trình bày như một kiểu dụ ngôn. Tuy nhiên, tính duy nhất của chủ đề thống nhất các văn bản khác loại.

Trong “Hậu chiến”, Hearn trình bày một loạt đoạn văn về cách người Nhật tưởng niệm chiến thắng của họ trước người Trung Hoa trong chiến tranh Thanh-Nhật 1895. “Sự phục hưng quân sự của Đế chế – chiến thắng thực sự của Tân Nhật Bản –”, ông viết, “bắt đầu với cuộc chinh phục Trung Hoa”. Ông viết về cách mọi thứ đã chung tay nhằm vào một mục đích duy nhất, tin chắc vào sức mạnh quân sự của Nhật, và cách chiến thắng đó được tưởng niệm với những món trang sức bình dân của thị trường đại chúng cùng những hàng hóa chất lượng lâu bền, những bản khắc gỗ cầu kì, và quan trọng nhất là, những lời cảm ơn của quốc gia hướng tới những người đã chiến đấu. Song, bức tranh toàn cảnh của ông về niềm hoan hỉ tằm cỡ quốc gia được làm dịu đi với một nhận định gượng gạo rằng sự tự tin sáng suốt đã góp phần vào chiến thắng của Nhật với Trung Hoa, có thể sẽ sớm dẫn đến những xung đột quốc tế với những

kết quả thảm khốc hơn nhiều.

Trong “Đại cương về các xu hướng”, tiêu điểm của ông mở rộng để bao gồm cả “sự xấu xí ngăn nắp” của những tô giới cho người nước ngoài, chứa trong chúng mọi tòa nhà và các hoạt động theo tập quán của một thị trấn phương Tây thông thường. Rồi ông tiết lộ rằng chúng giống hệt như “những thành phố nấm”, ở miền Tây nước Mỹ, trong tính chất không nền tảng của chúng. Tin chắc một cách kiêu ngạo về tính ưu việt của chính mình, những thương nhân phương Tây ban đầu xúc phạm và lảng tránh người Nhật trong khi lên lớp với sự kiêu ngạo rất mực rằng Nhật Bản ắt cần tự cứu lấy mình thông qua việc tiếp nhận các phương thức kinh doanh và thương mại của phương Tây. Rồi, Hearn viết, cán cân quyền lực đã bắt đầu chuyển biến, và ông gợi ý rằng ắt tới một ngày sự tiến hóa sẽ đảm bảo các cửa hàng của người ngoại quốc về những mặt hàng phổ biến sẽ ngưng tồn tại. Tuy nhiên, đáng lo hơn nữa, ông đã cho thấy rằng cuộc tranh giành quyền lực đã góp phần làm tăng những căng thẳng giữa người Nhật và những người Tây phương, và ông trách đa số những người phương Tây về việc đánh giá thấp người Nhật.

Trái lại, trong “Buổi hoàng hôn của những thần tượng”, sử dụng ví dụ về một thương lái đồ cổ chuyên buôn bán các “vị thần” Nhật Bản, ông chĩa cái nhìn của mình vào những người Nhật đã quay lưng lại với các vị thần thánh của quá khứ. Khi nhìn vào bộ sưu tập lớn của thương lái đồ cổ rất thực dụng kia (“Trả tôi năm mươi ngàn đô-la.”) – kẻ chỉ thấy các hình tượng Phật giáo với giá trị tài ước định – ông nhận ra rằng giá cả thực sự chỉ là “giá để họ quên đi lòng mộ đạo” trong một thời đại của đổi thay.

Có lẽ cái nhìn bi quan của ông về tiến hóa được thấy rõ nhất trong “Người thủ cựu”. Truyện ngắn này trình bày một ngụ ngôn về cuộc đời của một thanh niên Nhật Bản, con trai của tầng lớp võ sĩ đạo, chỉ nhận ra những giá trị truyền thống trong chính quốc gia của mình sau nhiều năm học tập ở phương Tây và đắm mình trong đời sống bên ngoài nước Nhật. Là con trai của một võ sĩ đạo, anh đã được huấn luyện về kỷ luật và sự hiến mình, dù anh đủ tuổi thành nhân trong một thời đại đầy biến cố lớn. Theo thời gian, anh học tiếng Anh, cải đạo sang Ki-tô giáo (rồi bỏ nó). Ở mỗi bước trong hành trình của mình, anh cố gắng đi đầu hòa di sản và quá trình huấn luyện Nhật Bản của mình với kiến thức mà anh thủ đắc dọc đường đi. Cuối cùng anh đi tới việc nhận ra rằng:

Về uy nghiêm thực sự của phương Tây chỉ là duy trí; những cao điểm giá lạnh dốc đứng xa xôi của tri thức thuần túy, bên dưới lớp tuyết bất tuyết của nó xếp lớp những lí tưởng về xúc cảm đã chết cứng... Tính ưu việt của Tây phương không phải là đạo đức. Nó nằm trong những sức mạnh về trí năng phát triển thông qua khổ đau vô kể và được những kẻ mạnh dùng để hủy diệt những kẻ yếu.

Đồng thời anh phải công nhận rằng công cuộc hiện đại hóa là cần thiết, và nếu Nhật Bản muốn sống sót cả về mặt vật chất lẫn tinh thần thì sẽ phải tập trung nỗ lực của mình vào cuộc hiện đại hóa và “việc bảo tồn mọi thứ tốt nhất trong đời sống cổ xưa”.

Những đoạn văn trong câu chuyện kể về người võ sĩ đạo hậu duệ chạm trán với “cuộc đấu tranh tàn ác” ở thành phố của nước Mỹ với sự thô bạo, đạo đức giả và hôi thối của nó, gợi nhắc đến một mô tả trước đó trong “Thiên tính của Văn minh Nhật Bản” về một thành phố có khả năng là New York. Ở đoạn văn trong “Người thủ cựu”, cựu võ sĩ đạo kia cuối cùng bị choáng vì sự xa lạ cùng cực với văn minh Tây phương:

Anh đánh giá nền văn minh như vậy chỉ có thể như một người tuyết chẳng có một xúc cảm nào khi hòa điệu với nó... Nền văn minh đó xa cách với tâm hồn anh như đời sống ở một hành tinh khác dưới một mặt trời khác. Nhưng anh hiểu được giá trị của nó trong tương quan với tôn thương về nhân tính, cảm thấy sự uy hiếp từ sức nặng của nó, và tiên đoán được phạm vi ảnh hưởng rộng lớn của sức mạnh trí năng trong nó. Và anh ghét nó – ghét những cỗ máy kì lạ, cồng kềnh và được tính toán hoàn hảo; ghét sự kiên định vị lợi; ghét những quy ước, thói tham lam, sự tàn bạo mù quáng, thói đạo đức giả kinh khủng, sự thối nát trong mong muốn và vẻ xác lác về sự giàu có của nó. Về mặt luân lí, nó thật quái đản; về mặt thông tục, nó thô bạo. Vực thẳm của sự thoái hóa khôn lường mà nó bày ra với anh, mà chẳng hề có lí tưởng nào đáp ứng được những lí tưởng tuổi trẻ của anh. Đó hoàn toàn là một cuộc đấu tranh tàn ác; và thậm chí nếu anh có tìm thấy điều tốt lành thực thụ nào trong nó, với anh có vẻ chắc chắn là ít hơn cả phép màu.

Hãy đối chiếu điếu này với một đoạn trong “Thiên tính của Văn minh Nhật Bản” ở phần trước của tuyển tập. Trong tiểu luận này, người tường thuật, áng chừng là chính Hearn, bị choáng bởi sự thô cứng của thành phố Tây phương hiện đại mà ông đối chiếu với một thành phố Nhật Bản cổ

kính:

Và toàn bộ sự khuếch trương này là thô cứng, hung tợn, trù độ; đó là sự khuếch trương sức mạnh toán học áp lên các mục đích vị lợi về sự vững vàng và bền chắc. Các tổ hợp gồm những cung điện, nhà kho, cơ sở kinh doanh, những tòa nhà có thể mô tả và không thể mô tả này, chẳng đẹp đẽ gì, mà còn dữ dằn. Người ta cảm thấy thất vọng bởi cảm giác nhỏ nhoi về đời sống khổng lồ đã tạo ra họ, đời sống không có sự cảm thông; sự thị uy kì lạ về sức mạnh, sức mạnh mà không có lòng trắc ẩn. Chúng là lời phát biểu về kiến trúc của thời đại công nghiệp mới.

Sự kề cận của hai đoạn văn này cho thấy sự ghê tởm cực kì mạnh mẽ của Hearn đối với thành phố hiện đại vô hồn, nhưng đọc kĩ hơn những tiểu luận triết học của ông cho thấy rằng ông phê phán cả Tây lẫn Đông. Một mặt ông thấy thuyết duy ngã của phương Tây là vô hồn và nông cạn; mặt khác, ông thấy cần có nhiều tự do cá nhân hơn ở Nhật.

Là một lí thuyết gia tiến hóa thực hành, Hearn hi vọng rằng người Nhật sẽ tiếp cận nhu cầu tiếp tục hiện đại hóa cả về mặt lí trí lẫn đạo đức.

Năm 1896, khi *Kokoro* được xuất bản, Hearn đã ở Nhật gần sáu năm, đã kết hôn và làm cha. Ở một mức độ nào đó, sự phấn khích về cuộc sống tại Nhật đã nguôi dịu, và ước muốn lang thang vĩnh cửu của ông đã quay lại. Song, Hearn đã chọn ở lại với gia đình mình tại quốc gia ông đã chọn làm tổ quốc cho đến ngày ông qua đời. Những tiểu luận trong *Kokoro* nằm trong số những tác phẩm hay nhất của Hearn về Nhật Bản, vì những góc nhìn đa dạng của chúng, và còn vì sự nhận xét với nhãn quan sáng tỏ của ông về những giá trị và lợi ích trong cuộc lao mình vào tính hiện đại trong không gian của một thế hệ. Thật chẳng may khi Hearn thường bị bác bỏ như là một kẻ lãng mạn ngây thơ, dù tác phẩm của ông cung cấp nhiều dưỡng chất cho tư duy, thông qua những suy tư thấu suốt đi sâu vào một buổi giao thời.

Patricia Welch

Đại học Hofstra

Những bài viết soạn trong tập này luận giải về đời sống bên trong hơn là bên ngoài Nhật Bản, vì lí do ấy chúng được tập hợp lại dưới tựa đề là *Kokoro (Tâm)*. Được viết với những nét như trên, chữ này cũng biểu thị cho tâm trí, theo nghĩa xúc cảm; tinh thần; dũng khí; kiên quyết; tình cảm;

tấm lòng; và ý nghĩa nội tại – “tâm của hết thảy”.

Kobe, ngày 15 tháng Chín năm 1895

1 Ở GA XELÙA

Ngày thứ bảy của tháng Sáu – năm thứ hai mươi sáu Minh Trị

Hôm qua một bức điện tín từ Fukuoka thông báo rằng một tên tội phạm liêu lĩnh bị bắt ở đó sẽ được chuyển tới Kumamoto hôm nay để xét xử, trên chuyến tàu vào chính Ngọ. Một cảnh sát Kumamoto đã đến Fukuoka để phụ trách giám sát người tù.

Bốn năm trước một tên trộm khỏe mạnh đã đột nhập nhà nào đó trên phố Wrestlers, đe dọa và bắt trói những người trong nhà, rồi mang đi một số tài sản có giá trị. Bị cảnh sát khéo léo theo dõi, hắn đã bị bắt chỉ trong vòng hai mươi bốn giờ, thậm chí trước khi hắn có thể xử lí tang vật. Nhưng khi bị giải đến đồn cảnh sát hắn đã phá cùm, giật thanh gươm của người bắt giữ mình, giết người ấy, rồi tẩu thoát. Không nghe thêm được gì về hắn mãi đến tận tuần trước.

Lúc ấy một thanh tra ở Kumamoto, tình cờ đến thăm nhà tù Fukuoka, nhìn thấy trong đám khổ sai một gương mặt đã được chụp lên náo ông bốn năm trước. “Người kia là ai thế?” ông hỏi cảnh vệ. “Một tên trộm”, cảnh vệ đáp, “trong sổ ghi ở đây là Kusabe”. Người thanh tra bước đến trước người tù và bảo:

“Tên anh không phải là Kusabe. Nomura Teiichi, anh bị truy nã ở Kumamoto vì tội giết người”. Kẻ trọng tội đã thú nhận tất cả.

Tôi đi cùng một đoàn người đông đảo để chứng kiến chuyến tàu đến ở ga. Tôi đã chờ nghe và thấy sự phẫn nộ; thậm chí tôi còn sợ có khả năng xảy ra bạo lực. Người sĩ quan bị giết được nhiều người yêu mến; họ hàng của anh ấy nhất định sẽ có mặt trong các khán giả; và một đám đông ở Kumamoto thì chẳng dè dặt gì mấy. Tôi cũng nghĩ sẽ thấy nhiều cảnh sát thi hành nhiệm vụ. Các dự liệu của tôi đã sai.

Chuyến tàu dừng lại trong cảnh vội vã và huyên náo thường lệ – sự hối hả và tiếng lốc cốc của những hành khách mang guốc, tiếng rao lớn của những cậu bé bán báo Nhật và nước chanh Kumamoto. Chúng tôi chờ bên ngoài rào chắn gần năm phút. Rồi, bị đẩy qua cánh cửa xếp bởi một trung sĩ cảnh sát, người tù xuất hiện – một người đàn ông trông hoang dã lực

lưỡn, đầu cúi gằm, với hai cánh tay bị trói ngoặt sau lưng. Cả người tù và viên cảnh vệ dừng lại trước cánh cửa xếp; và người ta xô tới trước để nhìn – nhưng trong im lặng. Rồi viên sĩ quan gọi lớn:

“Chị Sugihara! Sugihara O-Kibi! Chị có đây không?”

Một người phụ nữ nhỏ nhắn mảnh dẻ đang đứng cạnh tôi, cõng một đứa trẻ trên lưng, đáp lời, “Vâng!” và tiến đến qua đám đông đầy tới. Đây chính là người vợ góa của người bị sát hại; đứa trẻ cô mang theo là con trai của anh ấy. Viên sĩ quan xua tay ra hiệu đám đông lùi lại, chừa một khoảng trống quanh người tù và người hộ tống. Trong không gian ấy, người phụ nữ với đứa trẻ đứng đối diện với kẻ giết người. Sự im lặng chết chóc.

Rồi viên sĩ quan cất tiếng, không phải với người phụ nữ, mà chỉ hướng tới đứa trẻ. Anh nói chậm, nhưng rõ ràng đến mức tôi có thể nghe rõ mọi âm tiết:

“Cháu bé, đây là người đã giết cha cháu bốn năm trước. Lúc ấy cháu còn chưa ra đời; cháu hẵng còn trong bụng mẹ. Bây giờ cháu không còn cha để yêu cháu là do việc làm của người đàn ông này. Nhìn hẩn đi,” – đến đây, viên sĩ quan đặt một tay lên cằm của người tù, cương quyết buộc hẩn ngẩng mắt lên – “nhìn thật kĩ vào, cháu bé à! Đừng sợ! Đau đớn đấy; nhưng đó là nghĩa vụ của cháu. Nhìn hẩn đi nào!”

Cậu bé nhìn chăm chăm qua vai người mẹ với đôi mắt mở to, như sợ hãi; rồi cậu bắt đầu thút thít; rồi rơi lệ; nhưng cậu vẫn nhìn – nhìn – nhìn – một cách kiên định và ngoan ngoãn thẳng vào khuôn mặt khúm núm kia.

Đám đông dường như đã ngừng thở.

Tôi thấy vẻ mặt của người tù méo xệch đi; tôi thấy hẩn đột nhiên quỳ sụp xuống trên hai đầu gối mình bất chấp những chiếc gông, và đập mặt mình vào bụi đường, trong khi khóc to khản giọng với một nỗi hối hận mãnh liệt làm rung động lòng người:

“Tha tội! Tha tội! Tha tội cho tôi, cháu ơi! Việc tôi đã làm... không phải vì tôi oán ghét đâu, mà chỉ vì sợ đến mất trí, vì khát vọng muốn trốn thoát của mình thôi. Tôi cực kì, cực kì xấu xa; việc tôi đã làm với cháu thật là một sai lầm to lớn không thể nói nổi! Nhưng vì tội lỗi của mình, giờ đây tôi sẽ chết. Tôi mong được chết; tôi sung sướng được chết! Thế nên, cháu ơi, hãy rủ lòng! ... Tha thứ cho tôi!”

Đứa bé vẫn im lặng khóc. Viên sĩ quan nâng tội nhân run rẩy kia đứng dậy; đám đông nghen lời rẽ lối hai bên để họ đi qua. Rồi, hoàn toàn đột ngột, hết thảy mọi người ở đó bắt đầu thẫn thức. Và khi viên cảnh vệ da rám nắng ấy ngang qua, tôi đã thấy đi đầu mà tôi chưa bao giờ thấy trước đó – đi đầu vài người có lẽ từng thấy, đi đầu hẳn tôi sẽ chẳng bao giờ thấy nữa – những giọt lệ của một cảnh sát người Nhật.

Đám đông rút đi, và để lại tôi mơ màng về cái đức lí lạ lùng của cảnh tượng ban nãy. Đây chính là công lí không thể lay chuyển mà vẫn từ bi – việc thúc đẩy sự hiểu biết về một tội ác bởi người làm chứng đầy lòng cảm thương về hậu quả đơan giản nhất của tội ác ấy. Đây là sự hối hận tuyệt vọng, chỉ cầu mong được thứ tha trước khi chết. Và đây là một công chúng – có lẽ là công chúng nguy hiểm nhất ở Đế chế khi họ nổi giận – cảm thông trọn vẹn, bị xúc động với mọi chuyện, hài lòng với sự ăn năn và nỗi xấu hổ, và được thỏa mãn, không phải với thịnh nộ, mà chỉ với nỗi buồn lớn lao về tội lỗi ấy – thông qua trải nghiệm sâu sắc giản dị về những khó khăn của cuộc đời và sự yếu đuối trong bản tính của con người.

Nhưng sự kiện ý nghĩa nhất, vì mang tính phương Đông nhất, của tình tiết chính là lời thỉnh cầu đầy hối hận đã được thực hiện thông qua ý thức của tên tội phạm về tình cha – tình yêu tiềm tàng với trẻ con là một phần rất lớn trong tâm hồn của mọi người Nhật.

Có một câu chuyện kể về tên cướp nổi tiếng nhất trong tất cả những tên cướp Nhật, Ishikawa Goemon, có lần ban đêm đột nhập vào một ngôi nhà để giết và trộm đồ, đã bị mê hoặc bởi nụ cười của một đứa bé chìa tay ra với hắn, hắn đã nấn ná chơi cùng sinh linh bé bỏng kia cho đến khi mọi cơ hội tiến hành mục đích của hắn bị bay biến.

Chẳng khó để tin câu chuyện này. Năm nào hồ sơ cảnh sát cũng kể về lòng từ bộc lộ với trẻ em của những tên tội phạm chuyên nghiệp. Vài tháng trước có một vụ giết người kinh khiếp được tường thuật trên các tờ báo địa phương – cuộc đồ sát toàn gia của bọn cướp. Bảy người đã bị phân thành nhiều mảnh theo nghĩa đen trong khi say ngủ; nhưng cảnh sát phát hiện một cậu bé hoàn toàn không hề hấn gì, đang khóc một mình trong bể máu; và họ tìm thấy những bằng chứng không thể nhầm lẫn rằng những kẻ thủ ác đã phải cực kì cẩn thận để không làm tổn thương đến đứa trẻ.

2 THIÊN TÍNH CỦA VĂN MINH NHẬT BẢN

I

*K*hông mất một con tàu hay thua một trận chiến nào, Nhật Bản đã bẻ gãy quy ền lực của Trung Hoa, tạo ra một Hàn Quốc mới, mở rộng lãnh thổ và thay đổi toàn bộ diện mạo chính trị phương Đông. Về mặt chính trị việc này dường như thật đáng kinh ngạc, nhưng về mặt tâm lí còn đáng kinh ngạc hơn nhiều; bởi việc này tượng trưng cho kết quả của một tu ồng kịch rộng lớn về những năng lực mà với nó chủng tộc ấy chưa bao giờ được công nhận ở nước ngoài – những năng lực thuộc về một thứ hạng rất cao. Nhà tâm lí biết rằng cái gọi là “sự tiếp nhận văn minh phương Tây” trong một quãng thời gian ba mươi năm không có nghĩa là sự bổ sung vào não trạng Nhật Bản bất kì cơ quan hay sức mạnh nào trước kia vắng mặt trong não trạng ấy. Nhà tâm lí biết rằng việc tiếp nhận ấy không đồng nghĩa với bất kì sự thay đổi đột ngột nào trong đặc tính về tinh thần hay đức lí của chủng tộc đó. Những thay đổi như thế không được tạo ra chỉ trong một thế hệ. Văn minh được chuyển giao hoạt động chậm hơn nhiều, thậm chí còn đòi hỏi hàng trăm năm mới sản sinh được những hệ quả tâm lí ổn cố nhất định.

Chính ở góc độ này Nhật Bản có vẻ là quốc gia phi thường nhất trên thế giới; và đi ều tuyệt vời nhất trong toàn bộ h ồi đoạ của “cuộc Tây hóa” đó là não trạng của chủng tộc ấy có thể chịu đựng một cú sốc nặng đến vậy. Tuy nhiên, dù sự kiện kia là vô song trong lịch sử loài người, thực chất nó có nghĩa gì? Chẳng có gì hơn là sự sắp xếp lại một phần trong cơ chế tư duy đã tồn tại trước đó. Ngay cả thế đi nữa, đối với hàng ngàn thanh niên tài trí quả cảm, đi ều đó là cái chết. Việc tiếp nhận văn minh phương Tây gần như không phải là một vấn đề dễ dàng như những kẻ thiếu suy nghĩ đã tưởng. Và khá hiển nhiên là những đi ều chỉnh lại về mặt tinh thần kia, tác động với cái giá vẫn còn được kể tới giờ, chỉ đem lại các kết quả tốt theo những hướng mà chủng tộc ấy đã luôn phô bày những năng lực ở những loại hình đặc thù. Theo đó, những thiết bị phát minh về công nghiệp của phương Tây đã được vận hành một cách đáng ngưỡng mộ

dưới đôi tay của người Nhật, đã đem lại nhiều kết quả xuất sắc trong những nghề thủ công mà quốc gia ấy vốn đã thiên nghệ, với những cách thức khác và cổ xưa hơn, suốt nhiều thế hệ. Không hề có biến thể nào – chẳng gì hơn ngoài việc chuyển những tố chất cũ vào những kênh mới và rộng lớn hơn. Những ngành chuyên về khoa học cũng nói lên chuyện tương tự. Đối với các dạng khoa học nhất định, như là y khoa, giải phẫu (trên thế giới không có nhà phẫu thuật nào tốt hơn các nhà phẫu thuật người Nhật), hóa học, công nghệ kính hiển vi, thiên tính Nhật Bản thích nghi một cách tự nhiên; và trong tất cả các lĩnh vực này đã có nhiều công trình vang danh thế giới. Trong chiến tranh và nghệ thuật quản lí nhà nước, thiên tính Nhật Bản cũng bộc lộ quyền năng tuyệt diệu; mà trong suốt lịch sử của mình người Nhật đã được đặc trưng bởi năng lực quân sự và chính trị tuyệt vời. Tuy vậy, chẳng có gì đáng chú ý đã được thực hiện, mà lại xa lạ với thiên tính quốc gia ấy. Trong sự nghiên cứu, chẳng hạn, về âm nhạc Tây phương, nghệ thuật Tây phương, văn học Tây phương, thời gian dường như chỉ bị hoài phí.⁽¹⁾ Những thứ này tạo nên sức lôi cuốn phi thường với đời sống xúc cảm của chúng ta; song chúng lại chẳng hề có chút lôi cuốn nào với đời sống xúc cảm của người Nhật.

(1) Trong một nghĩa giới hạn, nghệ thuật phương Tây có ảnh hưởng đến văn học và kịch nghệ Nhật; nhưng đặc tính của ảnh hưởng đó chứng tỏ những khác biệt về chủng tộc với điều tôi đề cập. Những vở kịch Âu châu đã được cải biên trên sân khấu Nhật, và các tiểu thuyết Âu châu cũng được viết lại cho độc giả Nhật. Một phiên bản y theo nghĩa đen hiếm khi được thử nghiệm; bởi các tình tiết, tư tưởng, và xúc cảm ở nguyên tác sẽ gây khó hiểu đối với độc giả và khán giả hâm mộ tâm trung. Cốt truyện được tiếp nhận; cảm thức và tình tiết thì biến thể hoàn toàn. Gái hoàn lương (The New Magdalen) trở thành một cô gái Nhật kết hôn với một chàng Eta. Những người khốn khổ của Victor Hugo trở thành một câu chuyện về nội chiến Nhật Bản; và nhân vật Enjolras là một sinh viên Nhật. Có một vài ngoại lệ hiếm hoi, gồm cả thành công đáng lưu ý của một bản dịch y theo từng chữ của Nỗi đau của chàng Werther.

Mọi nhà tư tưởng nghiêm túc đều biết rằng sự biến thể về xúc cảm của cá nhân thông qua giáo dục là bất khả. Tưởng rằng đặc tính xúc cảm của một chủng tộc phương Đông có thể bị biến dạng trong quãng thời gian ba mươi năm ngắn ngủi, bởi sự tiếp xúc với các ý niệm phương Tây, là ngớ ngẩn. Đời sống xúc cảm, xưa cũ hơn đời sống trí năng, và sâu hơn, không thể bị biến đổi đột ngột bởi sự thay đổi của hoàn cảnh hơn bề mặt của một

tấm gương có thể bị thay đổi bởi những phản chiếu thoáng qua được. Nhật Bản đã có khả năng thực hiện mọi thứ rất tốt đẹp mà không có bất cứ sự tự biến thể nào; và những ai tưởng rằng ngày nay về mặt xúc cảm nàng gần gũi với chúng ta hơn ba mươi năm trước đã lờ đi những sự kiện về khoa học vốn không có chỗ cho sự tranh luận.

Sự đồng cảm được hạn định bởi nhận thức. Chúng ta có thể đồng cảm trong cùng mức độ mà chúng ta hiểu. Một người có thể tưởng tượng rằng mình đồng cảm với một người Nhật hoặc một người Hoa; nhưng sự đồng cảm không bao giờ có thể thực có nhiều hơn một mức độ nhỏ ngoại trừ các phương diện đơn giản nhất trong đời sống xúc cảm chung – những phương diện trong ấy trẻ em và người lớn đều như nhau. Những cảm xúc phức tạp hơn của người phương Đông đã được làm nên từ sự kết hợp các trải nghiệm, thuộc về tổ tiên và cá nhân, đi đâu không có sự tương xứng chuẩn xác thực thụ ở đời sống phương Tây, và là đi đâu mà bởi thế chúng ta không thể biết đầy đủ được. Vì nhiều lí do trái ngược, người Nhật không thể, dầu họ sẽ, trao cho người Âu châu sự đồng cảm tột bậc của mình.

Nhưng trong khi người Tây phương vẫn không thể phân định được sắc thái đích thực của đời sống Nhật, dù là trí năng hay xúc cảm (bởi cái này đan dệt vào cái kia), đúng là không có cách nào để họ thoát ra khỏi sự xác tín rằng, so với chính mình, đời sống Nhật quá nhỏ bé. Thanh nhã; nó ẩn chứa những tiềm năng vi tế về thẩm quan trọng và giá trị hiếm thấy nhất, nhưng mặt khác nó nhỏ đến mức mà đời sống phương Tây, tương phản với nó, gần như trở nên có vẻ siêu nhiên. Bởi vì chúng ta cứ phải đánh giá thông qua những biểu hiện hữu hình và có thể đo lường được. Sự đánh giá như thế, đúng là một tương phản về thế giới xúc cảm và trí năng giữa phương Đông và phương Tây! Chẳng nổi bật tí gì nếu so những con phố lát gỗ mỏng manh ở thủ đô Nhật Bản với sự vững chắc đồ sộ của một đại lộ thênh thang ở Paris hoặc London. Khi so sánh những biểu lộ mà phương Đông và phương Tây đã đưa ra với những mơ mộng, những khát vọng, và các cảm thức của họ – một giáo đường Gothic với một ngôi đền Thần đạo, một vở nhạc kịch của Verdi hoặc một tam tấu khúc của Wagner với màn trình diễn của một geisha, một sử thi châu Âu với một bài thơ Nhật – khác biệt biết bao nhiêu mà kể về khối lượng xúc cảm, về sức mạnh tưởng tượng, về tổng quan nghệ thuật! Đúng, âm nhạc của chúng ta về cơ bản là nghệ thuật hiện đại; nhưng nhìn lại xuyên suốt quá khứ của chúng ta, sự

khác biệt về hiệu lực sáng tạo hiếm khi được chỉ ra là nhỏ hơn – chắc chắn không phải trong giai đoạn nguy nga thời La Mã, với những cầu trường bằng đá cẩm thạch và hệ thống cống nước trải dài khắp các tỉnh, càng không phải trong giai đoạn Hi Lạp về thần tính trong điêu khắc và về cái tối thượng trong văn học.

Và đi đầu này dẫn đến chủ đề về một sự kiện tuyệt diệu nữa trong sự phát triển đột biến của quyền lực Nhật Bản. Những dấu hiệu vật chất bên ngoài của sức mạnh vô hạn mới đó đang được bộc lộ ở đâu trong cả năng lực sản xuất và chiến tranh? Chẳng đâu cả! Đi đầu chúng ta không thấy trong đời sống xúc cảm và trí năng cũng vắng mặt trong đời sống công nghiệp và thương mại của nòng – sự rộng lớn! Đất đai vẫn như trước; diện mạo của nó chẳng bị biến đổi mấy bởi tất cả những biến chuyển của thời Minh Trị. Những đường ray nhỏ nhắn và những cột điện báo, những cây cầu cùng những đường hầm, hầu hết có thể thoát khỏi sự chú ý trong màu xanh cổ xưa của phong cảnh. Trong mọi thành phố, trừ các cảng mở và những khu định cư nhỏ của người nước ngoài, gần như không có một cảnh phố nào gợi lên giáo huấn của các ý niệm Tây phương. Bạn có thể du hành qua suốt hai trăm dặm nội địa của quốc gia này, để tìm trong vô vọng những biểu hiện lớn của nền văn minh mới. Quả chẳng ở đâu bạn thấy được ngành thương mại đang trưng ra tham vọng của mình với những nhà kho khổng lồ, hoặc ngành công nghiệp đang bành trướng cơ cấu bên dưới hàng mẫu mái nhà. Một thành phố Nhật vẫn, như chính nó mười thế kỷ trước, nhỏ hơn cả một vùng điên đã gồm những nhà xưởng bằng gỗ – đẹp lung linh, thực vậy, hết những chiếc đèn lồng bằng giấy, nhưng hẳn là ít mỏng manh hơn. Và chẳng hề có sự xáo động và ồn ào nào lớn ở bất cứ đâu – chẳng ồn tắc giao thông, không rùm beng rầm rập, chẳng gấp rút nô cuồn cuộn. Chính ở Tokyo bạn có thể tận hưởng, nếu muốn, sự thanh bình của một làng quê. Sự thiếu đi những dấu hiệu có thể thấy và nghe được của lực lượng mới này – lực lượng mà giờ đây đang đe dọa những khu chợ của người Tây và đang thay đổi bản đồ vùng Viễn Đông – cho người ta một cảm giác lạ lùng, thậm chí còn có thể nói là kì cục. Đi đầu đó gần giống với cảm thức thu nhận được lúc, sau khi leo hàng dặm dài trong im lặng để đến được một điện thờ Thần đạo nào đó, bạn chỉ thấy rỗng rang và cô tịch – một cấu trúc nhỏ trống trải, thấp tè, đang đổ bóng xuống ngàn năm. Sự mạnh mẽ của Nhật Bản, hết như sự mạnh mẽ trong đức tin cổ xưa của

nàng, ít cần sự phô trương về vật chất: cả hai tồn tại ở chốn tồn tại quyên năng thực thụ thâm sâu nhất của bất cứ dân tộc nào – Hồn thiêng của Giống nòi đó.

II

Khi tôi mở màng, hồi ức về thành phố to lớn nọ quay lại trong tôi – một thành phố tường xây bít bùng lên tận trời và găm gào hết biển. Kí ức về tiếng găm đó quay lại trước tiên; rồi tôi nhìn vạch rõ: một khe nứt sâu, là đường phố, giữa những ngọn núi, là những tòa nhà. Tôi mệt lử, vì đã cuộc bộ nhiều dặm giữa những vách đứng của khối nề đó, và chẳng hề giảm chân lên mặt đất – chỉ toàn những phiến đá lát – và chẳng nghe thấy gì ngoài tiếng sấm náo động xô bờ. Sâu bên dưới những vỉa hè khổng lồ đó tôi biết có một thế giới hang hốc bao la: lớp lớp hệ thống những đường lối được trù liệu cho nước, hơi nước và lửa. Mọi mặt tiền của những ngọn tháp bị rạch nát bởi tầng tầng cửa sổ – những vách dựng kiến trúc chặn đứng mặt trời. Bên trên, vệt xanh nhạt của bầu trời bị cắt vụn bởi một mê lộ những đường tơ nhện – một mạng lưới bủa dây điện vô tận. Chín ngàn linh hồn cư ngụ trong khối bên phải; còn những người thuê cấu trúc đồ sộ đối diện nó phải trả một triệu đô-la tiền mướn nhà hằng năm. Bảy triệu đô hầu như cũng chẳng đủ để chi trả những khối lù lù đang phủ bóng đến quảng trường phía xa kia – và có hàng dặm công trình như vậy. Những cầu thang bằng thép và xi-măng, bằng đồng và đá, với những hàng tay vịn đắt giá bậc nhất, cất cao suốt hàng mười và hai mươi tầng lầu; nhưng chẳng có bàn chân nào bước lên. Bằng thủy lực, bằng hơi nước, bằng điện, người ta đi lên đi xuống; các cao điểm quá chóng mặt, những khoảng cách quá lớn, không thể leo bộ được. Bạn tôi trả năm ngàn đô-la để thuê phòng cho mình trên tầng mười bốn của một khối quái dị không xa lắm cũng chưa bao giờ đặt chân lên cầu thang. Tôi đang đi bộ một mình vì hiếu kỳ; nếu vì một mục đích nghiêm túc, hẳn tôi sẽ không cuộc bộ: không gian quá rộng, thời gian quá quý giá, với sự gắng sức chậm chạp đến thế – người ta du hành từ quận này sang quận kia, từ nhà đến văn phòng, bằng hơi nước. Các đỉnh quá cao, tiếng nói không thể bằng ngang được; các mệnh lệnh được ban ra và tuân thủ bởi máy móc.

Bằng điện, những cánh cửa được mở từ xa; với một cú chạm hàng trăm căn phòng được thấp sáng và sưởi ấm.

Và toàn bộ sự khuếch trương này là thô cứng, hung tợn, trì độn; đó là sự khuếch trương sức mạnh toán học áp lên các mục đích vị lợi về sự vững vàng và bền chắc. Các tổ hợp gồm những cung điện, nhà kho, cơ sở kinh doanh, những tòa nhà có thể mô tả và không thể mô tả này, chẳng đẹp đẽ gì, mà còn dữ dằn. Người ta cảm thấy thất vọng bởi cảm giác nhỏ nhoi về đời sống không lồ đã tạo ra họ, đời sống không có sự cảm thông; sự thị uy kì lạ về sức mạnh, sức mạnh mà không có lòng trắc ẩn. Chúng là lời phát biểu về kiến trúc của thời đại công nghiệp mới. Và chẳng hề có sự ngơi nghỉ trong cơn sấm động của bánh xe, trong dòng bão cuốn của móng guốc và chân người. Để hỏi một câu gì, người ta phải hét vào tai người được hỏi; để nhìn, để hiểu, để di chuyển trong môi trường áp lực cao đó, cần có kinh nghiệm. Những cảm giác không quen thuộc, ý thức về hiện hữu trong một cơn hoảng loạn, một cơn giông tố, một cơn lốc xoáy. Nhưng tất cả đi đâu này lại là trật tự.

Những con đường quái dị băng qua những dòng sông, vắt qua những eo biển, với những cây cầu bằng đá, bằng thép. Xa mắt tầm mắt, một đồng rỗng rỗng nùi những cột, một công trình sắp dựng chẳng chịt, che đi những bờ biển, là những vách đứng của các khối nê. Cây cối trong rừng ít rậm rạp, cành nhánh đan xen vào nhau ít san sát hơn là những cột và trụ của cái mê cung khôn lường kia. Nhưng tất cả những thứ đó lại là trật tự.

III

Nói chung, chúng ta xây dựng hòng trường tồn, người Nhật lại vì vô thường. Rất ít thứ dùng phổ biến được làm ra ở Nhật với ý muốn bền lâu. Những đôi dép rơm mòn hỏng và được thay ở mỗi chặng hành trình; y phục gồm một vài khổ vải đơn giản cột lỏng lẻo với nhau để mặc, và không cần tháo rời từng phần để giặt, đưa mới phục vụ cho từng vị khách mới ở khách sạn; vách shoji bọc giấy mỏng để lấy sáng cùng lúc được dùng ở cả cửa sổ và tường, và được dán lại hai lần mỗi năm; chiếu thảm được thay mới mỗi mùa thu – tất cả những thứ này chỉ là những ví dụ ngẫu nhiên trong vô số những thứ nhỏ nhặt của đời sống thường nhật minh họa cho sự bằng lòng của quốc gia ấy với tính vô thường.

Còn chuyện chỗ ở phổ biến của người Nhật thì sao? Rời nhà mình vào buổi sáng, tôi quan sát, khi tôi băng qua góc phố giao với con phố tôi ở, một số người đang dựng những cây cột tre trên lô đất trống nơi đó. Quay về sau năm giờ vắng mặt, tôi thấy trên cùng lô đất ấy bộ khung của một

ngôi nhà hai tầng. Hết sáng hôm sau tôi thấy các bức vách gần như đã hoàn thiện – bằng bùn và liếp tre. Mặt trời gần lặn thì mái nhà đã được lợp xong. Sáng kế đó tôi quan sát thấy các tấm chiếu đã được trải xuống, và việc trát tường bên trong đã hoàn thành. Nội trong năm ngày ngôi nhà đã hoàn thiện. Dĩ nhiên, đây là công trình ít tiền; một công trình tốt sẽ mất thời gian dựng lên và hoàn thiện lâu hơn. Nhưng các thành phố Nhật đa phần đều xây dựng những công trình phổ biến như vậy. Chúng ít tốn kém như sự đơn giản của chúng vậy.

Bây giờ tôi không nhớ lần đầu tôi gặp được lời nhận xét rằng mái nhà của người Trung Hoa có thể bảo lưu kí ức của căn lâu du mục. Ý niệm đó đã ám ảnh tôi mãi sau khi tôi đã vô ỡn quên đi cuốn sách mà tôi tìm thấy đi đâu đó; và vào lần đầu tiên tôi thấy, ở Inzumo, cái cấu trúc độc đáo của những ngôi đền Thần đạo cũ, với những phần nhô ra theo đường chéo ở những đầu hồi và trên những sống mái, gợi ý của nhà tiểu luận đã bị lãng quên nó về khởi nguyên có thể có của những hình thức ít cổ xưa hơn nhiều quay trở lại trong tôi với sự thôi thúc to lớn. Nhưng bên cạnh đó, ở Nhật có nhiều truyền thống kiến trúc nguyên thủy chỉ ra một tổ tiên du mục với chủng tộc này. Luôn luôn và ở khắp nơi có một sự vắng mặt hoàn toàn cái chúng ta sẽ gọi là vững chắc; và dường như những đặc tính của vô thường ghi dấu ở hầu hết mọi thứ trong đời sống ngoại diện của dân tộc này, ngoại trừ, quả vậy, trang phục có từ xưa của người nông dân và hình dáng công cụ lao động của họ. Không phải nhắc lại thực tế rằng ngay cả ở những giai đoạn tương đối gần trong sử sách Nhật Bản đã có hơn sáu mươi thủ đô, trong đó một số lượng lớn đã hoàn toàn biến mất, đại khái có thể phát biểu rằng mọi thành phố Nhật được tái thiết chỉ trong thời gian của một thế hệ. Một số ngôi đền và một vài thành lũy không hề cung cấp những ngoại lệ; nhưng, như là một quy luật phổ quát, thành phố Nhật thay đổi nền tảng của nó, nếu không nói là hình dạng của nó, trong một đời người.

Hỏa hoạn, động đất, và nhiều nguyên nhân khác phần nào giải thích cho đi đâu này; tuy nhiên, lí do chính là những ngôi nhà ấy không được xây dựng để trụ lâu. Dân chúng bình thường không có nhà tổ. Chốn kháng khí với tất cả, không phải nơi sinh, mà là nơi chôn cất; và ít có sự lưu giữ vĩnh cửu những nơi yên nghỉ của người chết và những điện thờ của tổ tiên.

Tự thân mảnh đất ấy là một mảnh đất của vô thường. Những con sông chuyển dòng, những bờ biển phác ra hình dáng bên ngoài, những bình nguyên bằng phẳng; những ngọn núi lửa trỗi lên hoặc sụp xuống, những thung lũng bị phong tỏa bởi dòng dung nham hay sạt lở đất; những ao hồ xuất hiện rồi biến mất. Ngay cả hình dáng vô song của núi Phú Sĩ, cái phép màu phủ tuyết đã truyền hứng cho các nghệ sĩ suốt nhiều thế kỷ ấy, cũng được cho là đã thay đổi chút ít từ khi tôi có mặt ở đất nước này; và không chỉ một vài ngọn núi khác trong cùng quãng thời gian ngắn ngủi ấy đã khoác lên những hình dạng hoàn toàn mới. Chỉ những đường nét khái quát của dải đất, diện mạo khái quát của thiên nhiên nơi ấy, những đặc điểm khái quát của bốn mùa, là còn cố định. Thậm chí chính vẻ đẹp của các phong cảnh phần lớn cũng huyền ảo – một vẻ đẹp của những sắc màu biến hóa và sương mù chuyển dịch. Trong lịch sử của quần đảo này, chỉ những ai quen thuộc với những phong cảnh ấy mới có thể biết những ngọn núi hư ảo của họ chế nhạo những biến đổi thực sự đã xảy ra, và các tiên đoán mơ hồ về những biến đổi khác còn chưa đến như thế nào thôi.

Những vị thần, quả vậy, vẫn năng lui tới nhà của họ trên những ngọn đồi, loan truyền một nỗi kính sợ tôn giáo mê mải qua ánh sáng nhá nhem ở các mộ phần của mình, có lẽ bởi họ không có hình thể và thực chất. Các điện thờ của họ hiếm khi hoàn toàn rơi vào quên lãng, hết như những chốn trú ngụ của con người. Nhưng mọi ngôi đền Thần đạo đầu nhất thiết phải trùng tu ít nhiều ở những khoảng thời gian ngắn; và nơi thiêng liêng nhất – Thần cung Ise – phải được dỡ bỏ mỗi hai mươi năm, và gỗ xây dựng nên nó được cắt thành hàng ngàn mảnh bùa nhỏ, phân phát cho khách hành hương.

Từ miền Bắc Ấn Độ, qua Trung Quốc, đạo Phật đã đến, với giáo lý bao la về vô thường. Những người kiến thiết các ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Nhật Bản – các kiến trúc sư của một chủng tộc khác – đã xây dựng tốt: bằng chứng là những cấu trúc Trung Hoa ở Kamakura đã sống sót qua nhiều thế kỷ, trong khi những thành phố lớn từng tồn tại quanh chúng chẳng còn một dấu tích nào. Nhưng sự ảnh hưởng về tâm lý của Phật giáo không nằm ở chỗ đẩy tâm trí người ta vào tình yêu với sự ổn cố về vật chất. Lời dạy rằng vũ trụ là một ảo tượng; rằng cuộc đời chỉ là một trạm dừng chốc lát trên một hành trình vô tận; rằng mọi chấp trước vào con người, vào địa điểm, hoặc vào những thứ ắt gây chông chênh đau buồn;

rằng chỉ thông qua sự chế ngự mọi khát vọng – ngay cả chính khát vọng về Niết Bàn – loài người mới có thể đạt tới bình an vĩnh cửu, chắc chắn đã hòa điệu với cảm thức về chủng tộc xa xưa hơn nữa. Dù dân chúng không bao giờ để chính họ bị choán đầy với triết lí thâm sâu hơn của đức tin ngoại quốc, giáo lí về vô thường của nó, theo dòng thời gian, nhất định đã ảnh hưởng sâu sắc đến đặc tính của quốc gia ấy. Nó giải thích và an ủi; nó truy tìm cho năng lực mới cái ý hướng để dũng cảm chịu đựng mọi chuyện; nó củng cố một đi đầu rằng nhẫn nại là một nét tiêu biểu của chủng tộc ấy. Thậm chí trong nghệ thuật Nhật Bản – dưới ảnh hưởng của Phật giáo, đã phát triển, nếu không phải sáng tạo thực thụ – giáo lí về vô thường cũng để lại dấu vết của mình. Đạo Phật dạy rằng tự nhiên là một giấc mộng, một huyền tưởng, một ảo ảnh; nhưng cũng dạy con người làm thế nào để nắm bắt những ấn tượng thoáng qua của giấc mộng đó, và làm sao để giải thích chúng trong mối liên hệ với chân lí tối thượng. Và người Nhật đã học tốt. Trong vẻ xán lạn rạng rỡ căng tràn mãn khai của mùa xuân, trong cuộc đến rồi đi của ve sồi, trong sắc đỏ thắm phai dần của tán lá mùa thu, trong vẻ đẹp ma mị của tuyết, trong sự dịch chuyển huyền hóa của sóng nước hoặc mây trời, họ đã thấy những ngụ ý xưa cũ của ý nghĩa vĩnh hằng. Ngay cả những thiên tai – hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, dịch bệnh – cũng không ngừng giải thích cho họ giáo lí về sự Tiêu vong vĩnh cửu.

Vạn hữu tồn tại trong Thời gian đều phải tiêu vong. Rừng, núi – vạn hữu tồn tại như thế. Trong Thời gian vạn hữu được sinh ra đều có dục vọng.

Mặt Trời và Mặt Trăng, chính cả thần Sakra, cùng hết thấy các quần thể tùy tùng của ngài, đều sẽ tiêu vong, không có ngoại lệ; chẳng có ai sống mãi.

Ở khởi đầu mọi thứ được gắn kết; khi kết thúc chúng lại rẽ riêng: những tổ hợp khác nhau làm nên những thực thể khác; bởi trong tự nhiên không có nguyên lí đồng nhất và bất biến nào cả.

Vạn hữu được hợp thành đều phải già đi; vô thường chính là vạn hữu được hợp thành. Thậm chí tới một hạt mè cũng chẳng có gì như là một hợp chất thường còn. Tất cả đều nhất thời; hết thấy đều mang tính chất cố hữu của tan hoại.

Vạn hữu được hợp thành, không có ngoại lệ, đều vô thường, bất định, đáng xem nhẹ, chắc chắn phải già từ, đang tan rã; hết thấy đều tạm bợ

như một ảo giác, một bóng ma, hoặc như bọt nước... Y hết mọi chiếc bình đất nung được nặn ra bởi người thợ gốm cuối cùng đều bị vỡ, đời người cuối cùng cũng như vậy.

Và một niềm tin vào tự thân vật chất là không nên nhắc đến và không thể diễn tả – đó không phải một thứ mỏng manh, cũng không phải hư vô: và điều này thậm chí đến trẻ em và những người thất học cũng biết đến.

IV

Bây giờ đáng để hỏi xem liệu có giá trị bù đắp nào đó gắn liền với tính vô thường và tính nhỏ bé này trong đời sống của quốc gia không.

Đời sống ấy không có gì đặc trưng hơn là tính lưu động cực hạn của nó. Cư dân Nhật đại diện cho một môi trường có những phần tử lưu thông thường xuyên. Sự chuyển dịch nằm trong tính độc hữu tự thân nó. Nó lớn rộng và kì đặc hơn sự chuyển dịch của cư dân các nước phương Tây, dù mỏng yếu hơn về nhiều điểm. Nó cũng tự nhiên hơn nhiều – tự nhiên đến mức nó có thể tồn tại trong nền văn minh phương Tây. Tính di động tương đối của một khối cư dân châu Âu và cư dân Nhật có thể được biểu lộ qua một so sánh giữa những tốc độ dao động cao nào đó với những cái thấp hơn. Nhưng các tốc độ cao sẽ đại diện cho, trong một so sánh như vậy, hệ quả của áp lực nhân tạo; còn các dao động chậm hơn thì không. Và sự khác biệt về loại hình này sẽ có ý nghĩa nhiều hơn những chỉ dấu trên bề mặt có thể tuyên bố. Theo hướng nào đó, những người Mĩ có thể đúng với việc nghĩ họ là những lữ khách lớn. Theo hướng khác, chắc chắn họ sai; như là một lữ khách, người dân Mĩ không thể so được với người dân Nhật. Và đương nhiên, khi xem xét tính di động tương đối của dân số, chính yếu người ta phải xét đến những khối lớn – những người lao động, chứ không phải những tầng lớp giàu có nhỏ. Ở đất nước mình, người Nhật là những lữ khách lớn nhất trong bất cứ dân tộc văn minh nào. Họ là những lữ khách lớn nhất bởi lẽ, ngay trong một vùng đất chủ yếu gồm nhiều dãy núi, họ nhận thấy chẳng có chướng ngại nào để du hành. Người Nhật du lịch nhiều nhất không phải là người cần đến các tuyến hỏa xa hay các đầu máy hơi nước để mang mình đi.

Hiện giờ, người lao động thông thường của chúng ta ít tự do hơn người lao động thông thường ở Nhật một cách không thể so nổi. Họ ít tự do vì cơ chế phức tạp hơn ở các xã hội phương Tây, nơi có các áp lực mang khuynh hướng dằn tụt và tích hợp thống nhất. Họ ít tự do hơn vì guồng

máy xã hội và công nghiệp mà họ tùy thuộc vào biến đổi họ với các yêu cầu đặc thù của riêng nó, và luôn luôn nhằm vào việc tiến triển một năng lực cá biệt và nhân tạo nào đó với giá trả là năng lực vốn có khác. Họ ít tự do hơn vì họ phải sống ở mức tiêu chuẩn khiến họ không thể giành được sự độc lập về tài chính bằng cách tiết kiệm đơn thuần. Để đạt được bất kỳ sự độc lập nào như vậy, họ phải sở hữu đặc điểm ngoại lệ và những khả năng ngoại lệ lớn hơn hẳn hàng ngàn đối thủ ngoại lệ cũng đang háo hức thoát khỏi tình trạng áp chế tương tự. Vấn tắc, thì, họ ít độc lập hơn vì đặc tính cá biệt của nền văn minh nơi họ sống làm tê liệt sức mạnh tự nhiên của họ để sống không cần đến sự trợ giúp của guồng máy hoặc vốn tư bản lớn. Sống nhân tạo thế kia có nghĩa là dễ mất, sớm hay muộn, quyền di chuyển một cách độc lập. Trước khi di chuyển, một người Tây phương có quá nhiều thứ phải cân nhắc. Còn một người Nhật thì không hề. Người ấy chỉ đơn giản rời bỏ nơi mình không thích, rồi tới chỗ mình muốn, chẳng có bất kỳ rắc rối nào. Không có gì ngăn cản người ấy hết. Nghèo khó không phải là một trở ngại, mà là một kích thích. Hành lý chẳng có gì, hoặc chỉ là thứ người ấy có thể bỏ gói trong vài phút. Những khoảng cách chẳng nghĩa lý gì với họ. Tự nhiên đã ban tặng họ đôi chân hoàn hảo có thể băng qua năm mươi dặm một ngày mà chẳng hề đau đớn; một cái dạ dày có hóa chất chiết xuất được nguồn dinh dưỡng phong phú từ thực phẩm mà với nó không người Âu châu nào sống nổi; và một cấu tạo cơ thể xem thường nhiệt, lạnh, và ẩm ướt như nhau, vì vẫn chưa bị suy sút bởi quần áo không lành mạnh, bởi những tiện nghi thừa mứa, bởi thói quen tìm kiếm sự ấm áp từ bếp lò và lò sưởi, và bởi thói quen mang giày da.

Dường như với tôi đặc điểm giày dép của chúng ta biểu thị nhiều điều hơn nó thường được gán cho. Tự thân giày dép đại diện cho một sự cản trở tự do cá nhân. Nó biểu thị điều này ngay trong giá cả; nhưng về hình thức còn nhiều hơn vô cùng. Nó đã làm bàn chân người phương Tây biến dạng so với hình dáng ban đầu, và khiến cho bàn chân mất đi cái công năng vận hành mà bởi đó nó được tiến hóa. Những hệ quả thể chất không chỉ giới hạn ở bàn chân. Bất cứ hành động nào như là một sự cản trở, trực tiếp hay gián tiếp, lên các cơ quan vận động phải mở rộng các ảnh hưởng của nó lên toàn bộ cấu tạo thể chất. Cái xấu có phải chỉ dừng ngay đó thôi không? Có lẽ chúng ta chấp nhận những quy ước phi lý nhất hiện tồn trong bất kỳ nền văn minh nào bởi vì chúng ta đã chấp nhận sự chuyên chế của

những thợ đóng giày quá lâu rồi. Có thể có nhiều khiếm khuyết trong chính trị, trong đạo đức xã hội, trong hệ thống tôn giáo của chúng ta, ít nhiều liên quan đến thói quen mang giày da. Khuất phục cái gò bó của cơ thể nhất định phải hỗ trợ cho việc phát triển sự khuất phục trước cái gò bó của tâm trí.

Người dân Nhật – người lao động có tay nghề có thể chịu giá thấp mà không cần cố gắng so với bất cứ thợ thủ công phương Tây nào trong cùng ngành công nghiệp – vẫn vui vẻ độc lập với cả thợ đánh giày lẫn thợ may. Chân họ nhìn vẫn tốt, cơ thể họ vẫn khỏe, và trái tim họ tự do. Nếu muốn lên đường thiên lí, họ có thể sẵn sàng cho hành trình của mình trong vòng năm phút. Toàn bộ trang bị của họ không cần đến bảy mươi lăm xu Mĩ; và toàn bộ hành lí của họ có thể gói gọn trong một chiếc khăn tay. Với mười đô-la họ có thể du lịch cả năm mà không làm việc, hoặc có thể du lịch bằng khả năng làm việc của mình, hoặc có thể du lịch như một khách hành hương. Có lẽ bạn sẽ đáp trả rằng bất cứ kẻ man dã nào cũng có thể làm chuyện tương tự. Đúng, nhưng bất cứ người văn minh nào cũng không thể; và người Nhật lại là một dân tộc có nền văn minh cao chí ít cũng đã ngàn năm. Bởi thế năng lực hiện tại của họ đe dọa những nhà sản xuất Tây phương.

Chúng ta đã quá quen với việc liên tưởng kiểu di động độc lập này với đời sống của những người ăn xin và lang thang của chính chúng ta để có bất cứ quan niệm đúng đắn nào về ý nghĩa thực chất của nó. Chúng ta cũng đã nghĩ về nó trong mối liên kết với những đi đầu khó chịu – những thứ không sạch sẽ và có mùi hôi. Nhưng, như giáo sư Chamberlain đã nói rõ, “một nhóm người Nhật là đi đầu dễ chịu nhất thế giới”. Kẻ lang thang người Nhật của bạn tắm nước nóng hàng ngày, nếu người ấy có một vài hào để trả cho việc đó, hoặc tắm nước lạnh, nếu không. Trong chiếc đũa nhỏ của mình họ có đủ lược, tăm, dao cạo, bàn chải đánh răng. Họ không cho phép mình trở nên khó ưa. Đến đích, họ có thể biến mình thành một vị khách tác phong chỉnh tề, và không sai sót dù ăn vận giản dị.⁽²⁾

(2) Các nhà phê bình đã cố giễu lòi nhận xét của Ngài Edwin Arnold rằng một đám đông Nhật có mùi như mùi hoa phong lữ. Tuy nhiên sự ví von đó là chính xác! Nước hoa được gọi là jako, hiếm khi được dùng, có thể dễ dàng bắt được mùi của loài phong lữ xạ hương. Hầu như trong bất cứ cuộc họp mặt kiểu Nhật nào có phụ nữ cũng có thể nhận ra được một mùi nước hoa jako phảng phất; vì những bộ trang phục ấy được xếp trong những ngăn tủ chứa một vài

hạt jako. Ngoại trừ hương thơm thanh tao này, một nhóm người Nhật tuyệt đối không có mùi gì.

Khả năng sống không có trang thiết bị, không có đồ đoàn, với lượng quần áo gọn ghẽ ít nhất có thể, cho thấy nhiều lợi thế được dân tộc Nhật duy trì trong cuộc đấu tranh với đời sống; nó cũng cho thấy đặc tính thực sự của một số yếu kém trong nền văn minh của chính chúng ta. Nó buộc chúng ta nhìn nhận lại sự đa dạng vô dụng trong những nhu cầu hàng ngày của chúng ta. Chúng ta phải có thịt và bánh mì và bơ; cửa sổ kính và lò lửa; mũ, áo sơ-mi trắng, đồ lót len; ủng và giày; rương, túi, hộp; khung giường, nệm, ga trải, và chăn: tất cả những thứ đó một người Nhật có thể không cần có, và thực sự tốt hơn là không nên có. Thử nghĩ một chút xem chỉ riêng một món trang phục Tây phương đắt giá là sơ-mi trắng thì quan trọng đến đâu nào! Tuy nhiên ngay cả sơ-mi vải lạnh, cái được gọi là “huy hiệu của một quý ông”, tự thân nó là một món y phục vô dụng. Nó chẳng đem đến sự ấm áp cũng như thoải mái. Trong các kiểu cách của chúng ta nó đại diện cho sự sống sót của cái gì đó từng là một sự phân biệt đẳng cấp sang trọng, nhưng ngày nay thì vô nghĩa và vô ích như những chiếc nút áo khâu bên ngoài tay áo khoác vậy.

V

Sự tuyệt nhiên thiếu vắng các dấu hiệu khổng lồ trong những thứ thực sự khổng lồ mà Nhật Bản đã làm là bằng chứng cho cách thức rất đổi kỳ đặc mà nền văn minh của nàng đang vận hành. Không thể vận hành như vậy mãi mãi; nhưng nó đã vận hành như thế cho đến nay với thành công kỳ diệu. Nhật đang sản xuất mà không có vốn tư bản, trong nghĩa rộng của chúng ta về từ này. Nàng đã trở nên công nghiệp mà hần cốt không trở nên máy móc và nhân tạo. Vừa gạo bao la được trồng cấy trên hàng triệu những trang trại bé xiu; vụ lúa, trong hàng triệu những căn nhà nhỏ khiêm nhường; vụ trà, trên vô số rẻo đất ít ỏi. Nếu bạn viếng thăm Kyoto để đặt mua món gì đó từ một trong những nhà sản xuất đồ sứ lớn nhất thế giới, có các sản phẩm được biết tiếng ở London và Paris thậm chí còn nhiều hơn ở Nhật, bạn sẽ thấy công xưởng chỉ là một nếp nhà gỗ mà ắt chẳng một nông dân Mỹ nào chịu sống ở đó. Nhà chế tạo bình pháp lam lớn nhất, có thể đòi bạn hai trăm đô-la cho vật gì đó cao chùng hơn mười phân, sản xuất những phép màu của họ dưới một mái nhà hai tầng có khoảng sáu căn phòng nhỏ. Những chiếc đai lụa làm tại Nhật, và vang danh khắp Đế chế, được dệt trong một ngôi nhà hầu như không tốn tới năm trăm đô-la để

dựng lên. Dĩ nhiên, tác phẩm được dệt tay. Nhưng các công xưởng đang dệt bằng máy – và đang dệt tốt đến mức tàn phá các kĩ nghệ ngoại quốc có năng suất rộng lớn hơn nhiều – hầu như cũng không gây ấn tượng hơn mấy, với rất ít trường hợp ngoại lệ. Chúng là các nhà xưởng dài, gọn nhẹ, thấp chừng một hoặc hai tầng, giá thành xây dựng chỉ ngang với một dãy chuồng ngựa bằng gỗ của chúng ta. Song các nhà xưởng như thế này xuất ra những thứ lụa bán đi khắp thế giới. Thỉnh thoảng chỉ bằng cách hỏi, hoặc bằng tiếng vo vo của máy móc, bạn mới có thể phân biệt được một công xưởng với một yashiki (ốc phu – khu nhà ở) hoặc một ngôi trường Nhật Bản theo kiểu cổ, trừ phi bạn thực sự có thể đọc các Hán tự trên cổng khuôn viên. Một số công xưởng và nhà máy bia xây bằng gạch lớn có tồn tại; nhưng rất ít, và thậm chí khi đứng gần các khu định cư của người nước ngoài chúng dường như không tương hợp với cảnh quan.

Những khối kiến trúc kì dị và những ngọn tháp máy móc đồ sộ của chúng ta tồn tại nhờ vào những tích lũy vô hạn về vốn tư bản công nghiệp. Nhưng các tích lũy như vậy không tồn tại ở vùng Viễn Đông này; thực vậy, vốn tư bản làm nên chúng không tồn tại. Và giả sử trong quá trình một vài thế hệ đó có hình thành ở Nhật những kết hợp tương xứng với tài lực, không dễ để cho rằng có những tương xứng trong công trình kiến trúc. Ngay cả những dinh thự hai tầng bằng gạch cũng đã đem lại những hậu quả xấu ở các trung tâm thương mại hàng đầu; và động đất dường như phán quyết rằng Nhật Bản phải vĩnh viễn đơn giản trong xây dựng.

Chính đất đai đã nổi lên chống lại sự áp đặt của kiến trúc phương Tây và thậm chí đôi khi còn phản đối luồng giao thông mới bằng cách đẩy những tuyến đường sắt ra khỏi đường bằng và uốn lượn.

Không chỉ công nghiệp vẫn giữ sự không hội nhập như vậy; mà tự thân chính phủ cũng phơi bày một trạng thái y hệt. Không có gì cố định ngoại trừ Ngai vàng. Sự thay đổi thường xuyên đồng nhất với chính sách nhà nước. Các bộ trưởng, thống đốc, tổng quản nhiệm, thanh tra viên, mọi công viên chức dân sự và quân sự cấp cao, đều được chuyển đổi với những quãng thời gian ngắn bất thường và đáng ngạc nhiên, và hàng loạt những công viên chức nhỏ hơn phân tán đi mỗi lúc cùng cơn lốc xoáy. Tình li nơi mà tôi đã trải qua mười hai tháng đầu tiên trong quá trình cư ngụ của mình ở Nhật đã có bốn thống đốc khác nhau trong năm năm. Trong thời gian tôi lưu lại Kumamoto, và trước khi cuộc chiến bắt đầu,

quân lệnh về chức vụ quan trọng đó đã thay đổi ba lần. Học viện chính phủ trong ba năm có tới ba quan đốc chính. Đặc biệt, trong giới học thức, tốc độ của những thay đổi như vậy đã thành hiện tượng. Có đến năm bộ trưởng giáo dục khác nhau nội trong thời của tôi, và hơn năm chính sách giáo dục khác nhau. Hai mươi sáu ngàn trường công có sự quản lí liên quan tới các hội đồng địa phương, đến mức thậm chí không có ảnh hưởng nào khác về công việc, việc thay đổi thường trực là không thể tránh khỏi vì những thay đổi trong các hội đồng ấy. Các đốc chính và các giáo viên luân phiên giữ chức vụ; có nhiều người ít hơn ba mươi tuổi nhiều đã từng dạy ở hầu hết mọi tỉnh thành trong cả nước. Bất kì hệ thống giáo dục nào có thể đã sản sinh ra bất kì kết quả lớn lao dưới những điều kiện thế này dường như tương đương với phép màu.

Chúng ta đã quen với suy nghĩ rằng mức độ ổn định nào đó là cần thiết với mọi tiến bộ thực sự, mọi phát triển to lớn. Nhưng Nhật Bản đã đưa ra bằng chứng không thể bác bỏ rằng sự phát triển phi thường ấy là có thể mà không cần bất cứ sự ổn định nào hết. Lời giải thích nằm trong đặc tính chủng tộc – một đặc tính chủng tộc có nhiều hơn một cung cách rất trái ngược với đặc tính riêng của chúng ta. Chuyển động thống nhất, và bởi thế gây ấn tượng thống nhất, quốc gia ấy đã di chuyển một cách thống nhất hướng tới những kết quả tuyệt vời; toàn thể lực lượng bốn mươi triệu người của nó đồng thuận được hun đúc bởi các ý niệm của nhà cầm quyền, hết như cát hay nước được định hình bởi gió. Và sự đồng thuận định hình lại này thuộc về những tâm thế cũ trong đời sống tinh thần của nó – những tâm thế cũ về sự bất vị kỉ hiếm có và lòng trung thành hoàn hảo. Sự vắng mặt tương đối của đặc tính quốc gia về chủ nghĩa cá nhân ích kỉ đã cứu vớt một đế chế; đã kích hoạt một dân tộc vĩ đại để bảo tồn sự độc lập của mình trước những xung đột dị thường. Do đó Nhật Bản có thể hàm ơn hai tông giáo lớn của nàng, những đáng sáng tạo và những đáng bảo hộ sức mạnh luân lí của nàng: với Thần đạo, giáo huấn cá nhân nghĩ đến Thiên hoàng và quốc gia trước khi nghĩ đến gia đình riêng hoặc chính bản thân mình; và với đạo Phật, rèn luyện họ làm chủ sự hối tiếc, chịu đựng đau thương, và chấp nhận sự tan biến của những thứ được yêu và sự bạo ngược của những điều bị oán ghét như là quy luật vĩnh cửu.

Ngày nay có thể thấy một khuynh hướng cứng nhắc – một nguy cơ của những thay đổi đang dẫn đến sự tích tụ của một chế độ quan liêu y hệt như

thứ đã chứng minh sự nghèo rỗng và bạc nhược của Trung Hoa. Các kết quả về luân lý của nền giáo dục mới đã không thích đáng với các kết quả về vật chất. Sự dằn thúc của nhu cầu về “tính cá nhân”, theo nghĩa chấp nhận sự vị kỷ thuần túy, gần như sẽ gây bất lợi cho người Nhật trong thế kỷ tới. Ngay cả các bài luận của sinh viên cũng đã phản ánh quan niệm mới về sức mạnh trí năng chỉ như là một vũ khí tấn công, và cảm nghĩ mới về chủ nghĩa tự đại hung hăng. “Vô thường”, một người viết, với một kí ức Phật giáo đang phai nhạt trong đầu mình, “là bản chất của cuộc đời chúng ta. Chúng ta thường thấy nhiều người hôm qua giàu có, và hôm nay nghèo khó. Đây chính là kết quả từ sự cạnh tranh của con người, theo như luật tiến hóa. Chúng ta bị lột trần trước cuộc cạnh tranh đó. Chúng ta phải chiến đấu với nhau, dù chúng ta không có chi đâu hướng muốn làm thế. Chúng ta sẽ chiến đấu với thanh kiếm nào? Với thanh kiếm của tri thức, được rèn trong lò giáo dục.”

Vâng, có hai hình thức tu luyện Bản thể. Một cái dẫn đến sự phát triển ngoại lệ những phẩm chất cao quý, cái còn lại biểu thị đi đâu gì đó về cái mà ít người bảo là tốt hơn.

Nhưng hình thức kể trước kia không phải là thứ mà Tân Nhật Bản bây giờ mới bắt đầu học. Tôi thừa nhận mình là một trong những người tin rằng trái tim con người, ngay cả trong lịch sử của một dân tộc, có thể vô vàn đáng giá hơn trí năng con người, và sớm hay muộn đi đâu đó sẽ tự chứng tỏ mình có khả năng tốt hơn để giải đáp các bí đề tàn bạo của bức tượng Nhân sư Đời sống. Tôi vẫn tin rằng người Nhật cũ đã đến gần với giải pháp cho các bí đề ấy hơn là chúng ta, chỉ vì họ công nhận rằng vẻ đẹp đạo đức lớn lao hơn vẻ đẹp trí năng nhiều. Và, để kết luận, tôi có thể mạo muội trích dẫn từ một bài viết về giáo dục của Ferdinand Brunetiere:

“Mọi phương sách giáo dục của chúng ta sẽ chứng tỏ là vô hiệu, nếu không có nỗ lực để dằn thúc vào tâm trí, và để gây ấn tượng sâu sắc lên nó, ý nghĩa trong những lời tốt đẹp này của Lamennais: ‘Xã hội loài người được dựa trên nền tảng của việc truyền trao lẫn nhau, hoặc trên sự hi sinh của người dành cho người, hoặc của mỗi người dành cho mọi người còn lại; và sự hi sinh chính là cốt tủy của mọi xã hội chân chính.’ Đó là đi đâu chúng ta chưa học được suốt gần cả một thế kỷ; và nếu chúng ta phải đặt chân đến trường lần nữa, sẽ là đi đâu để chúng ta có thể học lại. Không có hiểu biết như thế có thể sẽ không có xã hội và nền giáo dục nào cả – ít

nhất là không, nếu mục tiêu của giáo dục là định hình con người cho xã hội. Chủ nghĩa cá nhân ngày nay là kẻ thù của giáo dục, cũng chính là kẻ thù của trật tự xã hội. Không phải đã luôn luôn như thế; nhưng nó đã trở nên như thế.

Sẽ không như vậy mãi mãi; nhưng bây giờ nó là như vậy.

Và không phấn đấu để tiêu diệt nó – đồng nghĩa với việc rơi từ một thái cực này sang một thái cực khác – chúng ta phải thừa nhận rằng, bất kể chúng ta muốn làm vì gia đình, vì xã hội, vì giáo dục, và vì quốc gia, chống lại chủ nghĩa cá nhân chính là việc sẽ phải làm.”

3

NGƯỜI HÁT DẠO

Người phụ nữ mang theo một cây đàn samisen, và đi cùng một cậu bé chừng bảy hay tám tuổi, đã đến hát ở nhà tôi. Nàng ăn mặc theo lối nông phu, với một chiếc khăn màu xanh thắt quanh đầu. Nàng xấu; và vẻ xấu xí tự nhiên còn bị tăng thêm bởi một cuộc tấn công tàn bạo của bệnh đậu mùa. Đứa trẻ mang theo một bó giấy in những tình ca.

Lúc đó hàng xóm đang tụ đông trong sân trước nhà tôi – đa số là những bà mẹ trẻ và các cô bảo mẫu với các em điu trên lưng, ngoài một số đàn ông và đàn bà lớn tuổi – những người về hưu (inkyō) ở lân cận. Những người phu kéo xe (jinrikisha) cũng đến từ chỗ họ đứng ở góc phố bên cạnh; và chẳng mấy chốc đã chật kín chỗ bên trong cổng nhà.

Người phụ nữ ngẩng xuống bậc cửa nhà tôi, chỉnh dây, chơi một nhịp nhạc đệm, và một thần chú được gieo xuống đám đông; và họ nhìn nhau chăm chăm trong nụ cười kinh ngạc.

Bởi từ đôi môi biến dạng xấu xí kia trào tuôn róc rách một phép màu của một chất giọng – trẻ trung, sâu lắng, xúc động không thốt nên lời với sự ngọt ngào buốt lòng. “Phụ nữ hay tiên nữ chứ?” một người dự thính hỏi. Chỉ là phụ nữ – nhưng là một nghệ sĩ rất đổi tuyệt vời. Cái cách nàng đi đầu khiến nhạc cụ của mình có thể làm một geisha thiện nghệ nhất sững sốt; nhưng chưa ai từng được nghe một chất giọng như thế, và ca khúc như thế, từ bất kì geisha nào. Nàng chỉ hát như một nông phu hát – có lẽ, với các âm điệu học hỏi từ loài ve sầu và những loài sơn ca hoang dã – và với những quãng được chia rất nhỏ trong những cung âm chưa bao giờ được viết ra trong ngôn ngữ âm nhạc phương Tây.

Và khi nàng hát, người nghe bắt đầu lặng lẽ khóc. Tôi không hiểu hết lời ca; nhưng tôi cảm nhận được nỗi u hoài và sự ngọt ngào cùng sự nhẫn nại của đời sống Nhật theo chất giọng của nàng truyền sang tim mình, cuộc kiếm tìm nào lòng thứ gì không bao giờ có đó. Một sự êm ái vô hình dường như đang dồn tụ và run rẩy quanh chúng tôi; và những cảm thức về các địa điểm và thời điểm đã lãng quên dịu dàng trở về hòa quyện với những cảm giác mơ hồ hơn – những cảm giác không thuộc về bất cứ chốn

nào và thời điểm nào trong kí ức sống động.

Rồi tôi nhận thấy rằng người ca nương ấy bị mù.

Khi bài hát kết thúc, chúng tôi đã cố mời người phụ nữ vào nhà, và hỏi thăm nàng. Nàng từng làm ăn khá khá, và đã học đàn samisen thời thiếu nữ. Cậu bé là con trai nàng.

Chồng nàng bị bại liệt. Đôi mắt nàng bị hỏng vì bệnh đậu mùa. Nhưng nàng khỏe mạnh, và có thể đi bộ rất xa. Khi đưa trẻ mệt, nàng sẽ cõng con trên lưng. Nàng có thể hỗ trợ cậu bé, cũng như người chồng nằm liệt giường, vì khi nào nàng hát người ta cũng khóc và biếu nàng tiền và thức ăn... Chuyện của nàng là vậy. Chúng tôi biếu nàng một số tiền và mời nàng dùng bữa; rồi nàng rời đi, với cậu bé dẫn đường.

Tôi mua một bản sao của tình ca ấy, nói về một vụ tự tử đôi gần đây: “*Đoản khúc buồn thương về Tamayone và Takejiro – Takenaka Yone Đệ thập tứ của Đệ tứ phường Nipponbashi ở Nam quận, thành phố Osaka*”. Rõ ràng nó được in từ một bản khắc gỗ; và có hai bức tranh nhỏ. Một bức cho thấy một đôi thanh niên nam nữ đang bu nhìn nhau bên nhau. Bức kia – một kiểu họa tiết – miêu tả một bàn tay đang cầm bút, một ngọn đèn sắp tàn, một bức thư để ngỏ, hương trầm đang tỏa bay trong một chiếc đỉnh nhỏ, và một lọ đựng hương hời (*shikimi*) – loài cây thiêng liêng được sử dụng trong lễ cúng cầu siêu của người Phật tử. Văn bản bằng chữ thảo lạ lẫm, trông như chữ tốc kí được viết vuông vắn, chỉ cho phép dịch mấy dòng như thế này:

“Trong Đệ Nhất phường của quận Nichi-Hommachi, ở thành Osaka lòng danh – *Ôi nỗi sâu của câu chuyện shinjū (thần ban) này!*

Tamayone, mười chín thanh xuân – thoát trông đã phải lòng nàng Takejiro, người làm công trẻ.

Họ đã trao nhau lời thề son sắt suốt đời – *Ôi nỗi sâu tình yêu của kẻ cầu hôn!*

Trên đôi cánh tay mình họ xăm hình Ấm Long, và chữ ‘Trúc’ – chẳng khi nào ưu tư về những rắc rối của cuộc đời... Nhưng chàng không thể trả năm mươi lăm yên cho tự do của nàng – *Ôi nỗi thống khổ trong tim nàng Takejiro!*

Cả hai bên thề nguyện sinh cùng nhau, bởi chẳng đời nào họ có thể nên duyên vợ chồng ở thế gian này...

Phó thác cho bạn bè nàng với hương và hoa – *Ôi thương thay cuộc ra đi như sương của họ!*

Tamayone cạn chén rượu chỉ chứa đầy thứ nước của lời nguyện chết bên nhau...

Ôi náo động vì sự tự vẫn của đôi lứa yêu nhau! Ôi thương thay cho những mảnh đời đã sớm lìa trần kia!”

Tóm lại, chẳng có gì quá bất thường trong câu chuyện kia, và không có gì đáng lưu ý trong lời thơ. Tất cả sự kinh ngạc trong phần biểu diễn nằm ở chất giọng của người phụ nữ ấy. Nhưng người ca nương ấy đã đi lâu rồi mà chất giọng ấy dường như vẫn còn ở lại – để lại trong tôi một cảm thức về sự ngọt ngào và buồn bã lạ thường đến mức tôi không còn cách nào khác là phải cố tự mình giải thích cái bí ẩn của những cung âm ma thuật ấy.

Và tôi nghĩ rằng đi đâu ấy được diễn giải như sau:

Mọi bài hát, mọi giai điệu, mọi âm nhạc, nghĩa là chỉ có một tiến hóa nào đó trong sự tỏ bày tự nhiên sơ khai về cảm giác, trong sự diễn nói tự phát về nỗi buồn, niềm vui, hoặc đam mê, là những lời có âm điệu. Cũng như vậy, nếu các thứ tiếng kia bất đồng, thì ngôn ngữ của những kết hợp về âm điệu này cũng bất đồng. Bởi thế các giai điệu làm chúng ta xúc động sâu sắc chẳng có mấy ý nghĩa với những đôi tai Nhật Bản; và các giai điệu chẳng chạm đến chúng ta lại làm nên sức thu hút mạnh mẽ với xúc cảm của một chủng tộc có đời sống tâm hồn khác với chúng ta như màu xanh khác với màu vàng... Tuy nhiên, lí do của những cảm giác sâu hơn đã gọi lên trong tôi – một người ngoại quốc – bởi khúc ca phương Đông mà thậm chí tôi có thể chẳng khi nào học được này, bởi bài hát bình thường của một phụ nữ thuộc dân tộc ấy là gì? Chắc chắn rằng trong chất giọng của người ca nương ấy đã có những phẩm chất có thể tạo nên sức hút với cái gì đó lớn hơn tổng số trải nghiệm của riêng một chủng tộc, với cái gì đó rộng rãi như đời sống nhân loại, và cổ xưa như sự hiểu biết về thiện và ác.

Một tối mùa hè, hai mươi lăm năm trước, trong một công viên ở London, tôi đã nghe một cô gái nói “Chúc ngủ ngon” với ai đó ngang qua. Không gì ngoài mấy chữ này – “Chúc ngủ ngon”. Tôi không hề biết cô là ai, tôi thậm chí chưa từng thấy mặt cô; và tôi cũng không bao giờ nghe

giọng nói ấy lần nữa. Tuy nhiên, sau khi đã đi qua trăm mùa mưa nắng, kí ức về câu “Chúc ngủ ngon” của cô đem lại một cảm giác chấn động kếp khó hiểu về hoan hỉ và đau thương – đau thương và hoan hỉ, không nghi ngờ gì nữa, chẳng phải về tôi, chẳng phải về tình tại của riêng tôi, mà về những tình kiếp xa xăm và những vầng dương đã tắt. Bởi thế, cái làm nên sự quyến rũ của một giọng nói chỉ nghe một lần như vậy không thể thuộc về đời sống này. Nó thuộc về vô số cuộc đời đã bị lãng quên. Nhất định chẳng đời nào có hai giọng nói có phẩm chất giống nhau y hệt. Nhưng trong sự tỏ bày tiếng lòng có một sự êm ái của âm sắc chung cho muôn triệu giọng nói của toàn thể nhân loại. Kí ức được kế tục tạo ra sự quen thuộc ngay cả với trẻ sơ sinh cái ý nghĩa của âm điệu âu yếm này. Cũng vậy, không nghi ngờ gì, tri thức của chúng ta được kế tục về những âm điệu của cảm thông, của buồn đau, của lòng trắc ẩn. Vậy nên lời ca của một người đàn bà mù ở thành phố vùng Viễn Đông này thậm chí có thể thức tỉnh xúc cảm trong tâm trí của một người Tây phương sâu hơn cả hiện hữu của cá nhân – nỗi thống thiết nghẹn ngào mơ hồ về những u sầu đã bị lãng quên – các xao xuyến yêu thương mơ màng về những lớp người không được nhớ đến. Cái chết chẳng bao giờ chết tuyệt đối. Kí ức ngủ quên trong những tế bào thẳm tối nhất của con tim mỗi một và bộ não bận rộn, để rồi giật mình vào những khoảnh khắc hiếm hoi nhất chỉ bằng âm vang của giọng nói nào đó triệu hồi quá khứ của chúng.

4 TỪ NHẬT KÍ DU HÀNH

I

ĐƯỜNG SẮT TUYẾN OSAKA – KYOTO

ngày 15 tháng Tư năm 1895

Cảm thấy buồn ngủ trong một phương tiện công cộng, và không thể nằm xuống được, một phụ nữ Nhật sẽ nâng ống tay áo dài lên che mặt trước lúc mình bắt đầu gà gât. Ở toa xe lửa hạng hai này có ba người phụ nữ đang ngủ trong một hàng ghế, đầu với khuôn mặt được phủ dưới ống tay áo, và đầu đong đưa bên nhau cùng với sự lắc lư của con tàu, hết như những đóa sen trong một dòng chảy mền mại. (Việc sử dụng ống tay áo trái là ngẫu nhiên hoặc theo bản năng; hẳn là bản năng, khi tay phải sẽ phục vụ tốt nhất cho việc bám vào dây nịt hoặc vào ghế trong trường hợp có biến cố.) Cảnh tượng vừa đẹp mắt vừa vui nhộn, nhưng đặc biệt đẹp mắt, như một ví dụ điển hình cho sự duyên dáng mà với nó một phụ nữ Nhật làm mọi việc, luôn luôn với cách thức thanh nhã ít vị kỉ nhất có thể. Cũng thật cảm động, vì thái độ ấy cũng là thái độ của nỗi buồn, và đôi khi là của nguyện cầu mòn mỏi. Tất cả đều bởi cái ý thức đã được huấn luyện về nghĩa vụ chỉ bộc lộ khuôn mặt hạnh phúc nhất của mình với thế giới mà thôi.

Sự kiện ấy nhắc tôi nhớ về một trải nghiệm.

Với tôi, một người tớ trai phục vụ trong nhà đã lâu dường như là con người hạnh phúc nhất. Lúc nào cậu ấy cũng cười tươi khi nói chuyện, trông luôn luôn sáng khoái khi làm việc, có vẻ chẳng biết tí gì về những rắc rối nhỏ nhất của cuộc đời. Nhưng một ngày nọ tôi ghé mắt nhìn lúc cậu ngồi tư lự riêng một mình, và khuôn mặt lúc nghỉ ngơi của cậu khiến tôi giật mình. Đó chẳng phải là khuôn mặt tôi đã biết. Những nét rắn đanh của đau đớn và giận dữ xuất hiện trên đó, khiến nó dường như già thêm hai mươi tuổi. Tôi hắng nhẹ giọng thông báo sự hiện diện của mình. Khuôn mặt lập tức mền đi, dịu lại, sáng bừng lên như có một phép màu làm cho trẻ lại. Phép màu, thực vậy, của sự tự chủ vô vị kỉ thường trực.

II

KYOTO, ngày 16 tháng Tư

Cánh cửa chớp bằng gỗ trước căn phòng nhỏ trong khách sạn tôi ở được mở ra; và nắng sớm lập tức vẽ lên bức vách shoji, qua các ô vuông sáng vàng, bóng dáng sắc nét hoàn hảo của một cây đào nhỏ. Không một họa sĩ trần gian nào – ngay cả người Nhật cũng thế – có thể trội hơn bóng đổ đó! Được tô bằng màu xanh dương sẫm chùng lên ánh sáng vàng, hình ảnh diệu kì kia thậm chí thể hiện được những sắc đậm và nhạt hơn tùy theo khoảng cách biến thiên của những cành nhánh không thấy được ở bên ngoài. Nó khiến tôi nghĩ đến ảnh hưởng khả dĩ với nghệ thuật Nhật Bản về việc sử dụng giấy cho các mục đích chiếu sáng trong nhà.

Ban đêm một ngôi nhà Nhật với các bức vách giấy shoji khép kín trông hết như một chiếc đèn lồng giấy vĩ đại, một chiếc đèn cù ảo diệu khiến những chiếc bóng chuyển động bên trong, thay vì phía ngoài nó. Ban ngày những chiếc bóng trên vách shoji chỉ đến từ bên ngoài; nhưng chúng có thể tuyệt đẹp vào lúc vầng dương vừa mọc, nếu những tia sáng được chiếu ngang, như trong trường hợp này, qua không gian của một khu vườn cổ kính.

Chắc chắn chẳng có gì phi lí trong câu chuyện Hi Lạp cổ tìm ra nguồn gốc của hội họa trong cái nỗ lực tự phát đầu tiên với việc đồ lại trên bức tường nào đó bản phác họa chiếc bóng của người tình. Rất có thể mọi tri cảm về nghệ thuật, cũng như mọi tri cảm về siêu nhiên, đã có những khởi đầu đơn giản trong việc học hỏi những chiếc bóng. Nhưng những bóng in trên vách giấy shoji đáng lưu tâm đến mức gợi ra lời giải thích về những năng lực Nhật Bản nào đó trong hội họa chẳng có ý nghĩa nguyên thủy nào, mà phát triển vượt ngoài mọi cái tương đương, và nói cách khác là khó lòng kết toán được. Dĩ nhiên, phải xét đến, chất lượng của giấy Nhật, bắt bóng tốt hơn bất cứ loại kính mờ nào, cũng như đặc điểm của chính những chiếc bóng ấy nữa. Thảo mộc phương Tây, chẳng hạn, hầu như không thể cho ra những bóng đổ thanh tao như cây cối trong vườn Nhật, tất cả được uốn nắn qua nhiều thế kỉ chăm sóc tỉ mỉ để trông đáng yêu hết như được Tự nhiên chiếu cố vậy.

Tôi ước gì giấy của bức vách shoji có thể, hết như một tấm phim, bắt nhay cái ấn tượng tuyệt khoái đầu tiên đó được đúc ra bởi vầng dương chiếu ngang. Tôi đã tiếc với những biến dạng: chiếc bóng đổ đẹp đẽ kia đã bắt đầu dài ra.

III

KYOTO, ngày 16 tháng Tư

Trong tất cả những điều đẹp đẽ đặc hữu ở Nhật, đẹp nhất là việc tiếp cận những cao điểm của thờ phượng hoặc yên nghỉ, những Đạo lộ dẫn đến Vô xứ và những bước đi hướng về Vô sự.

Chắc chắn, sự hấp dẫn đặc biệt của những nơi đó là sự hấp dẫn tự sinh, cái hiệu ứng của hành động con người trong sự hợp nhất với những trạng thái thanh khiết nhất của Tự nhiên về ánh sáng và hình thức và màu sắc, một sự hấp dẫn biến mất vào những ngày mưa; nhưng chẳng hề ít đẹp đi vì gián đoạn.

Có lẽ hành trình hướng thượng bắt đầu với một đại lộ lát đá thoải dốc, dài nửa dặm, vạch ra bởi những hàng cây cổ thụ. Những linh thú bằng đá bảo vệ con đường với những khoảng cách đều đặn. Rồi bạn sẽ đến những bậc cấp lớn nào đó hướng lên qua bóng tối sẫm của lá cây đến một chỗ nghỉ chân bằng phẳng được che mát bởi những tán cây cổ hơn và xum xuê hơn; và nhiều bậc khác nữa từ đó dẫn đến những chỗ nghỉ chân khác nữa, đều nằm trong bóng râm. Rồi khi bạn cứ leo và leo và leo nữa, đến cuối cùng, vượt qua một cánh cổng *torii* (điều cư) xám màu, mục tiêu xuất hiện: một điện thờ bằng gỗ không sơn phết, trống trải, bé nhỏ – một Thần cung. Như thế sự chấn động của Tánh Không được lĩnh hội, trong sự tịch lặng cao độ và những bóng đổ, tốt cùng sự uy nghiêm của cuộc tiếp cận dài lâu, chính là tính chất u linh trong tự thân nó.

Vô số những trải nghiệm Phật giáo tương tự thấy đâu chờ đợi những ai quan tâm tìm kiếm chúng. Chẳng hạn, tôi có thể gợi ý một chuyến thăm những khu đất ở Higashi Otani, nằm ở cố đô Kyoto. Một đại lộ rộng lớn dẫn đến sân một ngôi chùa, và từ sân đó, một dãy những bậc cầu thang rộng những năm mươi bộ – đồ sộ, xanh rêu, với hàng lan can trắng lợt – dẫn đến một chỗ nghỉ chân có xây tường. Cảnh tượng khiến người ta nghĩ đến việc tiếp cận khu-vườn-hạnh-phúc nào đó trong truyện *Mười ngày (Decameron)* của Boccaccio. Nhưng, đến chỗ nghỉ chân đó, bạn chỉ thấy một cánh cổng, rộng mở – dẫn vào một nghĩa trang! Phải chăng nghệ nhân làm vườn cảnh Phật giáo kia muốn nói cho chúng ta rằng mọi vẻ nguy nga cùng quyền lực và sắc đẹp cuối cùng rồi chỉ dẫn đến một sự tịch lặng thế thôi?

KYOTO, ngày 19 – 20 tháng Tư

Tôi đã dành phần lớn thời gian trong ba ngày ở Triển lãm quốc gia – hầu như không đủ để nhận thức hết tính chất và ý nghĩa tổng quát của cuộc trưng bày này. Cốt yếu là về công nghiệp, thế mà, gần như đều đáng thích thú, vì sự áp dụng khéo léo đến tận cùng với mọi loại hình sản xuất. Những thương nhân ngoại quốc và những quan sát viên sắc sảo hơn tôi tìm thấy ở nó ý nghĩa khác hơn và ác hại hơn – sự đe dọa đáng gờm nhất từng được tạo ra bởi phương Đông với thương mại và công nghiệp phương Tây. “So với Anh quốc,” một phóng viên của tờ Thời báo London viết, “đó hoàn toàn là những đồng fa-đinh độ với những đồng pen-ni⁽¹⁾... Chuyện Nhật Bản xâm lăng vùng Lancashire thì cũ hơn chuyện xâm lăng của Hàn Quốc và Trung Hoa. Đó đã là một cuộc chinh phạt hòa bình, một quá trình rút kiệt không đau đớn gần như đã đắc thủ... Cuộc trưng bày ở Kyoto này là bằng chứng cho một sự phát triển xa vô hạn của doanh nghiệp công nghệ... Một quốc gia có tiền thuê lao động là ba si-linh⁽²⁾ một tuần, với mọi chi phí quốc nội khác theo tỉ lệ tương xứng, phải – những thứ còn lại là cân bằng – giết các đối thủ cạnh tranh có phí tổn gấp bốn lần quy mô nước Nhật.” Chắc chắn đòn nhu thuật (*jiujutsu*) trong công nghiệp này hứa hẹn những kết quả không ngờ.

(1) Pen-ni: đồng xu Anh, bằng 4 đồng fa-đinh – ND.

(2) Si-linh: đồng xu Anh, bằng 12 đồng pen-ni – ND.

Mức giá để tham gia cuộc Triển lãm này cũng là một vấn đề đáng kể. Chỉ năm xu Nhật! Tuy nhiên, ngay với con số này thì một số tiền vô kể cũng có thể nhận ra – lượng khách là vô cùng lớn. Hàng hà nông dân đang đổ xô vào thành phố mỗi ngày – đa phần là đi bộ, hết như một cuộc hành hương. Và thực sự là một cuộc hành hương với hàng vạn chuyến hành trình, vì lễ khánh thành ngôi chùa phái Chân Tông (Shinshu) lớn nhất nơi này.

Tôi nghĩ cuộc trưng bày nghệ thuật đích thực ở mức thấp hơn nó nhiều là Triển lãm Tokyo năm 1890. Có những thứ tinh xảo, nhưng ít. Có lẽ, đây là bằng chứng về sự háo hức của quốc gia đang chuyển dời mọi năng lượng và tài nghệ vào những phương hướng làm ra tiền; bởi trong những cuộc trưng bày lớn hơn, nơi nghệ thuật được kết hợp với công nghệ ấy – như là gốm, men, đồ khảm, đồ thêu – có những tác phẩm tinh xảo hơn và

đắt giá hơn từng được xuất hiện trước đó nhiều. Thực vậy, giá trị cao của những món hàng nhất định ở cuộc bày bán gợi ra phản hồi với một quan sát viên là người bạn Nhật của tôi, trầm ngâm rằng, “Nếu Trung Hoa đi theo những phương pháp công nghiệp phương Tây, họ sẽ có thể cho giá thấp hơn chúng ta ở mọi thị trường trên thế giới.” “Có lẽ giá thành sản xuất rẻ”, tôi trả lời. “Nhưng chẳng có lý do gì Nhật Bản lại nên phụ thuộc toàn bộ vào giá thành rẻ cả. Tôi nghĩ Nhật có thể dựa một cách bảo đảm hơn vào tính ưu việt trong nghệ thuật và thị hiếu hảo hạng. Thiên tính nghệ thuật của một dân tộc có thể có một giá trị đặc biệt chống lại mọi sự cạnh tranh, bởi lao động rẻ mạt là vô ích. Giữa các quốc gia Tây phương, Pháp cho ta một ví dụ. Sự thịnh vượng của họ không nằm đúng ở khả năng cho giá thấp hơn các quốc gia láng giềng. Hàng hóa của họ được mến chuộng nhất thế giới: họ bán nhiều thứ sang trọng và đẹp đẽ. Nhưng họ giao dịch với mọi quốc gia văn minh vì các món ấy là tốt nhất trong loại hàng đó. Tại sao Nhật không nên trở thành nước Pháp ở vùng Viễn Đông chứ?”

Phần yếu nhất trong cuộc trưng bày nghệ thuật này dành cho tranh sơn dầu, tranh sơn dầu theo lối Âu châu. Không tồn tại lý do vì sao người Nhật không thể vẽ tranh sơn dầu một cách tuyệt mỹ với việc theo đuổi những phương pháp biểu hiện nghệ thuật đặc thù ấy bằng cách riêng. Nhưng các nỗ lực của họ để theo đuổi những phương pháp Tây phương chỉ tăng tiến ở mức bình thường trong những ngành học đòi hỏi sự giải quyết rất thực tế. Tác phẩm lí tưởng trong sơn dầu, theo các tiêu chí Tây phương về hội họa, vẫn nằm ngoài tầm với của họ. Có lẽ họ vẫn có thể phát hiện cho mình một cửa ngõ mới tới cái đẹp, ngay với tranh sơn dầu, bằng cách kết hợp phương pháp ấy với những nhu cầu đặc thù trong thiên tính dân tộc mình; nhưng vẫn chưa có dấu hiệu nào của một khuynh hướng như vậy.

Một bức vẽ thể hiện một phụ nữ hoàn toàn trần truồng đang nhìn chính mình trong một tấm gương cực lớn tạo ra một ấn tượng bất mãn. Báo chí Nhật đang yêu cầu gỡ bỏ bức ấy, và phát biểu những bình luận không hề vui tai về các ý niệm nghệ thuật phương Tây. Tuy nhiên, bức vẽ là của một họa sĩ Nhật. Là một bức bôi bác; nhưng nó được tảo bạo đề giá tới ba ngàn đô-la.

Tôi đứng gần bức tranh một lúc để quan sát hiệu ứng của nó với dân chúng, tuyệt đại đa số là nông dân. Họ sẽ nhìn chằm chằm vào nó, cười to khinh bỉ, thốt ra đôi lời miệt thị nào đó, rồi quay đi xem xét bức tranh lựa

(kakemono), cái thực sự là đáng chú ý hơn nhiều, dù đưa ra các mức giá dao động từ mười tới năm mươi yên. Những lời bình phẩm chủ yếu chĩa vào những ý niệm về thị hiếu “nước ngoài” (nhân vật đã được vẽ với một cái đầu Âu châu). Dường như chẳng ai xem vật ấy như là một tác phẩm Nhật Bản. Nếu nó thể hiện một phụ nữ Nhật, tôi nghi hoặc tự hỏi liệu đám đông thậm chí có khoan dung cho sự t ần tại của nó không.

Hiện tại tất cả khinh thị này đối với chính bức hình là đúng. Chẳng có lí tưởng gì trong tác phẩm đó cả. Nó chỉ đơn thuần tái hiện một phụ nữ trần tru ồng đang làm đi ầu mà chẳng người phụ nữ nào có thể thích bị nhìn thấy làm thế. Và một bức tranh về một phụ nữ trần tru ồng thu ần túy, dù nó được thực hiện khá, chẳng đời nào là nghệ thuật nếu nghệ thuật nghĩa là chủ nghĩa lí tưởng. Chủ nghĩa hiện thực của vật đó là sự xúc phạm của nó. Sự trần trụi lí tưởng có thể là thiêng liêng – đi ầu thần thánh nhất trong những mộng ước của toàn thể loài người về siêu nhân. Nhưng một con người trần tru ồng thì chẳng thiêng liêng chút nào. Sự khỏa thân lí tưởng chẳng cần che đậy, bởi sự quyến rũ đó thuộc về những đường nét quá đẹp để giấu đi hoặc ngăn che. Cơ thể con người sống thực sự không có hình thể thần thánh như vậy. Vấn đề là: Một người nghệ sĩ có chính đáng trong việc tạo ra sự trần tru ồng vì lợi ích của chính mình, trừ phi người ấy có thể gạt bỏ mọi dấu vết của những thứ hiện thực và cá nhân ra khỏi sự trần tru ồng đó không?

Có một văn bản Phật giáo thực thụ diễn bày rằng người biết sống một mình là thông tuệ khi *có thể thấy rằng vạn vật không có bản chất cá nhân trong chúng*. Và chính lối nhìn nhận Phật giáo này là đi ầu làm nên sự vĩ đại của nghệ thuật Nhật Bản đích thực.

V

Những suy nghĩ này đã đến:

Sự trần trụi thiêng liêng, là sự trừu tượng về vẻ đẹp tuyệt đối, trao cho người xem một sự chấn động kinh ngạc và khoái thích, chẳng phải không xen lẫn chút ưu tư. Rất ít tác phẩm nghệ thuật đem lại được đi ầu này, vì rất ít tiếp cận hoàn hảo. Nhưng cũng có những phiến cẩm thạch và đá quý làm được thế, cùng các khảo cứu tinh tế nhất định về chúng, như là những bản khắc được ấn hành bởi Hiệp hội Dilettanti⁽³⁾. Càng nhìn lâu, người ta càng ngạc nhiên thêm, bởi ở đó không xuất hiện một nét vẽ, thậm chí một phần nét nào, mang vẻ đẹp không vượt trội mọi sự h ồi tưởng. Thế nên cái

bí mật về nghệ thuật như vậy là tư tưởng siêu phàm lâu dài; và, trong chân lí cùng độ, ý nghĩa về đẹp mà nó truyền tải là vượt qua con người – là siêu nhân, trong ý nghĩa của cái nằm ngoài đời sống hiện tại, bởi thế là siêu nhiên như bất cứ cảm giác nào mà con người có thể biết tới.

(3) Hiệp hội Dilettanti: thành lập năm 1734 ở Anh, là hiệp hội các quý tộc và học giả bảo trợ nghiên cứu về nghệ thuật Hi Lạp – La Mã cổ đại, bảo trợ việc sáng tạo các tác phẩm mới – BT.

Sự chấn động đó là gì?

Nó tương tự một cách kì lạ, và nhất định là na ná với sự chấn động tâm lí đến cùng trải nghiệm đầu tiên về tình yêu. Plato đã giải thích sự chấn động của vẻ đẹp như là sự hiện diện của sự bán-hồi-tưởng đột ngột của Tâm hồn về Thế giới các Ý niệm Thiên liêng. “Người ta thấy ở đây bất cứ hình ảnh hoặc sự tương tự nào đó về những thứ mà ở đó chứa đựng một sự chấn động hết như một tiếng sét, và, bằng một cách nào đó, được bốc thoát khỏi chính mình.” Schopenhauer đã giải thích sự chấn động của tình yêu đầu đời như là sức mạnh Ý chí trong Linh hồn của Chủng tộc. Tâm lí học tích cực của Spencer ở thời của chính chúng ta tuyên bố rằng đam mê mạnh mẽ nhất của con người ấy, khi nó xuất hiện lần đầu, là tình yêu tuyệt đối với mọi trải nghiệm cá nhân. Cho nên tư duy cổ xưa và hiện đại – các siêu hình học và khoa học – đồng ý công nhận rằng cảm giác sâu sắc đầu tiên về vẻ đẹp con người được biết đến với một cá nhân không hề cá nhân chút nào cả.

Chẳng phải cái chân lí tương tự như thế nắm giữ sự chấn động mà nghệ thuật tối thượng đem lại sao? Lí tưởng của con người bộc lộ trong nghệ thuật như vậy chắc chắn thu hút trải nghiệm về mọi thứ mà Quá khứ đã kí thác trong đời sống xúc cảm của người xem, với cái gì đó được kế tục từ vô số tổ tiên. Quả thực là vô số!

Cho rằng ba thế hệ là một thế kỉ, và giả dụ không có hôn nhân cận huyết, một nhà toán học người Pháp ước tính rằng mỗi cá nhân hiện sống ở đất nước của mình sẽ mang trong huyết quản dòng máu của hai mươi triệu người sống cùng thời ở năm 1000. Hoặc tính từ năm đầu tiên của kỉ nguyên chúng ta, tổ tiên của một người ngày nay sẽ tương ứng với tổng số mười lữ thừa mười tám. Hãy còn chưa kể hai mươi thế kỉ đối với thời gian của đời người là thế nào!

Vâng, xúc cảm về cái đẹp, hết như mọi xúc cảm của chúng ta, chắc chắn là sản phẩm được kế tục của vô số những trải nghiệm không hình dung nổi trong một quá khứ vô biên. Mọi cảm thức thẩm mỹ đầu là sự khuấy trộn của vô lượng vô biên những kí ức u linh vùi lấp trong vùng đất huyền diệu của não bộ. Và mỗi người mang theo trong mình một lí tưởng về cái đẹp chỉ là một sự huân tập vô hạn những tri cảm đã qua về hình thức, màu sắc, vẻ duyên dáng, ai đó từng yêu quý trong nhìn nhận. Nó ngủ đông, cái lí tưởng này – tiềm tàng trong tinh túy – không thể được gọi ra từ ra trước sự tưởng tượng; mà chỉ có thể được thắp sáng như điện với bất cứ tri cảm nào nhờ những cảm giác bên ngoài sống động của ái lực mơ hồ nào đó. Lúc ấy cảm thấy thật kì lạ, buồn bã, rung mình mê mẩn, đi kèm với dòng hồi chuyển của lớp lớp thủy triều đời sống và thời gian; lúc ấy những cảm thức của một triệu năm trước và của muôn vạn thế hệ dồn cả vào trong cảm giác xúc cảm của một khoảnh khắc.

Lúc bấy giờ, những nghệ sĩ của một nền văn minh độc đáo – những người Hi Lạp – có thể trình diễn một phép màu giải phóng Lí-tưởng-Dân-tộc về cái đẹp từ chính tâm hồn của họ, và khắc ghi đường nét lượn sóng của nó vào ngọc và đá. Sự trăn trui họ làm nên thần thánh; và họ vẫn buộc ta cảm thấy sự thần thánh gần giống như chính họ cảm thấy nó vậy. Có lẽ họ làm được điều này vì, như Emerson đề xuất, họ sở hữu các giác quan toàn hảo. Nhất định chẳng phải vì họ đẹp ngang ngửa với các bức tượng của mình. Không người thực nào có thể như vậy. Duy điều này thì chắc chắn, – rằng họ đã lãnh ngộ được và khắc ghi lại rõ ràng lí tưởng của mình – sự huân tập của triệu triệu hồi ức khôn kể xiết về nét duyên dáng đã mất trong những đôi mắt và mí mắt, cổ và gò má, miệng và cằm, cơ thể và tứ chi.

Tự thân tượng cẩm thạch Hi Lạp cho ta bằng chứng rằng chẳng hề có tính cá nhân tuyệt đối, rằng tâm trí là một sự huân tập của các tâm hồn cũng y như cơ thể là sự kết tập những tế bào vậy.

VI

KYOTO, ngày 21 tháng Tư

Những gương mẫu nguy nga nhất của kiến trúc tôn giáo trong toàn đế chế vừa được hoàn thành; và Thành phố của các Đền chùa giờ đây được phong phú thêm với hai công trình xây dựng chắc hẳn chưa bao giờ vượt trội đến thế trong mười thế kỉ tồn tại của mình. Một cái là lễ vật của Chính

phủ Hoàng gia; cái kia, lễ vật của đại chúng.

Lễ vật của chính phủ là Đại Kí Ước Điện⁽⁴⁾, được dựng lập để tưởng niệm đại lễ của Thiên hoàng Kanmu, vị hoàng đế thứ năm mươi của Nhật, và là người sáng lập nên Th ần Thành (Kyoto). Bình An Th ần Cung được đề tặng cho Anh linh của vị Hoàng đế này: như vậy nó chính là một đền thờ Th ần đạo, và nguy nga nhất trong mọi đền thờ Th ần đạo. Tuy nhiên, nó không phải kiến trúc Th ần đạo, mà là một bản sao cỡ cung của Thiên hoàng Kanmu theo đúng quy mô ban đầu. Cái tác động tới tình cảm quốc gia trong sự đi lệch khỏi những hình thức thông thường một cách tráng lệ này, và tính thi vị thâm thúy của cảm giác tôn kính đã đề xuất ra nó, chỉ có thể lĩnh hội đầy đủ với những ai biết rằng thực tế Nhật Bản vẫn được cai trị bởi người đã khuất. Những dinh cơ trong Bình An Th ần Cung đẹp hơn nhiều. Chúng làm ta giật mình ngay cả trong thành phố cổ xưa nhất Nhật Bản này; mọi nét nghiêng ở những mái ngói cong vút của chúng tiết lộ với bầu trời câu chuyện về một thời đại khác và kì tuyệt hơn. Những phần gây ấn tượng dị biệt nhất trong toàn thể cấu trúc là những cánh cổng hai tầng và tháp ngũ cấp – những giấc mộng rất đời Trung Hoa, người ta hẳn sẽ nói thế. Về màu sắc, công trình đó hấp dẫn một cách dị kì không hề ít hơn hình thức, và điều này đặc biệt do việc sử dụng tinh tế làm nên từ những viên ngói lưu ly xanh trong lớp mái đa sắc. Chắc hẳn Anh linh của Thiên hoàng Kanmu sẽ rất hoan hỉ với cuộc gọi hồn quá khứ quyến rũ nhờ lời triêu thỉnh kiến trúc này!

(4) Dai-Kioku-Den: còn có tên khác phổ biến hơn là Bình An Thần Cung (平安神宮, Heian Jingū), được xây dựng nhân kỉ niệm 1100 năm thành lập thủ đô Kyoto – ND.

Nhưng lễ vật của dân chúng dâng tới Kyoto còn kì vĩ hơn. Nó được thể hiện qua Higashi Honganji (Đông Bản Nguyên Tự), còn gọi là chùa Bản Nguyên phía Đông (phái Chân Tông). Các độc giả phương Tây có thể hình thành ý niệm nào đó về đặc điểm của nó từ lời phát biểu đơn giản rằng nó tốn mất tám triệu đô-la và cần tới mười bảy năm để xây dựng. Chỉ xét kích thước thì nó bị phần lớn các công trình khác rẻ hơn ở Nhật vượt qua; nhưng bất cứ ai quen thuộc kiến trúc chùa Phật giáo của Nhật có thể dễ dàng nhận thức được sự khó khăn trong việc xây dựng một ngôi chùa cao một trăm hai mươi bảy bộ, rộng một trăm chín mươi hai bộ, và dài hơn hai trăm bộ. Do hình thức đặc hữu, và nhất là do những đường nét trải dài mệnh mang trên mái, Bản Nguyên Tự thậm chí trông còn lớn hơn cả chính

mình – trông như một ngọn núi. Nhưng dù ở bất kì đất nước nào nó vẫn sẽ được xem là một cấu trúc tuyệt diệu. Có những xà ngang dài bốn mươi hai bộ và dày bốn bộ; và có các cột chu vi lên đến chín bộ. Người ta có thể đoán được đặc điểm trang trí nội thất từ phát biểu rằng chỉ riêng bức họa những bông sen trên các bình phong đằng sau ban thờ chính có giá tới mười ngàn đô-la. Gần như toàn bộ tác phẩm tuyệt diệu này được hoàn thiện với những đồng tiền xu hiến cúng bởi những nông phu làm việc cật lực. Và thế mà vẫn có nhiều người nghĩ rằng đạo Phật đang hấp hối!

Hơn một trăm ngàn nông dân đến xem đại lễ khánh thành. Họ ngồi sánh vai trên hàng vạn tấm chiếu trải lên cả mẫu sân lớn. Tôi thấy họ chờ ở đó như vậy vào ba giờ chiều.

Tuy nhiên toàn bộ đám đông ấy đã hiện diện để chờ cho đến bảy giờ tối mới khai lễ, không có nước giải khát, dưới nắng nóng. Tôi thấy ở một góc sân một nhóm chừng hai mươi cô gái trẻ, mặc tuyền một màu trắng, đội những chiếc mũ trắng đặc hữu; và tôi hỏi họ là ai. Một người cùng đứng xem trả lời: “Do mọi người phải chờ ở đây nhiều giờ, thật đáng ngại nếu chẳng may có ai đó phát ốm. Bởi thế những y tá chuyên nghiệp đã túc trực ở đây để chăm sóc cho bất kì người nào bị bệnh. Cũng vậy nên có nhiều cáng và người khiêng chờ sẵn. Cũng có nhiều đại phu nữa.”

Tôi ngưỡng mộ sự nhẫn nại và đức tin ấy. Nhưng những nông phu đó có thể đã yêu ngôi chùa tráng lệ này lắm – quả thực đây đúng là tác phẩm của chính họ, cả trực tiếp lẫn gián tiếp. Chẳng một phần nhỏ nào trong lao động xây dựng thực tế đã được thực hiện duy chỉ vì tình yêu; và những xà ngang đồ sộ đỡ mái kia đã được kéo đến Kyoto từ những sườn núi xa xôi, với những sợi thừng bện bằng tóc của những tín nữ Phật giáo. Một sợi thừng lớn như vậy, được bảo quản trong chùa, dài hơn ba trăm sáu mươi bộ, và có đường kính tới gần ba in-sơ.

Với tôi bài học từ hai công trình tưởng niệm tráng lệ của tình cảm tôn giáo quốc gia này gợi ra sự gia tăng nhất định trong tương lai về sức mạnh đạo đức và giá trị của tình cảm đó, đi đôi với việc gia tăng sự thịnh vượng quốc gia. Tình trạng nghèo khó tạm thời là lời giải thích thực sự cho đà sa sút tạm thời của đạo Phật. Nhưng một kỉ nguyên đại thịnh vượng đang bắt đầu. Một số hình thức bên ngoài của Phật giáo phải tiêu vong; một số thứ mê tín của Thần đạo phải chết. Những chân lí sống động và những sự công nhận sẽ chỉ mở rộng, tăng cường, bám rễ sâu hơn vào trái tim của dân tộc

ấy, và chuẩn bị cho nó tinh lực để giải quyết những thử thách của đời sống rộng lớn và khắc nghiệt hơn mà nó phải bước vào.

VII

KOBE, ngày 23 tháng Tư

Tôi vừa thăm triển lãm cá và nghề cá ở Hyogo, trong một khu vườn cạnh biển. Tên nó là Hòa Lạc Viên, nghĩa là, “Khu vườn của Vui thú và Hòa bình”. Nó được bố trí như một vườn cảnh thời cổ, và thật xứng với danh xưng. Nhìn qua rìa vườn bạn sẽ mục kích một vùng vịnh lớn, ngư dân trên những con thuyền, và những cánh buồm trắng ngoài xa đang lượn lấp lánh dưới ánh sáng, và hơn hết, chặn cuối chân trời là một dải những đỉnh núi đẹp để sừng sững, có màu hoa cà vì khoảng cách.

Tôi đã thấy những cái ao có hình dạng kì lạ, đầy nước biển trong veo, cá đủ màu đẹp để đang bơi trong đó. Tôi bước đến bể nuôi, nơi những loài cá lạ đang bơi đằng sau lớp kính, nhiều loài có hình dáng hết như những con diều giấy, như những lưới kiếm, và những loài dường như lộn ruột ra ngoài, cùng những loài xinh xắn, vui nhộn có màu của những con bướm, di chuyển hết như các vũ nữ, đang phe phẩy những chiếc vây có hình như ống tay áo.

Tôi đã thấy mô hình của mọi kiểu thuyền và lưới và móc câu và bẫy cá cùng những giỏ đuốc dành cho việc câu đêm. Tôi đã thấy hình ảnh của mọi kiểu bắt cá, và cả những mô hình và bức tranh về những người săn cá voi. Một bức hình khiếp đảm – cái chết quằn quại của một con cá voi mắc kẹt trong chiếc lưới khổng lồ, và những con thuyền nhấp nhô trong một đồng bọ nước đỏ ngầu hỗn độn, và duy chỉ có một người đàn ông trần truồng trên lưng con thú to lớn – một dáng người đơn độc in trên nền trời – đang đâm cá với một thanh thép lớn, và máu phọt thành vòi theo cú đâm đó... Tôi nghe bên cạnh mình một đôi cha mẹ người Nhật giải thích bức tranh với cậu con trai nhỏ của họ; và người mẹ đã nói:

“Khi cá voi sắp chết, nó cất tiếng; nó khóc nài Đức Phật cứu giúp – Nam mô A di đà Phật!”

Tôi đến góc vườn khác nơi nuôi hươu nai đã thuần hóa, và một con “gấu vàng” trong chuồng, cùng chim công trong lồng, và một con khỉ cộc đuôi. Người ta nuôi hươu nai và gấu bằng bánh, và cố dụ con công xòe đuôi của nó ra, và giày vò con khỉ cộc đuôi trần trụi. Tôi nghĩ nghĩ chân

bên hiên của ngôi-nhà-vui-vẻ gần chuồng chim, và những người Nhật đã nhìn bức tranh đánh bắt cá voi tìm được đường tới cùng mái hiên đó; và ngay bấy giờ tôi nghe cậu bé nói:

“Cha ơi, có một ông lão, một ông lão đánh cá trong thuyền của mình. Sao ông ấy lại không đi đến Cung điện của Long Vương dưới biển, như Urashima hỏi cha?”

Người cha đáp: “Urashima bắt được và thả một con rùa mà thực ra không phải rùa, mà là Công chúa, con của Long Vương. Nên chàng được khen thưởng vì lòng tốt của mình. Còn ông lão đánh cá đó không bắt được con rùa nào cả, và cho dù ông ấy có bắt được một con, ông ấy cũng quá già để kết hôn rồi. Bởi thế ông ấy sẽ không đi đến Long Cung.”

Rồi cậu bé ngắm nhìn những bông hoa, những suối nước, và mặt biển nắng lóa với những cánh buồm trắng, cùng những ngọn núi màu hoa cà phía xa xa, kêu lên:

“Cha ơi, cha nghĩ khắp thế giới có chỗ nào đẹp hơn chỗ này không?”

Người cha mỉm cười thích thú, và chùng như sắp trả lời, nhưng trước khi ông mở lời thì đứa trẻ đã la lớn, và nhảy căng lên, rồi vỗ đôi tay bé nhỏ vì khoái chí, bởi con công đột nhiên xò rộng chiếc đuôi lông lầy của nó. Và mọi người đổ xô đến chuồng chim. Cho nên tôi chẳng bao giờ nghe được câu trả lời cho câu hỏi thú vị đó.

Nhưng về sau tôi đã nghĩ rằng câu trả lời đó có thể như vậy:

“Con à, chốn này rất đẹp. Nhưng thế giới đầy cái đẹp; và có thể có nhiều khu vườn đẹp hơn cả chốn này.

Nhưng khu vườn bình an nhất không nằm ở thế giới của chúng ta. Nó là Khu vườn của đức Phật A di đà, ở Tây phương Cực lạc.

Và bất cứ ai không làm điều sai trái trong đời mình khi còn sống thì sau khi chết sẽ ngụ ở Khu vườn đó.

Nơi ấy có Khổng tước, loài chim thần chốn thiên đường, hát nói về Thất Bồ Đề Phần và Ngũ Lực, xò đuôi của mình như một mặt trời.

Nơi ấy có những ao nước bằng bảy báu, và hoa sen trong các ao ấy có một vẻ yêu kiều không thể đặt tên nổi. Và từ những bông hoa đó liên tục phát ra những tia sáng cầu vồng, cùng anh linh của những vị Phật mới sinh.

Và nước, thần thì giữa những chồi sen, nói chuyện cùng những linh hồn trong ao về Tàng thức Vô lượng và Thị kiến Vô lượng, và về Tứ Vô lượng Tâm.

Và trong cõi nước ấy không có sự phân biệt giữa các vị thần và con người; ngoại trừ dưới sự sáng ngời của đức Phật A di đà, ngay cả các vị thần cũng phải cúi mình; và tất cả đều ngân nga bài tụng ca, *‘Ôi Ngài có Vô lượng Quang minh!’*

Nhưng Tiếng của Dòng sông Trời hòa tụng mãi mãi, hết như ngàn lời cầu kinh đồng tụng lên rằng: *‘Thậm chí nơi đây còn chưa cao; vẫn còn một chốn Cao hơn! Đây không phải thực; đây không phải Hòa bình!’* ”

5 NI CÔ CHÙA A DI ĐÀ

I

Khi chồng của Toyo – một người họ hàng xa, đã được nhận nuôi vào gia đình nàng vì tình thương – bị lãnh chúa triệu tập đến kinh đô, nàng đã chẳng thấy lo lắng gì về tương lai. Nàng chỉ thấy buồn. Đó là lần đầu tiên họ từng bị chia tách kể từ khi cưới. Nhưng nàng đã có cha mẹ nàng bầu bạn cùng, và, còn yêu quý hơn cả hai người ấy nữa – dù nàng sẽ không đời nào thú nhận điều đó ngay cả với chính mình – là con trai bé bỏng của nàng. Bên cạnh đó, nàng luôn luôn có nhiều việc để làm. Có nhiều bổn phận trong gia đình phải thực hiện, và có nhiều quần áo phải dệt – cả lụa lẫn bông.

Mỗi ngày một lần vào giờ cố định, nàng sẽ dọn cho người chồng vắng mặt, trong căn phòng ưa thích của anh ấy, những món ăn nhỏ hoàn mỹ dọn trên những chiếc mâm bằng sơn mài thanh nhã – những bữa ăn nhỏ gọn như vậy được dâng tới linh hồn của tổ tiên, và những vị thần.⁽¹⁾ Những món ăn này được dọn ở phía đông của căn phòng, và chiếc nệm để quỳ của anh được đặt trước chúng. Lí do chúng được dọn ra ở phía đông là vì anh đã đi về hướng đông. Trước lúc dọn thức ăn đi, nàng luôn nhắc nắp của bát canh nhỏ bằng sơn mài để xem có hơi nước đọng trên mặt trong của nó không. Bởi người ta bảo rằng nếu có hơi nước đọng bên trong nắp đầy thức ăn được dâng lên như vậy, sự vắng mặt của người mình yêu thương vẫn yên ổn. Nếu không có gì cả, thì người ấy đã chết, bởi vì đó là một dấu hiệu cho thấy linh hồn của người ấy đã tự mình quay lại để tìm kiếm thực phẩm. Ngày qua ngày nàng Toyo thấy hơi nước đọng thành giọt dày kín trên lớp sơn mài.

(1) Một món ăn như thế, dâng lên anh linh của người yêu vắng mặt, được gọi là một Âm-thiện (Kage-zen); nghĩa đen là “mâm-cúng-bóng”. Từ thiện (zen) cũng được dùng với nghĩa là bữa ăn được dọn trên mâm sơn mài có chân, hết như một chiếc bàn nhỏ, nên thuật từ “mâm cổ” sẽ là cách dịch tốt hơn cho từ Kage-zen.

Dứa trẻ là ngu ồn vui thường trực của nàng. Cậu bé đã lên ba, và ưa hỏi những vấn đề mà không ai ngoài các vị thần biết câu trả lời đúng. Khi cậu

muốn chơi đùa, nàng gác công việc sang một bên để chơi cùng con. Khi cậu muốn nghỉ ngơi, nàng kể cho con nghe những câu chuyện thần kì, hoặc đưa ra những câu trả lời khá sùng kính cho những câu hỏi về những thứ mà chẳng ai có thể hiểu bao giờ đó. Buổi tối, khi những ngọn đèn nhỏ đã được thắp sáng trước những linh vị và những linh ảnh, nàng dạy con mở môi nói những lời cầu nguyện hiếu thảo. Khi cậu đã nằm ngủ, nàng sẽ làm việc ở gần con, và ngắm khuôn mặt vẫn còn nét bụ bẫm đó. Thỉnh thoảng cậu bé sẽ mỉm cười trong mơ; và nàng biết rằng Bồ tát Quán Thế Âm đang chơi đùa cùng bóng của cậu bé, và nàng sẽ thầm thì lời khẩn nguyện Phật giáo với Nữ thánh “mãi mãi nhìn xuống và nghe thấy mọi lời cầu nguyện” đó.

Thỉnh thoảng, trong mùa có những ngày trời quang đãng, nàng sẽ leo núi Dakeyama, đi theo con trai trên lưng. Một chuyến đi như thế làm cậu bé rất khoái, không chỉ vì đi đầu mẹ cậu đã dạy cậu nhìn, mà còn bởi những thứ mẹ cậu đã dạy cậu nghe. Con đường dốc xuyên qua những lùm bụi và rừng thưa, và băng qua những dốc cỏ, rồi vòng qua những tảng đá hình thù kì dị; và có những loài hoa với những câu chuyện trong lòng của chúng, và những cây cối chứa thần cây. Những con chim cu gù *korup-korup*; và những con bồ câu đang nức nở *owao, owao*; cùng lũ ve sầu kêu ve ve, thánh thót và ngân nga.

Tất cả những ai đang đợi chờ người thương vắng mặt, nếu có thể, sẽ làm một chuyến hành hương đến đỉnh núi gọi là Dakeyama. Có thể nhìn thấy ngọn núi này từ bất cứ nơi nào của thành phố; và từ đỉnh núi có thể quan sát được vài tỉnh lân cận. Ở ngay chóp đỉnh là một tảng đá có chiều cao và hình dáng gần giống con người, dựng thẳng đứng; và những viên cuội nhỏ được chắt thành đống phía trước và bên trên nó. Cạnh đó có một ngôi đền Thần đạo nhỏ được lập ra để tưởng nhớ anh linh của một vị công chúa thời nọ.

Nàng đã khóc thương vì sự vắng mặt của người mình yêu, và thường đứng ngóng chàng về từ ngọn núi này cho đến lúc héo mòn rồi bị biến thành một tảng đá. Do đó dân chúng đã xây điện thờ đó; và người tình của những người vắng mặt vẫn cầu nguyện nơi ấy cho sự trở về của những người thân yêu với mình; và mỗi người, sau khi cầu nguyện như vậy, mang về nhà một trong những viên cuội nhỏ được chắt ở đó. Và khi người yêu đâu trở về, viên cuội phải được đem trả lại chỗ chôn cất trên đỉnh

núi, kèm theo những viên cuội khác nữa, như một sự hậu tạ và tưởng niệm.

Trước lúc Toyo và con trai nàng về được đến nhà mình sau một ngày như thế, hoàng hôn sẽ buông dịu dàng quanh họ; vì đường xa, và cả đi lẫn về họ phải ng ửi thuy ền qua vùng hoang vu ở những đ ồng lúa bao quanh thị trấn – một kiểu hành trình chậm chạp thế đó. Thỉnh thoảng những vì sao và đom đóm soi sáng cho họ, cũng đôi khi là v ầng trăng, và Toyo sẽ dịu dàng hát cho con trai nàng nghe bài đ ồng dao Izumo về v ầng trăng:

*Chị Nono hỡi,
Hàng Nga tiêu thụ,
Chị bao tuổi rồi?
“Mười ba,
Mười ba và chín.”
Hãy còn trẻ lắm
Lí do hẳn là
Khăn lưng đỏ rực
Buộc quá là xinh,⁽²⁾
Đai lưng trắng nõ
Thắt quanh hông người
Trao cho ngựa chứ?
“Ồ, ồ, không đâu!”
Trao cho bò chứ?
“Ồ, ồ, không đâu!”*

(2) Bởi vì một chiếc khăn lưng obi hoặc thắt lưng có màu rất sáng chỉ có thể bị mòn hồng vì trẻ con.

Và đến khi đêm thẫm xanh sẽ trôi lên từ mọi chỗ trong nh ều dậm đ ồng lúa ẩm ướt đó cái dàn hợp xướng sôi nổi êm ái tuyệt vời mà dường như chính là tiếng nói của đất đó – cuộc hòa ca của những chú ếch. Và Toyo sẽ giải thích với đứa bé các âm tiết đó nghĩa là: *Me kayui! Me kayui!* – “Mắt tôi buồn ngủ; tôi muốn ngủ rồi.”

Tất cả những thứ đó làm nên những giờ phút hạnh phúc.

II

Rồi hai lần, nội trong thời gian ba ngày, những ông chủ của sống và chết có những cách thức thuộc về những huyền bí vĩnh cửu đã đập vào tim nàng. Đầu tiên nàng được dạy rằng người chồng hiền lành mà nàng rất thường cầu nguyện đã chẳng bao giờ trở về bên nàng nữa, mà đã trở về cát bụi – nơi mọi hình thể đều được vay mượn từ đó. Và trong một phút giây khác nàng cũng biết rằng con trai mình đã ngủ một giấc sâu đến mức vị đại phu Trung Hoa không thể lay tỉnh cậu được nữa. Nàng đã học những điều này chỉ như những bóng thoáng trong cơn chớp lóa. Giữa và bên ngoài những cơn chớp lóa đó là bóng tối tuyệt đối như lòng xót thương của các vị thần.

Chuyện qua đi; và nàng đã phần nộ đáp ứng một kẻ thù mang tên Trí nhớ. Trước mặt người khác nàng có thể giữ vẻ mặt bình tĩnh, như những ngày cũ, ngọt ngào và mỉm cười. Nhưng khi chỉ có một mình sau những lời thăm hỏi, nàng thấy mình ít khỏe hơn. Nàng sẽ xếp những món đồ chơi nhỏ và trải những bộ quần áo bé bỏng trên chiếu, và dăm dăm nhìn chúng, rồi thì thảo nói chuyện với chúng, và mỉm cười lặng lẽ. Nhưng nụ cười bao giờ cũng kết thúc trong một trận khóc to hoang dại bùng phát; nàng sẽ đập đầu mình lên sàn nhà và hỏi những câu hỏi ngô nghê về những vị thần.

Một ngày nọ nàng nghĩ đến một an ủi kỳ lạ, cái nghi thức người ta gọi là Thủ phó lí thoại (*Toritsu-banashi*) – thuật gọi hồn người chết. Nàng không thể gọi con mình quay lại dù chỉ trong một phút ngắn ngủi thôi ư? Điều đó ắt sẽ làm phiền linh hồn bé bỏng ấy; nhưng cậu bé sẽ không vui lòng chịu một nỗi đau thoáng chốc vì lợi ích của người thân yêu ư? Hẳn là có!

[Để gọi được hồn người chết quay lại người ta phải cầu đến một tu sĩ nào đó – Phật giáo hay Thần đạo – người am hiểu nghi thức niệm thần chú đó. Và bài vị hoặc linh vị (*ihai*) của người chết phải được đưa đến cho vị tu sĩ ấy.

Rồi các nghi thức tẩy tịnh được thực hiện; nến được thắp và hương được đốt lên trước linh vị; và những lời khấn nguyện hoặc những đoạn kinh được tụng đọc; rồi tiến hành hiến cúng hoa và gạo. Nhưng, trong trường hợp này, nhất định không được nấu cơm.

Và khi mọi thứ đã sẵn sàng, vị tu sĩ, cầm trên tay trái một khí cụ có hình như một chiếc bát [chuông], và dùng tay phải gõ dền đập, rồi la lớn những lời này: *Kitazo yo! Kitazo yo! Kitazo yo!*, nghĩa là “Tôi đến rồi”⁽³⁾. Và, khi

la lớn, âm điệu trong giọng của ông ấy dần biến đổi cho đến khi nó trở thành chính giọng của người đã mất, bởi vì hồn ma đã nhập vào ông.

(3) Bởi đó dân Izumo nói về một người rất hay thông báo việc đi đến của chính mình là: “Cách nói chuyện của bạn hết như cách nói chuyện trong thuật chiêu hồn!” – Toritsubanashi no yona.

Lúc ấy người chết sẽ nhanh chóng trả lời những vấn đề được hỏi, nhưng vẫn tiếp tục la lớn: “Mau, mau! Vì việc trở lại này của tôi đau đớn lắm, và tôi chỉ có một chút thời gian ở lại đây thôi!” Và khi trả lời xong, hồn ma đi mất; và khuôn mặt vị tu sĩ rơi vào trạng thái đờ đẫn.

Hiện giờ triệu thỉnh người chết là không hay. Bởi việc gọi họ trở lại làm tình trạng của họ tệ hơn. Quay về âm ti, họ phải chịu một vị thế thấp hơn vị thế mà họ đã nhận trước đó.

Ngày nay những nghi thức này không được luật pháp cho phép. Chúng đã từng an ủi; nhưng ra luật thế là tốt, và đúng, bởi vì có nhiều người sẵn lòng giấu nhại tính thần thánh hiện diện trong trái tim con người.]

Rồi chuyện đã xảy tới với Toyo vào một đêm nọ ở một ngôi chùa nhỏ hiu quạnh tại vùng rìa thành phố, nàng thấy mình đang quỳ trước linh vị của con trai, và đang nghe nghi thức niệm thần chú. Và ngay sau đó, từ miệng của vị tu sĩ hành lễ phát ra một giọng nói mà nàng nghĩ mình biết – một giọng nói yếu đuối hơn hết thảy – nhưng yếu và mỏng nhẹ hơn nhiều, hết như một cơn gió thoảng.

Và giọng nói nhỏ nhẹ ấy khóc với nàng:

“Hồi nhanh đi, nhanh đi, mẹ ời! Đường tối và dài lắm; mà con không thể la cà lâu được.” Rồi nàng run rẩy hỏi:

“Tại sao tôi phải buồn vì con tôi? Công lí của các vị thần là gì chứ?”

Và câu trả lời nàng nhận được là:

“Ôi, mẹ ời, đừng than oán vì con như vậy! Con đã chết chỉ để mẹ không phải chết thôi. Bởi năm này là một năm bệnh hoạn và đau buồn, và con được báo cho biết rằng mẹ sẽ chết; và con đã thành tựu lời cầu nguyện rằng con sẽ chết thay cho mẹ thôi.”⁽⁴⁾

(4) Migawari (thân đại), “người thay thế”, là thuật ngữ tôn giáo đó.

Ôi mẹ ời, đừng bao giờ khóc thương vì con! Thật không tử tế nếu than oán cái chết. Con đường tịch lặng người ta bắc trên Lệ Hà⁽⁵⁾; và khi những

bà mẹ khóc, lũ ở dòng sông đó dâng lên, và các linh hồn sẽ không vượt qua được, mà phải lang thang tới lui.

(5) Namida-no-Kawa (Lệ Hà) nghĩa là “Sông nước mắt”.

Cho nên, con xin mẹ, đừng đau lòng nữa, mẹ của con ơ! Chỉ xin mẹ thỉnh thoảng hãy cho con một ít nước thôi.”

III

Từ giờ phút đó không thấy nàng khóc nữa. Nàng thể hiện, nhẹ nhàng và lặng lẽ, như ngày cũ, những bồn phận hiên lành của một người con.

Mùa nối nhau qua; và cha nàng nghĩ nên tìm một người chồng khác cho nàng. Ông nói với mẹ nàng:

“Nếu con gái chúng ta lại có con, đó sẽ là một ngu ồn vui lớn cho nó, và cho tất cả chúng ta nữa.”

Nhưng người vợ thông tuệ hơn đã trả lời:

“Con mình sẽ không vui đâu. Con bé không thể tái hôn được đâu. Nó đã trở nên y hệt như một đứa trẻ, chẳng biết gì về muợn phiền hay tội lỗi r ấ.”

Quả đúng là nàng đã không còn biết đau thật sự nữa. Nàng đã bắt đầu tỏ ra ưa thích lạ lùng những món đồ rất nhỏ. Ban đầu nàng thấy giường của mình quá rộng – có lẽ bởi cảm giác trống trải mà nỗi mất mát con nàng đã để lại; r ấ, ngày qua ngày, những thứ khác dường như cũng trở nên quá rộng, ngay với chính ngôi nhà, những căn phòng quen thuộc, hốc tường và những bình hoa lớn của nó, ngay với các vật dụng trong nhà. Nàng muốn ăn cơm với những que tăm bé xíu từ một chiếc chén nhỏ y như trẻ con hay làm.

Trong những chuyện này nàng đã gây hài một cách đáng yêu; còn trong những chuyện khác nàng không có gì lập dị. Những người già thường xuyên cùng nhau thảo luận về nàng. Cuối cùng cha nàng bảo:

“Để con gái chúng ta sống với những người lạ có thể sẽ đau đớn lắm. Nhưng có tuổi r ấ, chúng ta sẽ sớm phải xa lìa con bé thôi. Có lẽ chúng ta có thể lo liệu cho nó bằng cách để nó làm ni cô. Chúng ta có thể xây một ngôi chùa nhỏ cho con bé.”

Hôm sau người mẹ đã hỏi Toyo:

“Liệu con có muốn trở thành một ni cô mộ đạo, và sống trong một ngôi chùa rất, rất nhỏ, với một ban thờ rất nhỏ, và những tranh tượng Phật nhỏ không? Chúng ta sẽ luôn luôn gần bên con. Nếu con muốn thế, chúng ta sẽ nhờ một tu sĩ dạy con học kinh.”

Toyo đã muốn thế, và hỏi xin một bộ trang phục cực kì nhỏ của ni cô cho nàng. Nhưng mẹ nàng bảo:

“Cái gì cũng được ngoại trừ may một bộ trang phục nhỏ cho một ni cô ngoan. Cô ấy phải mặc một bộ trang phục rộng – đó là luật nhà Phật, con à.”

Thế nên nàng đã được thuyết phục mặc trang phục giống như các nữ tu khác.

IV

Họ đã xây cho nàng một Am tự, hay là Chùa Ni, trong khoảng sân trống nơi một ngôi chùa khác và rộng lớn hơn, gọi là chùa Amida (A di đà), đã từng đứng đó. Ngôi Am tự vì thế cũng được gọi là chùa A di đà, tưởng nhớ A di đà Như Lai và chư Phật khác. Nó được trang bị một ban thờ rất nhỏ cùng với đồ thờ thu nhỏ. Có một bản kinh nhật tụng bé xíu trên một giá tụng kinh bé xíu, cùng những bức bình phong và chuông và tranh lụa bé xíu. Và nàng ngụ ở đó rất lâu mãi sau khi cha mẹ mình qua đời. Người ta gọi nàng là Tì kheo ni Amida tự, nghĩa là Ni cô chùa A di đà.

Bên ngoài chiếc cổng nhỏ có một bức tượng Địa Tạng. Địa Tạng là vị Bồ tát đặc biệt – người bạn của trẻ em bị bệnh. Gần như lúc nào cũng có thể thấy những món đồ cúng bằng bánh gạo nhỏ đặt trước tượng ngài. Điều này chứng tỏ rằng có đứa trẻ mang bệnh nào đó đang được cầu nguyện cho; và số bánh gạo tương đương số tuổi của đứa trẻ ấy. Phần lớn chỉ có hai hay ba chiếc bánh; hiếm khi có bảy hay mười. Ni cô chùa A di đà chăm sóc bức tượng đó, và hỗ trợ cúng dường thêm hương cùng những bông hoa từ vườn chùa, bởi có một khu vườn nhỏ đằng sau Am tự.

Sau khi kinh hành buổi sáng với bình bát khất thực, nàng thường sẽ ngồi trước một khung cửa rất nhỏ, dệt những bộ quần áo nhỏ đến mức khó mà dùng được. Nhưng vải dệt của nàng luôn được mua bởi các chủ cửa hàng nào đó biết chuyện của nàng; và họ làm tặng nàng những món quà gồm những chiếc li rất nhỏ, những chiếc bình hoa bé xíu, và những cây cối thấp còi lả lăm cho khu vườn của nàng.

Nguồn vui lớn nhất của nàng là bầu bạn cùng lũ trẻ; và nàng không bao giờ thiếu đi điều này. Đời sống trẻ con Nhật đa phần trải qua trong các sân chùa; và nhiều quãng đời thơ ấu hạnh phúc đã trải qua trong sân chùa A di đà. Nhiều bà mẹ trong khu phố thích con nhỏ của mình chơi đùa ở đó, nhưng cảnh báo chúng đừng bao giờ cười cợt vị Ni cô. “Cung cách của bà ấy thanh thoát kì lạ”, họ nói, “nhưng ấy là vì bà từng có một cậu con nhỏ, đã chết, và nỗi đau đó trở nên quá lớn với trái tim của người mẹ như bà. Nên con phải thực ngoan và tôn trọng bà ấy nhé.”

Chúng đã ngoan, nhưng không hoàn toàn tôn trọng theo nghĩa tôn kính. Chúng biết tốt hơn là như thế. Chúng luôn luôn gọi nàng là “Sur Cô”, và chào hỏi cô tử tế; nhưng mặt khác chúng đối xử với nàng hết như một người trong số chúng. Chúng chơi trò chơi với nàng; và nàng cho chúng uống trà trong những chiếc li cực kì nhỏ, và làm cho chúng hàng khối bánh gạo không lớn hơn những hạt đậu là bao, và dệt quần áo bằng vải hay bằng lụa cho những con búp bê của chúng bằng khung cửi của nàng. Thế nên với chúng nàng giống như một người chị ruột.

Chúng đã chơi đùa với nàng mỗi ngày cho đến khi chúng lớn đến mức không chơi được nữa, và rời sân chùa A di đà để bắt đầu những việc cay đắng ở đời, rồi trở thành cha mẹ của lũ trẻ được gửi đến chơi với nàng thay cho chúng. Những đứa trẻ này đã học cách yêu quý Sur Cô hết như cha mẹ mình đã từng làm. Và vị Sur Cô ấy đã sống để chơi đùa cùng con, cháu, chất của những người nhớ được thời điểm xây dựng ngôi chùa của nàng.

Dân chúng để ý kĩ rằng nàng không có nhu cầu gì. Nàng luôn luôn được tặng nhiều hơn mức nàng cần cho riêng mình. Thế nên nàng gần như có thể tốt bụng với lũ trẻ như nàng mong muốn, và nuôi cực kì nhiều những loài chim nhỏ nào đó. Chim chóc làm tổ trong chùa của nàng, và ăn trên tay nàng, và học cách không đậu trên đầu chư Phật.

Ít ngày sau tang lễ của nàng, một đám trẻ đã đến thăm nhà tôi. Một bé gái nhỏ chín tuổi nói thay cho tất cả chúng:

“Thưa ông, bọn con đang hỏi xin cho Sur Cô đã mất. Một bia mộ (haka) rất lớn đã được phụng lập cho bà ấy. Đó là một cái bia mộ đẹp. Nhưng bọn con cũng muốn tặng bà ấy một bia mộ rất, rất nhỏ, bởi vì thời gian bà chơi cùng bọn con bà thường bảo rằng bà thích một bia mộ rất nhỏ thôi. Và người làm bia đá đã hứa sẽ cắt nó cho bọn con, và sẽ làm rất xinh, nếu bọn con có thể mang tiền tới. Vì thế có lẽ ông sẽ cho bọn con cái gì đó một

cách vinh hạnh.”

“Nhất định rồi”, tôi nói. “Nhưng giờ các con sẽ chẳng có nơi nào để chơi.”

Cô bé đáp, mỉm cười:

“Bọn con sẽ vẫn chơi ở sân chùa A di đà thôi ạ. Bà được chôn cất ở đó. Bà sẽ nghe chúng con chơi đùa, và sẽ vui lòng mà.”

6 HẬU CHIẾN

I

HYOGO, ngày 5 tháng Năm năm 1895

Hyogo, sáng nay, nằm tắm trong một vẻ lộng lẫy trong treo của ánh sáng khôn xiết kể – ánh sáng mùa xuân, đầm hơi nước, và thêm một kiểu quyến rũ ẩn hiện với những thứ được nhìn từ xa qua ánh sáng ấy. Các hình khối vẫn được phác họa rõ nét, nhưng gần như được lí tưởng hóa bởi những màu nhạt không thuộc về chúng; và những ngọn đũa lớn phía sau thị trấn hướng tới một vẻ xán lạn quang đăng của sắc xanh mà dường như là bóng mờ của màu thiên thanh hơn là chính màu thiên thanh ấy.

Qua những mái lợp dốc thoải xám xanh có một sự rung rinh và dao động bao la những hình dạng phi thường – một cảnh tượng không thực sự mới mẻ với tôi, nhưng vẫn luôn đáng khoái thích. Khắp nơi đang lơ lửng – được cột vào những sào tre rất cao – rợp trời cờ cá chép giấy nhiều màu sáng tươi vô hạn mà nhìn vẻ ngoài và chuyển động như thể cá sống thật. Đa số có chiều dài biến thiên từ năm đến mười lăm bộ; nhưng tôi thấy đây đó một con cá bé hầu như không còn một chân dài nào, bị mắc vào đuôi của một con lớn hơn. Một số cây sào có bốn hay năm con cá dính vào chúng với những độ cao tương xứng với kích thước của con cá ấy, con lớn nhất luôn luôn ở trên ngọn sào. Hình dáng và màu sắc của những vật này khéo léo đến mức cái nhìn thoát đầu về chúng luôn khiến một người lạ giật mình. Những sợi dây giữ chúng được cột ở phần đầu; và cơn gió, đi vào chiếc mồm mở rộng, không chỉ thổi phồng cơ thể chúng thành hình hoàn hảo, mà còn giữ chúng uốn lượn – lên và xuống, xoay và xoắn, y hệt một con cá thật, trong khi đuôi nhấp nhô và những chiếc vây phe phẩy một cách khỏi chê. Trong vườn nhà hàng xóm kế tôi có hai mẫu vật rất tinh tế. Một con có bụng màu cam và lưng màu xám ngả xanh; con kia thì tuy nhiên một sắc óng ánh như bạc; và cả hai đều có đôi mắt lớn quái lạ. Tiếng xào xạc từ chuyển động của chúng khi bơi trên nền trời hệt như âm thanh của gió trong một cánh đồng mía. Xa hơn một chút tôi thấy một con cá rất lớn khác, với một cậu bé màu đỏ (xích tử) bám trên lưng nó. Cậu bé đỏ kia đại diện cho Kintoki⁽¹⁾, cậu bé mạnh nhất từng được sinh ra ở Nhật Bản, người mà khi vẫn còn bé con đã đánh vật với gấu và đặt bẫy bắt những con chim yêu tinh.

(1) Kintoki (Kim Thời) hay Kintaro (Kim Thái Lang) là một nhân vật có sức mạnh siêu nhiên trong huyền thoại Nhật Bản, được cho là lấy nguyên mẫu từ một nhân vật có thật thời Heian tên là Sakata Kintoki – ND.

Ai cũng biết rằng những con cá chép bằng giấy này, hay là koi (lí ngư), chỉ được treo lên trong thời gian của đại lễ Thiệu nhi, trong tháng Năm; rằng sự hiện diện của chúng bên trên một ngôi nhà biểu thị ngày sinh của một bé trai; và chúng tượng trưng cho hi vọng của phụ huynh rằng con trai của họ sẽ có thể thắng vượt mọi trở ngại trên con đường đến với thế giới của mình, hết như lí ngư thực thụ, loài cá Nhật tuyệt vời, vượt được vũ môn. Ở nhiều vùng phía Nam và Tây của Nhật bạn hiếm khi thấy loài lí ngư này. Thay vào đó, bạn thấy những lá cờ hẹp và dài bằng vải bông, gọi là nobori (xí/ cờ), được cột vuông góc, hết như những cánh buồm, bằng những dây dọc và khuyên tròn (bao quanh đầu cá) vào những sào tre, và mang những trang trí với đủ loại màu sắc của lí ngư trong một xoáy nước, hoặc của Shoki (Chung Quỳ) – thần phục ma, hoặc những cây tùng, hoặc rùa, hoặc các biểu tượng may mắn khác.

II

Nhưng trong mùa xuân rạng rỡ năm thứ 2555⁽²⁾ của Nhật Bản này, loài lí ngư có thể được dùng để biểu trưng cho cái gì đó lớn lao hơn hi vọng của các bậc phụ huynh – lòng tin lớn lao về một quốc gia đã tái sinh thông qua chiến tranh. Sự phục hưng quân sự của Đế chế – ngày sinh thực sự của Tân Nhật Bản – bắt đầu với cuộc chinh phục Trung Hoa. Chiến tranh đã kết thúc; tương lai, dù vẫn mây, chừng như có triển vọng to lớn; và, mặc cho những chướng ngại kinh người để tới với các thành tựu cao thượng và bền lâu hơn, Nhật Bản đã chẳng hề sợ sệt cũng chẳng hề nghi ngờ.

(2) Dựa trên truyền thuyết cho rằng năm 660 TCN, Thiên hoàng Jimmu (đòng dõi của nữ thần Mặt Trời, nữ thần quan trọng nhất trong Thần đạo) lên ngôi và là Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản.

Có lẽ cái nguy hiểm trong tương lai ấy nằm ngay trong sự tự tin vô hạn này. Đó chẳng phải là một cảm thức mới sinh ra bởi chiến thắng. Đó là một cảm thức của chủng tộc, nhắc lại các thắng lợi chỉ nhằm tăng cường cảm thức ấy. Ngay từ lúc tuyên chiến đã chẳng bao giờ có chút nghi ngờ nhỏ nào về chiến thắng tối hậu. Có sự nhiệt tình phổ quát và sâu sắc, nhưng chẳng có dấu hiệu bên ngoài nào của sự phấn khích về xúc cảm. Người ta lập tức bắt tay vào viết lịch sử các thắng lợi của Nhật, và những bản lịch sử này – được phát hành đến người đặt mua với những phần hàng tuần hay hàng tháng, và được minh họa với ảnh in thạch bản hay mộc bản – đã được bán khắp đất nước từ lâu trước

khi bất cứ quan sát viên nước ngoài nào có thể mạo hiểm tiên đoán những kết quả cuối cùng của chiến cuộc. Từ đầu đến cuối quốc gia ấy đã tin chắc về sức mạnh của chính mình, và về sự bất lực của Trung Hoa. Những nhà sản xuất đồ chơi đột nhiên đưa ra thị trường hàng loạt đoàn quân cỡ máy tính xảo, thể hiện binh sĩ Trung Hoa đang tháo chạy, hoặc đang bị đốn hạ bởi các kỵ binh Nhật Bản, hoặc bị trói chặt với nhau như tù nhân bằng các lọn tóc đuôi sam, hoặc đang cúi lạy xin được khoan dung với các danh tướng. Những món đồ chơi quân sự kiểu cũ, thể hiện một võ sĩ đạo mặc áo giáp, đã bị thay thế bởi các nhân vật – bằng đất sét, gỗ, giấy, hoặc lụa – thuộc kỵ binh, bộ binh, và pháo binh Nhật; bởi các mô hình pháo đài và đại pháo; cùng những mô hình về con người-thời-chiến. Cuộc đột kích vào thành lũy Cảng Arthur⁽¹⁾ (Lữ Thuận Khẩu) của Lữ đoàn Kumamoto là chủ đề của một món đồ chơi máy móc tinh xảo đó; một món khác, khéo léo ngang ngửa, nhắc lại trận đánh của Tuần dương hạm Matsushima với các thiết giáp hạm Trung Hoa. Cũng vậy, có hàng vạn khẩu súng đồ chơi đã được bán đang khắc ra những nút đạn bằng khí nén với một tiếng nổ to, cùng hàng vạn thanh kiếm đồ chơi, và vô số những chiếc kèn trạn nhỏ xíu, tiếng kèn thổi thường trực đó nhắc tôi nhớ tới sự hỗn loạn hào nhoáng vật vãnh của một đêm Giao thừa nào đó ở New Orleans. Việc thông cáo mỗi chiến thắng dẫn đến một sự chế tạo và buôn bán ảnh màu khổng lồ, thể hiện một cách thô bạo và rẻ tiền, và đa phần chỉ miêu tả sự cuống cuồng của người làm, nhưng khá phù hợp để kích thích tình yêu sự vinh quang đang phổ biến. Những bộ cờ cũng xuất hiện, mỗi quân cờ tượng trưng cho một sĩ quan hoặc binh sĩ của Trung Hoa hay Nhật Bản.

(3) Cảng Arthur, tên người phương Tây gọi thành phố cảng Lữ Thuận (một địa phương thuộc tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc ngày nay), là nơi đã diễn ra cuộc đại tàn sát của lính Nhật khiến hàng ngàn dân thường Trung Quốc thiệt mạng.

Trong khi đó, các nhà hát đang kỉ niệm cuộc chiến theo một kiểu cách hoàn chỉnh hơn nhiều. Thật không ngoa khi nói rằng hầu như mọi hồi đoạn của chiến dịch đã được nhắc lại trên sân khấu. Các diễn viên thậm chí đã đi thăm những chiến trường để khảo sát phân đoạn và cảnh nền, rồi tự hóa thân để diễn tả cho chân thực, với sự hỗ trợ của những cơn bão tuyết nhân tạo, những gian khó của quân đội ở Mãn Châu. Mọi chiến tích hào hùng đã được kịch hóa gần như ngay khi được báo cáo. Cái chết của người lính kèn Shirakami Genjiro⁽⁴⁾; lòng gan dạ đặc thắng của Harada Jiukichi, người leo đèn lồng giấy sáng rực, được viết với những cụm từ về lòng trung thành hay khẩu hiệu cổ vũ lòng ái quốc, đã kỉ niệm sự thành công của lực lượng vũ trang đế quốc, làm hân hoan ánh mắt của binh lính đang lên tàu ra chiến địa. Ở Kobe, nơi những đoàn tàu

thường xuyên băng qua, việc treo đèn kết hoa như vậy tiếp diễn đêm từng đêm suốt nhiều tuần liền, và hơn nữa cư dân ở từng khu phố còn đăng kí thêm cờ xí và những khẩu hoàn môn.

(4) Trong trận đánh ở Song-Hwan (Thành Hoan), một người lính thổi kèn tên là Shirakami Genjiro được lệnh thổi kèn xung trận (suzume). Anh đã thổi hiệu lệnh đó khi một viên đạn xuyên qua phổi anh, hất anh nằm văng. Đồng đội đã cố kéo chiếc kèn đó ra, xem xét vết thương chí mạng kia. Anh đã giật chiếc kèn lại, nâng lên môi, và thổi hiệu lệnh xung trận lần nữa bằng hết sức mình, rồi ngã vật ra chết. Tôi đánh liều đưa ra bản dịch thô này của bài hát ca ngợi anh được hát bởi mọi binh sĩ và học sinh ở Nhật hiện giờ:

SHIRAKAMI GENJIRO

(Theo khúc quân hành Nhật, Âm hưởng kèn hiệu

[Rappa-no-hibiki/ Lát-bá-hưởng])

Lúc nào khác dòng Anjo dễ băng qua hơn;

nhưng giờ đây, dưới cơn bão đạn, nước tung cuộn sục sôi.

Lúc nào khác vượt dòng chảy kia chỉ là trò vận động trẻ con;

nhưng ai cũng phải mở đường máu lợi qua Anjo hôm nay.

*Kèn lệnh thổi; – xuyên nước cuốn và lửa cháy đột kích phòng tuyến thép; –
trên rừng kiếm đao chan chát va nhau giục giã nghiêm lệnh tiếng kèn.*

Tại sao kèn ngưng thổi?

Tại sao lần nữa cất cao?

Tại sao tín hiệu thổi thúc giờ nghe nhạt mờ hơn trước?

Kèn ngưng tiếng lúc lồng ngực bị xuyên thủng; –

lúc luồng hơi mờ rung, máu tuôn từ đôi môi thổi lệnh.

Đau đến chết, người lính kèn vẫn đứng!

tựa lên súng,

lần nữa cất cao lời kèn hiệu triệu trước lúc qua đời.

Cái gì mặc cho thân thể tả tơi?

*Tinh thần tự do xông tới xuyên Thiên Địa để lại cất cao lời gọi mời Chiến
thắng!*

Chốn cách xa thật xa bờ biển chúng ta ấy

giờ được vinh danh bởi sự ngã xuống của anh;

nhưng bốn mươi triệu anh em đã nghe lời kèn hiệu triệu.

Đồng chí! – vượt qua thiên nhai hải giác tiếng kèn của anh hôm nay

ngân vang trong bốn mươi triệu trái tim trung thành cách xa ngàn dặm!

Nhưng những hào quang của cuộc chiến cũng đã được kỉ niệm theo nhiều cách bền vững hơn bởi đủ các ngành công nghiệp lớn của đất nước này. Các chiến thắng và tình tiết về chủ nghĩa anh hùng hiến mình được tưởng niệm trên đồ sứ, tác phẩm bằng kim loại, và nhiều loại vải đắt tiền, không thua kém các tưởng niệm được thiết kế trên phong bì và giấy viết thư. Chúng được miêu tả trên lớp lót bằng lụa của áo khoác ngoài⁽⁵⁾, trên khăn tay bằng tơ nhiều⁽⁶⁾ của phụ nữ, trên những thắt lưng thêu họa tiết, trong những thiết kế ở áo sơ-mi lụa và áo thun dài mặc trong kì nghỉ của trẻ em, chưa nói tới các mặt hàng in rẻ hơn như vải bông và khăn tắm. Chúng được thể hiện trong nhiều loại hàng sơn mài, trên các mặt và nắp của những hộp đồkhảm chạm, trên túi đựng thuốc lá, trên nút tay áo, trong các thiết kế của kẹp tóc, lược phụ nữ, thậm chí trên đĩa ăn. Những bó tắm bỏ trong những hộp tí hin được bày bán, mỗi cây tắm được khắc trên đó, trong kiểu văn bản chỉ có thể nhìn bằng kính hiển vi, một bài thơ khác nhau về cuộc chiến. Và mãi đến lúc hòa bình, hoặc chí ít là cho đến lúc nỗ lực mất trí của một phần tử chống đối (soshi)⁽⁷⁾ nhằm giết viên toàn quyền Trung Hoa trong thời gian đàm phán, tất cả những việc ấy đã diễn ra như người ta đã muốn và mong đợi thế. Nhưng ngay khi những lời lẽ hòa bình đã được loan báo, nước Nga can thiệp vào, cam đoan về sự giúp đỡ của Pháp và Đức hòng bắt nạt Nhật Bản. Sự liên kết đó đã không vấp phải sự phản đối nào; chính phủ Nhật đã chơi nhu thuật, và chặn đứng những kì vọng kia bằng sự mềm mỏng khôn lường. Nhật từ lâu đã ngừng cảm thấy không thoải mái về quyền lực quân sự của chính mình. Sức mạnh dự bị của Nhật chắc hẳn to lớn hơn từng được biết nhiều, và hệ thống giáo dục của họ, với hai mươi sáu ngàn trường học, là một cỗ máy khoan khổng lồ. Trên đất của mình, họ có thể đối mặt với bất cứ quyền lực nước ngoài nào. Hải quân của họ từng là điểm yếu, và họ đã nhận thức đầy đủ về điều này. Đó là một hải đội tuyệt đẹp gồm nhiều tuần dương hạm nhỏ, nhẹ, và được trang bị tuyệt đẹp. Đô đốc của hải đội ấy, không mất một con tàu nào, đã tiêu diệt hải đội Trung Hoa nội trong hai cuộc giao chiến; nhưng thế vẫn chưa đủ nặng kí để đối mặt với hải quân liên kết của ba quyền lực Âu châu; và tinh hoa ấy của quân đội Nhật vẫn đang ở ngoài khơi xa. Thời cơ lớn nhất cho sự can thiệp đã được lựa chọn một cách khéo léo, và chắc hẳn còn hơn cả can thiệp đã được dự tính ấy nhiều. Các chiến hạm hạng nặng của Nga đã bị loại khỏi vòng chiến; và chỉ riêng những chiến hạm này đã có thể áp đảo được hải đội Nhật, dù chiến thắng ấy sẽ phải trả giá đắt. Nhưng hành động của Nga thành công bị ngăn lại bằng lời tuyên bố nham hiểm vì sự đồng cảm của Anh đối với Nhật. Trong vòng một

vài tuần, Anh có thể mang vào hải phận châu Á một hải đội có khả năng đập tan, chỉ trong một cuộc giao tranh chớp nhoáng, mọi thiết giáp hạm được tập hợp bởi sự liên minh kia. Và chỉ một phát súng từ tuần dương hạm của Nga có thể đẩy cả thế giới vào chiến tranh.

(5) Haori (vũ chức) là một kiểu áo khoác cho đàn ông cũng như đàn bà. Các lớp vải lót thường có những thiết kế đẹp hơn cả bất kỳ lời khen ngợi nào.

(6) Chirimen (súc miễn) là lụa nhiễu, có nhiều chất lượng; một số rất đắt giá và bền.

(7) Soshi (phần tử chống đối) hình thành nên một trong những tai ương hiện đại ở Nhật. Họ thường là những cựu sinh viên thường kiếm sống bằng cách tự trả công cho mình như những kẻ khủng bố loạn động. Các chính trị gia thuê họ để chống trả các soshi đối thủ, hay để làm những kẻ đe dọa trong thời gian bầu cử. Các cá nhân đôi khi mượn họ như là những người bảo vệ. Họ có mặt trong phần lớn những cuộc tranh cử diễn ra vào những năm gần đây ở Nhật, cũng như trong một số các cuộc tấn công nhắm vào những nhân vật nổi trội. Nguyên nhân gây ra Chủ nghĩa Hư vô ở Nga có vài điểm tương đồng với nguyên nhân phát triển tầng lớp soshi hiện đại ở Nhật.

Nhưng trong hải quân Nhật đã có một khao khát cuồn cuộn muốn cùng lúc chiến đấu với ba quyền lực thù địch kia. Đó sẽ là một trận đánh vĩ đại, bởi không chỉ huy Nhật nào mơ đến sự mền mẫn, không con tàu Nhật nào bị trầy xước. Quân đội cũng khao khát chiến tranh tương tự. Điêu đó cần mọi sự cả quyết của chính phủ để kiên giữ quốc gia lại. Phát biểu tự do bị bịt miệng; báo chí im lặng nghiệt ngã; và bằng sự quay lại với Trung Hoa về vấn đề bán đảo Liêu Đông, đổi lấy một sự tăng thêm khoản bồi thường chiến phí đã được đòi hỏi trước đây để bù lại, hòa bình được đảm bảo.

Chính phủ thực sự đã hành động với trí tuệ hoàn hảo. Tại giai đoạn phát triển này của Nhật, một cuộc chiến tốn kém với Nga không thể không gây ra những hậu quả thâm hại nhất với ngành thương mại công nghiệp và tài chính. Nhưng niềm kiêu hãnh quốc gia đã bị tổn thương sâu sắc, và đất nước hầu như vẫn không thể tha thứ cho những nhà cầm quyền của mình.

III

HYOGO, ngày 15 tháng Năm

Tuần dương hạm Matsushima (Tuần dương hạm Tùng Đảo), quay về từ Trung Hoa, được bỏ neo trước Hòa Lạc Viên. Nàng không quá khổng lồ, dù nàng đã làm được nhiều điều tuyệt vời; nhưng chắc chắn nàng khá đáng gờm khi nàng nằm đó trong ánh sáng rõ ràng – một pháo đài thép màu xám đá vươn lên trên nền màu xanh mền mại. Giấy phép đến thăm nàng đã được cấp cho dân chúng yêu thích, đã cố hết sức nhân dịp này, như với một cuộc triển

hội chùa chiền; và tôi phải chịu đựng để đồng hành cùng một số người họ. Mọi con thuyền trong cảng dường như đã được du khách thuê, nên đám đông khổng lồ đang bồng bênh quanh thiết giáp hạm đó khi chúng tôi đến. Không thể cho một lượng khách tham quan lớn như vậy lên tàu cùng một lúc, nên chúng tôi phải đợi trong lúc hàng trăm người đang luân phiên được chấp thuận hay từ chối. Nhưng chờ đợi trong không khí biển mát lạnh không khó chịu lắm; và cảnh tượng về nguồn vui của người bình dân thật đáng xem. Bao nhiêu người háo hức ùa lên khi đến lượt! Thật đông đúc và chen chúc và bầu vịu! Hai người phụ nữ đã bị rơi xuống biển, rồi được các thủy thủ áo xanh vớt lên, và nói rằng họ không phải xin lỗi vì đã ngã xuống, bởi bây giờ họ có thể tự hào vì đã nợ mạng sống của mình với những con người trên Tuần dương hạm Tòng Đảo này! Trên thực tế, họ không dễ chết chìm đến vậy; có nhiều đoàn người cho thuê thuyền công cộng trông nom họ.

Nhưng còn thứ gì đó có tầm quan trọng lớn lao với quốc gia hơn là mạng sống của hai người phụ nữ thực sự mang ơn những con người trên Tuần dương hạm Matsushima này; và công chúng đang cố đứng mực để trả lại cho họ bằng tình yêu – những món quà, y như hàng ngàn người sẽ thích làm vậy, về nguyên tắc là bị cấm vì kỉ luật. Các sĩ quan và thủy thủ đoàn hẳn là mệt mỏi; nhưng đám đông và câu hỏi được buông ra với sự nhã nhặn quyến rũ. Mọi thứ được trình bày và giải thích chi tiết: khẩu thần công đường kính ba mươi phân, với thiết bị nạp và máy móc điều hướng; những khẩu đại pháo khai hỏa nhanh; những quả ngư lôi, với ống xung điện của chúng; đèn lồng điện, với cơ chế dò tìm của nó. Bản thân tôi, dù là người ngoại quốc, và bởi thế yêu cầu một sự cấp phép đặc biệt, được hướng dẫn mọi thứ trong tàu, cả bên trên lẫn bên dưới, thậm chí còn phải chịu ghé nhìn chân dung các vị Hoàng đế của họ trong khoang đô đốc; và tôi được kể câu chuyện sôi động về cuộc đại chiến bên dòng Áp Lục⁽⁸⁾. Trong khi đó, những người đàn ông già hói đầu và phụ nữ cùng lũ trẻ trong cảng chiêm được một ngày vàng hiệu biết về Tuần dương hạm Matsushima. Các sĩ quan, học viên sĩ quan, thủy thủ, không tiếc công sức làm vui lòng họ. Một số người nói về ông nội; số khác để lũ trẻ nghịch cán kiếm của mình; hoặc dạy chúng cách đưa đôi tay bé nhỏ của mình lên và hô to “Đế quốc vạn tuê!” (*Teikoku Banzai!*). Và đối với những bà mẹ đã thấm mệt, chiếu được trải ra, họ có thể ngả trong bóng râm trên sàn tàu.

(8) Áp Lục (Yalu): dòng sông làm nên biên giới tự nhiên giữa Trung Quốc và Triều Tiên.

Sàn tàu này, chỉ một vài tháng trước, đã nhuộm đầy máu của những con người quả cảm. Có thể thấy rải rác đây đó những đốm sẫm, chống lại việc kì cọ bằng đá bọt; và dân chúng nhìn chúng với sự sùng kính dụi dằm. Tàu đô

độc này đã hai lần bị trúng các trái đạn pháo khổng lồ, và những phần dễ tổn thương của nàng bị xuyên thủng bởi một cơn bão những phát đạn nhỏ. Nàng hứng chịu mũi dùi của cuộc giao chiến, mất gần nửa thủy thủ đoàn. Trọng tải của nàng, chỉ có bốn ngàn hai trăm tám mươi tấn; và những địch thủ tức thời của nàng lúc đó là hai thiết giáp hạm Trung Hoa, mỗi tàu có trọng tải bảy ngàn bốn trăm tấn. Bên ngoài, lớp giáp của nàng cho thấy không có các vết sẹo sâu, bởi các mảnh vỡ đã được thay thế; nhưng người hướng dẫn của tôi tự hào chỉ ra nhiều mảnh vá trên sàn tàu, trụ thép chống đỡ ụ chiến đấu, ống khói, và những vết lõm khủng khiếp nhất định, với những vết nứt nhỏ hở ra từ chúng, trong bộ pháo thép dày cả bộ. Anh cũng chỉ chúng tôi thấy dấu, bên dưới, hướng đi của trái đạn ba mươi phân rưỡi đã xuyên thủng con tàu. “Khi nó đến,” anh kể, “cú chấn động quăng mọi người vào không khí đến tận này” (anh giữ tay mình cao chừng bảy tấc bên trên mặt sàn). “Ngay khoảnh khắc đó mọi thứ trở nên tối đen; bạn không thể thấy cả tay mình luôn đấy. Rồi chúng tôi phát hiện thấy một trong các khẩu pháo đang trước bên mạn phải đã tan tành, và thủy thủ đoàn bị giết sạch. Chúng tôi có bốn mươi người bị chết ngay lập tức, và nhiều người hơn nữa bị thương: không ai thoát ở phía đó của con tàu. Sàn tàu rực lửa, bởi nhiều đạn được tiếp tế cho các khẩu pháo đã phát nổ; nên chúng tôi phải cùng lúc vừa chiến đấu vừa lo dập lửa. Thậm chí cả những người trọng thương, với lớp da bị lột khỏi tay và mặt mình, cũng lao đến như thể họ không hề thấy đau đớn gì; và những người đang hấp hối cũng giúp một tay chuyền nước. Nhưng chúng tôi đã làm thiết giáp hạm Định Viễn (Ting-yuen) im tiếng chỉ với một phát súng nữa từ đại pháo của mình. Các pháo thủ Trung Hoa được người Âu châu giúp đỡ. Nhưng nếu chẳng phải đã chiến đấu chống lại các pháo thủ phương Tây, thì *chiến thắng của chúng ta sẽ quá dễ dàng rồi*”.

Anh ấy đã đưa ra lưu ý đúng đắn. Không có gì, trong ngày xuân rạng rỡ này, có thể làm người ta thích thú đến vậy về Tuần dương hạm Matsushima bằng một lệnh hành động rõ ràng, và tấn công các tuần dương hạm Nga được trang bị tuyệt vời đang nằm ngoài bờ biển.

IV

KOBE, ngày 9 tháng Sáu

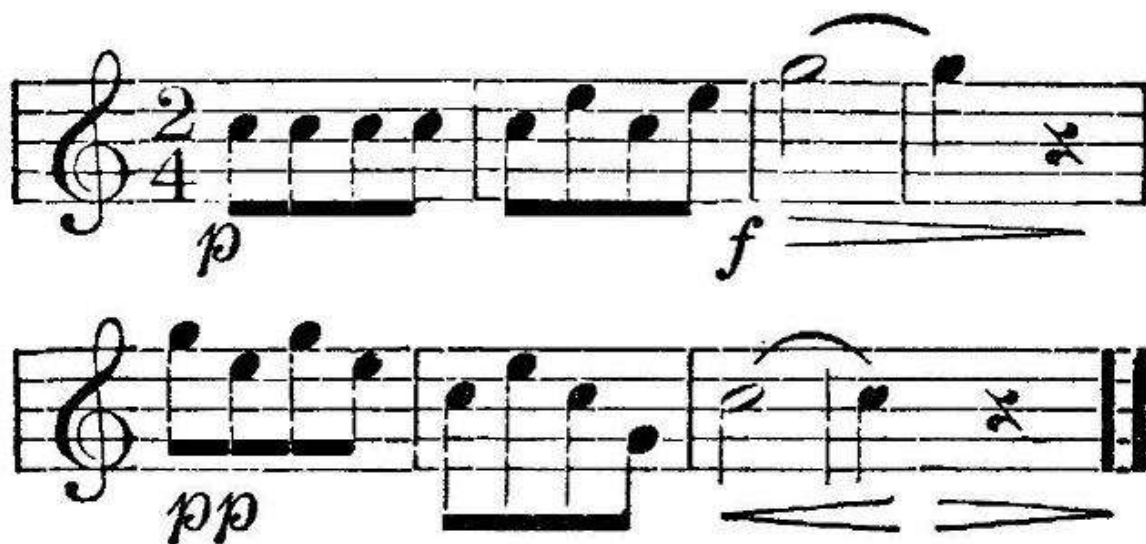
Năm ngoái, trong khi du hành từ Shimonoseki tới thủ đô, tôi đã thấy nhiều trung đoàn trên đường hành quân đến chỗ có chiến cuộc, tất cả đều mặc đồng phục trắng; bởi mùa nóng vẫn còn chưa qua hết. Những người lính kia trông giống các sinh viên tôi đã dạy (quả vậy, hàng ngàn tân binh thực sự vừa rời trường học) nhiều đến mức tôi không thể không có cảm giác thật tàn nhẫn khi

đầy những thanh niên như vậy ra chiến trận. Những khuôn mặt còn nét trẻ con kia rất thẳng thắn, rất vui vẻ, dường như rất ngây thơ với những nỗi đau buồn lớn lao hơn trong cuộc đời! “Đừng lo cho họ”, một đồng hành người Anh, kẻ đã trải đời mình trong các doanh trại, đã nói, “họ sẽ tìm được lời giải thích sáng tỏ cho chính mình”. “Tôi biết thế”, là câu trả lời của tôi, “nhưng tôi đang nghĩ đến bệnh sốt và tuyết giá và mùa đông ở Mãn Châu: những thứ này đáng sợ hơn súng trường của người Trung Hoa nhiều.”⁽⁹⁾

(9) Tổng số người Nhật thực tế bị giết trong chiến trận, từ trận Nha Sơn (A-san) đến việc trấn giữ quần đảo Bành Hồ (Pescadores, gồm 64 đảo nằm trong eo biển Đài Loan), chỉ là 739 người. Nhưng các cái chết từ những nguyên do khác, cho đến cuối ngày 8 tháng Sáu, trong cuộc chiếm đóng Phúc Nhĩ Ma Sa (Formosa – tên cũ của Đài Loan) là 3.148 người. Trong số này, 1.602 người chết chỉ vì bệnh tả. Ít nhất, đó là những con số chính thức được ấn hành trong Biên niên sử Kobe.

Hiệu lệnh của những tiếng kèn, tụ tập người ta trong bóng đêm, hoặc báo hiệu giờ nghỉ, suốt nhiều năm đã là một trong những niềm vui thích vào những tối mùa hạ của tôi ở một dinh trấn Nhật Bản. Nhưng trong những tháng chiến tranh, các âm điệu ai oán, dằng dặc của những hiệu lệnh gần đây nhất đã khiến tôi xúc động theo một cách khác. Tôi không biết giai điệu ấy thật dị thường; nhưng thỉnh thoảng nó lại trỗi lên, tôi thường nghĩ, với cảm giác dị thường; và khi cùng một lúc vút lên với ánh sao bằng tất cả các ngọn kèn của một sư đoàn, những âm điệu hòa trộn vô vàn ấy có một nỗi u sầu ngọt ngào không đời nào quên được. Và tôi sẽ mơ về những người lính kèn u linh, đang triệu tập thanh niên và sức mạnh của các đạo quân tới cái im lặng đầy bóng tối của sự nghỉ ngơi vĩnh hằng.

Với biểu hiện và ý chí



Vâng, hôm nay tôi đã đến xem một số trung đoàn trở về Những công vòm bằng cây lá đã được dựng lên trên tuyến phố họ đi qua, dẫn từ nhà ga Kobe đến Thấu Xuyên Thần Xã (Đền Minatogawa – Nanko-San), ngôi đền lớn thờ tưởng anh linh của vị anh hùng Kusunoki Masashige.⁽¹⁰⁾ Các công dân đã đăng kí sáu ngàn yên cho vinh dự được phục vụ những binh sĩ bữa ăn đầu tiên sau chuyển trở về của họ; và nhiều tiểu đoàn đã nhận được sự nghênh đón tử tế như vậy. Họ dùng bữa dưới những chiếc lán đã được trang hoàng với cờ và vòng hoa trong sân đền; và có nhiều món quà cho tất cả các phân đội – đồ ngọt, và các gói thuốc lá, cùng những chiếc khăn nhỏ in những bài thơ ca ngợi lòng kiêu dũng. Trước cổng đền một khải hoàn môn thực sự đẹp đẽ đã được dựng lên, ở mỗi mặt của nó có một biểu ngữ hoan nghênh bằng Hán tự thếp vàng, và trên đỉnh khải hoàn môn có một quả địa cầu nổi bật lên với một con chim ưng đang xòe rộng cánh.⁽¹¹⁾

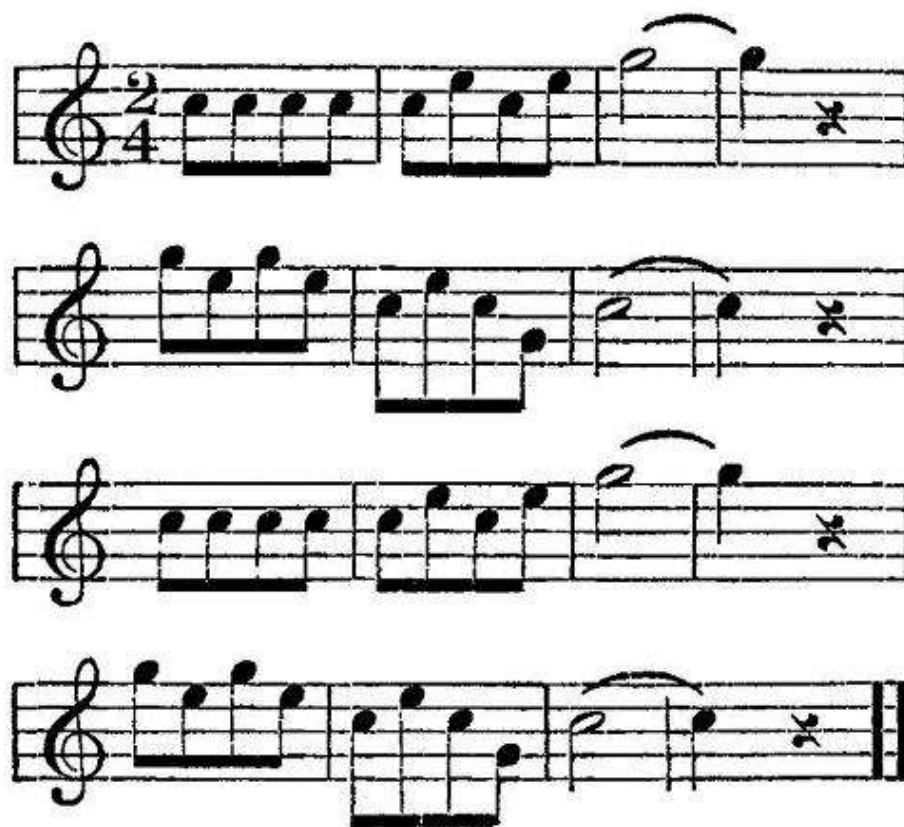
(10) Kusunoki Masashige [Nam Mộc Chính Thành (楠木 正成), 1294 – 1336] là một dũng tướng võ sĩ đạo đã dẹp loạn Nguyên Hoàng (1331 – 1333) – một cuộc nội chiến Nhật.

(11) Cận kề cuộc hải chiến lớn ngày 17 tháng Chín năm 1894, một con chim ưng đã đậu xuống cột buồm chiến của Tuần dương hạm Takaehiho của Nhật, và trên mình được bắt lấy và cho ăn. Sau nhiều yêu cầu, con chim báo điềm lành này đã được trình lên Thiên Hoàng. Nghề nuôi chim ưng là một thú tiêu khiển lớn thời phong kiến, và những con chim ưng được huấn luyện tinh vi. Ở Nhật, giờ đây loài chim ưng có thể trở thành, hơn bao giờ hết, một biểu tượng của chiến thắng.

Thoạt đầu tôi đứng đợi với Manyemon, trước nhà ga, nơi rất gần ngôi đền. Chuyển tàu đến, một lính gác ra lệnh tất cả người xem rời khỏi sân ga; và bên ngoài, trên đường phố, cảnh sát lừa đám đông lùi lại, và chặn hết mọi phương tiện giao thông. Sau một vài phút, các tiểu đoàn tiến vào, đi qua theo hàng đầu rập qua các công vòm bằng gạch – một sĩ quan xanh xao dẫn đầu, bước chân hơi khập khiễng, đang hút một điếu thuốc. Đám đông d òn ùn lên quanh họ; nhưng không có lời cổ vũ nào, thậm chí không thốt một lời – một sự lặng im chỉ bị phá vỡ bởi nhịp bước nặng nề đầu dẫn của đoàn quân ngang qua. Tôi hầu như không thể tin đó chính là những người tôi đã nhìn thấy lúc sắp ra chiến địa; chỉ có những con số trên cầu vai đảm bảo với tôi về sự kiện đó. Những khuôn mặt kia sạm nắng và dữ dội; nhiều người có râu rậm. Đồng phục mùa đông màu xanh sẫm đã sờn rách, giày đã mòn đến mức không còn hình dạng; nhưng các bước chân nhịp nhàng, mạnh mẽ là bước chân của những binh sĩ đánh thép. Không còn là những chàng trai nữa, mà đã là những người đàn ông rắn rỏi, có thể đối mặt với bất cứ đoàn quân nào trên thế giới; những người đã đồ sát và xông vào bão lửa; những người cũng đã chịu đựng nhiều

thứ mà sẽ không bao giờ được viết ra. Những đường nét kia chẳng cho thấy niềm vui cũng như lòng kiêu hãnh; những đôi mắt hầu như chẳng đảo nhanh để lướt tìm cò xí chào mừng, những trang hoàng, hay công vòm với con chim ưng che bóng địa cầu trong trận chiến, có lẽ bởi vì những đôi mắt đó đã rất hay nhìn thấy những đi đầu khiến con người phải nhả mặt. (Chỉ có độc một người mỉm cười khi anh ấy ngang qua; và tôi đã nghĩ đến một nụ cười mình từng thấy trên khuôn mặt của một người lính Zouave⁽¹¹⁾ khi còn bé, đứng xem cuộc trở về của một trung đoàn từ Phi châu – một nụ cười giấu, như khi bị đâm đó.) Nhiêu khán giả bị tác động thấy rõ, đang cảm nhận lí do của sự thay đổi ấy. Nhưng, với tất cả đi đầu đó, những người lính giờ đây đã là những binh sĩ thiện chiến hơn; và họ sắp tìm thấy sự hoan nghênh và những an ủi, cùng những món quà và tình yêu ấm áp lớn lao của công chúng, rồi sau đó là sự thư thái, trong các doanh trại quen thuộc xưa nay của mình.

(11) Zouave: lính bộ binh Algeria của quân đội Pháp.



Tôi đã bảo với Manyemon: “Tối nay họ sẽ ở Osaka và Nagoya. Họ sẽ nghe kèn hiệu trời; và họ sẽ nghĩ đến những đồng chí đã chẳng bao giờ trở lại được nữa.”

Ông già đáp lời, với sự đứng đắn giản đơn: “Có lẽ vì người Tây phương thường nghĩ rằng cái chết không bao giờ quy h ồi. Nhưng tôi không nghĩ thế được. Không người Nhật nào chết mà chẳng quy h ồi. Chẳng có ai không biết con đường đó.

Từ Trung Hoa và Triều Tiên, và từ biển khơi kia, tất cả người đã khuất của chúng tôi đã quay về – tất cả! Bây giờ họ đang ở cạnh chúng tôi. Mỗi khi hoàng hôn họ sẽ tập hợp để nghe tiếng kèn lệnh gọi họ về nhà. Và họ cũng sẽ nghe chúng vào cái ngày những đạo quân của Thiên Tử được hiệu triệu để chống lại nước Nga.”

7 HARU

Haru⁽¹⁾ được nuôi nấng, chủ yếu tại gia, trong cung cách từ xưa đã sinh ra một trong những kiểu phụ nữ ngọt ngào nhất mà thế giới từng thấy. Nền giáo dục trong nước đã vun bồi nên sự đơn thuần của trái tim, sự duyên dáng tự nhiên trong phong thái, sự tòng thuận, và tình yêu bốn phần như thế không bao giờ được vun bồi ngoài Nhật Bản. Thành quả đạo đức của nền giáo dục quốc nội kia là cái gì đó quá dịu dàng và đẹp đẽ với bất cứ đâu ngoại trừ xã hội Nhật Bản cũ: nó đã không phải là sự chuẩn bị đúng đắn nhất cho cuộc sống khắc nghiệt hơn nhiều của xã hội mới, mà trong đó nó vẫn sống sót. Về mặt lí thuyết cô gái tao nhã đã được rèn luyện cho tình cảnh trở thành một người có lòng khoan dung với chính mình. Nàng đã được dạy không bao giờ bày tỏ sự hờn ghen, hoặc buồn rầu, hay giận dữ, thậm chí trong những hoàn cảnh thôi thúc cả ba điều đó; nàng được mong đợi sẽ chế ngự các lần lỗi ở vị chúa tể của mình bằng sự ngọt ngào thuần túy. Tóm lại, nàng được đòi hỏi gần như là siêu nhân, để nhận thức thấy, ít nhất là trong vẻ ngoài, lí tưởng của sự vô vị kỉ hoàn hảo. Và nàng sẽ thực hiện điều này với một người chồng cùng địa vị của riêng nàng, tinh tế trong phân biệt, có thể đoán định được các cảm giác của nàng, và không bao giờ làm tổn thương chúng.

(1) Haru trong tiếng Nhật có nghĩa là mùa xuân – ND.

Haru xuất thân từ một gia đình tốt hơn chính nhiều; và nàng có hơi quá tốt với anh, bởi vì anh không thực sự hiểu được nàng. Họ đã cưới khi còn rất trẻ, ban đầu nghèo khó, rồi dần dần trở nên khá giả, bởi vì chồng của Haru là một người kinh doanh khéo léo. Thi thoảng nàng nghĩ anh đã yêu nàng nhất khi họ còn chưa khá giả; và một người phụ nữ hiếm khi nhầm lẫn về những vấn đề như vậy.

Nàng vẫn may tất cả quần áo cho chồng; và anh tán thưởng công việc ấy của nàng. Nàng hầu hạ các nhu cầu của chồng; giúp anh mặc và cởi trang phục; làm mọi thứ để anh thoải mái trong ngôi nhà xinh xắn của họ; yêu kiều chào tạm biệt khi anh đi làm vào buổi sáng, và vui vẻ đón chào khi anh trở về nhà; lịch thiệp tiếp đón bạn bè anh; quản lí các vấn đề trong

gia đình với cần kiệm tuyệt vời; và hiếm khi yêu cầu bất kì chiều cố tổn kém nào. Thực tế cô hầu như không cần những chiều cố như vậy; bởi anh không bao giờ thiếu hào phóng, thích nhìn nàng ăn vận thanh lịch – trông hết như nàng bướm bạc đẹp đẽ nào đó đang khoác đôi cánh khép – và đưa nàng đến các nhà hát và những địa điểm giải trí khác.

Nàng đi cùng anh đến những khu vui chơi nổi tiếng vì có hoa anh đào nở rộ mùa xuân, hoặc có ánh sáng lấp lánh của đom đóm những đêm hè, hay có rừng phong nhuộm đỏ sắc mùa thu. Và thỉnh thoảng họ sẽ trải qua một ngày cùng nhau ở Maiko, bên bờ biển, nơi những cây thông đông đưa hết như dáng vẻ của những thiếu nữ đang nhảy múa; hoặc một buổi chiều ở Kiyomidzu, trong căn nhà nghỉ hè xưa cổ đến mức mọi thứ hết như một giấc mộng năm trăm năm về trước, và ở đó có bóng mát tuyệt vời của rừng cao, cùng một bản nhạc nước lạnh và sáng đang nhỏ xuống từ các hang động, luôn luôn là những khúc sáo than van vô hình, thổi êm êm theo điệu cổ – một sự vuốt ve bằng âm điệu của thanh bình và u buồn trộn lẫn, giống hết như cảnh ánh vàng đang sẫm nhuộm lẫn vào sắc xanh dương lúc vàng dương hấp hối.

Ngoại trừ những thú vui và các chuyến du ngoạn nho nhỏ như vậy, Haru hiếm khi ra ngoài. Họ hàng duy nhất còn sống của nàng, cũng như của chồng nàng, đều ở các tỉnh xa xôi khác; và nàng đã vài lần đến thăm họ. Nàng thích được ở nhà, cắm xếp hoa tươi ở các góc phòng hoặc dâng các vị thần, trang trí phòng ốc, và cho đàn cá vàng đã thuần hóa ở hồ trong vườn ăn; lũ cá sẽ trồi đầu lên khi thấy nàng đến.

Vẫn chưa có đứa trẻ nào mang niềm vui hay nỗi buồn đến cho đời nàng. Nàng, bất chấp kiểu búi tóc của người đã làm vợ, trông hết như một thiếu nữ rất trẻ, và nàng vẫn đơn giản như một đứa trẻ, tuy thế khả năng kinh doanh trong những việc nhỏ khiến chồng nàng thán phục đến mức anh thường hạ mình hỏi ý kiến của nàng trong những việc lớn.

Có lẽ với anh trái tim phán đoán tốt hơn là cái đầu xinh đẹp; nhưng, dù là trực giác hay không, lời khuyên của nàng đã chứng tỏ là không bao giờ sai. Nàng đã hạnh phúc vừa đủ với anh trong năm năm, trong suốt thời gian ấy anh đã thể hiện mình chu đáo như bất cứ thương gia Nhật trẻ trung nào có thể đối đãi tốt với một người vợ có tính cách tinh tế hơn chính bản thân mình.

Rồi đột nhiên cung cách của anh trở nên lạnh nhạt, đột ngột đến mức nàng cảm thấy chắc chắn rằng lí do đã không nằm ở chỗ mà một người vợ không con có thể có lí do để lo sợ. Không thể khám phá được lí do thực sự, nàng đã cố thuyết phục bản thân rằng mình đã chênh mảng trong các bồn phận; đã tự quán xét lương tâm vô tội của mình mà vẫn vô ích; và đã rất, rất mực cố gắng để làm hài lòng anh. Nhưng anh vẫn không lay chuyển. Anh chẳng nói lời nào không tử tế, dù nàng cảm thấy đằng sau sự im lặng của anh khuynh hướng kiêu chể phát ngôn những lời ấy. Một người Nhật thuộc tầng lớp tốt hơn rất không thích hợp để nói những lời không tử tế với vợ mình. Điêu đó bị cho là phạm phu và thô bạo. Một người có giáo dục ở tâm trạng bình thường thậm chí cũng sẽ đáp lại những lời trách móc của vợ với ngữ điệu nhẹ nhàng. Phép lịch sự thông thường, trong đạo lí Nhật Bản, đòi hỏi thái độ này ở mọi người đàn ông có nam tính; hơn nữa, đó là cách duy nhất an toàn. Một người phụ nữ tao nhã và nhạy cảm sẽ không cam chịu lối hành xử lỗ mãng như vậy lâu; một người có khí chất thậm chí có thể tự sát vì điếu gì đó được nói trong khoảnh khắc điên giận, và một vụ tự tử như thế sẽ làm ô danh người chồng suốt phần đời còn lại. Nhưng có những sự tàn ác chậm hơn lời lẽ – sự lơ là hay dừng dừng, chẳng hạn, trong khía cạnh nào đó sẽ kích khởi sự hờn ghen. Một người vợ Nhật thực ra đã được huấn luyện để không bao giờ tỏ ra hờn ghen; nhưng cảm giác thì cổ xưa hơn mọi sự huấn luyện, già như tình yêu, và có khả năng sống lâu y hệt. Bên dưới lớp mặt nạ điếm đam của mình, người vợ Nhật cũng cảm thấy hết như chị em phương Tây của nàng, cũng sẽ cầu nguyện và cầu nguyện y hệt, thậm chí trong khi đang thích thú với một buổi dạ hội nào đó về sắc đẹp và thời trang, cho đến cái giờ phút sẽ cho nàng được tự do một mình giải tỏa nỗi đau của nàng.

Haru đã có lí do để hờn ghen; nhưng nàng quá trẻ con để đoán ngay ra được; và các tội tó của nàng lại quá yêu mến nàng để gợi ý về lí do đó. Chồng nàng đã quen trải qua các buổi tối của anh với việc bầu bạn cùng nàng, hoặc ở nhà hoặc nơi nào đó. Nhưng giờ đây, đêm này qua đêm khác, anh ra ngoài một mình. Ban đầu anh viện cớ bận việc kinh doanh này nọ; sau đó thì không, và thậm chí còn không báo cho nàng khi nào chờ anh về. Dần sau, anh cũng đã đối xử với nàng bằng sự thô bạo thản lặng. Anh đã thay đổi – “như thể đã có một loài yêu tinh trong tim ông ấy”, các tội tó nói. Trên thực tế anh đã bị mắc trong một cái bẫy gài khéo léo. Lời thề

thì nào đó từ một nghệ nương (geisha) đã làm tê liệt ý chí của anh; một nụ cười nào đó đã che mù mắt anh. Nàng ta đẹp thua xa vợ anh; nhưng rất thiện nghệ trong nghề dệt lưới – những mảnh lưới của ảo vọng nhục dục tóm gọn bọn đàn ông yếu đuối, và luôn luôn càng ngày càng thắt chặt cho đến giờ phút nhạo báng và lụn bại cuối cùng. Haru đã chẳng hề biết gì. Cô tuyệt chẳng ngờ vực gì mãi cho đến khi hành vi kì lạ của chồng nàng đã trở thành thói quen, và thậm chí lúc ấy chỉ bởi vì nàng phát hiện thấy tiều của anh đã lọt vào tay người lạ. Anh chưa bao giờ nói cho nàng biết đã trải qua các buổi tối ở đâu. Và nàng ngại hỏi, vì e rằng anh sẽ nghĩ nàng hèn ghen. Thay vì bộc lộ cảm giác của mình bằng lời lẽ, nàng cư xử với anh bằng sự ngọt ngào đến mức một người chồng thông minh hơn ắt đã đoán được cả. Nhưng, ngoại trừ kinh doanh, anh ta trì độn. Anh tiếp tục trải qua các buổi tối xa nhà; và khi lương tâm trở nên yếu đuối hơn, sự vắng mặt của anh càng dài ra. Haru đã được dạy rằng một người vợ tốt ban đêm sẽ luôn ngời dậy và chờ vị chúa tể của mình quay về vì làm như thế, nàng đã chịu đựng căng thẳng; và từ những tâm trạng bồn chồn phát sốt kéo theo sự mất ngủ, từ sự chờ đợi hiu quạnh của nàng sau khi những người hầu, vốn đã giải tán vào giờ thông thường, để nàng lại với các suy nghĩ của mình. Duy có một lần, về nhà rất muộn, chồng nàng đã bảo nàng: “Tôi xin lỗi vì em đã ngời muộn đến thế để chờ tôi; đừng chờ như thế nữa!” Lúc ấy, sợ rằng anh có thể thực sự bị đau đớn vì sự quan tâm của mình, nàng đã cười mãn nguyện, và nói: “Em không buồn ngủ, và em không mệt; làm ơn đừng suy nghĩ về em quá vậy.” Thế nên anh đã thôi nghĩ về nàng, vui vẻ nhận lấy lời nàng; và không lâu sau anh không về nhà suốt một đêm. Sau đêm thứ ba vắng mặt, anh thậm chí còn không thể về kịp để dùng bữa sáng; và Haru biết đã đến lúc trách nhiệm như là một người vợ của nàng buộc nàng phải lên tiếng.

Nàng đã chờ suốt cả buổi sáng, lo sợ cho anh, cũng lo cho cả chính mình; cuối cùng đã ý thức được cái sai lầm mà bởi đó trái tim của một người phụ nữ có thể sẽ bị tổn thương một cách sâu sắc nhất. Các lời tố tụng thành của nàng đã nói nàng nghe gì đó; phần còn lại nàng có thể đoán được. Nàng đã rất yếu, mà không biết thế. Nàng chỉ biết rằng nàng đã giận dữ – giận dữ một cách ích kỉ, bởi nỗi đau trong nàng – nỗi đau kinh tởm, giày vò, tàn bạo. Giờ Ngọ đã đến khi nàng ngời nghĩ mình sẽ nói sao cho ít ích kỉ nhất về điều mà bây giờ bốn phận của nàng phải nói – những

lời trách móc đầu tiên sẽ thoát ra khỏi môi nàng. Rồi tim nàng nảy lên với một cú sốc khiến mọi thứ mờ đi và lướt đi trước mắt nàng trong một cơn chóng mặt quay cuồng, bởi có tiếng bánh xe và giọng một gia nhân hô to: “Ông chủ đã về”

Nàng gắng gượng ra tiển sảnh để gặp anh, toàn bộ cơ thể mảnh mai của nàng lay bầy với cơn sốt và nỗi đau, cùng nỗi kinh hoàng về việc phản bội lại nỗi đau đó. Và người đàn ông kia giật mình, bởi thay vì chào đón anh với nụ cười quen thuộc, nàng bầu chặt ngực áo choàng bằng lụa của anh trong bàn tay nhỏ nhắn run rẩy, và nhìn thẳng vào mặt anh bằng đôi mắt như để tìm kiếm một mảnh linh hồn nào đó, rồi cố mở lời, nhưng chỉ thốt ra được độc nhất một từ, “Anata?”⁽²⁾

(2) Anata: đại từ tiếng Nhật xưng hô với người đối diện – “Anh?”.

Gần như cùng khoảnh khắc đó nắm tay yếu ớt kia lỏng dần, mắt nàng khép lại cùng một nụ cười kì dị; và ngay trước khi anh có thể giang tay ra đỡ đỡ nàng, nàng ngã xuống. Anh xúc tới nâng nàng dậy. Nhưng có gì đó trong sinh mệnh mong manh kia đã tách lìa. Nàng đã chết.

Có nhiều kinh ngạc, dĩ nhiên, và nước mắt, cùng những tiếng gọi vô vọng tên nàng, và nhiều người chạy kêu các bác sĩ. Nhưng nàng vẫn nằm trắng bạch, tĩnh lặng và xinh đẹp, mọi nỗi đau và giận dữ đã ra khỏi khuôn mặt nàng, và nàng đang mỉm cười y như trong ngày cưới.

Hai được sĩ đến từ bệnh viện công cộng, những bác sĩ quân y Nhật. Họ đã hỏi những câu hỏi búa trực diện, những câu hỏi phanh phui bản thể của người đàn ông kia đến tận cốt tủy. Rồi họ báo cho anh sự thật lạnh lùng, bén nhọn như lưỡi thép, và bỏ anh lại với cái chết của mình.

Người ta tự hỏi vì sao anh đã không trở thành một tu sĩ – bằng chứng công bằng cho lương tâm đã được thức tỉnh của anh. Ban ngày anh ngồi giữa những tiệm hàng lụa Kyoto và những hàng hóa có hình vẽ Osaka, đứng đắn và lặng lẽ. Nhân viên của anh nghĩ rằng anh là một ông chủ tốt; anh không bao giờ thốt lời cay nghiệt. Thường anh làm việc mãi đến tận đêm; và anh đã chuyển chỗ ở của mình. Có nhiều người lạ trong căn nhà xinh xắn mà Haru đã sống; và chủ nhân không bao giờ đến viếng nó. Có lẽ bởi vì anh có thể nhìn thấy ở đó một bóng dáng mảnh mai, vẫn đang cầm hoa, hoặc đang cúi mình với vẻ duyên dáng tựa nữ thần của mình bên ao cá vàng. Nhưng bất kể anh nghỉ ngơi ở đâu, thì thoảng trong những giờ

tĩnh lặng anh nhất định thấy sự hiện diện vô thanh tương tự bên gối nằm – việc may vá, vuốt phẳng, dường như để nhẹ nhàng làm đẹp cho những chiếc áo choàng anh từng mặc chỉ để phản bội. Và vào những lúc khác – vào những khoảnh khắc bận rộn nhất trong cuộc đời bận rộn của anh – tiếng ồn ã trong cửa hàng lớn ấy tắt lịm; những kí tự tượng hình trong sổ cái của anh mờ đi rồi biến mất; và một tiếng nói than oán nhỏ nhẹ, mà các vị thần từ chối làm lặng im, bật lên trong miền cô quạnh của trái tim anh, hết như một câu hỏi, đọng nhất một từ – “Anh?”

8 ĐẠI CƯƠNG VỀ CÁC XU HƯỚNG

I

Tô giới nước ngoài trong một cảng mở pho ra một sự tương phản nổi bật với cảnh quan Viễn Đông quanh nó. Trong sự xâu xí ngăn nắp ở các đường phố của nó người ta có thể tìm thấy những gợi ý về các địa điểm không nằm ở bên này của thế giới, hết như thể những mảnh vụn của phương Tây đã được phù phép mang ra hải ngoại: nhiều mẫu của Liverpool, của Marseilles, của New York, của New Orleans, và cũng có nhiều mẫu của các thị trấn nhiệt đới trong những thuộc địa cách đây mười hai hoặc mười lăm ngàn dặm. Các tòa nhà thương mại – to lớn vô hạn so với những cửa hàng Nhật thấp nhỏ – dường như nói lên sự đe dọa về quyền lực tài chính. Chỗ ở, thuộc mọi kiểu thiết kế có thể nghĩ ra được – từ một ngôi nhà một tầng kiểu Ấn đến một trang viên kiểu Anh hoặc Pháp, với những vòm gác và những cửa sổ lĩ – bao quanh bởi những khu vườn tằm thường có cây bụi được cắt tỉa; những lòng đường sạch trắng rắn chắc và phẳng như mặt bàn, được giới hạn với cây cối đầu chen chúc. Gần như mọi tập quán ở Anh hoặc Mỹ đều đã cư ngụ trong các quận này. Bạn sẽ thấy các tháp chuông nhà thờ cùng các ống khói nhà máy và những trụ điện tín và đèn đường. Bạn sẽ thấy các nhà kho bằng gạch nhập khẩu với các cửa chớp bằng sắt, cùng những mặt tiền cửa tiệm với các cửa sổ gắn kính dày, và các vỉa hè, rồi các hàng rào sắt đúc. Có các tờ báo sáng, chiều, và hàng tuần; những câu lạc bộ, những phòng đọc và những bãi chơi ki gô (bowling); những sảnh bi-da cùng các quán rượu; các trường học và những chốn linh thiêng. Có các công ti đèn điện và điện thoại; bệnh viện, tòa án, nhà tù, và cảnh sát nước ngoài. Có các luật sư, bác sĩ, và dược sĩ ngoại quốc; các chủ tiệm tạp hóa, thợ làm kẹo mứt, thợ làm bánh, chủ trại bơ sữa ngoại quốc; những nhà thiết kế trang phục và nhà may ngoại quốc; các giáo viên học đường và giáo viên âm nhạc ngoại quốc. Có một tòa thị chính, dành riêng cho các cuộc gặp gỡ đủ các kiểu về kinh doanh và công cộng của khu đô thị này, tương tự như vậy với các buổi biểu diễn sân khấu hoặc thuyết giảng và hòa nhạc nghiệp dư; và rất hiếm khi đoàn kịch nào đó, trên đường lưu diễn vòng quanh thế giới, dừng ở đó ít lâu để khiến

đàn ông cười và đàn bà khóc hết như họ thường làm ở quê nhà. Có sân chơi cò-rích-kê⁽¹⁾, trường đua, các công viên công cộng – hoặc, như chúng ta sẽ gọi chúng ở Anh, “các quảng trường” – các liên đoàn du thuyền, hiệp hội thể thao, và các hồ bơi. Giữa những tiếng động quen thuộc đó là âm ngân nga bất tận của việc tập dương cầm, tiếng đồ võ của một băng nhóm trong thị trấn, và tiếng khò khè thi thoảng của những cây phong cầm: thực tế, người ta chỉ nhớ người quay đàn hộp đi rong trên phố. Cư dân là người Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Đan Mạch, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Nga, với một số ít rải rác người Ý và Cận Đông. Tôi gần như đã quên mất người Hoa. Họ hiện diện trong đám đông, và có một góc nhỏ trong quận cho chính họ. Nhưng yếu tố ưu trội là người Anh và Mỹ, người Anh chiếm đa số. Mọi thiếu sót và một số phẩm chất cao nhã hơn của các dân tộc kể cả có thể nghiên cứu ở đây với lợi thế tốt hơn là hải ngoại – bởi vì ai cũng biết tất cả về mọi người khác trong các cộng đồng quá nhỏ – ốc đảo đời sống phương Tây nhỏ bé trong ẩn số vô biên của vùng Viễn Đông. Nhiều chuyện xấu xa có thể nghe được mà không đáng để viết tới; cũng có những chuyện cao quý và quảng đại – về nhiều việc can đảm đã được thực hiện bởi những người vờ tỏ ra ích kỉ, và khoác lên những chiếc mặt nạ tâm thường nhằm giấu đi những gì tốt đẹp nhất trong họ khỏi sự hiểu biết của công chúng.

(1)Cricket: môn tường cầu, bản cầu, mộc cầu hay bóng gậy, là môn chơi dùng gậy đánh bóng phổ biến ở các nước thuộc Liên hiệp Anh – ND.

Nhưng các lãnh địa của người nước ngoài không vươn xa quá khoảng cách của một cuộc đi bộ dễ dàng, và chẳng bao năm nữa có thể co lại thành hư không – bởi nhiều lí do mà tôi sẽ nhấn mạnh liên đây. Những khu định cư của họ đã phát triển rất sớm – hầu như giống hệt “các thành phố nấm” ở miền Viễn Tây rộng lớn của Mỹ – và đã đạt tới giới hạn rõ rệt trong sự phát triển ngay sau khi kiên cố hóa.

Xung quanh và bên ngoài tô giới, “thị trấn bản địa” – thành phố Nhật Bản thực thụ – trải dài vào những vùng mới biết dở dang. Với người định cư bình thường, thị trấn bản địa này vẫn là một thế giới đầy bí ẩn; có thể họ nghĩ rằng nó không đáng để họ dành thời gian đi vào đó mười năm một lần. Nó chẳng có lợi ích gì cho họ, khi họ không phải là một người nghiên cứu các phong tục bản địa, mà chỉ thuần là một người làm ăn; và họ chẳng có thì giờ để nghĩ xem nó cổ kính ra sao. Chỉ vượt qua giới tuyến đó thôi

là việc gì đấy gần giống như băng qua Thái Bình Dương – vốn ít rộng hơn nhiều so với sự khác biệt giữa các chủng tộc. Một mình đi vào mê cung hẹp vô tận của các con phố Nhật, lũ chó sẽ sửa loạn xạ, và lũ trẻ chòng chọc nhìn bạn như thể bạn là người ngoại quốc duy nhất chúng từng nhìn thấy. Có lẽ họ thậm chí sẽ còn gọi bạn bằng “dị nhân”, “đường nhân”, hoặc “mao đường nhân”⁽²⁾ – từ sau cùng có nghĩa là “kẻ rậm râu sâu mắt” – và không có ý hướng của một lời khen.

⁽²⁾ “*Ijin*”, “*tōjin*”, “*Ke-tōjin*” là những từ người Nhật dùng để gọi người nước ngoài, đặc biệt là người Tây phương – ND.

II

Suốt một thời gian dài các thương nhân ở các tô giới đã sở hữu cách thức của riêng họ trong mọi việc, và áp đặt lên các thương hội bản địa những phương pháp kinh doanh mà không một thương nhân phương Tây nào sẽ nghĩ đến việc phục tùng – những phương pháp bộc lộ thẳng thừng sự quy kết của ngoại quốc rằng mọi người Nhật đều là những kẻ lừa đảo. Lúc ấy không người nước ngoài nào chịu mua bất cứ thứ gì cho đến khi nó đã nằm trên tay họ đủ lâu để được kiểm tra, và tái kiểm tra rồi kiểm tra “kĩ lưỡng” – hoặc chấp nhận bất cứ lệnh nhập hàng nào trừ khi lệnh ấy đi kèm với “một khoản tiền lời đáng kể”⁽³⁾. Người mua và người bán Nhật đã phản đối trong vô vọng; họ thấy mình buộc phải phục tùng. Nhưng họ đã chờ thời cơ – chỉ bằng sự mềm mỏng với quyết tâm chinh phục. Sự phát triển nhanh chóng của các thị trấn ngoại quốc, và khoản vốn khổng lồ đầu tư vào đó đã minh chứng cho họ thấy họ sẽ phải học hỏi nhiều đến mức nào trước khi có thể tự giúp chính mình. Họ ngạc nhiên mà không ngưỡng mộ, và buôn bán hay làm việc với người ngoại quốc, trong khi âm thầm ghê tởm họ. Ở Nhật Bản xưa, thương nhân được xếp hạng dưới nông dân; nhưng những kẻ xâm lăng ngoại quốc này đã khoác lên giọng điệu của hoàng thân cùng sự dửng dưng của những kẻ chinh phục. Là chủ nhân họ đã thường khắc nghiệt, và đôi khi lỗ mãng. Tuy nhiên họ khôn ngoan tuyệt vời trong vấn đề kiểm tiền; họ sống như những ông hoàng và trả lương cao. Chính vì khát vọng đó mà những thanh niên đã chịu đựng với sự phục vụ của họ vì lợi ích học hỏi những thứ mà họ sẽ phải học để cứu đất nước này khỏi sự cai trị của nước ngoài. Ngày nào đó Nhật Bản sẽ có một đoàn thương thuyền của chính họ, và những đại lí ngân hàng ở nước ngoài, cùng quỹ tín dụng ở nước ngoài, và đủ khả năng giữ bỏ những

kẻ xa lạ hống hách này: trong thời gian ấy những kẻ kia sẽ được chịu cho là những giáo viên.

(3) Xin xem tờ Japan Mail, số ra ngày 21 tháng Bảy năm 1895.

Vì vậy thương mại xuất nhập khẩu vẫn hoàn toàn nằm trong tay nước ngoài, và nó đã lớn mạnh từ chỗ không có gì đến chỗ có giá trị hàng trăm triệu; và Nhật Bản đã được khai thác tốt. Nhưng họ biết rằng họ chỉ trả tiền để học hỏi; và sự kiên nhẫn của họ thuộc loại bền bỉ lâu dài đến mức bị nhần lẫn với sự lãng quên các tổn thương. Cơ hội của họ đến theo trật tự tự nhiên của sự vật. Dòng người ngoại quốc lớn mạnh đang đồ xô tìm vận hội đã cho họ lợi thế đầu tiên. Cuộc tương tranh dành cho thương mại Nhật Bản đã phá vỡ những phương pháp cũ; và những thương hội mới vui vẻ nhận những đơn hàng và những rủi ro không có “tiền lời”, các khoản tiền lớn phải thoanh toán trước không còn bị đòi nữa. Các mối quan hệ giữa người nước ngoài với Nhật đồng thời được cải thiện, khi người Nhật cho thấy một năng lực nguy hiểm với sự liên kết đột ngột chống lại sự ngược đãi, không thể bị co cụm bởi các chính sách nhập khẩu nặng, sẽ không chịu bất cứ loại lạm quyền nào, và biết cách để xử trí kẻ gây rối nguy hiểm nhất chỉ trong khoảng một vài phút. Đã có những tên du côn Nhật ở các cảng, các phần tử cặn bã trong dân chúng, sẵn sàng đảm trách việc gây hấn bằng sự khiêu khích tối thiểu.

Trong vòng hai thập kỷ từ khi thành lập các khu định cư, những người nước ngoài từng tưởng tượng rằng việc toàn bộ đất nước kia sẽ thuộc về họ chỉ còn là vấn đề thời gian, bắt đầu hiểu ra mình đã đánh giá quá thấp dân tộc này đến mức nào. Người Nhật đang học tốt một cách tuyệt diệu – “cũng gần như người Hoa”. Họ đã hất cẳng những chủ tiệm nước ngoài nhỏ; và nhiều cơ sở đã buộc phải đóng cửa vì sự cạnh tranh của người Nhật. Ngay cả với những thương hội lớn thì thời kỳ làm giàu dễ dàng đã qua; giai đoạn làm việc gian khó đã mở màn. Trong những ngày đầu, mọi nhu cầu thiết thân của người ngoại quốc nhất thiết đều được hỗ trợ bởi người ngoại quốc, thế nên một nền thương mại bán lẻ rộng rãi đã tăng trưởng dưới sự bảo trợ của nền thương mại bán buôn. Nền thương mại bán lẻ đó ở các khu định cư rành rành là đã lụi tàn. Một số chi nhánh của nó đã biến mất; phần còn lại rõ ràng đang giảm thiểu.

Ngày nay các nhân viên hoặc trợ lý kinh tế nước ngoài trong một hãng buôn không thể đủ khả năng để sống trong các khách sạn địa phương. Họ

có thể thuê một đầu bếp Nhật với số tiền rất nhỏ mỗi tháng, hoặc có thể đặt các bữa ăn của mình từ một nhà hàng Nhật với năm tới bảy xu Nhật (sen) mỗi đĩa. Họ sống trong một ngôi nhà xây dựng theo “phong cách bán ngoại quốc”, và do một người Nhật làm chủ. Thảm hay chiếu trên sàn nhà họ ở do Nhật chế tạo. Đồ đạc của họ được một nhà sản xuất nội thất Nhật cung cấp. Bộ vét, áo sơ mi, giày dép, gậy đi bộ, dù, thắt lưng là “hàng Nhật” – thậm chí xà phòng trên kệ rửa mặt của họ cũng được đóng dấu bằng kí tự Nhật. Nếu là một người hút thuốc, họ sẽ mua xì-gà Manila từ một người bán thuốc lá Nhật, rẻ hơn nửa đô-la mỗi hộp so với bất cứ nhà buôn nước ngoài nào đòi giá cho sản phẩm cùng chất lượng. Nếu cần sách họ có thể mua chúng từ một người Nhật với mức giá thấp hơn nhiều so với từ một người bán sách nước ngoài, và chọn món hàng của mình từ một kho lớn hơn và được tuyển chọn tốt hơn nhiều. Nếu họ muốn chụp một tấm hình họ sẽ đến một tiệm ảnh Nhật: không một thợ chụp ảnh nào có thể kiếm sống ở Nhật cả. Nếu muốn mua đồ cổ họ sẽ viếng thăm một nhà buôn Nhật; các thương lái nước ngoài sẽ đòi giá đắt hơn một trăm phần trăm.

Mặt khác, nếu họ là người đàn ông của gia đình, việc đi chợ hàng ngày đã có hàng thịt, hàng cá, hàng bơ sữa, hàng trái cây, hàng rau của người Nhật cung cấp. Họ có thể tiếp tục ít lâu việc mua giấm-bông, thịt xông khói, đồ hộp... của người Anh hoặc Mỹ từ một số đại lí cung ứng ngoại quốc; nhưng họ đã phát hiện rằng các cửa hàng Nhật giờ đây cung cấp loại hàng tương tự với giá thấp hơn. Nếu họ uống bia ngon, hẳn nó phải đến từ một nhà máy bia Nhật; và nếu họ muốn uống rượu vang hay các loại rượu thông thường chất lượng tốt, các chủ tiệm Nhật có thể hỗ trợ với mức thấp hơn các nhà nhập khẩu nước ngoài. Thực ra, những thứ duy nhất mà họ không thể mua từ các nhà buôn Nhật chỉ là những món mà họ không thể với tới – những hàng hóa đắt đỏ mà chỉ có người giàu mới mua nổi. Và cuối cùng, nếu có ai trong gia đình mắc bệnh, họ có thể hỏi ý kiến một thầy thuốc Nhật – người sẽ đòi giá rẻ hơn một phần mười mức giá họ phải trả cho một thầy thuốc nước ngoài ở thời điểm trước đây. Các bác sĩ ngoại quốc giờ đây thấy rất khó sống – trừ phi họ có đi đâu gì khác ngoài công việc ở phòng khám của mình để dựa vào. Ngay cả khi bác sĩ ngoại quốc kia hạ phí của mình xuống mức một đô-la cho một lần thăm khám, trong khi bác sĩ Nhật cao cấp có thể lấy hai đô-la, thì vẫn bị đè bẹp; bởi

người Nhật cho thuốc với giá có thể làm phá sản một nhà cung cấp được nước ngoài. Dĩ nhiên, có vô vàn bác sĩ như vậy ở mọi quốc gia; nhưng một thầy thuốc Nhật nói tiếng Đức có khả năng đi đầu hành một bệnh viện công cộng hay quân đội không dễ dàng bị qua mặt trong chuyên môn của mình; và thầy thuốc ngoại quốc bình thường không thể cạnh tranh được với họ. Họ kê đơn thuốc mà không cần mang đến hiệu thuốc: hiệu thuốc của họ hoặc có sẵn tại gia hoặc trong một căn phòng của bệnh viện mà họ đi đầu hành.

Những sự kiện này, được chọn ngẫu nhiên từ vô số, ngụ ý rằng các cửa hàng ngoại quốc, hoặc như chúng ta gọi chúng ở Mỹ, “các cửa tiệm”, sẽ nhanh chóng không còn hiện diện nữa. Một số cửa tiệm vẫn tiếp tục còn tồn tại chỉ vì thủ đoạn không cần thiết và ngu ngốc về phía một số các nhà buôn Nhật ti tiện – nỗ lực bán những thuốc sắc tĩ tệt đóng trong chai nước ngoài dán nhãn hiệu nước ngoài, giả mạo hàng nhập khẩu, hoặc hàng nhái. Nhưng ý thức chung của các nhà buôn Nhật, như một khối lớn, phản đối mạnh mẽ sự vô luân như vậy, và cái xấu ác sẽ sớm tự chỉnh sửa. Các chủ tiệm bản địa có thể bán rẻ một cách chính trực hơn các tiệm ngoại quốc, không chỉ bởi vì có thể hạ mình, mà còn vì có thể làm giàu trong cuộc cạnh tranh đó.

Điều này vào thời điểm nào đó đã được nhận thức rõ trong các tô giới. Nhưng ảo tưởng đã thịnh hành rằng các đại thương hội xuất và nhập khẩu là bất khả chiến bại; rằng họ vẫn có thể kiểm soát được toàn bộ khối lượng quan hệ thương mại với Tây phương; và không công ti Nhật Bản nào có thể tìm ra phương tiện làm đối trọng với vốn tư bản nước ngoài, hoặc thủ đắc được các phương pháp kinh doanh mà họ được thuê làm. Chắc chắn nền thương mại bán lẻ sẽ ra đi. Nhưng chuyện đó chẳng quan trọng mấy. Các đại thương hội sẽ vẫn còn lại và tăng bội, và sẽ gia tăng khả năng cạnh tranh của họ.

III

Trong suốt thời gian diễn ra các thay đổi bên ngoài này, cảm giác thực thụ giữa các chủng tộc – sự bất đồng qua lại giữa Đông và Tây – đã tiếp tục tăng trưởng. Trong chín hay mười tờ báo tiếng Anh xuất bản ở các khu cảng mở, đa số bộc lộ, qua từng ngày, mỗi một mặt của bất đồng này, bằng ngôn ngữ nhạo báng hoặc khinh miệt; và một trang báo bản địa mạnh mẽ ăn miếng trả miếng, với hiệu ứng nguy hiểm. Nếu các báo “chống

Nhật” thực tế không đại diện cho – như tôi tin họ đã làm vậy – một đa số tuyệt đối trong tình cảm, ít nhất họ đại diện cho sức nặng của vốn tư bản nước ngoài, và các ảnh hưởng nổi trội ở các khu định cư. Các báo tiếng Anh “thuận Nhật”, dù được định hướng bởi những người khôn ngoan, và được phân biệt bởi khả năng báo chí nằm ngoài trật tự thông thường, cũng không thể xoa dịu sự oán giận mạnh mẽ bị khiêu khích bởi ngôn ngữ của những người đương thời với họ. Những cáo buộc man rợ hoặc vô luân in trong báo Anh lập tức được hẫ đáp bằng sự ấn hành trong các nhật báo Nhật về những vụ tai tiếng của các khu cảng mở, cho cả triệu người trong đế chế hay biết. Vấn đề chủng tộc được đưa vào chính trường Nhật bởi một liên minh bài ngoại kiên quyết; các khu tô giới bị công khai coi là những ổ tệ nạn; và sự giận dữ của quốc gia đã trở nên đáng sợ đến mức chỉ có hành động quyết liệt nhất về phía chính phủ mới có thể ngăn chặn thảm họa xảy ra. Tuy nhiên dẫu vẫn được rót vào ngọn lửa đã phủ khắp bởi các biên tập viên nước ngoài, những người khi cuộc chiến với Trung Hoa bùng nổ đã công khai đứng về phía Trung Hoa. Chính sách này đã được theo đuổi trong suốt chiến cuộc. Các tường thuật đảo chiêu ảo tưởng được in một cách khinh suất; những chiến thắng không thể phủ nhận bị xem thường một cách thiếu công tâm; và sau khi cuộc chiến đã ngã ngũ, la ó rêu rao rằng người Nhật “đã được cho phép để trở nên nguy hiểm”. Tiếp sau, cuộc can thiệp của Nga lại được tán thưởng và sự đồng cảm của Anh bị lên án bởi chính những đứa con Anh quốc. Tác động của những phát ngôn như vậy vào một thời điểm như vậy đã là sự xúc phạm không bao giờ được tha thứ với một dân tộc không bao giờ tha thứ. Chúng là những phát ngôn của sự căm ghét, nhưng cũng là những phát ngôn của sự báo động – được kích thích bởi việc kí kết những hiệp ước cư xử mới, đưa mọi công dân ngoại quốc vào khuôn quy ền lực pháp lí Nhật – và nỗi sợ, không phải vô căn cứ, về một cuộc kích động bài ngoại khác với ý thức mới đáng ngại về quy ền lực quốc gia đằng sau nó. Những triệu chứng được tiên liệu về sự kích động như vậy thực sự rõ ràng trong một khuynh hướng phổ biến về việc xúc phạm và chế nhạo người ngoại quốc, và trong một số những hành động bạo lực hiếm hoi nhưng điển hình. Chính phủ lại thấy cần phải ban hành những tuyên bố và thông cáo chống lại những biểu hiện giận dữ tàn nhẫn quốc gia như vậy; và họ đã ngừng lại nhanh chóng như khi bắt đầu. Nhưng không nghi ngờ gì rằng sự chấm dứt của họ phần lớn nhờ vào sự công nhận về thái độ thân thiện của Anh quốc như là một quy ền lực hải

quân, và giá trị ở chính sách của Anh với Nhật trong một thời khắc nguy hiểm cho hòa bình thế giới. Anh quốc, cũng thế, đã lần đầu tiên đưa ra khả năng tu chính hiệp ước – bất chấp tiếng la ó kịch liệt của thần dân mình ở vùng Viễn Đông; và những nhà lãnh đạo của dân tộc ấy đã được nhớ ơn. Nếu không sự oán ghét giữa những người định cư và người Nhật có thể đã gây ra hậu quả hoàn toàn tồi tệ như người ta lo sợ.

Ban đầu, dĩ nhiên, cuộc đối kháng lẫn nhau này mang tính chủng tộc, và do đó là tự nhiên; và sự bạo động phi lý của định kiến và ác ý phát triển vào hôm sau là không thể tránh khỏi với sự xung đột về lợi ích không ngừng gia tăng. Không người ngoại quốc nào thực sự có thể ước lượng được những điều kiện để áp ủ bất cứ hi vọng nghiêm túc nào về một sự tái hợp. Những rào chắn của cảm giác chủng tộc, của sự khác biệt về xúc cảm, của ngôn ngữ, của cung cách và đức tin, có khả năng vẫn không thể vượt qua nổi trong nhiều thế kỷ. Dù các thí dụ về tình bằng hữu ấm áp, nhờ sự thu hút lẫn nhau của các bản tính ngoại lệ khả dĩ đoán biết ý nhau theo trực giác, có thể được trích dẫn, người ngoại quốc, như một quy luật chung, hiểu người Nhật ít hơn người Nhật hiểu họ nhiều. Đối với người nước ngoài, cái tệ hơn cả sự bất thông là sự thật đơn giản rằng họ ở trong vị thế của một kẻ xâm lược. Trong bất kỳ một hoàn cảnh bình thường nào họ cũng không thể mong chờ được đối xử như một người Nhật; và điều này không đơn thuần vì họ nắm giữ nhiều tiền hơn trong tay, mà bởi chủng tộc của mình. Một mức giá riêng cho người nước ngoài, và giá khác dành cho người Nhật, là qui tắc chung – ngoại trừ ở những cửa hàng Nhật lệ thuộc vào việc buôn bán chuyên biệt với người ngoại quốc. Nếu bạn muốn vào một nhà hát Nhật, một chương trình ca múa, bất cứ địa điểm giải trí, hay thậm chí một lễ quán nào, bạn phải trả một loại thuế ảo dựa trên quốc tịch của mình. Nghệ nhân, người lao động, nhân viên, sẽ không làm việc cho bạn với mức giá cho người Nhật – trừ phi họ có mục đích nào khác hơn tiền lương trong ý định. Các quản lý khách sạn Nhật – trừ các khách sạn đặc biệt xây dựng và trang bị dành cho du khách Âu và Mỹ – sẽ không xuất hóa đơn cho bạn với mức giá quy định. Những công ti khách sạn lớn đã được hình thành nhằm duy trì quy tắc này – các công ti kiểm soát rất nhiều cơ sở khắp cả nước, và có thể áp định những điều khoản cho các chủ cửa hàng và các nhà nghỉ nhỏ hơn. Điều đó đã được thừa nhận rộng rãi rằng người nước ngoài phải trả cao hơn người Nhật vì họ mang đến nhiều rắc

rồi hơn; và quả đúng thế. Nhưng ngay cả dưới những sự kiện này thì cảm thức về chủng tộc vẫn hiển lộ. Các chủ lầu quán chỉ xây lầu quán với phong tục Nhật, ở các trung tâm lớn, mà không quan tâm gì đến phong tục nước ngoài và vì thế thường thua lỗ – một phần vì những vị khách bản địa trả tiền hậu hĩnh không thích những khách sạn có người ngoại quốc lui tới, và một phần bởi vì khách Tây phương muốn độc chiếm căn phòng mà nếu cho một nhóm năm hoặc tám người Nhật thuê thì có thể có lời hơn. Một sự việc khác không được hiểu phổ biến có liên quan tới đi đầu này là ở Nhật Bản xưa, vấn đề tặng thưởng cho sự phục vụ là để lại danh dự. Các chủ lầu quán Nhật luôn luôn hỗ trợ (và ở đất nước này thường vẫn hỗ trợ) thực phẩm với giá hầu như không đắt hơn bên ngoài; và lợi tức thực sự của họ phụ thuộc vào lương tâm của vị khách. Vì thế, trà đại (chadai), hay là tiền trà, có tầm quan trọng với khách sạn. Từ người nghèo với món tiền rất nhỏ, đến người giàu với món tiền lớn hơn, đã được dự kiến – tùy theo các dịch vụ được đưa ra. Theo cách như thế những người phục dịch được thuê cũng trông chờ được trả thù lao theo khả năng của ông chủ mình, thậm chí nhiều hơn theo giá trị của lao động đã hoàn thành; các nghệ sĩ được ưa thích, khi được làm việc với một nhà bảo trợ tốt, không bao giờ hỏi giá: chỉ những thương nhân mới cố có được giá tốt hơn các khách hàng của mình bằng việc thương lượng – đặc quyền vô luân của tầng lớp đó. Có thể dễ dàng hình dung được rằng thói quen tin tưởng vào danh dự trong khoản thanh toán không có kết quả tốt trong việc giao dịch với người Tây phương. Mọi vấn đề của việc mua bán chúng ta nghĩ là “kinh doanh”; và kinh doanh ở phương Tây không tiến hành thuần túy dưới các ý niệm trừu tượng của luân lý, mà tốt nhất là dưới các ý niệm tương đối và phần nào luân lý. Một người hào phóng cực kì không thích định giá một món hàng mình muốn mua tùy theo lương tâm; bởi thế, trừ phi họ biết chính xác giá trị của vật liệu và công sức lao động tương xứng, họ sẽ cảm thấy bị buộc phải trả lỗ quá nhiều như ý chí quả quyết với họ rằng mình đã làm hơn cả mức thích hợp; trong khi người ích kỉ sẽ lợi dụng tình huống đó để ra giá gần như không ngang mức mình có thể. Bởi thế, mức giá đặc biệt phải được người Nhật thực hiện trong mọi giao dịch với người ngoại quốc. Nhưng bản thân giao dịch đó tạo ra công kích nhiều hay ít, tùy theo hoàn cảnh, vì đối kháng chủng tộc. Người ngoại quốc không chỉ phải trả các mức phí cao hơn cho mọi loại lao động lành nghề mà còn phải kí kết các hợp đồng thuê đất giá hơn, và chấp nhận tiền thuê cao hơn. Thậm chí một

hộ gia đình nước ngoài chỉ có thể thuê được những người phục vụ Nhật ở tầng lớp thấp nhất với mức lương cao; và họ thường lưu lại ngắn ngủi, khi không thích các dịch vụ mình được yêu cầu. Ngay cả sự háo hức rõ ràng của một người Nhật có giáo dục nhằm gia nhập việc tuyển dụng của nước ngoài thường bị hiểu lầm; trong đa số trường hợp, mục đích thực sự của họ đơn giản là để sẵn sàng cho một công việc cùng loại ở các nhà buôn, các cửa tiệm, hay các khách sạn Nhật Bản. Người Nhật bình thường sẽ thích làm việc mười lăm giờ một ngày cho người đồng hương của mình hơn là tám giờ một ngày cho một người ngoại quốc trả lương cao hơn. Tôi từng thấy các cử nhân đại học làm việc như những người hầu; nhưng họ làm thế chỉ để học những thứ đặc biệt mà thôi.

IV

Thực ra một người ngoại quốc gốc Nhật cũng không tin rằng một dân tộc bốn mươi triệu người, hợp nhất mọi nguồn năng lượng của họ để đạt tới độc lập quốc gia tuyệt đối, sẽ vẫn hài lòng để mặc sự đi đầu khiến nền thương mại xuất nhập khẩu của đất nước mình trong tay người nước ngoài, đặc biệt khi xem xét đến cảm nhận trong các khu cảng mở. Sự tồn tại của những khu kiều dân tại Nhật, thuộc thẩm quyền của lãnh sự, tự thân nó đã là một bức bối thường trực với niềm kiêu hãnh quốc gia – một chỉ dấu về sự yếu kém quốc gia. Đi đầu đó đã được tuyên bố trong báo chí, trong những phát biểu của các thành viên trong liên minh bài ngoại, trong những phát biểu thực hiện ở quốc hội. Nhưng sự nhận biết về mong muốn của quốc gia nhằm kiểm soát toàn bộ nền thương mại Nhật Bản, và các biểu hiện thù nghịch định kỳ với người ngoại quốc như là những kẻ định cư, chỉ kích thích sự khó chịu tạm thời. Có thể tự tin xác quyết rằng người Nhật sẽ chỉ tự thương tổn chính mình với bất cứ nỗ lực tổng khởi các đàm phán viên ngoại quốc nào. Dù báo động về viễn cảnh đó đã được đưa vào luật pháp Nhật, các thương gia ở những khu tô giới không đời nào có thể hình dung được một cuộc đột kích thành công vào các quyền lợi lớn, trừ phi bằng sự vi phạm vào chính luật ấy. Trong suốt chiến tranh, đi đầu đó đã biểu hiện chút ít qua việc Nhật Bản Bưu thuyền Hội xã (Nippon Yusen Kaisha – NYK) trở thành một trong những công ty tàu hơi nước lớn nhất thế giới; rằng Nhật Bản đang buôn bán trực tiếp với Ấn Độ và Trung Hoa; rằng các đại lý ngân hàng Nhật đang được thiết lập ở các trung tâm sản xuất lớn tại nước ngoài; rằng các thương gia Nhật đang gửi con cái họ tới

Âu châu và Mỹ vì một nền giáo dục thương mại khỏe mạnh hơn. Bởi vì các luật sư Nhật đang giành được một lượng khách hàng ngoại quốc lớn; bởi vì các nhà đóng tàu, kiến trúc sư, kỹ sư Nhật đã thế chân những người ngoại quốc trong các sở ngành của chính phủ, không hề có nghĩa là theo đó các đại lý ngoại quốc đang kiểm soát nền thương mại xuất nhập khẩu với Âu châu và Mỹ có thể được miễn trừ. Cơ chế ngành thương nghiệp sẽ là vô dụng trong tay Nhật; và năng lực với những ngành nghề khác không đồng nghĩa với việc bảo trước năng lực tiềm ẩn trong kinh doanh. Vốn tư bản nước ngoài đầu tư vào Nhật Bản không thể bị đe dọa thành công bằng bất cứ sự liên kết nào được hình thành nhằm chống lại nó. Một số nhà buôn Nhật có thể xúc tiến một ngành kinh doanh nhập khẩu nhỏ; nhưng thương mại xuất khẩu yêu cầu một hiểu biết thấu đáo về những điều kiện kinh doanh ở phía khác của thế giới, và những kết nối và tín dụng như thế Nhật Bản không thể giành được. Tuy nhiên sự tự tin của các nhà xuất nhập khẩu ngoại quốc đã bị bẻ gãy thô bạo vào tháng Bảy, 1895, khi một nhà buôn Anh đưa ra một cáo buộc chống lại một công ti Nhật lên tòa án Nhật, vì đã khước từ chấp nhận việc giao hàng đã ký kết, và đã giành được một phán quyết với gần ba mươi ngàn đô-la, bất ngờ thấy mình bị đối mặt và uy hiếp bởi một phường hội có quyền lực không bao giờ ngờ tới được. Thương hội Nhật kia đã không kháng cáo quyết định của tòa án: đi đầu đó biểu lộ rằng họ sẵn sàng trả toàn bộ số tiền kia lập tức – nếu được yêu cầu. Nhưng phường hội đó đã ra thông báo với các nguyên đơn thắng kiện rằng một thỏa hiệp sẽ có lợi cho họ. Sau đó nhà buôn Anh kia phát hiện ra rằng mình bị đe dọa bởi một sự tẩy chay có thể làm mình phá sản hoàn toàn – một sự tẩy chay đang tiến hành ở mọi trung tâm công nghiệp của Đế chế ấy. Thỏa hiệp nhanh chóng gây ra thiệt hại đáng kể với thương hội nước ngoài đó; và các khu định cư đã khiếp vía. Đã có nhiều tố cáo về tính vô luân của vụ việc đó⁽⁴⁾. Nhưng đó là một vụ việc mà luật pháp không thể làm gì được; bởi cuộc tẩy chay không thể được giải quyết một cách thỏa đáng với luật pháp; và nó đưa ra bằng chứng tích cực rằng người Nhật có thể buộc các thương hội nước ngoài phải tuân theo lệnh của họ – bằng các kế bản nếu không có các phương cách công bằng.

(4) Một thương nhân có kinh nghiệm tuyệt vời ở Kobe viết trong Biên niên sử Kobe ngày 7 tháng Tám năm 1895, nhận xét rằng: “Tôi không cố biện hộ cho các cuộc tẩy chay; nhưng tôi tin chắc từ những gì mình đã biết

rằng trong mỗi và mọi trường hợp đều đã có sự khiêu khích chọc điên người Nhật, khuấy động các cảm giác và ý thức của họ về công lí, và thúc đẩy họ tới sự liên kết như là một biện pháp phòng vệ.”

Những phường hội khổng lồ đã được tổ chức bởi các ngành công nghiệp lớn – những liên kết có các động thái, được điều phối hoàn hảo bằng điện tín, có thể hủy hoại đối thủ, và đưa ra thách thức ngay cả với phán quyết của pháp đình. Người Nhật đã nỗ lực tẩy chay nhiều năm trước với thành công ít ỏi đến mức họ bị xem là không có khả năng kết hợp. Nhưng tình hình mới cho thấy họ đã học giỏi đến mức nào thông qua thất bại, và với sự cải thiện về tổ chức tiến xa như vậy họ có thể mong đợi một cách hợp lí để nắm quyền kiểm soát nền thương mại nước ngoài – nếu nó không thể nằm trong tay chính mình. Đó sẽ là bước đi lớn kế tiếp để hướng đến việc hiện thực hóa tham vọng của quốc gia – Nhật Bản chỉ dành cho người Nhật. Mặc dù đất nước sẽ được rộng cửa cho việc định cư của người ngoại quốc, đầu tư nước ngoài sẽ luôn luôn lệ thuộc vào các liên minh Nhật kia định đoạt.

V

Kết toán ngắn gọn vừa nêu về việc tồn tại những điều kiện có thể đủ để chứng tỏ sự tiến hóa ở Nhật về một hiện tượng xã hội có ý nghĩa lớn lao. Dĩ nhiên việc mở rộng viễn cảnh của đất nước ấy dưới những hiệp định mới, sự phát triển nhanh chóng trong những ngành công nghiệp của nó, và sự gia tăng to lớn mỗi năm về khối lượng thương mại với Mỹ và Âu châu, chắc hẳn sẽ đem lại sự gia tăng những người định cư nước ngoài nào đó; và kết quả tạm thời này có thể đánh lừa nhiều người như là sự trôi giạt không thể tránh khỏi của sự vật. Nhưng các thương nhân lớn tuổi có kinh nghiệm giờ đây thậm chí còn tuyên bố rằng khả năng mở rộng hơn nữa các khu cảng sẽ thực sự đồng nghĩa với sự tăng trưởng của một nền thương nghiệp bản địa có tính cạnh tranh mà rốt cuộc là phải đánh bật các thương gia ngoại quốc. Những khu định cư nước ngoài, như là những cộng đồng, sẽ biến mất: ở đó sẽ chỉ còn một số ít các đại lí lớn, như vẫn tồn tại ở mọi cảng chính của thế giới văn minh; và những đường phố bỏ hoang trong các đô thị, và những nhà buôn nước ngoài đắt giá trên các cao điểm, sẽ được người Nhật dọn vào ở và thuê lại. Những đầu tư nước ngoài lớn sẽ không được thực hiện ở nội địa nữa. Và thậm chí công việc truyền đạo Ki-tô giáo phải vào tay các nhà truyền giáo bản địa; hết như với đạo

Phật đã không bao giờ có được hình thức xác định ở Nhật cho đến khi giáo lí trong giáo lí của nó hoàn toàn vào tay các tu sĩ Nhật – thế nên Ki-tô giáo sẽ không đòi nào có được hình thù cố định cho đến khi nó được cải cách lại để hài hòa với đời sống xúc cảm và xã hội của chủng tộc ấy. Ngay cả khi đã cải cách như vậy nó cũng hầu như khó lòng hi vọng tồn tại ngoài trừ dưới hình thức của một vài giáo phái nhỏ.

Hiện tượng xã hội phô ra có thể giải thích tốt nhất bằng một ví von. Trong nhiều cách về mặt sinh học, xã hội con người có thể được so sánh với một cơ thể cá biệt. Những yếu tố nước ngoài buộc phải tiến nhập vào trong hệ thống, và không thể đồng hóa, thiết lập các kích thích và phân hủy phần nào, cho đến khi được bài tiết tự nhiên hoặc loại bỏ nhân tạo. Nhật Bản đang củng cố sức mạnh bản thân thông qua việc bài tiết các yếu tố phiền nhiễu; và tiến trình tự nhiên này được biểu trưng với quyết tâm giành lại quyền sở hữu ở mọi khu tô giới, nhằm dẫn tới sự bãi bỏ thẩm quyền lãnh sự, quyết không để lại thứ gì nằm dưới quyền kiểm soát của nước ngoài bên trong Đế chế ấy. Nó cũng được thể hiện trong việc sa thải các nhân viên nước ngoài, trong sự phản kháng do các giáo đoàn Nhật Bản đưa ra với quyền lực của các nhà truyền giáo nước ngoài, và trong sự tẩy chay tuyệt đối các thương gia ngoại quốc. Và đằng sau mọi phong trào chủng tộc này có nhiều cảm thức chủng tộc hơn nữa: còn có sự xác quyết rằng việc trợ giúp của nước ngoài là bằng chứng về sự nhược tiểu của quốc gia, và Đế chế ấy vẫn mang nhục trước những đôi mắt của thế giới thương nghiệp, chừng nào nền thương mại xuất nhập khẩu của nó còn bị điểu khiển bởi những người ngoại tộc. Vài thương hội Nhật lớn đã tự giải phóng mình khỏi sự chi phối của những kẻ môi giới ngoại quốc; nền thương mại lớn với Ấn Độ và Trung Hoa đang được những công ti tàu thủy Nhật xúc tiến; và cuộc thông thương với các bang phía Nam của Mỹ sẽ sớm được NYK thiết lập, để trực tiếp nhập khẩu bông vải. Nhưng những khu định cư nước ngoài vẫn là nguồn kích động thường trực; và chỉ có cuộc chinh phục thương mại của họ bằng nỗ lực quốc gia không một mảy may sẽ làm thỏa mãn đất nước này, và sẽ chứng minh được, thậm chí còn tốt hơn cả cuộc chiến với Trung Hoa, địa vị thực sự của Nhật Bản giữa các quốc gia. Cuộc chinh phục này, tôi nghĩ, nhất định sẽ đạt được.

VI

Tương lai của Nhật Bản là gì? Không ai có thể liêu lĩnh đưa ra bất cứ tiên đoán tích cực nào trên giả thuyết rằng những xu hướng còn tồn tại sẽ tiếp tục dẫn xa vào tương lai ấy. Không nhấn mạnh vào các xác xuất đáng sợ của chiến tranh, hoặc khả năng rối loạn nội bộ lớn như thế có thể buộc phải đình chỉ hiến pháp vô thời hạn, và dẫn đến một chế độ độc tài quân sự – một kiểu Shogun tái sinh trong đồng phục hiện đại – thì những thay đổi lớn lao sẽ được đảm bảo, theo cả hai mặt tốt hơn và xấu hơn. Tuy nhiên, giả sử các thay đổi này là bình thường, người ta có thể đánh liêu lĩnh đưa ra một số tiên đoán chừng mực, dựa trên giả thuyết hợp lý rằng chủng tộc ấy sẽ tiếp tục, qua những giai đoạn biến đổi nhanh chóng của hành động và phản ứng, đồng hóa được tri thức mới tìm thấy của nó với những kết quả tương đối tốt đẹp nhất.

Về mặt thể chất, tôi nghĩ, trước khi khép lại thế kỉ tới, người Nhật sẽ trở nên ưu việt hơn nhiều so với họ bây giờ. Niềm tin như vậy có ba lí do. Trước hết là quân đội có hệ thống và sự rèn luyện thể dục ở lứa thanh niên khỏe mạnh của đế chế phải qua một vài thế hệ mới tạo ra những kết quả đáng kể như trong hệ thống quân đội của Đức – tăng trưởng về vóc dáng, về chu vi trung bình của vòng ngực, về sự phát triển cơ bắp. Một lí do khác đó là người Nhật ở các thành phố đang có chế độ ăn uống phong phú hơn – một chế độ ăn thịt; và một thực phẩm giàu dinh dưỡng hơn phải có những kết quả thể chất có lợi cho sự tăng trưởng. Vô số những nhà hàng nhỏ đang nảy sinh khắp nơi, trong đó “Nấu nướng kiểu Tây” được cung cấp với giá rẻ gần như thực phẩm Nhật. Thứ ba, sự chậm kết hôn được đòi hỏi bởi giáo dục và nghĩa vụ quân sự phải dẫn đến việc sản sinh ra những thế hệ trẻ em tốt hơn và tốt hơn nữa. Khi hôn nhân vị thành niên trở thành ngoại lệ hơn là quy luật, trẻ em có thể trạng yếu ớt sẽ giảm tương ứng về số lượng. Hiện tại những khác biệt phi thường về tầm vóc đáng chú ý ở bất cứ đám đông Nhật Bản nào dường như chứng tỏ rằng chủng tộc ấy có khả năng phát triển thể chất tuyệt vời dưới một kỉ luật xã hội nghiêm ngặt.

Sự cải thiện về luân lí khó lòng được mong chờ – đúng hơn là ngược lại. Các lí tưởng luân lí cũ của Nhật ít nhất cũng hoàn toàn cao quý như các lí tưởng của chính chúng ta; và người ta thực sự có thể sống đúng với mình trong những thời đại nhân từ tĩnh lặng của chính quyền gia trưởng. Bất trung, vô lương, và tội ác tàn bạo hiếm hơn bây giờ, như các thống kê chính thức cho thấy; tỉ lệ tội phạm đã tăng đều trong một số năm – đi đâu đi

nhiên chứng tỏ, giữa các thứ khác, rằng sự đấu tranh để tồn tại đã được tăng cường. Tiêu chuẩn cũ về trình tiết, mẫu mực trong quan niệm công cộng, thuộc về một xã hội kém phát triển hơn xã hội chúng ta; tuy nhiên tôi không tin có thể thành thực xác quyết rằng các quy định luân lí đó là xấu hơn chúng ta. Ở một khía cạnh nào đó chúng nhất định là tốt hơn; vì đức hạnh của những người vợ Nhật ở mọi lứa tuổi nói chung là không thể nghi ngờ⁽⁵⁾. Nếu các luân lí của đàn ông công khai với chỉ trích hơn nhiều, không cần phải trích dẫn Lecky⁽⁶⁾ cho bằng chứng là liệu có một phát biểu tốt hơn nhiều về những thứ thịnh hành ở phương Tây hay không. Những cuộc hôn nhân sớm được khuyến khích để bảo vệ thanh niên khỏi những cám dỗ trước đời sống bất thường; và chỉ công bằng khi giả sử rằng trong phần lớn các trường hợp kết quả này đã đạt được. Sự nạp thiếp, đặc quyền của người giàu, có mặt xấu của nó; nhưng cũng có tác dụng làm dịu sự căng thẳng thể chất của những người vợ trong việc nuôi dạy nhiều đứa trẻ liên tiếp ra đời. Các điều kiện xã hội khác biệt với những điều kiện mà tôn giáo phương Tây cho là tốt nhất có thể, đến nỗi một phán quyết vô tư về họ không thể thuộc về giáo hội. Một sự kiện không thể chối cãi là họ không có điều kiện thuận lợi để truy lạc chuyên nghiệp; và trong nhiều thị trấn kiên cố lớn hơn – chỗ của các hoàng thân – không có nhà thổ nào được phép tồn tại. Khi mọi thứ được xem xét một cách công bằng, sẽ thấy được rằng Cựu Nhật Bản, bất chấp hệ thống gia trưởng của họ, có thể tự cho là đã ít công khai chỉ trích ngay cả trong vấn đề luân lí về tính dục hơn một nước phương Tây nhiều. Người dân tốt đẹp hơn pháp luật của họ yêu cầu. Và bây giờ các mối quan hệ về giới tính đang được quy định bởi các điều luật mới – vào thời điểm mà những luật mới là thực sự cần thiết – những thay đổi nó mong muốn đem lại không thể cho kết quả tốt đẹp ngay lập tức. Những cải cách đột ngột không thể do pháp chế thực hiện. Luật pháp không thể trực tiếp tạo ra tình cảm; và tiến bộ xã hội thực sự chỉ có thể được thực hiện thông qua sự thay đổi về cảm giác đạo đức phát triển bằng kỉ luật và rèn luyện lâu dài. Trong khi đó, sự gia tăng áp lực dân số và tăng tính cạnh tranh phải hướng tới việc làm chai cứng tính cách và phát triển sự ích kỉ trong khi vẫn làm gia tăng trí thông minh.

(5) Phát biểu này được đưa ra bởi không có từ nào cho trình tiết trong tiếng Nhật cả. Đây là sự thật duy nhất có nghĩa tương tự như chúng ta có thể nói rằng không hề có từ nào cho trình tiết trong tiếng Anh, bởi vì những từ như là danh dự, đức hạnh, thuần khiết, trình tiết đều nhập

vào tiếng Anh từ các ngôn ngữ khác. Mở bất kì từ điển Nhật – Anh nào và ta sẽ thấy rất nhiều từ dành cho trình tiệt. Sẽ thật lố bịch nếu phủ nhận rằng từ “trình tiệt” là tiếng Anh hiện đại, bởi vì nó đến với chúng ta qua tiếng Pháp từ tiếng La-tinh, cũng y như vậy, sẽ thật lố bịch nếu phủ nhận rằng hạn từ luân lí Trung Hoa nọ, được nhập vào đầu lưỡi người Nhật hơn một ngàn năm trước, là tiếng Nhật ngày nay vậy. Phát biểu này, hệt như phần lớn các phát biểu của nhà truyền giáo về các chủ đề này, là sai lệch; bởi vì người đọc bị phó mặc với suy luận về sự vắng mặt của một tính từ cũng như một danh từ – và các tính từ thuần túy Nhật Bản biểu thị sự trình bạch là vô số. Từ này được dùng phổ biến nhất áp dụng với cả hai giới, và mang ý nghĩa trong tiếng Nhật cô về sự trung trinh, nghiêm trang, kham nhẫn, danh dự. Sự thiếu sót các hạn từ trừu tượng trong một ngôn ngữ không hàm nghĩa có thiếu sót trong các ý niệm luân lí cụ thể – một sự kiện đã được chỉ ra một cách vô ích cho các nhà truyền giáo nhiều hơn một lần.

(6) William Edward Hartpole Lecky (1838 – 1903) là nhà sử học, nhà phê bình và nhà lý luận chính trị người Ireland – ND.

Về phương diện trí năng chắc chắn sẽ có tiến bộ to lớn, nhưng không phải là một tiến bộ quá nhanh như nhiều người nghĩ Nhật Bản đã thực sự chuyển mình trong ba mươi năm sẽ cho phép chúng ta tin tưởng. Mặc dù được phổ biến rộng rãi trong nhân dân, giáo dục khoa học không thể lập tức nâng mức trung bình của trí tuệ thực hành ngang tầm với Tây phương. Năng lực công cộng hẳn sẽ còn thấp hơn trong nhiều thế hệ. Thực tế, sẽ có rất nhiều ngoại lệ đáng chú ý; và một lớp quý tộc tri thức mới đang dần xuất hiện. Nhưng tương lai thực sự của quốc gia ấy đúng ra phụ thuộc vào năng lực chung của nhiều người hơn là năng lực ngoại lệ của một vài cá nhân. Có lẽ nó đặc biệt phụ thuộc vào sự phát triển của khả năng về toán học, đang được vun bồi cần mẫn khắp nơi. Hiện tại đây là điểm yếu; hằng năm nhiều nhóm sinh viên đang bị ngăn không được lên các lớp quan trọng hơn trong việc nghiên cứu cao hơn vì không thể vượt qua môn toán. Tuy nhiên, ở các trường cao đẳng hải quân và quân sự Hoàng gia, những thành quả lớn đã đạt được đủ để cho thấy rằng điểm yếu này rốt cuộc sẽ được khắc phục. Những ngành nghiên cứu khoa học khó nhất sẽ trở nên ít đáng sợ hơn với những đứa trẻ có khả năng phân biệt bản thân chúng trong những ngành như vậy.

Trong những phương diện khác, một số thoái trào tạm thời đang được chờ đợi. Đúng là Nhật Bản nhất định đã nỗ lực đến mức vượt lên khỏi giới hạn bình thường trong khả năng của nàng, nên nhất định nàng đã ngã

trở lại vào giới hạn đó, hay đúng hơn là, bên dưới giới hạn đó. Sự thoái trào như vậy là tự nhiên cũng như cần thiết: đó chẳng có gì khác hơn là một sự chuẩn bị hẫc sức cho những phấn đấu mạnh mẽ hơn và cao cả hơn. Các dấu hiệu của đi đầu đó giờ đây thậm chí có thể thấy trong hoạt động của các sở ban ngành nào đó – đáng chú ý là trong hoạt động giáo dục. Ý niệm về việc buộc các sinh viên phương Đông học một khóa nghiên cứu cao hơn năng lực trung bình của các sinh viên phương Tây; ý niệm về việc biến tiếng Anh thành ngôn ngữ, hoặc ít nhất là một trong các ngôn ngữ của đất nước ấy; và ý niệm về việc thay đổi các cung cách cảm nhận và suy tư của tổ tiên để tốt hơn nữa bằng việc rèn luyện như vậy, là cực kì ngông dại. Nhật Bản phải phát triển linh hồn của riêng nàng: nàng không thể vay mượn ai khác. Một người bạn thân thiết đã dành cả đời cống hiến cho triết học có lần bảo với tôi trong khi bình phẩm về sự xuống cấp trong cách cư xử giữa các sinh viên Nhật Bản rằng: “Tại sao, tự thân Anh ngữ đã là một ảnh hưởng đĩ bại rồi!” Đã có nhiều thâm trầm trong quán sát đó. Buộc toàn bộ quốc gia Nhật phải học tiếng Anh (ngôn ngữ của một dân tộc đang cứ mãi rao giảng về “quyền”, mà không đời nào nói về “nghĩa vụ” của họ) gần như đã là một việc khinh suất. Chính sách ấy quá vĩ mô cũng như quá đột ngột. Nó liên quan đến sự lãng phí lớn về tiền bạc và thời gian, và đã góp phần bòn rút tình cảm đạo đức. Trong tương lai Nhật Bản sẽ học tiếng Anh, y hệt người Anh học tiếng Đức. Nhưng nếu sự nghiên cứu này bị lãng phí ở một số phương diện, thì ở một số phương diện khác lại không. Ảnh hưởng của tiếng Anh đã tạo nên những biến đổi trong âm sắc bản địa, khiến nó phong phú hơn, linh hoạt hơn, và có nhiều khả năng biểu hiện những hình thức tư duy mới hơn với những khám phá về khoa học hiện đại. Ảnh hưởng này ắt còn kéo dài. Sẽ có một sự hấp thụ đáng nói những từ tiếng Anh – có lẽ cả Pháp và Đức nữa – vào tiếng Nhật: thực ra sự hấp thụ này đã được đánh dấu trong lời lẽ đang biến thiên ở các tầng lớp có giáo dục, không hề ít hơn trong lời lẽ thông tục ở các khu cảng được hòa trộn với những biến cải tỉ mỉ các từ ngữ thương mại nước ngoài. Hơn nữa, cấu trúc ngữ pháp của tiếng Nhật đang bị ảnh hưởng; và dù tôi không thể đồng tình với một giáo sĩ gần đây đã tuyên bố rằng việc dùng thể bị động của lũ trẻ đường phố Tokyo thông báo về sự sụp đổ của Cảnh Arthur – “Trận Lữ Thuận Khẩu được đánh giá cao!” – đại diện cho sự vận hành của “ý trời”, tôi quả có nghĩ đi đầu đó cung cấp bằng chứng nào đó rằng ngôn ngữ Nhật, có sức đồng hóa hệt như thiên tính của chủng tộc ấy, đang cho

thấy năng lực đáp ứng mọi yêu sách đặt ra cho nó trong hoàn cảnh mới.

Có lẽ Nhật Bản sẽ nhớ đến các giáo viên ngoại quốc của mình một cách tử tế hơn trong thế kỉ hai mươi. Nhưng nàng sẽ không bao giờ cảm thấy với Tây phương, như cách nàng cảm thấy với Trung Hoa trước thời Minh Trị, sự tôn kính đúng theo phong tục cổ xưa dành cho người hướng dẫn yêu quý; vì trí tuệ Trung Hoa được tìm kiếm một cách tự nguyện, trong khi phương Tây đã xô đẩy nàng bằng bạo lực. Nàng sẽ có một số giáo phái Kitô giáo của riêng mình; nhưng sẽ không nhớ các nhà truyền giáo Mĩ và Anh của chúng ta mặc dù nàng vẫn nhớ những đạo sư Trung Hoa vĩ đại đã từng giáo luyện tuổi trẻ của mình. Và nàng sẽ không bảo quản các di vật trong cuộc tạm trú của chúng ta, cẩn trọng bọc trong bầy lớp lụa phủ, và đóng gói cất kĩ trong những chiếc hộp gỗ thông trắng trang nhã, vì chúng ta đã chẳng có bài học mới nào về vẻ đẹp để dạy cho nàng – tuyệt chẳng có gì để thu hút xúc cảm của nàng.

9 NGHIỆP LỤC

“Không thể nhìn thẳng dung nhan người yêu dấu và mặt trời mọc.”

— Ngạn ngữ Nhật —

I

Khoa học hiện đại cam đoan với chúng ta rằng niềm đam mê của tình yêu đầu đời, trong chừng mực cá nhân đó có thể liên quan, là “tuyệt đối với mọi trải nghiệm tương đối bất kì”⁽¹⁾. Nói cách khác, cái rất có khả năng được xem là thiết thân nghiêm túc nhất trong mọi cảm giác, không hề là một vấn đề cá nhân. Triết học phát hiện sự kiện tương tự như vậy từ lâu, và chưa bao giờ được lí thuyết hóa một cách hấp dẫn hơn khi cố giải thích sự bí nhiệm của đam mê.

(1) Herbert Spencer, Những nguyên lí tâm lí học (Principles of Psychology): “Các cảm giác”.

Khoa học, cho đến giờ, đã khe khắt tự giới hạn mình với một vài đề xuất về chủ đề đó. Điều này có vẻ đáng tiếc, bởi vì các nhà siêu hình học không lúc nào có thể đưa ra các giải thích chi tiết một cách thích đáng – dù có giáo huấn rằng cái nhìn đầu tiên về người yêu kích hoạt trong linh hồn của người tình một hồi ức tiềm tàng trước khi được sinh ra về chân lí thiêng liêng, hoặc ảo tưởng được tạo ra bởi những thần thức chưa sinh đang tìm kiếm sự nhập thể hay không. Nhưng cả khoa học và triết học đều đồng ý với một sự kiện tối quan trọng – rằng bản thân những người yêu nhau không hề có lựa chọn, rằng họ chỉ thuần túy là các đối tượng của một ảnh hưởng. Khoa học thậm chí còn tích cực hơn về điểm này: nó phát biểu khá thẳng thừng rằng người chết, chứ không phải người sống, gây ra ảnh hưởng đó. Có vẻ như có loại hồi ức u linh nào đó trong những tình yêu đầu đời. Đúng là khoa học, không giống Phật giáo, không tuyên bố rằng dưới những điều kiện đặc thù chúng ta có thể bắt đầu nhớ lại những kiếp xưa của mình. Tâm lí học được dựa trên sinh lí học thậm chí còn phủ nhận khả tính về sự-kế-tục-trí-nhớ trong ý thức cá nhân này. Nhưng tâm lí học thừa nhận có thứ gì đó mạnh mẽ hơn, dù khó xác định hơn, được kế tục – tổng kí ức của tổ tiên là hằng hà sa số – tổng số của hàng muôn vạn tỉ tỉ kinh nghiệm không kể xiết. Theo đó có thể diễn giải các mối xúc động khó

hiếu nhất của chúng ta – những xung lực mâu thuẫn trong chúng ta – những trực giác kì lạ nhất của chúng ta; tất cả những sức hút và lực đẩy có vẻ như bất hợp lí đó – tất cả những niềm vui và nỗi buồn mơ hồ đó, không bao giờ giải nghĩa nổi bằng trải nghiệm cá nhân. Nhưng tâm lí học vẫn chưa có nhiều thời gian rồi để thảo luận nhiều với chúng ta về tình yêu đầu đời, mặc dù tình yêu đầu đời, trong mối liên hệ của nó với thế giới vô hình, là thứ kì đặc nhất, và bí ẩn nhất trong tất cả các cảm giác của con người.

Ở Tây phương chúng ta câu đố ấy đã kéo dài như vậy. Với lớp trẻ mới lớn, có cuộc sống bình thường và tình lực sung mãn, sẽ có một kiểu giai đoạn lại giống, trong đó chàng trai bắt đầu cảm giác cái nhu cầu tính dục yếu hơn mà sự khinh thường sơ khai đã tạo ra bởi ý thức thuần túy về tính ưu việt của thể chất. Nhưng ngay vào lúc sự giao thiệp với các cô gái trở nên ít hấp dẫn họ nhất thì thành linh họ trở nên mất trí. Tại đó, băng qua đường đời của họ là một thiếu nữ chưa từng thấy trước đó – nhưng có chút khác biệt với những nàng con gái loài người – không tuyệt diệu chút nào với thị kiến thông thường. Cũng ngay lúc đó, với một cú chấn động trào dâng, máu dồn tới tim họ; và mọi giác quan của họ đều bị mê hoặc. Sau đó, cho tới khi sự rồ dại kết thúc, đời họ hoàn toàn thuộc về hữu thể mới phát hiện đó, về người mà họ vẫn chưa biết rõ gì cả, ngoại trừ việc dường như ánh mặt trời đẹp hơn khi chạm vào nàng. Từ sự mê đắm đó không khoa học nào của loài người có thể giải phóng họ cả. Nhưng ai có phép thuật ấy vậy? Có quyền lực gì trong thần tượng sống kia không? Không, tâm lí học bảo với chúng ta rằng đó là quyền lực của người chết bên trong kẻ si mê thần tượng thôi. Người chết đã bỏ bùa. Đó là cú sốc trong trái tim của kẻ đang yêu; cái rẩy run như điện giật rạo rực xuyên suốt các mạch máu của chàng trai khi lần đầu chạm tay một cô gái.

Nhưng tại sao họ lại muốn nàng, hơn bất cứ ai khác, là phần thâm sâu hơn của câu đố kia. Giải pháp mà triết gia bi quan người Đức đưa ra sẽ không hài hòa được với tâm lí khoa học. Sự lựa chọn của người chết, xét về mặt tiến hóa, sẽ là một lựa chọn dựa trên hời ức hơn là tiên tri. Và đi đâu bí ẩn vẫn không vui thuận.

Thực ra, có khả năng lãng mạn rằng họ muốn nàng vì vẫn tồn tại trong nàng, như trong tấm ảnh ghép nào đó, ở đó gợi tưởng về mỗi một người đã yêu thương họ trong quá khứ. Nhưng cũng có khả năng là họ muốn

nàng vì tái hiện trong nàng vô số nét quyến rũ nào đó ở mọi người phụ nữ họ đã yêu trong vô vọng.

Chấp nhận lí thuyết ác mộng hơn kia, chúng ta nên tin rằng niềm đam mê, dù bị chôn vùi lắm phen, không thể chết cũng như ngời ngời. Những yêu thương vô vọng chỉ có vẻ chết; chứ thật ra chúng vẫn sống qua nhiều thế hệ trong những trái tim, và những ước vọng kia có thể đã tràn đầy. Chúng chờ đợi, có lẽ qua nhiều thế kỉ, sự tái nhập thể trong các nhân đáng được yêu thương đó, mãi mãi đan dệt vào trong những giấc mộng thời trẻ sự lờ mờ ghép các kí ức mơ màng kia của họ. Bởi thế các lí tưởng bất khả đắc – nổi ám ảnh trong những linh hồn rồi bởi vì Người-phụ-nữ-chưa-bao-giờ-được-biết-đến ấy.

Trong tư tưởng Viễn Đông lại khác; và những đi đầu tôi sắp viết ra liên quan đến sự thông giải của Đức Phật.

II

Mới đây một tu sĩ đã chết dưới hoàn cảnh rất đặc thù. Ông là tu sĩ ở một ngôi chùa, thuộc một trong những hệ phái Phật giáo cổ xưa, trong một ngôi làng gần Osaka. (Bạn có thể thấy ngôi chùa đó từ Tuyến hỏa xa Quan Thiết (Kwansetsu), khi bạn đi tàu đến Kyoto.)

Ông ấy còn trẻ, nghiêm trang, và cực kì đẹp trai – quá mức đẹp trai với một vị tu sĩ, phụ nữ nói vậy. Trông ông giống hệt như những bức tượng Phật A di đà đẹp đẽ mà những người tạc tượng Phật đã làm ra thời gian gần đây.

Nam đạo hữu trong khu vực của ông nghĩ rằng ông là một tu sĩ thuần khiết và hiểu biết, và quả đúng như vậy. Nhưng phụ nữ đã không chỉ nghĩ về đức hạnh và sự hiểu biết của ông: độc lập với ý chí của chính mình, ông sở hữu một quyền năng bất hạnh thu hút họ như là một người đàn ông thuần túy. Ông được họ, và thậm chí các nữ đạo hữu ở các khu khác, ngưỡng mộ theo những cách không thiêng liêng mấy; và sự ngưỡng mộ của họ gây chướng ngại cho việc học tập và quấy nhiễu những buổi thiền định của ông. Họ tìm ra những cái cớ không thể quở trách để đến thăm chùa vào mọi lúc, chỉ để nhìn ngắm và nói chuyện cùng ông; hỏi những câu mà trách nhiệm buộc ông phải trả lời, và cúng dường những lễ vật mà ông không thể từ chối. Một số còn đưa ra những câu hỏi, không thuộc thể loại tôn giáo, khiến ông đỏ mặt. Ngay cả khi những cô gái cấp tiến đến từ thành thị nói những đi đầu mà các cô gái nông thôn ắt sẽ không bao giờ nói,

thì bản chất ông cũng quá hòa nhã để tự bảo vệ mình bằng cách thốt ra những lời gay gắt để bảo những kẻ phát ngôn kia tôn trọng sự có mặt của mình. Và ông càng thu mình lại với sự ngưỡng mộ của những người rụt rè, hoặc sự tán dương của những kẻ dạn dĩ, thì sự bức hại càng gia tăng, cho đến khi nó trở thành khổ hình của đời ông.⁽²⁾

(2) Các diễn viên ở Nhật thường thực hiện một kiểu quyền rũ tương tự với những cô gái nhay cảm ở những tầng lớp thấp hơn, và thường tận dụng sức mạnh tàn ác đó để đạt được. Thực tế, rất hiếm khi sự quyền rũ như vậy có thể được một tu sĩ sử dụng.

Cha mẹ ông đã mất từ lâu; ông không có ràng buộc thế gian nào: ông chỉ yêu công việc của mình và các nghiên cứu thuộc về nó; và ông đã chẳng hề muốn nghĩ về những thứ ngốc nghếch và bị cấm. Về đẹp phi thường của ông – về đẹp của một thần tượng sống – chỉ là một bất hạnh. Sự giàu có được dâng cho ông dưới những điều kiện mà ông thậm chí không thể luận bàn. Các cô gái gieo mình dưới chân ông, và cầu xin ông yêu họ trong vô vọng. Những lá thư tình thường xuyên được gửi đến ông, những lá thư sẽ không bao giờ được hồi âm. Một số bức được viết theo kiểu bí ẩn cổ điển nói về “chiếc Gối Đá của gặp gỡ”, và “những làn sóng trên bóng đổ của một khuôn mặt” và “những dòng suối chia lìa để tái hợp”. Một số khác thì chất phác và dẹt dẹt trực diện, đầy những nỗi thống khổ của một cô gái lần đầu thổ lộ tình yêu.

Suốt một thời gian dài những lá thư như vậy không hề làm vị tu sĩ trẻ rung động, với biểu hiện bên ngoài, hệt như bất cứ hình ảnh của một vị Phật nào đó mà ông có vẻ giống đã được tạc ra. Nhưng, trên thực tế, ông không phải là một vị Phật, mà chỉ là một con người yếu đuối; và lập trường của ông đang bị thử thách.

Một tối nọ có một cậu bé đến chùa trao cho ông một lá thư, thì thềm tên người gửi, rồi vụt chạy vào bóng đêm. Theo lời chứng của một vị tăng theo hầu, người tu sĩ ấy đã đọc bức thư, bỏ lại vào phong bì, và đặt nó trên chiếu, bên cạnh đệm ngủ của mình. Sau khi vẫn bất động hồi lâu, như thể chìm trong suy tư, ông tìm bút giấy, tự mình viết một lá thư, để gửi trưởng thượng tinh thần của mình, và đặt nó trên án thư. Rồi ông hỏi giờ, và lịch trình tàu chạy ở Nhật. Giờ ấy còn sớm; đêm đó nhiều gió và tối. Ông phủ phục cầu nguyện một lát trước ban thờ; rồi vội vã lao vào đêm đen, và tới đường sắt đúng lúc để quỳ xuống giữa đường ray, đối mặt với tiếng gầm của đoàn tàu tốc hành sầm sập lao đến từ Kobe. Và, trong một khoảnh

khắc khác, những người đã tôn thờ vẻ đẹp kì lạ của người đàn ông ấy sẽ hãi hùng thét lên khi nhìn, thậm chí dưới ánh đèn lờ mờ, tất cả những gì còn lại của thể xác trần tục đáng thương ấy, vấy tung tóe trên đường sắt.

Lá thư viết cho trường thượng của ông đã được tìm thấy. Nó chứa một lời trăn trối về cái tác động mà, cảm giác sức mạnh tâm linh đang rời bỏ mình, ông đã quyết chết cốt để mình có thể không phạm tội. Lá thư kia vẫn nằm ở chỗ ông để lại nó trên sàn nhà – một lá thư được viết bằng ngôn ngữ nữ tính mà mọi âm tiết của nó đều mang theo một chút âu yếm khiêm cung. Y hệt mọi lá thư như vậy (chúng không bao giờ được gửi qua bưu điện) nó không đề ngày, không tên tuổi, không chữ kí tắt, và phong bì cũng không ghi địa chỉ. Bằng Anh ngữ thô ráp vô song của chúng ta, nó có thể được diễn đạt không hoàn hảo như sau:

Viết ra tự do thế này có thể bị cho là quá đà; song em cảm thấy mình phải nói anh biết, và bởi thế mà gửi thư này. Về phía thấp mọn riêng mình, em chỉ có thể nói rằng ngay lần đầu trông thấy anh vào kì Lễ Hải giác, em bắt đầu nghĩ ngợi; và kể từ đó em đã không thể, dù chỉ một giây, quên được anh. Càng ngày em càng chìm vào ý nghĩ lớn thêm về anh; và khi ngủ em mơ; rồi khi thức dậy và không thấy anh, em nhớ rằng những suy tưởng của em trong đêm chẳng có gì là chắc thực, em không thể làm gì ngoài việc khóc. Tha lỗi cho em, sinh ra ở thế giới này trong thân nữ, em nên bày tỏ ước vọng của mình cho đặc ân quá đổi là thấy mình không bị ghét bỏ với một cao vọng dường ấy. Dường như em có thể ngốc ngếch và vô duyên với việc cho phép trái tim mình bị giày vò thế kia bởi ý nghĩ về một người cao quá tâm với của em. Nhưng chỉ vì biết rằng em không thể kiềm nổi tim mình, em đã chịu đựng những lời nghèo nàn này xuất phát từ sâu thẳm tim em, rằng em có thể viết chúng bằng ngọn bút vụng về của mình, và gửi chúng đến anh. Em cầu nguyện là anh sẽ cho rằng em đáng thương; em khẩn thiết xin anh đừng gửi em bằng những lời tàn nhẫn lúc hồi âm. Xin hãy từ bi với em, hãy thấy rằng đây chỉ là sự tràn ngập các cảm giác bé mọn của em; hãy rủ lòng tiên đoán và phán xét công minh – dù chỉ với lòng tốt tối thiểu – trái tim này, trong sự khốn khổ đơn độc lớn lao của nó, quá mạo muội đề gửi đến anh. Từng khoảnh khắc em đều sẽ hi vọng và mong chờ hồi đáp vui vẻ nào đó.

Chúc anh vạn sự tốt lành, an lạc.

Hôm nay,

*lá thư này gửi
từ người biết trọng danh dự,
tới người được mong mỏi, yêu dấu, và uy nghiêm.*

III

Tôi đã thỉnh cầu một người bạn Nhật, một học giả Phật giáo, để hỏi một số vấn đề về các phương diện tôn giáo của vụ việc. Ngay cả khi là một lời tự thú về sự yếu đuối của con người, với tôi vụ tự tử ấy mang dáng vẻ một hành động anh hùng.

Với bạn tôi thì nó không có vẻ như vậy. Anh buông lời quở trách. Anh nhắc tôi rằng Đức Phật đã từng tuyên giảng người nầy ra ý định tự tử như là một phương tiện giải thoát khỏi tội lỗi là một kẻ bị khước từ về mặt tâm linh – không thích hợp để sống cùng những người thánh thiện. Về phía vị tu sĩ đã mất, ông ấy đã là một trong những người mà vị Đạo Sư gọi là những kẻ khờ. Chỉ có một kẻ khờ mới tưởng tượng rằng bằng việc hủy hoại thể xác của chính mình thì người ấy cũng đang hủy diệt ngu ồn căn tội lỗi bên trong mình thôi.

“Nhưng,” tôi phản đối, “đời sống của người đàn ông ấy là thuần khiết... Giả sử ông ấy tìm kiếm cái chết để ông ấy không thể, một cách vô tình, khiến người khác vướng vào tội lỗi thì sao?”

Bạn tôi mỉm cười mỉa mai. Rồi anh nói:

“Có lần một phụ nữ Nhật, dòng dõi cao quý và rất xinh đẹp, muốn trở thành ni cô. Nàng đã đến một ngôi chùa nào đó, và thổ lộ nguyện vọng của mình. Nhưng sư trụ trì đã bảo nàng, ‘Con còn quá trẻ. Con đã sống cuộc đời trong cung cấm. Với mắt người thế gian con thật xinh đẹp; và vì dung nhan của con, các cám dỗ để quay lại với những lạc thú thế gian sẽ được sắp sẵn cho con. Cũng có thể ước vọng này của con là do nỗi buồn tức thời nào đó. Bởi vậy, hiện giờ ta không ưng thuận thỉnh cầu của con được’. Nhưng nàng vẫn nài nỉ rất nghiêm túc, đến mức vị sư thấy rằng tốt nhất là nên rời khỏi nàng ngay. Có một hỏa lò (*hibachi*) lớn – một lò lửa bằng than hồng – trong căn phòng nàng thấy mình bị bỏ lại một mình đó. Nàng đã nung cái kẹp than của lò lửa đó cho đến khi chúng nóng đỏ, và dùng chúng để đâm và làm thành sẹo trên mặt mình, hủy hoại vẻ đẹp của nàng vĩnh viễn. Lúc ấy vị tu sĩ, bị báo động bởi mùi cháy khét, vội vã quay lại, và hết sức đau buồn vì điếu mình vừa thấy. Nhưng nàng lại nài nỉ,

không chút run rẩy trong giọng nói: ‘Vì con xinh đẹp, thầy đã từ chối nhận con. Thế bây giờ thầy sẽ nhận con chứ?’ Nàng đã được chấp thuận vào Tăng đoàn, và đã trở thành một ni cô thánh thiện... Vậy, đi đâu gì không ngoan hơn, anh muốn tán dương người phụ nữ ấy, hay vị tu sĩ nào?’

“Nhưng có phải nghĩa vụ của vị tu sĩ kia”, tôi hỏi, “là hủy đi diện mạo của mình?”.

“Chắc chắn là không! Ngay cả hành động của người phụ nữ kia cũng sẽ rất không xứng đáng nếu chỉ làm việc ấy như một sự bảo vệ chống lại cám dỗ. Tự tổn hại mình dưới bất cứ hình thức nào đều bị nghiêm cấm theo giới luật nhà Phật; và nàng đã vi phạm. Nhưng nàng nung đốt diện mạo mình chỉ để nàng lập tức có khả năng nhập Đạo, và không phải vì sợ rằng chính mình sẽ không thể kháng cự được tội lỗi, lỗi của nàng là một lỗi nhỏ. Mặt khác, vị tu sĩ tự đoạt mạng mình kia đã mắc phải một sai phạm rất lớn. Ông ấy nên cố gắng chuyển hóa những người cám dỗ mình. Ông ấy quá nhu nhược để làm điều này. Nếu ông cảm thấy không thể giữ mình khỏi tội lỗi như là một người tu, thì tốt hơn là ông ấy nên hoàn tục, và rồi cố gắng trì giới với mức độ của một người không thuộc Tăng đoàn.”

“Như vậy, theo đạo Phật, ông ấy không có công đức nào cả?” tôi hỏi.

“Khó lòng hình dung rằng ông ấy có. Chỉ có những người không biết Giới Luật mới có thể cho rằng hành động của ông ấy đáng khen thôi.”

“Và với những người hiểu Giới Luật, họ sẽ nghĩ gì về các kết quả, nghiệp của ông ấy chẳng?”

Bạn tôi mơ màng một chốc; rồi nói, đầy suy tư:

“Toàn bộ chân tính của vụ tự tử ấy chúng ta không thể biết hết được. Có lẽ đó không phải là lần đầu.”

“Ý của anh là trong kiếp trước nào đó ông ấy cũng đã cố thoát khỏi tội lỗi bằng cách hủy hoại thân xác của mình ư?”

“Phải. Hoặc trong nhiều kiếp trước.”

“Những kiếp tương lai của ông ấy sẽ thế nào?”

“Chỉ một vị Phật mới có thể trả lời đi đâu ấy với kiến giải nào đó.”

“Nhưng giáo lí ở đây là gì?”

“Anh quên rằng chúng ta không thể biết đi đâu gì đã ở trong tâm trí của người đàn ông đó sao.”

“Giả sử ông ấy tìm đến cái chết chỉ để thoát khỏi tội lỗi thì sao?”

“Thì ông ấy sẽ phải đối diện với cảm dỗ như vậy hoài hoài, cùng mọi nỗi buồn của nó, và mọi nỗi đau khổ, thậm chí cả ngàn vạn lần, cho đến khi ông ấy học được cách làm chủ bản thân. Chẳng có lối thoát nào thông qua cái chết vì sự cần thiết tối thượng trong cuộc tự chinh phục mình cả đâu.”

Sau khi từ biệt người bạn, lời của anh vẫn tiếp tục ám ảnh tôi; và chúng cứ ám ảnh tôi mãi. Chúng thúc đẩy những ý nghĩ mới về một số lý thuyết mạo hiểm ở phần đầu của bài viết này. Tôi vẫn chưa thể tự mình đoán chắc rằng diễn giải kỳ dị của anh về bí ẩn ái tình có chút gì kém xác đáng hơn trong nhận xét so với các diễn giải của Tây phương. Tôi cứ tự hỏi rằng có phải những tình yêu dẫn đến cái chết không ý nghĩa hơn sự đói khát u uẩn của những đam mê bị chôn vùi là mấy chăng? Chẳng phải chúng cũng biểu lộ hình phạt không thể tránh được của những tội lỗi đã quên lãng từ lâu hay sao?

10 NGƯỜI THỦ CỰU

*Amazakaru
Hi no iru kuni ni
Kite wa aredo,
Yamato-nishiki no
Iro wa kawaraji.*

I

Anh sinh ra ở một thành phố nội địa, thủ phủ của một đại danh⁽¹⁾ ba mươi vạn thạch⁽²⁾, nơi không có người ngoại quốc nào từng ở. Dinh thự của cha anh, một võ sĩ đạo cấp cao, tọa lạc bên trong những chiến lũy vòng ngoài bao quanh lâu đài của hoàng thân. Đó là một dinh thự rộng rãi; và đằng sau cũng như xung quanh là những vườn cảnh, một trong số đó có một điện nhỏ thờ tướng thần. Bốn mươi năm trước có nhiều gia trang như vậy. Với đôi mắt của người nghệ sĩ một số dinh thự còn lại có vẻ giống như những cung điện cổ tích, và những khu vườn của chúng hết như những giấc mộng về thiên đường Phật giáo.

(1) Daimyo: những lãnh chúa từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX thần phục Mạc chúa (Shogun) – ND.

(2) Koku: đơn vị đo dung tích cổ của Nhật, ban đầu dùng để đo gạo, tương đương lượng gạo một người ăn trong một năm. Vào thời Mạc phủ Tokugawa, các phiên trấn được đánh giá dựa vào số gạo thu hoạch. Phiên nhỏ nhất là một vạn thạch – ND.

Nhưng thời đó con trai của các võ sĩ đạo được trui rèn nghiêm khắc; và người mà tôi viết đây ít có thời gian để mơ mộng. Giai đoạn được cung nệm đã bị rút gọn một cách đau đớn với anh. Thậm chí trước khi anh được ban chiếc khố hakama⁽³⁾ đầu tiên – một nghi thức lớn thời ấy – anh đã bị buộc phải cai hết mức có thể ảnh hưởng dục dăng kia, và được dạy để kiểm soát những rung động tự nhiên của tình cảm trẻ con. Những đồng chí nhỏ sẽ hỏi móc anh “Mày vẫn cần sữa à?” nếu chúng thấy anh ra ngoài với mẹ mình, dù anh có thể tha hồ yêu thương bà theo ý mình khoái lúc ở nhà, trong những giờ anh có thể trải qua bên cạnh bà. Những giờ này không

nhieu. Mọi khoái thích thiếu vận động đều bị hạn chế bởi kỉ luật; và thậm chí những lời an ủi, trừ khi đau ốm, cũng không được cho phép. Gần như từ lúc biết nói anh đã được lệnh phải xem xét nghĩa vụ là động lực hướng dẫn cuộc đời, tự chủ là điều cần thiết tiên quyết trong hành vi, đau đớn và cái chết chẳng thành vấn đề trong ý thức vô vị kỉ.

(3) Hakama: khố, hay quần thụng, là một loại trang phục truyền thống cột ngang hông và dài đến mắt cá chân, mặc bên ngoài kimono của Nhật, có nguồn gốc từ thế kỉ VI – ND.

Có một khía cạnh dữ dội với kỉ luật theo kiểu Sparta tàn nhẫn này, được thiết kế để vun bồi một kiểu cương nghị lạnh lùng không bao giờ buông thư suốt thời trẻ, ngoại trừ sự thân mật đã được rèm che lúc trong nhà. Những cậu bé được tập làm quen với các cảnh tượng đẫm máu. Chúng bị bắt chứng kiến những cuộc hành hình; được trông chờ để không biểu hiện cảm xúc; và bị buộc, lúc quay về nhà, phải chế ngự được bất cứ cảm giác bí mật nào của nỗi kinh hoàng vì việc ăn gạo nhuộm màu máu làm bằng một hỗn hợp nước ép mặn muối. Thậm chí một số những chuyện khó khăn hơn còn được đòi hỏi ở một cậu bé rất nhỏ – đi một mình lúc nửa đêm đến bãi hành hình, chẳng hạn, và mang về một chiếc đầu làm bằng chứng cho sự gan dạ. Với một võ sĩ đạo, nỗi sợ cái chết được cho là không ít đáng khinh hơn nỗi sợ người sống. Đứa bé võ sĩ đạo kia đã thề không sợ gì cả. Trong mọi thử nghiệm lớn như vậy, thái độ đòi hỏi phải là sự kiên định hoàn hảo; bất cứ sự dao động nào sẽ bị đánh giá hoàn toàn khắt khe như bất kì dấu hiệu của sự hèn nhát nào.

Khi một cậu bé lớn lên, cậu sẽ buộc phải tìm thấy niềm khoái lạc của mình chủ yếu trong những bài tập luyện thân thể vốn là những sự chuẩn bị sớm sủa và thường trực của tầng lớp võ sĩ – bắn cung và cưỡi ngựa, đấu vật và đánh kiếm. Những bạn đấu cùng đã được tìm cho cậu; nhưng đây là những thanh niên lớn tuổi hơn, con của những tùy tùng thân tín, được chọn ra để có thể hỗ trợ cậu trong khi thực hành những bài tập chiến đấu. Nhiệm vụ của họ cũng là dạy cậu bơi, chèo thuyền, để phát triển những cơ bắp trẻ trung của mình. Phần lớn thời gian mỗi ngày đã được phân chia để cậu có thể vừa rèn luyện thể chất và nghiên cứu các tác phẩm kinh điển Trung Hoa. Chế độ ăn uống của cậu, dù dãi dàu, nhưng không bao giờ cầu kì; quần áo, ngoại trừ gặp lúc lễ hội lớn, sáng màu và thô mộc; và cậu không được phép dùng lửa chỉ để sưởi ấm mình. Trong khi học vào những sáng mùa đông, nếu tay cậu trở nên quá lạnh đến mức không dùng được

bút lông, cậu sẽ được lệnh nhúng tay mình vào nước lạnh buốt để hồi phục sự tuần hoàn máu; và nếu chân cậu bị tê cứng vì sương giá, cậu sẽ được bảo chạy quanh trên tuyết để làm chúng ấm lên. Tuy nhiên còn cứng nhắc hơn nữa là việc huấn luyện cậu về những nghi thức đặc biệt của tầng lớp quân nhân; và cậu đã sớm được dạy cho biết rằng thanh đoản kiếm trong thắt lưng của mình không phải là một vật trang trí hay một món đồ chơi. Cậu được chỉ cách sử dụng nó, cách tự đoạt mạng mình vào một khoảnh khắc được thông báo, mà không run sợ, bất cứ khi nào luật lệ của tầng lớp cậu thuộc về có thể ra lệnh như vậy.⁽⁴⁾

(4) “Đây có thực là đầu của cha người không?”, một hoàng thân có lần hỏi một cậu bé võ sĩ đạo mới bảy tuổi. Đứa trẻ ngay lập tức nhận thức được tình huống. Chiếc đầu mới bị cắt lia đặt trước cậu không phải là của cha cậu: vị lãnh chúa đã bị lừa, nhưng một sự dối gạt hơn nữa là cần thiết. Thế nên chàng trai, sau khi đã chào chiếc đầu với mọi dấu hiệu của nỗi buồn đau tôn kính, đột nhiên phanh bụng mình. Mọi nỗi nghi ngờ của vị hoàng thân tan biến trước bằng chứng đầm máu của lòng hiếu đạo kia; người cha ngoài vòng pháp luật kia có cơ hội tốt để trốn thoát; và kí ức về cậu bé vẫn được tôn vinh trong kịch nghệ và thi ca Nhật Bản.

Trong vấn đề tôn giáo, sự huấn luyện một cậu bé võ sĩ đạo cũng đặc dị. Cậu được giáo dục để tôn kính các vị thần cổ xưa và anh linh của tổ tiên mình; cậu cũng học đầy đủ những tư tưởng đạo đức Trung Hoa; và được dạy một số đi đâu về triết lý và đức tin Phật giáo. Nhưng cậu cũng được dạy rằng hi vọng về thiên đường và nỗi sợ địa ngục chỉ dành cho kẻ bất trí; và không gì vị kỉ hơn tình yêu quyền lợi của riêng mình trong hành vi của người ưu việt nên bị ảnh hưởng, và công nhận nghĩa vụ như là một luật lệ phổ quát.

Dần dần, khi giai đoạn thiếu niên chín muồi thành thanh niên, hành vi của anh ít chịu sự giám sát hơn. Anh ngày càng được tự do hơn khi hành động theo sự suy xét của riêng mình, nhưng với sự hiểu biết trọn vẹn rằng một lỗi lầm sẽ không bao giờ bị quên đi; rằng một sai phạm nghiêm trọng sẽ không đời nào hoàn toàn được dung thứ; và rằng một khiển trách xác đáng còn đáng sợ hơn cả cái chết. Mặt khác, có vài nguy cơ về luân lý chống lại anh. Thói hư tật xấu hồi ấy bị trục xuất thẳng thừng khỏi nhiều dinh trấn trong tỉnh; và thậm chí rất nhiều khía cạnh vô luân trong đời sống có thể được phản ánh trong những tác phẩm lãng mạn và kịch nghệ, một võ sĩ đạo trẻ có thể biết đến chút ít. Anh được dạy để xem nhẹ nền

văn học t ần thường hấp dẫn hoặc với những xúc cảm hay những đam mê êm đềm hơn, về căn cốt là tri kiến nhu nhược; và các nhà hát công cộng bị cấm đối với tầng lớp nam võ sĩ.⁽⁵⁾ Như vậy, trong đời sống tỉnh lẻ thu ần nhiên Cựu Nhật Bản, một võ sĩ đạo trẻ có thể trưởng thành với tâm trí tinh khiết và tấm lòng đơn giản.

(5) Phụ nữ tầng lớp võ sĩ đạo, ít nhất ở một số tỉnh thành, có thể đến nhà hát công cộng. Đàn ông thì không – không thể dính đến một vi phạm nào trong các cung cách tốt đẹp. Nhưng ở các gia trang võ sĩ đạo, hoặc trong khuôn viên của các dinh thự, một số cuộc trình diễn riêng tư về một nhân vật đặc thù nào đó có thể được cho phép. Các diễn viên kịch hát đạo là những người trình diễn. Tôi biết vài sĩ tộc (shizoku) xưa không bao giờ đến một nhà hát công cộng trong đời họ, và từ khước mọi lời mời chứng kiến một cuộc trình diễn. Họ vẫn tuân thủ các luật lệ của nền giáo dục võ sĩ đạo.

Thế nên lớn lên người võ sĩ đạo trẻ quan tâm đến những thứ như: không sợ hãi, lễ độ, quên mình, xem thường khoái lạc, và sẵn sàng trước một thông báo cấp bách để hiến đời mình cho tình yêu, lòng trung thành, hay danh dự. Nhưng dù đã là một chiến binh trong vóc dáng và tâm hồn, chàng đã sống nhiều năm hầu như không hơn một cậu bé khi đất nước lần đầu tiên bị giạt mình bởi sự cập bến của những đoàn Hắc Thủy ần⁽⁶⁾.

II

Chính sách của Iemitsu ⁽⁷⁾ – cấm bất cứ người Nhật nào rời đất nước, bất tuân sẽ bị rơi đầu – đã khiến cho quốc gia này suốt hai trăm năm không biết gì về thế giới bên ngoài. Không được cho biết gì về chuyện những lực lượng khổng lồ đang tụ tập ngoài khơi. Sự tồn tại lâu dài của khu định cư người Hà Lan ở Nagasaki đã không có cách khai sáng được Nhật Bản về vị thế đích thực của họ – một chế độ phong kiến phương Đông ở thế kỉ XVI bị đe dọa bởi thế giới phương Tây qua ba thế kỉ. Những tường thuật về các kì quan thực sự của thế giới đó sẽ vọng đến tai người Nhật hết như những câu chuyện sáng chế ra để làm vui lòng trẻ con, hay được xếp vào cùng loại với những truyện cổ tích về những lâu đài truyền thuyết chốn B ồng Lai. Sự lai lâm của hạm đội Mĩ, “đoàn Hắc Thủy ần”, như chúng được gọi sau đó, lần đầu tiên đánh thức nhà cầm quyền hiểu biết nào đó về sự yếu nhược của mình, và về mối nguy hại từ xa.

(6) Black Ships: tiếng Nhật là kurofune (黒船), hạn từ thời Edo để chỉ những con tàu Tây phương đến Nhật trong khoảng thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX – ND.

(7) Tokugawa Iemitsu (徳川 家光 – Đức Xuyên Gia Quang) là Mạc chúa đời thứ 3 của triều đại Tokugawa, cai trị Nhật từ năm 1623 đến năm 1651 – ND.

Nỗi kích động của quốc gia trước tin tức về sự cập bến lần hai của đoàn Hắc Thuyền tiếp theo sau bởi nỗi kinh ngạc khi phát hiện rằng chính quyền Mạc phủ thú nhận không có khả năng đối phó với các quyền lực ngoại quốc kia. Điều này chỉ có thể có nghĩa là một hiểm họa to lớn hơn cả cuộc xâm lăng của giặc Thát (Mông) vào thời Nhiếp chính vương Hojo Tokimune (Bắc Điều Thời Tông), khi dân chúng đã cầu xin chư thần giúp sức, và chính Thiên Hoàng, ở thần cung Ise, cũng đã khẩn nguyện anh linh cha ông mình phù hộ. Những lời cầu nguyện đó đã được hồi đáp bằng bóng tối thành linh, một biển sấm chớp, và sự đổ bộ của ngọn gió quyền năng vẫn được gọi là Thần Phong (Kami-kaze) – “Ngọn gió của chư Thần”, nhờ đó các hải đội của Hốt Tất Liệt đã bị nhấn chìm trong biển thăm. Tại sao bây giờ không thể thực hiện những cầu nguyện như thế? Chúng đã được thực hiện, trong vô số gia trang và hàng ngàn thần điện. Nhưng lần này các Tồi thượng thần đã không hồi đáp; Thần Phong đã chẳng đến. Và các võ sĩ đạo thiếu niên, đang vô vọng cầu nguyện trước tiểu điện của Bát Phiến Thần⁽⁸⁾ trong vườn của phụ thân mình, tự hỏi có phải chư thần đã mất đi quyền năng, hay dân chúng của đoàn Hắc Thuyền kia được bảo hộ bởi những vị thần mạnh hơn chẳng.

(8)Hachiman: vị thần cung tiền, chiến tranh, và bảo hộ chiến binh, kết hợp từ các đức tin của cả Thần đạo và Phật giáo. Tên ông tượng trưng cho tám dấu hiệu cho sự ra đời của Thiên Hoàng Ojin (trị vì trong khoảng 270 – 310 SCN) – ND.

III

Chuyện sớm trở nên rõ ràng là “những kẻ hoang dã” ngoại quốc kia đã không bị đuổi cổ. Hàng trăm người đã đến, từ phía Đông cũng như phía Tây; nắm lấy mọi biện pháp khả dĩ cho sự bảo hộ của họ; và đã xây những thành phố kì cục cho riêng mình trên đất Nhật. Chính phủ thậm chí đã ban lệnh rằng tri thức phương Tây được dạy ở mọi ngôi trường; rằng việc học tiếng Anh là để tạo nên một ngành quan trọng trong nền giáo dục công; và bản thân nền giáo dục công ấy đã được cải sửa theo lối Tây. Chính phủ cũng đã tuyên bố rằng tương lai đất nước sẽ phụ thuộc vào việc học và

làm chủ các ngôn ngữ và khoa học của người ngoại quốc. Cho nên, trong quãng thời gian giữa việc học như vậy và những kết quả thành công của nó, trên thực tế Nhật sẽ vẫn nằm dưới sự thống trị của nước ngoài. Thực ra, sự kiện không được phát biểu công khai bằng những lời lẽ thế kia; nhưng ý nghĩa của chính sách đó thì không nhần lẫn được. Sau những cảm xúc bạo liệt đầu tiên bị khơi dậy bởi việc nhận thức được tình thế, sau sự thất đảm lớn của dân chúng, và sự giận dữ bị đàn áp của lớp võ sĩ đạo, bắt đầu kích khởi một sự hiếu kì mãnh liệt về phía sự xuất hiện và đặc tính của những kẻ xa lạ xác lác có khả năng đạt được đi đâu họ muốn chỉ đơn giản bằng cách thể hiện những lực lượng ưu việt kia. Sự hiếu kì chung này phần nào được thỏa mãn với việc sản xuất và phân phối vô vàn những bản in màu giá rẻ, miêu tả cung cách và phong tục của những kẻ hoang dã nọ, và những đường phố phi thường trong những khu định cư. Chỉ có những bức biếm họa bằng bản in khắc gỗ sắc sảo vẽ mắt người nước ngoài. Nhưng biếm họa không phải là đối tượng ý thức của người họa sĩ. Họa sĩ cố miêu tả những người ngoại quốc như họ thực sự thấy; và họ đã thấy người nước ngoài như là những con quái vật mắt xanh, với mái tóc đỏ hết như Shoji⁽⁹⁾ và với những chiếc mũi giống như Thiên Cầu⁽¹⁰⁾, mặc quần áo có hình thức và màu sắc buồn cười; và cư ngụ trong những kiến trúc hết như những nhà kho hay nhà tù. Được bán hàng trăm hàng ngàn tấm khắp nội địa, những bản in này hẳn đã tạo ra nhiều ý niệm bất thường. Tuy nhiên những nỗ lực mô tả những kẻ không quen thuộc kia chỉ là những người vô tội. Người ta sẽ có thể nghiên cứu những bức vẽ cũ đó để hiểu đúng rằng chúng ta đã xuất hiện trước người Nhật Bản thời ấy như thế nào; xấu xí, kì quái và lỗ lã ra sao.

(9)Shoji: sinh vật thân thoai giống khỉ với mái tóc đỏ, khoái uống rượu say.

(10)Tengu: sinh vật thân thoai gồm nhiều loại, được cho là sống trên núi, có mũi dài.

Người võ sĩ đạo trẻ ở dinh trấn kia sớm có trải nghiệm với việc thấy một người phương Tây thực thụ, một giáo viên được hoàng thân thuê để dạy cho họ. Ông ta là người Anh. Ông ta đến dưới sự bảo vệ của một đoàn tùy tùng có vũ trang; và mệnh lệnh ban ra là phải đối xử với ông ta như một người được biệt đãi. Ông ta hoàn toàn không có vẻ quá xấu xí như những người ngoại quốc trong những bản in Nhật: tóc ông đỏ, quả vậy, và mắt ông có màu kì lạ; nhưng mặt ông ấy không đến nỗi khó nhìn. Ông ta ngay lập tức, và sẽ còn lâu nữa, trở thành chủ đề của những bình phẩm

không mệt mỏi. Mọi hành động của ông ta được dõi theo chặt chẽ đến mức bất kì ai không biết về những mê tín kì dị trước thời Minh Trị liên quan đến chính chúng ta sẽ không bao giờ đoán ra nổi. Mặc dù được công nhận là những sinh vật thông minh và đáng sợ, nhưng những người Tây phương thường không được xem hoàn toàn là con người; họ bị nghĩ là họ hàng gần gũi với động vật hơn là với loài người. Họ có cơ thể lông lá với vóc dáng kì cục; răng của họ khác với răng người; nội tạng của họ cũng đặc dị; và ý niệm luân lí của họ là của loài yêu tinh. Thực ra, sự rụt rè mà người nước ngoài gây nên, không phải với lớp võ sĩ đạo, mà với công chúng, chẳng phải là một nỗi sợ hãi vật lí, mà là nỗi sợ hãi mê tín. Ngay cả một nông dân Nhật cũng không đời nào là một kẻ hèn nhát. Nhưng để biết được cảm giác của họ trong thời điểm ấy đối với người nước ngoài, người ta cũng phải biết gì đó về các niềm tin cổ xưa, phổ thông ở cả Nhật Bản và Trung Hoa, về những động vật được ban cho những sức mạnh siêu nhiên, và có khả năng đội lột người; về sự tồn tại của những loài nửa người nửa siêu nhân; và về những sinh thể thần thoại trong những sách tranh cũ – những yêu tinh có chân dài, tay dài và rậm lông (túc trường và thủ trường), dù được mô tả trong những tranh minh họa của các câu chuyện kì quái hay được xử lí theo lối hí họa dưới ngòi cọ của Hokusai⁽¹¹⁾. Thực ra vẻ ngoài của những người xa lạ mới mẻ kia dường như đủ để khẳng định những câu chuyện ngụ ngôn liên quan đến một bản Herodotus⁽¹²⁾ Trung Hoa; và quần áo họ mặc có thể dường như đã được phát minh ra với mục đích che giấu những thứ sẽ chứng tỏ rằng họ không phải là loài người. Thế nên người giáo viên tiếng Anh mới kia, hạnh phúc thay không biết gì về chuyện đó, đã bị nghiền cứu trong âm thầm, y hệt người ta nghiền cứu một động vật kì lạ! Tuy nhiên, từ các học trò của mình ông ta chỉ trải nghiệm sự lễ độ: họ đối đãi với ông theo chuẩn mực Trung Hoa quy định rằng “nhất định không được dẫm lên ngay cả chiếc bóng của thầy mình.” Trong bất kì biến cố nào chẳng có vấn đề gì với các sinh viên võ sĩ đạo kia dù thầy họ có hoàn toàn là người hay không, miễn là ông ta dạy được. Người anh hùng Yoshisune đã được dạy kiếm thuật bởi một Thiên Cầu. Những sinh thể không phải loài người kia đã chứng tỏ chúng là những học giả và thi sĩ⁽¹³⁾. Nhưng đằng sau tấm mặt nạ không bao giờ được cởi ra của sự lễ độ nhũn nhặn đó, các thói quen của người lạ bị lưu tâm từng chút một; và phán quyết tối hậu, dựa trên sự so sánh từ quan sát như thế, hoàn toàn không

tăng bốc chút nào. Bản thân vị thầy không đời nào hình dung được những bình luận của các học viên mang hai thanh kiếm kia dành cho mình; những bình luận đó cũng không làm tăng sự bình tâm của ông, khi xem xét các bài luận trong lớp học, để hiểu được cuộc thoại của họ:

(11)Katsushika Hokusai (葛飾 北斎 – Cát Sức Bắc Trai) (1760 – 1849) là một nghệ sĩ, họa sĩ phù thể Nhật và là người chế tạo máy in khắc gỗ trong thời kỳ Edo – ND.

(12)Herodotus: tên tác giả cũng là tên tác phẩm được xem là một trong những công trình nền tảng của sử học trong nền văn học phương Tây – ND.

(13) Có một truyền thuyết rằng Toryoko, một thi hào, là thầy của Sugiwarano-Michizane (Gian Nguyên Đạo Chân – bây giờ được tôn phong là Thiên Thần), có lần ngang qua công La Sinh Môn ở cung điện Thiên Hoàng tại Kyoto, ngâm nga những vần thơ ông vừa ứng tác:

“Thanh không thoáng đãng tươi trong – cùng cơn gió vuốt tóc nàng liễu tơ.”

Tức thì một giọng nói thâm trầm giũ lại từ môn đạo tiếp nối bài thơ như sau: “Tuyết băng tan biển tuôn sâu; làn xuân thủy chải lộn đầu râu xưa.” Toryoko nhìn, nhưng chẳng thấy ai. Về đến nhà, ông kể cho học trò nghe chuyện ấy, và đọc lại hai cặp câu ấy. Gian Nguyên Đạo Chân tán thưởng cặp câu thứ hai, bảo rằng:

“Ngôn từ ở cặp câu thứ nhất đúng là ngôn từ của một thi sĩ; nhưng ở cặp câu thứ hai ấy là ngôn từ của một Thi Quỷ!”

“Nhìn màu da của ông ấy kìa, mền mại thật! Chặt cái đầu ấy với chỉ một cú đánh chắc sẽ rất dễ thôi.”

Một lần ông được xúi thử kiêu đấu vật của họ, chỉ vui thôi, ông cho là thế. Nhưng họ thực sự muốn đo lường khả năng thể chất của ông. Ông không được đánh giá cao như là một đấu sĩ. “Chắc chắn ông ta có đôi tay khỏe”, một người nói. “Nhưng ông ta không biết cách vận dụng cơ thể mình lúc dùng tay; và phần eo hông ông ta yếu lắm. Bẻ gãy lưng của ông ta sẽ không khó đâu.”

“Tôi nghĩ,” một người khác nói, “đấu với người ngoại quốc sẽ dễ dàng thôi”.

“Với kiếm thì rất dễ rồi,” một người thứ ba đáp lời, “nhưng họ có nhiều kỹ năng hơn chúng ta trong việc sử dụng súng và pháo”.

“Chúng ta có thể học tất cả những thứ đó”, người thứ nhất lên tiếng. “Khi chúng ta học hỏi những vấn đề quân sự Tây phương, chúng ta không cần quan tâm tới lính Tây phương nữa.”

“Người nước ngoài”, một người quan sát khác nói, “không chịu khổ được như chúng ta. Họ nhanh mệt, và sợ lạnh. Mùa đông nào thầy của chúng ta cũng phải có một lò lửa lớn trong phòng. Ở lại đó năm phút khiến tôi đau đầu.”

Nhưng mặc cho tất cả những chuyện đó, những chàng trai ấy tử tế với thầy mình, và khiến ông ấy yêu quý họ.

IV

Những biến cố đã đến như những trận động đất lớn, không hề báo trước: sự chuyển đổi các vùng đại danh thành các quận, sự đàn áp tầng lớp quân nhân, sự tái cấu trúc toàn bộ hệ thống xã hội. Những sự kiện này choán đầy người thanh niên kia với nỗi buồn, dù anh không cảm thấy khó khăn trong việc chuyển lòng trung thành của mình từ hoàng thân sang hoàng đế, và dù sự giàu có của gia tộc anh vẫn không bị giảm đi vì các chấn động ấy. Toàn bộ sự tái cấu trúc này nói cho anh biết tính chất trọng đại về nguyên cơ của quốc gia, và lo âu về sự biến mất nào đó của những lí tưởng cao quý cũ, và của gần như mọi thứ được yêu quý. Nhưng anh biết hối tiếc là vô ích. Chỉ có tự chuyển hóa quốc gia này mới có thể hi vọng cứu vãn được nền độc lập của chính mình; và nghĩa vụ hiển nhiên của người yêu nước là nhận ra sự cần thiết ấy, và tự chuẩn bị sẵn sàng để đóng vai trò của người đàn ông trong vở kịch tương lai.

Ở trường võ sĩ đạo anh đã học được nhiều tiếng Anh, và anh biết mình có thể đối thoại với người Anh. Anh cắt mái tóc dài của mình, gác kiếm sang một bên, và đến Yokohama để có thể tiếp tục việc nghiên cứu ngôn ngữ của mình dưới những điều kiện thuận lợi hơn. Ở Yokohama với anh ban đầu mọi thứ có vẻ vừa bỡ ngỡ vừa ghê tởm. Ngay cả người Nhật ở khu cảng đó cũng đã thay đổi bởi mối liên lạc với nước ngoài: họ thô lỗ và cộc cằn; họ hành động và nói năng theo kiểu mà dân chúng sẽ không dám làm vậy ở bản xứ của anh. Bản thân người nước ngoài còn gây ấn tượng bất mãn cho anh hơn nữa: đó chính là thời điểm mà những kẻ định cư đã khoác lên giọng điệu kẻ cả của người đi chinh phục, và là lúc mà đời sống ở các “cảng mở” còn nhả nhận hơn bây giờ nhiều. Những tòa nhà mới bằng gạch hay vữa đã khôi phục trong anh những kí ức khó chịu trong

những bức hình màu của người Nhật về cung cách và phong tục nước ngoài; và anh không thể nhanh chóng trục xuất những cảm tưởng trong thời niên thiếu của mình liên quan tới người Tây. Lí trí, dựa trên những tri thức và trải nghiệm đã lớn hơn, hoàn toàn xác quyết với anh họ thực sự là thế; mà với đời sống xúc cảm của anh, ý thức về sự thân mật giữa họ hàng loài người ở họ vẫn không đến. Cảm giác chủng tộc thì xưa cổ hơn sự phát triển của trí năng; và sự mê tín gắn liền với cảm giác chủng tộc ấy không dễ giữ bỏ. Tinh thần chiến binh của anh, cũng vậy, bị khuấy đảo nhiều lần bởi những thứ xấu xí nghe được hoặc chứng kiến – những tình tiết choán đầy hồn anh với những xung lực nóng hổi của cha ông để phục thù cho một kẻ hèn nhát hoặc để chỉnh sửa một sai lầm. Nhưng anh đã học được cách chinh phục những xốn xang của mình như là những chướng ngại với tri thức: nghĩa vụ của người yêu nước chính là bình tĩnh nghiên cứu bản chất của kẻ thù với quốc gia. Cuối cùng anh đã tự rèn mình để quan sát đời sống mới quanh anh mà không thành kiến, những lợi ích không ít hơn những khiếm khuyết của nó; sức mạnh của nó không ít hơn điểm yếu của nó. Anh đã tìm thấy sự tử tế; anh đã tìm thấy sự quên mình cho những lí tưởng – những lí tưởng không phải cho riêng anh, mà anh biết cách tôn trọng bởi vì chúng yêu đòi sự từ bỏ nhiều thứ, hết như tôn giáo của tổ tiên anh.

Thông qua sự đánh giá như vậy anh đã học cách mến và tin tưởng một nhà truyền giáo lớn tuổi toàn tâm miệt mài với công cuộc giáo dục và cải đạo. Ông cụ ấy đặc biệt lưu tâm cải đạo cho người võ sĩ đạo trẻ này, người có thể thấy là không hề có những phẩm chất tâm thường, và ông đã không mất chút sức nào để giành được sự tín nhiệm của cậu bé. Ông đã hỗ trợ anh theo nhiều cách, dạy anh học tiếng Pháp và Đức, Hi Lạp và La-tinh, và để anh toàn quyền sử dụng một thư viện cá nhân có mức độ đáng kể. Việc sử dụng một thư viện nước ngoài, bao gồm những tác phẩm về lịch sử, triết học, du lịch và hư cấu, hồi ấy không phải là một đặc quyền mà các sinh viên Nhật dễ dàng có được. Việc đó được hàm ơn sâu sắc; và chủ nhân của thư viện kia thấy không khó khăn gì trong ngày sau đó với việc thuyết phục người học trò được ưu ái và yêu thích của mình đọc một phần Tân Ước. Người thanh niên tỏ ra bất ngờ khi tìm thấy giữa các giáo lí về “Evil Sect” những châm ngôn đạo đức hết như của Khổng Tử. Anh nói với nhà truyền giáo già: “Những giáo huấn này không mới với chúng con;

nhưng nhất định nó rất tốt đẹp. Con sẽ nghiên cứu cuốn sách và suy nghĩ về nó.”

V

Việc nghiên cứu và suy nghĩ đó đã dẫn người thanh niên đi xa hơn anh có thể nghĩ nhiều. Sau sự công nhận Ki-tô giáo như là một tôn giáo vĩ đại đã đi đến những công nhận về một trật tự khác, cùng những tưởng tượng đủ loại về nền văn minh của những chủng tộc theo Ki-tô giáo. Hồi ấy dường như với nhiều người Nhật có suy tư, thậm chí có thể với những tâm trí sắc sảo đang đi đầu hành chính sách quốc gia, Nhật Bản đã hoàn toàn cam chịu số phận bị đi đầu khiến dưới ách cai trị nước ngoài. Thực ra, đã có hi vọng; và thậm chí khi bóng dáng hi vọng còn đó, nghĩa vụ với tất cả đều như nhau. Nhưng quyền lực có thể dùng để chống lại Đế chế là không thể cưỡng lại được. Và việc nghiên cứu tận gốc của quyền lực đó, chàng trai trẻ Đông phương kia không thể không tự hỏi mình, với một nỗi kinh ngạc gần như sợ hãi, quyền lực đó đã đạt được do đâu và bằng cách nào. Liệu nó, như vị thầy trọng tuổi của anh quả quyết, có liên hệ huyền bí nào đó với một tôn giáo cao hơn? Nhất định triết lý Trung Hoa cổ đại, tuyên bố sự thịnh vượng của các dân tộc tương xứng với sự tuân thủ theo luật trời và sự vâng phục với giáo huấn của các nhà hiền triết, ủng hộ một lý thuyết như vậy. Và nếu lực lượng ưu việt của nền văn minh phương Tây thực sự chỉ dấu cho đặc tính ưu việt của nền đạo đức phương Tây, phải chăng nghĩa vụ đồng đẳng của mọi người dân yêu nước là theo đuổi đức tin cao hơn đó, và phấn đấu cho công cuộc cải đạo trong toàn quốc? Một thanh niên thời ấy, được giáo dục theo trí tuệ Trung Hoa, nhất thiết không biết gì về lịch sử tiến hóa xã hội ở phương Tây, có thể không bao giờ hình dung được rằng những hình thức tiến bộ vật chất tối cao đã được phát triển chủ yếu thông qua một cuộc cạnh tranh không thương xót xuất phát từ mọi mối bất hòa với lý tưởng luận Ki-tô giáo, và mâu thuẫn với mọi hệ thống đạo đức lớn. Thậm chí ngày nay ở phương Tây hàng triệu người cạnh tranh còn tưởng rằng có mối liên kết thần thánh nào đó giữa quyền lực quân sự và đức tin Ki-tô giáo; và những phát biểu từ bục giảng kinh của chúng ta còn ngụ ý những biện hộ thần thánh cho những vụ cướp ngôi chính trị, và sự truyền hứng từ thiên đường cho các phát minh về vật liệu nổ cao cấp. Vẫn còn sống sót giữa chúng ta niềm mê tín rằng các chủng tộc tuyên xưng Ki-tô giáo được trao vận mệnh thần thánh để cướp bóc và

tàn sát những chủng tộc mang các đức tin khác. Một số người thi thoảng lại bộc lộ lòng xác tín rằng chúng ta vẫn thờ phụng thần sấm Thor và vương thần Odin (trong thần thoại Bắc Âu) – khác biệt duy nhất chỉ là Odin đã trở thành một nhà toán học, còn Chiếc búa Mjölnir của Thor bây giờ được vận hành bởi hơi nước. Nhưng các nhà truyền giáo đã tuyên bố những người như vậy là những kẻ vô thần và có những cuộc đời không biết xấu hổ.

Giải quyết đi đâu này ngay khi có thể, thời điểm đã đến khi người võ sĩ đạo trẻ tự xưng mình là một Ki-tô hữu, bất chấp sự phản đối của họ hàng. Đó là một bước đi táo bạo; nhưng sự rèn luyện từ nhỏ đã cho anh lòng kiên quyết; và anh đã không hề thay đổi quyết định của mình thậm chí trước sự bu ồn rầu của song thân. Sự từ khước đức tin của tổ tiên đó sẽ biểu hiện nhiều hơn nữa so với nỗi đau tạm thời của anh: nó đồng nghĩa với việc bị tước quyền thừa kế, sự khinh miệt của đồng đội cũ, việc mất thứ hạng xã hội, và mọi hậu quả nghèo khổ đáng cay khác. Nhưng sự huấn luyện của người võ sĩ đạo đã dạy anh xem nhẹ bản thân. Anh đã thấy đi đâu anh tin là nghĩa vụ của mình như một người ái quốc và như một người đi tìm chân lý; và anh theo đuổi nó mà không hề sợ hãi hay tiếc hối.

VI

Những người hi vọng thay tín ngưỡng Tây phương của chính họ vào vị trí của tín ngưỡng họ đã tàn phá bằng sự trợ giúp của tri thức mượn từ khoa học hiện đại, không tưởng được rằng các lập luận dùng để chống lại đức tin cổ xưa cũng có thể được dùng với sức mạnh ngang ngửa để chống lại cái mới. Không thể tự mình đạt đến những tầm mức cao hơn của tư tưởng hiện đại, nhà truyền giáo bình thường không thể tiên liệu kết quả của việc giảng dạy nhỏ nhen về khoa học của mình trên một tâm trí phương Đông vốn mạnh mẽ hơn chính người dạy. Bởi thế ông ấy kinh ngạc và sốc khi phát giác ra rằng học trò của mình càng thông minh hơn, khóa học về Ki-tô giáo của người học trò ấy càng ngăn lại. Hủy diệt đức tin cá nhân trong một tâm trí thanh khiết trước đây hài lòng với vũ trụ quan Phật giáo, vì sự vô tội của khoa học, không phải chuyện cực kì khó. Nhưng thay thế, vào cùng tâm trí ấy, những xúc cảm tôn giáo phương Tây bằng xúc cảm phương Đông, những giáo điều vô đoán của Trưởng lão giáo hay Thánh Tây giáo bằng đạo đức Trung Hoa và Phật giáo, là bất khả. Những khó khăn tâm lý trên con đường đó không bao giờ được các nhà tuyên giảng

phúc âm hiện đại công nhận. Trong những thời kì trước, khi đức tin của các tu sĩ Dòng Tên và huynh đệ ở những dòng khác không ít mê tín hơn đức tin họ đã cố hạ bệ, những chướng ngại sâu xa tương tự cũng đã tồn tại; và người giáo sĩ Tây Ban Nha kia, thậm chí khi đang hoàn thành những kì tích bằng lòng chân thành vô hạn và nhiệt huyết mãnh liệt của mình, cũng đã phải cảm thấy rằng để hoàn thành trọn vẹn giấc mộng của mình ông sẽ cần đến thanh gươm của binh sĩ Tây Ban Nha. Ngày nay các điều kiện cho bất kì cuộc cải đạo nào cũng kém thuận lợi hơn nhiều so với thời thế kỉ XVI. Giáo dục đã thế tục hóa và cải biến trên cơ sở khoa học; các tôn giáo của chúng ta đang biến thành những nhận thức xã hội thuần túy về sự cần thiết của đạo đức; chức năng của hàng giáo phẩm đang dần chuyển thành chức năng của một kiểu cảnh sát luân lí; và vô số tháp nhà thờ không chứng tỏ sự tăng tiến trong đức tin của chúng ta, mà chỉ là sự tăng trưởng rộng lớn hơn trong sự tôn trọng chúng ta dành cho các tục lệ. Không đời nào các tục lệ của phương Tây lại trở thành tục lệ ở vùng Viễn Đông; và sẽ chẳng bao giờ các nhà truyền giáo ngoại quốc chịu nắm giữ vai trò của một kiểu cảnh sát luân lí ở Nhật. Những người tự do nhất trong các giáo hội của chúng ta, những người có nền tảng văn hóa rộng rãi nhất, đã bắt đầu công nhận sự phù phiếm của sứ mệnh. Nhưng không nhất thiết phải buông bỏ các giáo đi đâu cũ để lĩnh hội được sự thật kia: nền giáo dục toàn diện ắt đủ để tiết lộ đi đâu đó; và quốc gia có nền giáo dục tân tiến nhất, Đức, không gửi nhà truyền giáo nào công tác ở nội địa Nhật. Một kết quả của những nỗ lực truyền giáo, ý nghĩa hơn nhiều các báo cáo không thể thiếu hàng năm về công cuộc cải đạo mới, là sự tái cơ cấu các tôn giáo bản địa, và một chỉ thị gần đây của chính phủ nhấn mạnh vai trò giáo dục cao hơn của giới giáo sĩ bản địa. Thực ra, từ lâu trước chính sách này các giáo phái giàu có hơn đã thiết lập những Phật học viện theo cung cách phương Tây; và phái Chân Tông đã có thể tự hào giới thiệu các học giả của mình, được đào tạo ở Paris hay Oxford, những người có tên tuổi được các nhà Phạn học toàn thế giới biết đến. Nhất định Nhật sẽ cần những hình thức đức tin cao hơn thời trung cổ của họ; nhưng những đức tin này phải tự mình tiến hóa từ các hình thức cổ xưa – từ bên trong, chứ không đời nào từ bên ngoài. Một nền Phật giáo được củng cố mạnh mẽ nhờ khoa học phương Tây sẽ đáp ứng được những nhu cầu tương lai của dân tộc ấy.

Người thanh niên cải đạo ở Yokohama kia đã minh chứng một thí dụ đáng chú ý về sự thất bại của các nhà truyền giáo. Chỉ trong một vài năm sau khi hi sinh tài vận cốt để trở thành một Ki-tô hữu – hay đúng hơn là một thành viên của một giáo phái nước ngoài – anh công khai từ bỏ cái tín ngưỡng đã chấp nhận với giá đắt như vậy. Anh đã nghiên cứu và thấu suốt những trí tuệ lớn của thời đại tốt hơn các vị đạo sư của mình, những người không còn trả lời những câu hỏi anh nêu ra được nữa, trừ phi với sự đảm bảo của những cuốn sách mà họ đề nghị anh nghiên cứu những phần nguy hiểm với đức tin toàn vẹn. Nhưng khi họ không thể chứng minh những sai lầm được quy kết là có tồn tại trong những cuốn sách như vậy, các cảnh báo của họ chẳng ích gì cả. Anh đã cải đạo sang chủ nghĩa giáo điêu vì lí trí chưa hoàn hảo; giờ đây anh đã tìm thấy con đường vượt qua chủ nghĩa giáo điêu ấy với lí trí sâu rộng hơn nhiều. Anh đã dấn rời giáo hội sau một tuyên bố công khai rằng các giáo lí của nó không dựa trên nền tảng của lí trí và sự kiện chân chính; và anh cảm thấy mình buộc phải chấp nhận quan điểm của những người mà các vị thầy của mình đã gọi là những kẻ thù của Ki-tô giáo. Đã có tai tiếng ồn ào với “sự tái bệnh” của anh.

“Sự tái bệnh” thực sự hăng còn xa xôi. Không giống nhiều người có trải nghiệm tương tự, anh biết rằng vấn đề tôn giáo đã chỉ thu gọn lại với anh, và mọi thứ anh đã học được hầu như không hơn những gì bằng chữ cái còn lại. Anh đã không đánh mất niềm tin vào giá trị tương đối của các tín ngưỡng, vào sự hữu ích của tôn giáo như là một lực lượng bảo tồn và kỉ luật. Một nhận thức méo mó về chân lí độc nhất – cái chân lí về một tương quan tồn tại giữa các nền văn minh và tôn giáo của các nền văn minh đó – ban đầu đã dẫn dụ anh vào con đường đưa đến sự cải đạo. Triết lí Trung Hoa đã dạy anh rằng xã hội học hiện đại công nhận trong luật là các xã hội không có giới tu sĩ chẳng đời nào phát triển được; và Phật giáo đã dạy anh rằng thậm chí các ảo tượng – những dụ ngôn, những hình thể, và những biểu tượng cũng đại diện cho những thực tại đối với các trí tuệ khiêm nhường – có giá trị và lí do đúng đắn của chúng trong việc hỗ trợ sự phát triển lương tính của con người. Từ một quan điểm như vậy, Ki-tô giáo đã chẳng mất đi sự hứng thú với anh; và dù nghi ngờ đi đâu mà thầy mình đã bảo về đạo đức ưu việt của các quốc gia theo Ki-tô giáo, đã chẳng được minh họa chút nào trong cuộc sống ở các khu cảng mở, anh khao khát đích thân nhìn thấy cái ảnh hưởng của tôn giáo đối với các nền luân lí phương

Tây; muốn thăm các quốc gia Âu châu và nghiên cứu các căn nguyên của sự phát triển và lí do về quy ền lực của họ.

Anh thu xếp để làm việc này sớm hơn dự định. Sự cấp tiến về trí tuệ đã khiến anh thành một người nghi ngờ những vấn đề tôn giáo cũng đã khiến anh thành một nhà tư tưởng tự do về các vấn đề chính trị. Anh tự dìm mình với cơn thịnh nộ của chính phủ bằng cách bộc lộ công khai những quan niệm trái chiều với chính sách thời bấy giờ; và, như những người thiếu thận trọng khác dưới sự kích thích của các ý niệm mới, anh đã bị buộc phải rời đất nước. Theo đó anh bắt đầu một chuỗi lang thang đã định trước mang anh đi khắp thế giới. Ban đầu Hàn Quốc đã cho anh một nơi trú ẩn; rồi đến Trung Hoa, nơi anh sống như một giáo viên; và cuối cùng anh thấy mình đáp một chiếc tàu hơi nước hướng tới Marseilles. Anh có ít tiền; nhưng đã chẳng tự hỏi rằng sắp tới mình sẽ sống thế nào ở Âu châu. Trẻ, cao, khỏe mạnh, sống đậm bạc và đã quen với khổn khổ, anh tin chắc vào bản thân; và anh đã gửi thư cho những người có thể dàn xếp đường đi nước bước cho anh ở nước ngoài.

Nhưng phải sau nhiều năm trường, anh mới có thể nhìn thấy đất mẹ lần nữa.

VII

Suốt những năm ấy anh đã thấy nền văn minh Tây phương như vài người Nhật từng thấy; bởi anh đã lang thang qua Âu châu và Mĩ, sống ở nhiều thành phố, và lao động với nhiều loại năng lực – đôi khi bằng trí não, và thường hơn là bằng tay – và bởi thế có thể nghiên cứu mức cao nhất và thấp nhất, tốt nhất và xấu nhất về đời sống quanh mình. Nhưng anh đã nhìn với đôi mắt của người Viễn Đông; và cách anh phán xét không giống với chúng ta. Bởi ngay khi người Tây phương đánh giá người Viễn Đông, thì người Viễn Đông cũng đánh giá người Tây phương, chỉ có khác biệt duy nhất này: cái mà mỗi bên quý trọng nhất ở chính mình ít có khả năng được bên kia quý trọng. Và cả hai đều đúng và sai phần nào; không bao giờ có, cũng như không đời nào có thể có, sự thấu hiểu lẫn nhau.

Phương Tây đã hiện ra trước anh to lớn hơn mọi dự liệu – một thế giới của những người khổng lồ và đi đâu gây nản lòng ngay cả với người Tây phương bạo gan nhất cũng phải thường gây nản lòng với người lưu vong phương Đông kia – kẻ thấy mình, không phương tiện hay bạn bè, đơn độc trong một thành phố lớn: sự bức bối mơ hồ khởi lên bởi ý thức hiện diện

vô hình trước hàng triệu người đang vội vã; bởi sự gồ ghề không ngừng nghỉ của những tiếng động giao thông tràn ngập; bởi những khối kiến trúc quái dị không có linh hồn; bởi biểu hiện sôi động của sự giàu có đang bó buộc tâm trí và tay chân, như những cỗ máy rệu rã thuần túy, với những giới hạn tốt cùng có thể. Có lẽ anh đã thấy những thành phố như Doré đã thấy London: vẻ uy nghi ảm đạm của những mái vòm mờ tối, và những vực thẳm đá hoa cương nối thông vào nhau trùng điệp mùt khỏi tầm nhìn, những ngọn núi xây bằng gạch vữa với biển người lao động náo động dưới chân chúng, và những không gian hoành tráng thể hiện sự dãn dụa của quyền lực ngăn nắp kết tập dần dần qua nhiều thế kỉ. Chẳng có gì đẹp để thu hút giữa những vách đá bất tận chặn đứng mặt trời lúc bình minh hay hoàng hôn, bầu trời và gió. Tất cả những thứ lôi kéo chúng ta đến với các đại đô thị đã xua đuổi hoặc áp bức anh; thậm chí thành Paris hoa lệ cũng sớm làm anh tràn ngập mỗi mòn. Đó là thành phố nước ngoài đầu tiên anh đã lưu trú lâu dài. Nghệ thuật Pháp, phản ánh tư tưởng thẩm mĩ của một chủng tộc tài năng bậc nhất Âu châu, đã khiến anh ngạc nhiên nhiều, nhưng chẳng quyến rũ anh chút nào. Điều đặc biệt khiến anh ngạc nhiên là các nghiên cứu của nó vềkhỏa thân, trong đó ông chỉ công nhận một lời tự thú công khai vềmột điểm yếu của loài người mà, lân cận với sự bất trung và hèn nhát, sự rèn luyện khắc kỉ của anh đã dạy anh coi thường nhiều nhất. Văn học hiện đại Pháp cho anh những lí do khác để kinh ngạc. Anh có thể hiểu đôi chút nghệ thuật kì tuyệt của người kể chuyện; anh không thấy được giá trị tự thân của tài nghệ ấy; và nếu anh có hiểu được nó như một người Âu châu đi chẳng nữa, ắt anh cũng vẫn xác quyết chẳng ít hơn chút nào rằng sự áp dụng thiên tài như vậy sẽ sản sinh biểu hiện của sự trụy lạc xã hội. Và dần dần, trong đời sống xa hoa của chính thủ đô ấy, anh tìm thấy bằng chứng cho niềm tin đã nảy ra trong anh ấy bởi nghệ thuật và văn chương của giai đoạn này. Anh viếng thăm các khu vui chơi, các sân khấu, nhà hát kịch; đã nhìn bằng đôi mắt của một nhà tu khổ hạnh và một người lính, và tự hỏi tại sao quan niệm Tây phương về giá trị của đời sống lại ít khác biệt đến vậy với quan niệm của Viễn Đông về sự dại dột và nhu nhược. Anh đã thấy những vũ hội thời thượng, và những sự phô bày một cách bắt buộc mà không thể dung thứ với ý thức của người Viễn Đông về sự e lệ, được tính toán một cách khéo léo để gọi ra những điều sẽ khiến một phụ nữ Nhật chết vì xấu hổ; và anh kinh ngạc với những chỉ trích mình nghe được về hình ảnh bán khỏa thân khỏe mạnh, khiêm tốn, tự

nhiên của người Nhật đang lao động dưới ánh nắng mùa hè. Anh đã thấy những giáo đường và nhà thờ với số lượng cực lớn, và gần bên chúng là những cung điện trụ lạc, những cơ sở giàu lên bằng việc lén lút bán những thứ tục tũ nghệ thuật. Anh đã lắng nghe những bài giảng của các nhà thuyết giáo vĩ đại; và anh cũng nghe những lời báng bổ chống lại mọi đức tin và tình yêu của những kẻ căm ghét giáo sĩ. Anh đã thấy những nhóm người giàu có, và những nhóm nghèo khổ, và những vực thẳm nằm dưới cả hai. Anh đã chẳng thấy cái “tác động kì diệu” của tôn giáo. Thế giới đó chẳng có đức tin gì cả. Đó chính là một thế giới của giễu nhại, giả trang và tìm kiếm khoái lạc ích kỉ, được cai trị không phải bằng tôn giáo, mà bằng cảnh sát; một con người chẳng nên được sinh ra ở thế giới chẳng tốt đẹp gì như thế.

Anh quốc, u ám hơn, áp đảo hơn, đáng sợ hơn, cung cấp cho anh những vấn đề khác để suy xét. Anh nghiên cứu sự thịnh vượng của họ, sự tăng trưởng mãi mãi, và những ác mộng cùng kiệt mãi mãi nhân bội trong bóng đổ của nó.

Anh đã thấy những cảng khổng lồ ngổn hàng trăm mảnh đất phì nhiêu, phần lớn là do cướp được; và biết người Anh vẫn hết như cha ông của họ, một chủng tộc sản mĩ; và nghĩ về vận mệnh của hàng triệu người nếu họ thấy mình dù chỉ một tháng thôi không thể buộc các chủng tộc khác nuôi dưỡng mình. Anh đã thấy dĩ điểm và bọm rượu khiến đêm trở nên ghê tởm như thế nào trong thành phố vĩ đại nhất thế giới kia; và anh lấy làm lạ trước thói đạo đức giả đã thành thông lệ mà người ta vờ như không thấy, trước cái tôn giáo thốt ra những lời cảm ơn với hoàn cảnh hiện tại đó, trước sự ngu muội đã gửi những nhà truyền giáo đến nơi họ chẳng cần thiết, trước những tổ chức từ thiện khổng lồ giúp đỡ bệnh tật và thói hư để truyền bá sự tử tế của họ. Anh cũng đã thấy tuyên ngôn của một người Anh vĩ đại⁽¹⁴⁾ đã đi du lịch nhiều nước rằng một phần mười dân số nước Anh là những tội phạm chuyên nghiệp và những người cùng khổ.

(14) “Mặc dù đã vô cùng tiến bộ vượt xa khỏi tình trạng man rợ trong những thành tựu về trí năng, chúng ta vẫn chưa tiến triển tương đồng trong luân lí. Không quá lời nếu nói rằng phần đông dân số chúng ta chẳng hề tiến khỏi luật man rợ về luân lí tí nào, và còn có nhiều trường hợp chìm sâu bên dưới nó. Một nền luân lí kém cỏi là chấm đen vĩ đại của nền văn minh hiện đại. Toàn bộ nền văn minh xã hội và luân lí của chúng ta vẫn còn trong tình trạng dã man.

Chúng ta là quốc gia giàu nhất thế giới; tuy nhiên gần một phần hai mươi dân số của chúng ta là những giáo dân cùng khổ, và một phần ba mươi được biết như những tội phạm. Thêm vào đó những tội phạm lẫn trốn, và những người nghèo sống chủ yếu hoặc một phần dựa vào các tổ chức từ thiện cá nhân (mà, theo Tiến sĩ Hawkesley, chỉ đến bảy triệu bảng Anh hằng năm chỉ riêng London), và chúng ta có thể chắc rằng hơn một phần mười dân số của chúng ta là những Người cùng khổ và Tội phạm thực thụ.” – Alfred Russel Wallace.

Và đi đầu này diễn tiến bất chấp vô số nhà thờ, cùng sự nhân bội vô song của các đạo luật! Chắc chắn nên văn minh Anh cho thấy ít hơn bất kì đâu cái sức mạnh giả vờ của tôn giáo mà anh đã được dạy phải tin vào sự truyền hứng cho tiến bộ của nó. Những đường phố Anh kể cho anh một câu chuyện khác: không hề có các cảnh tượng như vậy ở các đường phố của các đô thị theo Phật giáo. Không: nên văn minh này biểu thị một sự đấu tranh tàn ác thường trực giữa những người đơn giản và những kẻ xảo trá, người yếu và kẻ mạnh; áp lực và mảnh khỏe kết hợp nhau đẩy kẻ yếu vào trong một địa ngục đang ngoác miệng và rõ hình. Ở Nhật không bao giờ có ngay cả một giấc mộng bệnh hoạn về những đi đầu kiện như vậy. Tuy nhiên chỉ xét đến những kết quả vật chất và trí năng của các đi đầu kiện đó thì anh không thể không thừa nhận là kinh ngạc; và dù đã thấy cái xấu vượt ngoài mọi ngưỡng có thể tưởng tượng, anh cũng đã thấy nhiều cái tốt, giữa cả người nghèo lẫn người giàu. Toàn bộ câu đố lạ lùng về đi đầu đó, những mâu thuẫn vô kể, cao hơn khả năng diễn giải của anh.

Anh thích người Anh hơn người ở các quốc gia khác mình đã ghé qua; và cung cách của tầng lớp tiểu quý tộc Anh gây cho anh ấn tượng không khác gì cung cách của những võ sĩ đạo Nhật. Đằng sau sự lạnh lùng khuôn phép của họ, anh có thể nhận thấy những khả năng vô hạn của tình bằng hữu và sự tử tế bền vững – sự tử tế anh đã trải nghiệm hơn một lần; chiều sâu của sức mạnh xúc cảm hiếm khi hao mòn; và sự dũng cảm cao độ đã chi phối một nửa thế giới.

Nhưng trước khi rời Anh để đến Mỹ, để nghiên cứu một lĩnh vực rộng lớn hơn trong thành tựu của nhân loại, những khác biệt thu hút anh về quốc tịch đã thôi thu hút anh: chúng đã mờ khuất khỏi tầm nhìn trong nhận thức đang trưởng thành của anh về nền văn minh Tây phương như một toàn thể kì tuyệt, khắp nơi đang phơi bày – dù thông qua những hình thức đế quốc, quân chủ, hay dân chủ – sự hoạt động của những nhu cầu tàn nhẫn như nhau với những kết quả gây sự sống chết như nhau, và chỗ nào cũng dựa trên

những ý niệm hoàn toàn trái ngược với các ý niệm Viễn Đông. Anh đánh giá nền văn minh như vậy chỉ có thể như một người tuyệt chủng có một xúc cảm nào khi hòa điệu với nó, khi người ta không tìm thấy thứ gì đáng yêu khi chìm trong sương mù của nó, và người ta không có gì để tiếc nuối trong giờ phút lìa xa nó mãi mãi... Nền văn minh đó xa cách với tâm hồn anh như đời sống ở một hành tinh khác dưới một mặt trời khác. Nhưng anh hiểu được giá trị của nó trong tương quan với tổn thương về nhân tính, cảm thấy sự uy hiếp về sức nặng của nó, và tiên đoán được phạm vi ảnh hưởng rộng lớn của sức mạnh trí năng trong nó. Và anh ghét nó – ghét những cỗ máy kì lạ, cồng kềnh và được tính toán hoàn hảo; ghét sự kiên định vị lợi; ghét những quy ước, thói tham lam, sự tàn bạo mù quáng, thói đạo đức giả kinh khủng, sự thối nát trong mong muốn và vẻ xác lác về sự giàu có của nó. Về mặt luân lí, nó thật quái đản; về mặt thông tục, nó thô bạo. Vực thẳm của sự thoái hóa khôn lường mà nó bày ra với anh, mà chẳng hề có lí tưởng nào đáp ứng được những lí tưởng tuổi trẻ của anh. Đó hoàn toàn là một cuộc đấu tranh tàn ác; và thậm chí nếu anh có tìm thấy điều tốt lành thực thụ nào trong nó, với anh có vẻ chắc chắn là ít hơn cả phép màu. Về uy nghiêm thực sự của phương Tây chỉ là duy trí; những cao điểm giá lạnh dốc đứng xa xôi của tri thức thuần túy, bên dưới lớp tuyết bất tuyết của nó xếp lớp những lí tưởng về xúc cảm đã chết cứng. Chắc chắn nền văn minh của Nhật Bản xưa về lòng nhân từ và nghĩa vụ tốt hơn hẳn trong sự thấu đạt về hạnh phúc, những cao vọng luân lí, đức tin rộng lớn, dũng khí hoan hỉ, sự giản dị và vô vị kỉ của nó. Tính ưu việt của Tây phương không phải là đạo đức. Nó nằm trong những sức mạnh về trí năng phát triển thông qua khổ đau vô kể và được những kẻ mạnh dùng để hủy diệt những kẻ yếu.

Tuy nhiên, anh biết rằng khoa học Tây phương với tinh thần luận lí không thể phủ nhận đã đoan chắc với anh về sự bành trướng ngày càng rộng lớn hơn nữa cái sức mạnh của nền văn minh đó, như một trận hồng thủy khôn lường, không thể tránh khỏi, không thể cưỡng lại về sự tổn thương toàn thế giới. Nhật Bản sẽ phải học hỏi những hình thức hành động mới, để làm chủ những hình thức mới của tư duy, hoặc diệt vong hoàn toàn. Không còn lựa chọn nào khác. Và rồi nỗi nghi ngại của mọi nỗi nghi ngại xảy đến với anh, cái câu hỏi mà mọi nhà hiền triết đều đã phải đối mặt: Vũ trụ có luân lí không? Với câu hỏi đó Phật giáo đã đưa ra câu trả

lời thâm sâu nhất.

Nhưng dù cho tiến trình vũ trụ có luân lí hay không, khi được đo lường bằng xúc cảm vi tế của con người, một điếu xác tín duy nhất vẫn còn lại trong anh mà không có luân lí nào có thể làm giảm sút: chắc chắn rằng con người sẽ đeo đuổi lí tưởng luân lí tối cao với mọi sức mạnh của họ tới tận cùng ẩn số, dù cho dòng nhật nguyệt xoay vần sẽ chống lại họ chẳng nữa. Những nhu cầu cấp thiết của Nhật sẽ buộc nàng phải làm chủ khoa học nước ngoài, chấp nhận nhiều thứ từ nền văn minh vật chất của những đối thủ; nhưng những nhu cầu như vậy không thể buộc nàng bạo gan vứt đi những ý niệm của nàng về đúng và sai, về nghĩa vụ và danh dự. Từ từ một mục đích tự định hình trong tâm trí anh – một mục đích sau nhiều năm đã khiến anh thành một thủ lĩnh và một đạo sư: phấn đấu hết sức mình cho công cuộc bảo tồn mọi thứ tốt nhất ở đời sống cổ xưa, và không ngần ngại phản đối mọi dẫn nhập xa hơn tới bất cứ thứ gì không tinh túy cho sự tự bảo tồn, hay hữu ích cho sự tự phát triển của quốc gia. Anh rất có thể thất bại, mà không xấu hổ; nhưng ít nhất anh cũng có thể hi vọng sẽ cứu được thứ gì đó đáng giá từ đờ trôi giạt của con tàu đắm. Sự lãng phí của đời sống Tây phương gây ấn tượng mạnh với anh hơn là sự tham lam khoái lạc và khả năng chịu tổn thương của nó: trong sự nghèo khó thanh bạch của quê hương mình anh nhìn thấy sức mạnh; trong sự cần kiệm vô vị kỉ của quê hương, cơ hội độc nhất trong việc cạnh tranh với phương Tây. Nền văn minh ngoại quốc đã dạy anh hiểu, điếu lẽ ra có thể anh không bao giờ hiểu được, giá trị và vẻ đẹp của văn minh Nhật; và anh mong mỏi cho giờ phút được phép quay lại dải đất quê hương.

VIII

Chính qua bóng tối trong suốt của một sớm tháng Tư quang mây, trước lúc mặt trời mọc một chút, anh đã lại thấy những ngọn núi nơi đất mẹ, những dãy núi với đường viền sắc hùng vĩ đằng xa, sừng sững in bóng tím thẫm nhô lên khỏi phạm vi của biển đen như mực. Đằng sau con tàu hơi đang mang anh trở lại từ cuộc lưu đày, chân trời đang dần dần tràn ngập ánh hồng. Có một số người ngoại quốc đã ở trên boong, háo hức để có được cái nhìn đầu tiên và công bằng nhất về núi Phú Sĩ từ Thái Bình Dương; bởi cảnh tượng đầu tiên về Phú Sĩ lúc bình minh sẽ không quên được trong đời này hay đời sau. Họ nhìn những rặng núi dài trùng điệp kia, và nhìn qua bóng mờ lờm chờm đó vào đêm sâu, nơi những vì sao vẫn

đang le lói sáng, và không thể thấy Phú Sĩ. “A!”, họ cười to yêu cầu một sĩ quan, “Anh đang nhìn thấp quá rồi! Ngược cao hơn nào – cao hơn nữa đi!” Rồi họ ngẩng lên, lên nữa, vào trung tâm của bầu trời, và đã thấy đỉnh cao uy nghi kia đang ửng hồng hết như một đóa sen ảo diệu trong hừng đông của ngày mới: một khung cảnh khiến họ câm lặng. Tuyệt vĩnh cửu trên đỉnh núi nhanh chóng chuyển từ màu vàng sang vàng ánh kim, rồi chuyển trắng khi mặt trời rọi những chùm sáng vào nó qua viền cong của địa cầu, trên những rặng núi sẫm tối, trên chính những vì sao kia; với chân núi không lẽ vẫn chưa nhìn thấy được kia. Rồi đêm hoàn toàn rút chạy; và ánh sáng xanh mền mại tắm trọn khung trời rộng; và sắc màu thức dậy từ giấc ngủ; và trước khi những kẻ đang chăm chú nhìn nọ trông rõ vịnh Yokohama sáng bạch, đỉnh thiêng ấy, với chân đế luôn vô hình của nó, đang lừng lững bên trên mọi thứ hết như một bóng ma tuyết trong vòm cung của ngày vô tận.

Trong tai của người lữ thứ vẫn còn vang vọng những lời, “A! Anh đang nhìn thấp quá rồi! Ngược cao hơn nào – cao hơn nữa đi!” – đang tạo ra tiết điệu mơ hồ với xúc cảm không thể cưỡng, vô bờ đang căng phồng nơi tim anh. Rồi mọi thứ mờ đi: anh chẳng thấy Phú Sĩ bên trên, cũng chẳng thấy những ngọn đồi gần bên dưới, đang đổi từ màu xanh dương nhạt sang xanh lá; cũng không thấy thuyền bè tấp nập trong khu vịnh; cũng như bất cứ thứ gì của Nhật Bản hiện đại; anh đã thấy Cựu Nhật Bản. Gió đất liền, thoảng dịu mùi mùa xuân, ủa tới bên anh, chạm vào máu anh, và đánh thức những tế bào kí ức đã đóng chặt từ lâu những bóng mát của mọi thứ mà anh từng bỏ rơi và gắng sức quên đi. Anh thấy diện mạo của những thứ đã chết trong anh: anh biết tiếng nói của chúng trên nấm mồ năm tháng. Anh lại là một cậu bé con trong ốc phủ của cha mình, đang lang thang từ phòng này sang phòng khác, đang chơi đùa trong những không gian ngập nắng có bóng lá run rẩy trên chiếu, hoặc đang chăm chú nhìn màu lá xanh mền mại mơ mộng bình an của khu vườn cảnh ấy. Một lần nữa anh cảm giác được cái chạm khẽ của bàn tay mẹ đang dẫn anh bước lẫm đẫm tới chỗ thờ phụng vào buổi sáng, trước gia điện, trước linh vị tổ tiên; và đôi môi của người đàn ông ấy lại thì thầm, với ý nghĩa mới tìm thấy, lời khẩn nguyện đơn giản của đứa trẻ kia.

11

BUỔI HOÀNG HÔN CỦA NHỮNG THẦN TƯỢNG

“Anh có biết gì về các vị thần không?”

“Các vị thần ư?”

“Phải; các thần tượng, các thần tượng Nhật Bản – các vị thần ấy.”

“Chút chút,” tôi trả lời, “không nhiều lắm đâu”.

“Tốt rồi, hãy đến và nhìn bộ sưu tập của tôi, được chứ? Tôi đã sưu tập tượng suốt hai mươi năm, và tôi vừa kiếm được một số đáng xem lắm. Cho dù chúng không phải để bán đâu, trừ phi cho Bảo tàng Anh.”

Tôi theo chân tay buôn đồ cổ qua rừng đồ cổ lật vạt trong cửa hàng của y, rồi băng qua sân lát đá vào một kho an toàn⁽¹⁾ rộng bất thường. Hệt như mọi kho an toàn khác, nó tối đen: tôi hầu như không thể thấy nổi một cái thang dốc lên qua bóng tối. Y dừng ngay chân cái thang.

(1)Go-down: tên đặt cho những nhà kho chống cháy ở các cảng mở vùng Viễn Đông. Từ này có nguồn gốc từ chữ gâdong trong tiếng Mã Lai.

“Một chốc anh sẽ nhìn rõ hơn thôi”, y nói. “Tôi xây chỗ này dành riêng cho chúng; nhưng giờ nó hầu như không đủ chứa. Tất cả đều nằm ở tầng hai. Đi thẳng lên; chỉ cần cẩn thận, bậc cái thang tệ lắm.”

Tôi trèo lên, và chạm đến một kiểu chạng vạng, dưới một mái nhà rất cao, và thấy mình mặt đối mặt với chư thần.

Trong bóng tối nhá nhem của kho an toàn lớn ấy, cảnh tượng kì lạ hơn nhiều: chính là sự thị hiện. Các A la hán và chư Phật cùng chư Bồ tát, cùng các hình tượng thần thoại cổ hơn cả họ, choán đầy mọi khoảng không sẫm tối ấy; không được xếp loại theo thứ bậc, như ở một ngôi chùa, mà trộn lẫn không có trật tự, như đang trong một cơn hoảng loạn lạng lẽ. Từ trong đồng hoang tàn của vô số những chiếc đầu và những vầng hào quang bị đứt gãy và những cánh tay nâng lên trong tư thế đe dọa hay khẩn nguyện – một tình trạng lộn xộn mờ mờ của ánh vàng bị ám bụi sáng nhấp nhòang nhờ những lỗ thông hơi đầy mạng nhện trên các bức tường nặng nề – thoát tiên tôi ít nhận diện được; rồi, khi sự mù mờ rõ ràng hơn, tôi bắt

đầu phân biệt được từng vị. Tôi thấy Quán Âm, trong nhiều hình tượng; Địa Tạng, trong nhiều danh nghĩa; Thích Ca (Shaka), Dược Sư (Yakushi), A di đà, chư Phật và môn đệ của họ. Các tượng đầu rất cổ; và nghệ thuật tạo tác không hoàn toàn là Nhật Bản, cũng không thuộc bất cứ một địa điểm hay thời đại riêng nào: có nhiều hình tượng từ Hàn Quốc, Trung Hoa, Ấn Độ – những bảo vật vượt biên trong những ngày phong phú các giáo đoàn Phật giáo sơ kì. Một số vị tọa trên tòa sen, những tòa sen của Sinh Hóa Thị Hiện. Một số vị cưỡi báo, hổ, sư tử, hoặc các quái thú thần thoại, điển mẫu của ánh sáng, cái chết. Một vị, có ba đầu và nhiều tay, trông dữ tợn và hoa mỹ, qua bóng tối lơ mơ dường như đang chuyển động trên chiếc ngai vàng, được nâng lên bởi một đội voi. Tôi thấy Bất Động Minh Vương (Fudō), quấn vải và liếm trong lửa, và Maya Phu nhân, đang cưỡi con công thần của bà; và hòa trộn một cách lạ lùng với các thị kiến Phật giáo này, như trong một ý niệm lỗi thời về một Luyện ngục, những hình nộm lãnh chúa bọc giáp và hình ảnh các nhà hiền triết Trung Hoa. Có những hình tượng khổng lồ đầy thịnh nộ, đang nắm chặt những lưới sắt, và nâng cao tới tận mái nhà: Tứ Đại Thiên Vương, hệt như hóa thân của sức mạnh cuồng phong; Kim Cương Lực Sĩ, những vị hộ pháp ở các cổng chùa đã biến mất từ lâu. Cũng có những hình tượng nữ tính phần thực: vẻ duyên dáng thanh thoát của tứ chi gói trong những phần cơ thể hình hoa sen của họ, sự mềm dẻo của những ngón tay, là những lí tưởng có thể lấy cảm hứng từ thời đại đã lãng quên nào đó bởi sự quyến rũ của một vũ nữ Ấn Độ. Trên giá của công trình bằng gạch trần này, tôi có thể nhận thấy vô số những tượng nhỏ hơn: những tượng quỷ với đôi mắt rực cháy trong bóng tối hệt như đôi mắt của một loài hắc miêu, và những tượng nửa người, nửa chim, có cánh và có mỏ như đại bàng – loài Thiên Cầu trong phóng tượng Nhật Bản.

“Được chứ?” tay buôn đồ cổ hỏi, với tiếng cười khục khặc tự mãn trước sự ngạc nhiên rành rành của tôi.

“Đúng là một bộ sưu tập cực lớn”, tôi đáp.

Y lấy tay vỗ vai tôi, và hét giá một cách đắc thắng vào tai tôi, “Trả tôi năm mươi ngàn đô la”.

Nhưng tự thân những hình ảnh đó đã cho tôi biết giá để quên đi lòng mộ đạo nhiều hơn xiết mấy, mặc cho sự rẻ mạt của lao động nghệ thuật ở phương Đông. Các bức tượng cũng bảo với tôi về hàng triệu người đã

chết với đôi chân hành hương đã in mòn trên những bậc cấp dẫn đến những điện thờ, về những người mẹ đã vùi thân trong đất thường treo những bộ đồ bé nhỏ trước các ban thờ, về những thế hệ trẻ em được dạy để thề thốt những lời khẩn nguyện, về vô số những buồn sầu và hi vọng đã được phó thác trước các tượng này. Những hồn thiêng trong việc thờ kính nhiều thế kỉ đã theo những bức tượng này vào cuộc lưu vong; một mùi hương trầm dễ chịu và mỏng manh lẫn khuất trong chốn bụi bặm này.

“Anh sẽ hô giá nào?” tay buôn đồ cổ lên tiếng hỏi. “Tôi đã được cho giá tốt nhất của lô hàng.”

Y chỉ vào một bức tượng đứng trên một tòa sen vàng ba tầng – Quán Thế Âm Bồ tát: người “quán chiếu lời khẩn nguyện”... *Bảo tồ và oán ghét nhường lối trước danh hiệu ngài. Lửa lớn bị dập tắt bởi danh hiệu ngài. Ác quỷ tiêu tán trước tiếng niệm danh hiệu ngài. Nhờ danh hiệu ngài người ta có thể trụ vững như mặt trời trên không...* Sự thanh tao của cơ thể, sự dịu dàng của nụ cười, là mơ ước của thiên đường Ấn Độ.

“Đó là tượng Quán Âm,” tôi trả lời, “và rất đẹp”.

“Ai đó sẽ phải trả tôi một giá rất đẹp cho nó”, y nói, với một cái nháy mắt tinh khôn. “Thế mới đủ chi phí của tôi! Dù vậy, như lệ thường, tôi vớ được mấy món này với giá khá hời. Ít người muốn mua, và chúng phải được bán kín đáo, anh biết rồi đó: chuyện ấy cho tôi một lợi thế. Nhìn cái tượng ở góc kia xem – chàng màu đen lớn ấy? Đó là gì?”

“Duyên Mệnh Địa Tạng⁽²⁾,” tôi trả lời, “Địa Tạng, người ban trường thọ. Hẳn là rất cô”.

(2) Emmei Jizō: Duyên Mệnh (hay còn gọi là Trường Thọ) Địa Tạng Bồ tát – ND.

“Ừm,” y nói, lại nắm lấy vai tôi, “gã bán món đó cho tôi đã xỏ khảm vì bán nó cho tôi đấy”.

Rồi y phá lên cười thật lòng, với sự hời hợt về tài khéo léo của chính mình trong giao dịch, hay với sự đơn giản kém may mắn của kẻ đã bán bức tượng kia trái luật, tôi không xác định được.

“Sau đó,” y nói tiếp, “người ta muốn lấy nó lại, và ra giá cao hơn mức tôi đã mua. Nhưng tôi vẫn giữ. Tôi không biết gì về các vị thần, nhưng tôi biết chắc chúng đáng giá nào. Không có tượng nào khác như thế trong cả nước. Bảo tàng Anh sẽ vui sướng nếu có được nó”.

“Anh định khi nào đưa bộ sưu tập tới Bảo tàng Anh?” tôi đánh bạo hỏi.

“Chà, trước hết tôi muốn gây một buổi giới thiệu”, y đáp. “Có tiền để làm một buổi giới thiệu các tượng thần ở London đã. Dân London chưa bao giờ thấy thứ gì như thế này trong đời họ. Bọn nhà thờ sẽ giúp phần nào về buổi giới thiệu, nếu anh xoay xở đúng cách: nó sẽ quảng cáo cho việc truyền giáo. ‘Những thần tượng ngoại đạo từ Nhật Bản!’ ... Anh thích thằng nhỏ kia chứ?”

Tôi nhìn vào hình ảnh một em bé khóa thân có màu vàng kim nhỏ, đang đứng, một ngón tay trở lên, và một ngón ở bàn tay khác chỉ xuống, thể hiện Đức Phật lúc mới đản sanh. *Ngài tỏa hào quang khi ngài rời bụng mẹ, như khi Mặt Trời lần đầu mọc ở phương Đông... Thằng người ngài khoan thai đi bảy bước; và in dấu chân ngài trên mặt đất vẫn đang sáng rõ như bảy vì tinh tú. Và ngài đã thốt lên phát ngôn rõ ràng nhất, bảo rằng, “Đây là sự đản sanh của Đấng Tỉnh Thức. Sự đản sanh của ngài không phải vì tôi. Chỉ một lần cuối này tôi được sinh ra vì sự cứu độ hết thảy chúng sinh trong trời đất.*

“Đây là tượng người ta gọi là Thích Ca Đản Sanh”, tôi nói. “Trông như làm bằng đồng.”

“Đích thị là đồng”, y đáp lời, gõ gõ bằng khớp đốt ngón tay làm kim loại đó phát ra tiếng. “Chỉ riêng đồng thôi đã giá trị hơn món tiền tôi đã trả rồi.”

Tôi nhìn vào Tứ Đại Thiên Vương với những chiếc đầu gần như chạm mái nhà, và nghĩ đến câu chuyện về sự thị hiện của họ được kể trong Đại Phẩm⁽³⁾. Vào một đêm đẹp trời Tứ Đại Thiên Vương đã bước vào khu rừng thiêng, thấp sáng khắp chốn; và để trân trọng chào đón Đấng Toàn Giác, họ đứng ở bốn phương, hệt như bốn ngọn lửa vĩ đại.

(3) Mahāvagga (Đại Phẩm) là một trong hai tác phẩm cấu thành Khandhaka (Hợp Phần Bộ), cuốn thứ hai trong Vinayapitaka (Tạng Luật) của Phật giáo Nguyên thủy. Tác phẩm kia là Cullavagga (Tiểu Phẩm) – ND.

“Làm sao anh đưa những bức tượng lớn kia lên lầu được?” tôi hỏi.

“Ồ, cứ kéo lên thôi! Chúng tôi có một nắp mái. Rắc rối thực sự nằm ở chỗ đưa chúng đến đây bằng xe lửa kìa. Đó là chuyến hành trình hỏa xa đầu tiên chúng từng đi... Nhưng nhìn những thứ ở đây này: chúng sẽ gây chấn động buổi giới thiệu cho mà xem!”

“Sao anh lại nghĩ chúng sẽ gây ra chấn động?” tôi ngây thơ hỏi dọ.

“Anh không thấy chúng thế nào ư? Chúng đến từ thời điểm bách hại. *Loài quỷ Nhật đang giảm lên Thập giá!*”

Những bức tượng chỉ là các vị hộ pháp ở những chùa nhỏ; nhưng chân đang tựa lên những giá đỡ hình chữ X.

“Có ai bảo anh những bức tượng này là loài quỷ đang giảm lên thập giá à?” tôi đánh liêu hồi.

“Chứ chúng đang làm gì nữa nào?” y trả lời lảng đi. “Nhìn những thập giá dưới chân chúng xem!”

“Nhưng các bức tượng này không phải quỷ”, tôi nhấn mạnh; “và những miếng hình chữ thập kia đặt dưới chân chỉ để có thăng bằng thôi”.

Y không nói gì, nhưng trông có vẻ thất vọng; và tôi cảm thấy hơi tiếc cho y. *Loài quỷ đang giảm lên Thập giá*, sẽ là một dòng chữ nổi bật trên tấm biển quảng cáo về sự đổ bộ của “chư thần từ Nhật” chắc chắn có thể dựa vào để thu hút mắt nhìn của công chúng.

“Mấy bức này đẹp hơn”, tôi nói, chỉ vào một nhóm tượng đẹp – Maya Phu nhân với Đức Phật sơ sinh đang chào đời từ hông của bà, theo truyền thống đạo Phật. *Vị Bồ tát ấy đã được sinh một cách không đau đớn từ hông bên phải của bà. Đó là ngày mồng tám tháng Tư âm lịch.*

“Cái đó cũng bằng đồng đấy”, y nhắc, gõ gõ. “Những tượng thần bằng đồng đang hiếm dần. Bọn tôi thường mua và bán chúng với giá đồng nát. Ước gì tôi đã giữ một số trong chúng! Anh phải thấy những đồ đồng ấy, hồi nọ, đến từ các đền chùa – chuông và độc bình và tượng thần nữa! Đó là thời điểm bọn tôi cố mua tượng Đại Phật ở Kamakura⁽⁴⁾.”

(4) Bức tượng Phật A di đà bằng đồng này, cao 13,35m và nặng 121 tấn, được đúc vào năm 1252 theo đề xuất của bà Inadano Tsubone và tu sĩ Joko.

“Với giá đồng nát ư?”, tôi hỏi.

“Phải. Bọn tôi tính toán khối lượng kim loại, và hình thành một nghiệp đoàn. Giá ban đầu bọn tôi đề nghị là ba vạn. Bọn tôi có thể đã lãi lớn, bởi có một lượng vàng và bạc lớn trong tác phẩm đó. Các ông sư muốn bán, nhưng dân chúng không để họ làm thế.”

“Đó là một trong những kì quan của thế giới”, tôi nói. “Có thật là bọn anh sẽ đập nát bức tượng không?”

“Dĩ nhiên. Sao lại không chứ? Anh còn có thể làm gì khác với nó nữa?... Cái đó cũng hết một pho Mary Đổng Trinh thôi, phải không?”

Y chỉ vào bức tượng một phụ nữ mạ vàng đang ôm chặt một đứa bé trước ngực mình.

“Ừ,” tôi đáp, “nhưng đó là Quỷ Tử Mẫu Thần (Kishibojin), nữ thần yêu mến trẻ con mà”.

“Ai cũng nói về chuyện thờ thần tượng”, y nói tiếp vẻ mơ màng. “Tôi đã thấy nhiều thứ như thế này ở các nhà nguyện Công giáo La Mã. Với tôi có vẻ tôn giáo khá giống nhau trên toàn thế giới.”

“Tôi nghĩ anh đúng đấy”, tôi bảo.

“Sao, chuyện ông Phật thì cũng giống chuyện ông Jesus thôi, đúng không?”

“Ở chừng mực nào đó”, tôi thuận lời. “Chỉ là, ông không bị đóng đinh thôi.”

Tôi không trả lời, nghĩ về bản kinh ấy, *Khắp thế gian không hề có một điểm nào thậm chí chỉ bằng một hạt cải mà ngài không chịu xả thân vì lợi lạc của chúng sinh*. Rồi đột nhiên dường như với tôi đây chính là chân lý tuyệt đối. Bởi Đức Phật của đạo Phật thâm sâu hơn không phải là Gautama, cũng không phải bất kỳ một Như Lai tạng (Tathagata) nào, mà thần thánh chỉ là con người. Chúng ta thấy đâu là những con nhộng của vô hạn: mỗi chúng ta đều có Phật tánh, và hàng triệu người cũng chỉ là một [Phật tánh ấy]. Tất cả chúng sinh đều tàng ẩn một vị Phật-sẽ- thành, đang ở trong giấc mộng Ảo hóa suốt nhiều thời đại, và nụ cười của vị đạo sư ấy sẽ làm thế giới đẹp đẽ trở lại khi lòng vị kỷ mất đi. Mọi hi sinh cao quý mang người ta đến gần hơn với giờ phút tỉnh thức; và ai có thể nghi ngờ – hãy nhớ lại vô số thế kỷ mà nhân loại đã trải qua – rằng thậm chí bây giờ chẳng còn một chốn nào trên trái đất mà đời sống không được hào phóng ban tặng với tình yêu và nghĩa vụ kia chứ?

Tôi cảm thấy bàn tay của gã buôn đồ cổ trên vai mình lần nữa.

“Sao đi nữa”, hắn la lên bằng một giọng vui vẻ, “chúng sẽ được đánh giá cao ở Bảo tàng Anh, hử?”

“Tôi hi vọng thế. Phải thế thôi.”

Rồi tôi phóng tưởng rằng các bức tượng này sẽ nằm tù đâu đó trong bãi tha ma mệnh mông của các vị thần đã chết kia, dưới sự u ám của sương

mù quánh vàng, bị ngăn chia với các thần thánh bị lãng quên của Ai Cập hay Babylon, và run rẩy yếu ớt với tiếng gầm rú của London – tất cả đều kết thúc thế nào? Có lẽ là để hỗ trợ một Alma Tadema⁽⁵⁾ khác vẽ nên cái đẹp của một nền văn minh đã biến mất khác; có lẽ để phụ thêm vào minh họa của một cuốn Từ điển Phật giáo tiếng Anh; có lẽ để gợi hứng cho một người thắng giải nào đó trong tương lai với phép ẩn dụ làm giết mình như hình tượng của Tennyson⁽⁶⁾ về “con bò Assyria được sơn phết và co mình”. Chắc chắn chúng sẽ không được bảo quản một cách vô ích. Các nhà tư tưởng của một kỉ nguyên ít quy ước và ít ích kỉ hơn sẽ dạy cách tôn kính mới dành cho chúng. Mỗi hình ảnh lí tưởng định hình bởi đức tin của nhân loại vẫn duy trì lớp vỏ của một chân lí thần thánh vĩnh cửu; và thậm chí bản thân lớp vỏ ấy vẫn có thể giữ được một quyền năng u linh. Sự thanh thản nhẹ nhàng, sự dịu dàng thoát tục của những mặt Phật này có thể vẫn đem tới bình an trong tâm hồn của một người Tây phương mỗi một vì những tín ngưỡng đã chuyển hóa thành các quy ước, háo hức cho sự lai lâm của đạo sư khác tuyên bố rằng, Ta không phân biệt người cao quý hay kẻ thấp hèn, người giữ luân thường hay kẻ vô luân, đã tha hóa hay có đức hạnh, những kẻ có quan điểm giáo phái bảo thủ và nuôi ý niệm sai lầm hay những người tin vào chân và thiện.

(5)Lawrence Alma-Tadema (1836 – 1912): một họa sĩ Hà Lan được đặc biệt nhập tịch Anh, nổi tiếng với các bức vẽ miêu tả sự xa hoa và suy đồi của Đế chế La Mã – ND.

(6)Alfred Tennyson (1809 –1892): nhà thơ thắng Giải Thơ Liên hiệp Anh và Ireland. Câu thơ thường được trích dẫn của ông là “That jewelled mass of millinery, That oiled and curled Assyrian Bull.” (Đồng trang sức nạm châu báu kia, Con bò Assyria được sơn phết và co mình nó.) – ND.

12 Ý NIỆM VỀ TIỀN KIẾP

Nếu một Tỳ kheo có ước nguyện: “Mong rằng ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp, rằng: Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh chỗ nọ. Tại chỗ nọ, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, thọ mạng đến mức như thế này”, thì Tỳ kheo ấy phải thành tựu viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn Thiên định, thành tựu quán hạnh.

— Kinh Ước Nguyện⁽¹⁾ —

(1) Akankheyya Sutta, thuộc Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikaya), một trong năm bộ kinh của Đại tạng Kinh Nguyên Thủy (Nikaya) – ND.

I

Nếu tôi có hỏi bất kỳ một người Tây phương có suy tư nào từng trải qua một số năm sống trong môi trường Phật giáo thực thụ, ý niệm căn bản đặc thù nào phân biệt kiểu tư tưởng phương Đông với phương Tây, tôi chắc người ấy sẽ trả lời rằng: “Ý niệm về Tiền kiếp”. Chính ý niệm này, hơn bất cứ ý niệm nào khác, thấm vào toàn bộ đời sống tinh thần ở vùng Viễn Đông. Nó phổ quát như việc hít thở: nó tô màu cho mọi xúc cảm; nó ảnh hưởng, trực tiếp hoặc gián tiếp, gần như mọi hành động. Các biểu tượng của nó hiện diện thường xuyên, cả trong những họa tiết trang trí nghệ thuật; và hằng giờ, ngày hay đêm, một số tiếng vang trong ngôn ngữ của ý niệm này trôi giạt đến tai dù không được mời. Lời lẽ của dân chúng – những cuộc nói chuyện trong nhà, các tục ngữ, các thán từ ngoan đạo hay báng bổ, những bộc bạch về nỗi buồn, niềm vui, hi vọng, hay thất vọng – đều được truyền đạt với nó. Nó đủ điều kiện để hạn định biểu hiện của oán ghét hay nói lên tình cảm; và thuật ngữ nhân quả, hay nhân duyên – nghĩa là nghiệp như quả báo không thể tránh được – đến miệng của người dân

một cách tự nhiên như là một diễn giải, một an ủi, một lời quở trách. Nông phu vất vả lên đường dốc nào đó, cảm thấy sức nặng của chiếc xe tay đang kéo căng mọi cơ bắp của mình, sẽ tự nhủ thầm nhẩn nại: “Vì đây là nhân quả, phải chịu đựng thôi”. Người phục vụ khi tranh cãi, hỏi lẫn nhau, “Căn cứ nhân quả gì mà giờ tôi phải chung đụng với một người như anh chứ?” Những người vô năng và xấu xa bị trách mắng với nhân quả của họ; và các bất hạnh của người khôn ngoan và đức hạnh cũng được giải thích bằng từ Phật giáo tương tự. Kẻ phạm luật thú nhận tội ác của mình, nói: “Tôi biết đi đâu mình làm là ác; nhưng nhân quả của tôi mạnh hơn trái tim tôi”. Những đôi tình nhân bị ngăn cách tìm đến cái chết với niềm tin rằng sự kết duyên của họ trong đời này bị cấm đoán là do những tội lỗi của họ trong đời trước; và nạn nhân của sự bất công cố làm dịu nỗi giận dữ tự nhiên của mình bằng việc tự cam đoan rằng mình đang giải tỏa sai lầm đã quên nào đó mà phải được giải tỏa theo trật tự vĩnh hằng của vạn vật... Cũng như vậy ngay cả những qui chiếu thông thường nhất về một tương lai tâm linh cũng hàm ý về tín ngưỡng chung của một quá khứ tâm linh. Người mẹ cảnh báo các con mình lúc chơi nghịch về ảnh hưởng của việc làm sai trái lên sự đầu thai của chúng, khi làm con của người khác. Những người hành hương hay ăn xin trên phố nhận của bố thí với lời cầu nguyện rằng kiếp sau của bạn sẽ được may mắn. Những người hưu trí lớn tuổi, với thị lực và thính lực bắt đầu lão hóa, vui vẻ nói về sự thay đổi sắp xảy đến để cho họ một cơ thể tươi trẻ mới. Và những thành ngữ về ước thúc (yakusoku) – thề hẹn, biểu hiện ý niệm Phật giáo về định nghiệp; tiền thế (mae no yo) – kiếp trước; để (akirame) – sự kham nhẫn, lặp lại thường xuyên trong cách nói thông thường như các từ “đúng” và “sai” trong lối nói phổ biến của tiếng Anh vậy.

Sau khi ở lâu trong môi trường tâm lý này, bạn sẽ thấy rằng nó đã thâm nhập vào tư tưởng của chính mình, và tạo ra các thay đổi đa dạng trong đó. Mọi khái niệm về đời sống đầu hàm chứa ý niệm về tiền kiếp – tất cả niềm tin mà, dù được nghiên cứu với sự đồng cảm, thoát đầu ắt phải có vẻ xa lạ nhiều với bạn – cuối cùng sẽ mất đi đặc tính kỳ dị và hoang đường một khi cái mới đã thế nhập vào chúng, và chúng tự hiện diện dưới khía cạnh bình thường một cách hoàn hảo. Chúng không chỉ giải thích mà còn nhìn nhận hợp lý rất nhiều thứ; và một số chắc chắn là hoàn toàn hợp lý khi cân nhắc với các tư duy khoa học của thế kỷ XIX. Nhưng để đánh giá công

tâm về chúng, điều cần thiết đầu tiên là phải xóa sạch trong tâm trí các ý niệm Tây phương về thuyết luân hồi. Bởi chẳng hề có sự tương tự nào giữa các quan niệm cũ của phương Tây về linh hồn – theo trường phái Pythagore hay Platon, chẳng hạn – với quan niệm của Phật giáo; và chính bởi sự bất đồng này mà các đức tin Nhật đã chứng tỏ mình có lí. Sự khác biệt sâu sắc giữa tư tưởng phương Tây kiểu xưa và tư tưởng phương Đông về vấn đề này là, đối với Phật giáo linh hồn như thường hiểu – con người nội tại trong suốt, xung động, mỏng manh, độc nhất, hay hồn ma – không hề tồn tại. Cái Tôi của phương Đông không mang tính cá nhân. Thậm chí cũng không phải là một bội số vô hạn như linh hồn theo quan điểm của phái Ngộ Đạo (Gnosticism). Đó là một sự huân tập hay kết tụ của sự phức hợp không thể tưởng – tổng thành của tư tưởng sáng tạo về kiếp trước vượt ngoài mọi tính đếm.

II

Sức mạnh minh giải của đạo Phật, và sự hòa hợp độc đáo ở giáo lí của Phật giáo với những sự kiện của khoa học hiện đại, đặc biệt xuất hiện trong lĩnh vực tâm lí mà Herbert Spencer là người vĩ đại nhất trong mọi nhà thám hiểm. Không một phần nhỏ nào trong đời sống tâm lí của chúng ta bao gồm các cảm giác mà thần học Tây phương không bao giờ có thể giải thích được. Chẳng hạn như những cảm giác khiến trẻ sơ sinh còn chưa biết nói khóc ré lên khi nhìn những khuôn mặt nào đó, hoặc mỉm cười khi nhìn những khuôn mặt khác. Như là những cảm giác thích hay không thích tức thì khi gặp gỡ người lạ, những lực đẩy và lực hút được gọi là “các ấn tượng đầu tiên” kia, thứ mà trẻ em thông minh có xu hướng lên tiếng cảnh báo thẳng thắn, bất chấp mọi lời đảm bảo rằng “không thể phán xét người ta qua vẻ ngoài” – một giáo lí chẳng đưa trẻ nào thực lòng tin vào. Gọi những cảm giác này là bản năng hay trực giác, trong ý nghĩa thần học về bản năng và trực giác, chẳng giải thích được gì cả – chỉ đơn thuần là cắt đứt việc tìm hiểu về sự huyền nhiệm của đời sống, y hệt như những giả thuyết sáng tạo đặc biệt. Cái ý niệm rằng một xung động hay xúc cảm thiết thân có thể hơn cả cá nhân, ngoại trừ với sự ám ảnh quỷ quái, đối với chính thống giáo lạc hậu dường như vẫn là một ý niệm dị giáo kinh khủng. Tuy nhiên, giờ đây chắc chắn rằng đa phần các cảm giác sâu hơn của chúng ta đều vượt quá cá nhân – gồm những thứ chúng ta phân loại là đam mê, và cả những thứ chúng ta gọi là cao cả. Tính cá nhân của đam mê tình

cảm bị khoa học phủ quyết một cách tuyệt đối; và cái đích thực là tình yêu cũng như đích thực là oán ghét ngay ánh nhìn đầu tiên đầu vượt quá cá nhân. Thế nên những xung động mơ hồ muốn lang thang mà đến và đi cùng mùa xuân, và những âu sầu mơ hồ trải nghiệm trong mùa thu, có lẽ, sót lại từ một thời kì trong đó sự di trú của con người tuân theo dòng chảy của bốn mùa, hoặc thậm chí từ một kỉ nguyên trước khi xuất hiện loài người. Những xúc cảm kia cũng vượt quá cá nhân trong cảm nhận của một người nào đó, sau khi đã trải qua phần lớn cuộc đời trên những đồng bằng hay thảo nguyên, lần đầu nhìn thấy một rừng núi có các đỉnh phủ tuyết; hay những xúc cảm mãnh liệt của cư dân nào đó sống trong đất liền của một lục địa khi lần đầu tiên mục kích đại dương, và nghe tiếng gầm gào như sấm bất diệt của nó. Sự khoái thích, luôn hòa điệu với nỗi kính phục, mà cảnh tượng của một khung cảnh kì tuyệt gợi lên; hay sự ngưỡng mộ không nói nên lời, hòa quyện với nỗi u hoài khôn tả, mà sự huy hoàng của buổi hoàng hôn nhiệt đới tạo nên, không bao giờ có thể giải thích nổi bằng trải nghiệm cá nhân. Phân tích tâm lí thực ra đã cho thấy rằng những xúc cảm này phức tạp dị thường, và đan cài với nhiều loại trải nghiệm thiết thân; nhưng trong cả hai trường hợp làn sóng cảm xúc sâu hơn không đời nào có tính cá nhân: đó chính là sự trỗi lên bề mặt từ biển đời thượng cổ mà chúng ta đã xuất phát từ đó. Thế loại tâm lí như vậy có thể thuộc về một cảm giác đặc thù tương tự đã từng làm rối trí nhiều người trước cả thời của Cicero⁽²⁾, và thậm chí còn sớm hơn thế hệ của chính chúng ta – cái cảm giác đã thấy trước khi thực sự đến thăm một địa điểm nào đó lần đầu. Không khí kì lạ có vẻ quen thuộc nào đấy về những con phố trong một thị trấn nước ngoài, hoặc hình thế của một phong cảnh ngoại quốc, đến với tâm trí cùng một cú sốc êm dịu kì quái, và để mặc người ta vô vọng lục tung kí ức hòng tìm giải thích. Đôi khi, vượt qua nghi vấn, những xúc động như vậy thực tế được sinh ra bởi sự phục hồi hoặc tái kết hợp của những mối liên hệ trước đây trong ý thức; nhưng dường như sẽ vẫn còn nhiều điều hoàn toàn bí nhiệm khi chúng ta cố giải thích chúng bằng trải nghiệm cá nhân.

(2) Marcus Tullius Cicero (106 TCN – 43 TCN): một triết gia, nhà hùng biện, nhà ngôn ngữ học, chính khách, nhà lí luận chính trị La Mã.

Thậm chí trong những xúc động thông thường nhất của chúng ta cũng có những bí ẩn không bao giờ sáng tỏ được với những người khur khur cái

giáo lí rằng mọi cảm giác và nhận thức đều thuộc về trải nghiệm cá nhân, và tâm trí của trẻ sơ sinh như tờ giấy trắng (tabula rasa). Sự vui thích được kích thích bởi mùi hương của một đóa hoa, bởi sắc màu nào đó, bởi thanh điệu âm nhạc nào đó; sự khinh ghét hay sợ hãi không chủ tâm khởi lên với cái nhìn đầu tiên về cuộc sống hiểm nguy hay cay độc; thậm chí nỗi kinh hoàng không tên của những giấc mộng – thấy đầu không thể giải thích bằng giả thuyết về linh hồn theo lối cũ. Một số những xúc động, như là sự vui thích với mùi và màu, đã dẫn vào đời sống của chủng tộc sâu sắc đến đâu, Grant Allen đã đề xuất hiệu quả nhất trong cuốn *Mĩ học Sinh lí và chuyên luận đầy mê hoặc* của ông về Ý thức – Sắc màu. Nhưng từ lâu trước khi những điều này được viết ra, thầy của ông, người vĩ đại nhất trong mọi nhà tâm lí học, đã minh chứng rõ ràng rằng các giả thuyết kinh nghiệm hoàn toàn không đủ để kết toán về nhiều loại hiện tượng tâm lí. “Nếu có thể [giải thích được],” Herbert Spencer nhận xét, “giả thuyết kinh nghiệm thậm chí còn mắc nhiều lỗi về vấn đề xúc cảm hơn là nhận thức. Cái giáo lí cho rằng mọi khao khát, mọi tình cảm, đều được khởi phát bởi các trải nghiệm của cá nhân, bất hòa một cách quá rõ rệt với những sự thật đến nỗi tôi không thể không tự hỏi rằng liệu đã có ai từng mạo hiểm để giải tỏa nó chưa.” Chính Ngài Spencer cũng đã cho chúng ta thấy rằng những từ như “bản năng”, “trực giác” chẳng có tầm quan trọng đích thực nếu theo nghĩa cũ; từ nay chúng phải được sử dụng theo một nghĩa rất khác. Bản năng, trong ngôn ngữ của tâm lí học hiện đại, nghĩa là “kí ức được tổ chức”, và bản thân kí ức chính là “bản năng phôi thai” – tổng số những ấn tượng được kế tục bởi cá nhân kế sau trong chuỗi đời sống. Như vậy khoa học công nhận kí ức được kế tục: không phải trong ý nghĩa ma quái của việc nhớ lại các chi tiết ở kiếp trước, mà như là sự tích lũy từng chút vào đời sống tâm lí kết hợp với những thay đổi từng chút trong cấu trúc của hệ thống thần kinh được kế tục.

“Bộ não của loài người là một số cái được sắp xếp gồm vô số những trải nghiệm đã tiếp nhận trong quá trình tiến hóa của đời sống, hay đúng hơn là, trong quá trình tiến hóa của hàng loạt các cơ thể thông qua đó cơ thể của loài người được hoàn thiện. Tác động của những trải nghiệm đầu đặng và thường xuyên nhất trong các trải nghiệm này đã liên tục được chuyển giao, cả gốc lẫn lồi; và dần dần đạt đến trí thông minh cao nằm ẩn trong bộ não của trẻ sơ sinh – cái mà trẻ sơ sinh ở đời sau sẽ thực tập và có

lẽ sẽ tăng cường và phức tạp hơn nữa – và chính là cái, với sự tích lũy từng chút, sẽ được chuyển giao cho những thế hệ tương lai.”⁽³⁾

(3) Những nguyên lý tâm lý học (Principles of Psychology): “Các cảm giác”.

Theo đó chúng ta có nền tảng sinh lý vững chắc cho ý niệm về tiền kiếp và ý niệm về một Cái Tôi đa bội. Không thể chối cãi rằng mọi bộ não cá nhân đều cất giữ kí ức được kế tục về vô số những trải nghiệm tuyệt đối không thể tưởng đã tiếp nhận bởi tất cả những bộ não mà bộ não cá nhân ấy là hậu duệ. Nhưng sự đảm bảo có tính khoa học này về bản ngã trong quá khứ không được phát ngôn theo nghĩa vật chất. Khoa học là kẻ hủy diệt chủ nghĩa vật chất: nó đã chứng tỏ vấn đề là không thể hiểu thấu được; và nó thú nhận sự huyênh hoang nhiệm của tâm trí là bất khả giải, ngay cả khi buộc phải đưa ra một sự đồng nhất tối hậu về sự xúc động. Từ những đồng nhất về sự xúc động đơn giản, xưa hơn chúng ta hàng triệu năm, chắc chắn đã dựng nên mọi xúc cảm và năng lực của con người. Ở đây khoa học, hòa hợp với Phật giáo, thừa nhận Cái Tôi là kết tập, và cũng như Phật giáo, giải thích các câu đố siêu linh của sự hiện diện bằng các trải nghiệm siêu linh của quá khứ.

III

Với nhiều người, dường như ý niệm về Linh hồn như một đa bội vô hạn sẽ không thể đưa ra bất cứ ý niệm tôn giáo nào theo nghĩa phương Tây; và những người chẳng thể tự mình thoát khỏi các khái niệm thần học cũ ấy chắc hẳn hình dung rằng ngay cả trong các quốc gia Phật giáo, bất chấp những văn bản Phật giáo rành rành ra đó, đức tin của công chúng thực sự dựa trên ý niệm về linh hồn như là một thực thể riêng biệt. Nhưng Nhật Bản cung cấp bằng chứng đáng chú ý ngược lại. Công chúng thất học, dân nghèo nhà quê không bao giờ nghiên cứu siêu hình học Phật giáo, cũng tin tự ngã là kết tập. Điều thậm chí đáng chú ý hơn nữa là trong đức tin nguyên thủy, Thần đạo, một giáo lí gần gũi như thế cũng tồn tại; và những hình thức đa dạng của niềm tin dường như định ra đặc trưng tư tưởng của Trung Hoa và Triều Tiên. Tất cả các dân tộc Viễn Đông này dường như xem linh hồn là hợp thể, dù theo nghĩa của Phật giáo, hay theo nghĩa nguyên thủy được trình bày ở Thần đạo (một loại đa phức u linh nhờ phân thể), hoặc theo nghĩa dị thường được dựng lập bởi chiêm tinh học Trung Hoa. Ở Nhật, bản thân tôi đã hoàn toàn mãn nguyện rằng niềm tin là phổ quát. Không cần phải trích ra đây những đoạn kinh văn Phật giáo, bởi

những niềm tin thông thường hay phổ biến, và không phải triết lý về một tín ngưỡng, có thể tự mình cung cấp bằng chứng rằng lòng nhiệt tình tôn giáo tương thích và nhất quán với quan điểm về một linh hồn kết tập.

Chắc chắn nông dân Nhật không nghĩ về Tự Ngã siêu linh là một thứ gần như quá phức tạp như triết lý Phật giáo quán xét về nó, hay như khoa học phương Tây chứng minh nó là thế. *Nhưng họ nghĩ bản thân mình là đa cực.* Họ giải thích cuộc đấu tranh giữa những xung lực thiện và ác ở bên trong mình như là một sự tương phản giữa những ý chí ma quái làm nên Tự Ngã của họ; và hi vọng tâm linh của họ là giải phóng tự ngã hoặc các tự ngã tốt hơn khỏi các tự ngã xấu hơn của mình – Niết Bàn, hay là cực lạc, chỉ có thể đạt tới nhờ sự sống sót của những tự ngã tốt nhất bên trong họ. Như vậy tôn giáo của họ có vẻ như được thành lập trên một tri cảm tự nhiên về quá trình tiến hóa siêu linh gần như không quá xa xôi với tư duy khoa học như các quan niệm thường thấy về linh hồn mà công chúng ở quê nhà chúng ta thủ giữ. Dĩ nhiên các ý niệm của nông dân Nhật về những chủ đề trừu tượng này là mơ hồ và không có hệ thống; nhưng đặc điểm và các khuynh hướng chung thì không nhầm lẫn được; và không thể có bất kỳ nghi vấn nào về tính nghiêm túc trong đức tin của họ, hay về ảnh hưởng của đức tin đó lên đời sống đạo đức của họ cả.

Bất cứ nơi nào tồn tại niềm tin trong các tầng lớp có học thức, các ý niệm tương tự cũng được định nghĩa và tổng hợp. Tôi có thể dẫn ra, chẳng hạn, hai lựa chọn từ các bài luận, viết bởi các sinh viên trong độ tuổi từ hai mươi ba đến hai mươi sáu. Tôi có thể dễ dàng trích ra một luận điểm; nhưng những đi đầu sau đây sẽ chỉ dấu đầy đủ những gì tôi muốn nói:

“Không có gì khờ khạo hơn việc tuyên bố về sự bất tử của linh hồn. Linh hồn là một hợp thể; và dù các yếu tố của nó là vĩnh cửu, chúng ta biết chúng không bao giờ có thể kết hợp hai lần theo cùng một cách. Mọi hợp thể phải thay đổi đặc tính và các điều kiện của chúng.”

“Đời sống con người là đa hợp. Một sự kết hợp các nguần năng lượng làm nên linh hồn. Khi một người chết đi linh hồn họ có thể vẫn giữ nguyên, hoặc bị thay đổi tùy theo cái mà nó kết hợp. Một số triết gia bảo rằng linh hồn là bất tử; một số khác thì ngược lại. Họ đều đúng. Linh hồn bất tử hay không tùy theo sự biến thiên của những kết hợp tạo tác ra nó. Thực vậy, các năng lượng cơ bản từ đó linh hồn được hình thành là vĩnh cửu; nhưng bản chất của linh hồn được xác định bởi tính chất của những

kết hợp mà những năng lượng đó đi vào.”

Giờ đây các ý niệm bộc lộ trong các bài luận này sẽ xuất hiện trước độc giả phương Tây, với quan điểm đầu tiên, hiển nhiên là vô thần. Song chúng thực sự tương thích với đức tin chân thành và sâu sắc nhất. Chính việc dùng từ tiếng Anh là “linh hồn” đó, không hề được hiểu như chúng ta hiểu nó chút nào, đã tạo ra ấn tượng sai. “Linh hồn”, theo nghĩa mà những người viết trẻ ấy dùng, nghĩa là một sự kết hợp gần như vô tận cả hai khuynh hướng thiện và ác – một hợp thể phải chịu phân hủy không chỉ bởi chính sự thật rằng nó là một hợp thể, mà còn bởi quy luật vĩnh cửu của tiến bộ tâm linh.

IV

Ý niệm ấy, vốn đã hiện diện rộng rãi suốt nhiều ngàn năm như là một nhân tố trong đời sống tư tưởng phương Đông, đã không tự phát triển được ở phương Tây cho đến tận thời của chính chúng ta, được giải thích đầy đủ bởi thần học phương Tây. Tuy nhiên, sẽ không đúng khi nói rằng thần học đó đã thành công trong việc đưa ra khái niệm về thần kiếp hoàn toàn cự tuyệt các tâm trí phương Tây. Dù giáo lý Ki-tô giáo, cho rằng mỗi linh hồn đặc biệt được tạo ra từ hư không để vừa vặn với từng cơ thể mới, không cho phép thừa nhận những niềm tin về thần kiếp, lương tri của dân chúng công nhận một sự mâu thuẫn của giáo lý trong hiện tượng di truyền. Cũng như vậy, trong khi thần học xác quyết rằng các động vật chỉ là những cỗ máy tự động, vận hành bởi một loại cơ chế khó hiểu được gọi là bản năng, công chúng lại thường công nhận rằng các loài động vật có khả năng lí trí. Các lí thuyết về bản năng và về trực giác còn hiệu lực thậm chí ở một thế hệ trước ngày nay dường như đã hoàn toàn dã man. Thường thì chúng vô dụng với tư cách là các diễn giải; nhưng như là các giáo điều thì chúng lại phục vụ việc kiềm chặn sự suy xét và ngăn ngừa dị giáo. Lòng trung⁽⁴⁾ của Wordsworth và thi phẩm kì diệu Những gọi ý về sự bất tử⁽⁵⁾ được đánh giá cao của ông làm chứng cho sự rụt rè và thô sơ cực kì của những quan niệm phương Tây về những chủ đề này thậm chí từ đầu thế kỉ. Tình yêu của chú chó dành cho chủ của mình thực sự “vượt xa mọi tiên lượng của con người”, nhưng vì nhiều lí do Wordsworth chưa bao giờ mơ tới; và dù cho những xúc động trong trẻo thời thơ ấu chắc chắn là những gọi ý về cái gì đó tuyệt diệu hơn nhiều so với ý niệm về sự bất tử có tính giáo phái của Wordsworth, đoạn thơ nổi tiếng của ông liên quan

đến những gợi ý đó đã bị ngài John Morley lên án là vô nghĩa một cách chính đáng. Trước khi thần học mục nát, không một ý niệm hợp lí nào về sự kế tục tâm lí, về bản chất đích thực của bản năng, hay về sự thống nhất của đời sống, khả dĩ có thể buộc người ta công nhận rộng rãi.

(4) Fidelity: bài thơ của William Wordsworth (1770 – 1850), nhà thơ lãng mạn Anh, chủ xướng trào lưu Lãng mạn trong văn học Anh, nói về lòng trung thành và trí khôn của một con chó chết theo người chủ chán chường – ND.

(5) Ode: Intimations of Immortality from Recollections of Early Childhood (Tụng ca: Những gợi ý về sự bất tử từ các hồi ức thời thơ bé) là một thi phẩm của William Wordsworth gồm hai tập hoàn thành năm 1804 và xuất bản năm 1807 – ND.

Nhưng với sự chấp nhận giáo lí về tiến hóa, những hình thức tư duy cũ đã sụp đổ; khắp nơi các ý niệm mới hưng khởi thế chỗ cho những giáo điều đã sáo mòn; và giờ đây chúng ta có cảnh tượng về một phong trào trí thức phổ biến theo nhiều hướng lạ lùng song song với triết học phương Đông. Tốc độ và sự đa dạng chưa từng thấy của tiến bộ khoa học trong năm mươi năm gần đây đã khơi dậy thành công một sự cấp tiến trí tuệ chưa từng thấy ở lĩnh vực phi khoa học.

Những sinh vật bậc cao nhất và phức tạp nhất đã phát triển từ những sinh vật bậc thấp nhất và đơn giản nhất; một cơ sở vật lí duy nhất của đời sống là nền tảng của toàn bộ thế giới hiện tại; không thể vạch ra một ranh giới nào giữa động vật và thực vật; sự khác biệt giữa sống và không sống chỉ là một khác biệt về mức độ, chứ không phải loại hình; vật chất không hề ít khó hiểu hơn tâm trí, trong khi cả hai chỉ là những biểu hiện phong phú của một thực tại độc nhất và chưa biết hết – những tri thức này đã trở thành phổ thông trong triết học tân thời. Sau sự công nhận đầu tiên bởi chính thần học về tiến hóa thể chất, dễ dàng tiên đoán được rằng sự công nhận về tiến hóa tâm linh không thể bị trì hoãn vô thời hạn nữa; bởi rào chắn mà giáo điều cũ kĩ dựng lên để giữ không cho con người nhìn lại đã đổ sụp. Và ngày nay với sinh viên ngành tâm lí học khoa học, ý niệm về tiến hóa đã vượt từ địa hạt lí thuyết sang địa hạt thực tế, chứng minh lời giải thích của Phật giáo về sự huyỀN nhiệm của vũ trụ hoàn toàn đáng tin cậy như bất kì giải thích nào khác. “Không ai ngoài những nhà tư tưởng quá khinh suất”, giáo sư Huxley⁽⁶⁾ quá cố đã viết, “sẽ khước từ đi đầu đó trên nền tảng phi lí cố hữu. Hệt như bản thân thuyết Tiến hóa, thuyết Luân

hồi có những gốc rễ của nó trong thế giới thực tại; và nó có thể yêu cầu sự hỗ trợ khi lập luận lớn xuất phát từ sự tương đồng có khả năng được cung cấp”(7).

(6) Thomas Henry Huxley (1825 – 1895), nhà sinh học, giải phẫu học người Anh, được biết đến như là “cún cưng của Darwin” bởi sự ủng hộ nhiệt liệt với thuyết Tiến hóa – ND.

(7) Trích từ Tiến hóa và Đạo đức (Evolution and Ethics), trang 61 (bản in năm 1894).

Giờ đây, theo như giáo sư Huxley, sự hỗ trợ này mạnh mẽ phi thường. Nó không chỉ cho ta một cái nhìn thoáng qua về một linh hồn độc đáo đang từ bóng tối bay ra ánh sáng, từ cái chết đến sự tái sinh, qua hàng vạn triệu năm; mà còn để lại ý niệm chính về tiền kiếp gần như chính xác với hình thức mà chính Đức Phật đã tuyên giảng. Theo giáo lý phương Đông, nhân cách tâm linh, hết như thân thể mỗi người, là một hợp uẩn nhất định phải tan rã. Nhân cách tâm linh tôi muốn nói ở đây là cái phân biệt tâm trí này với tâm trí khác – cái “tôi” với cái “bạn”: cái chúng ta gọi là bản ngã. Với Phật giáo đây là một sự huân tập tạm thời các ảo tưởng. Cái tạo nên nó chính là nghiệp lực. Sự đầu thai cũng chính là nghiệp lực – tổng thành các hành động và suy nghĩ của vô số sự tồn tại trước đây – mỗi một tồn tại đó, như là một số nguyên trong một hệ thống tâm linh vĩ đại nào đó của phép cộng và phép trừ, có thể ảnh hưởng mọi tồn tại còn lại. Giống như hiện tượng từ tính, nghiệp được chuyển giao từ hình thức này qua hình thức khác, từ hiện tượng này sang hiện tượng khác, xác định các điều kiện bởi những kết hợp. Người Phật tử thừa nhận rằng sự huân tập nghiệp tối hậu của các tác động tập trung và sáng tạo này của nghiệp lực là không thể nghĩ bàn; nhưng họ cho rằng lực liên kết của các tác động này được sinh ra bởi dục (tanhā), khát vọng sống, tương ứng với cái mà Schopenhauer gọi là “ý chí” sống. Hiện giờ chúng ta tìm thấy trong “Sinh vật học” của Herbert Spencer một sự sóng đôi lạ lùng với ý niệm này. Ông giải thích sự chuyển giao của các khuynh hướng, và các biến thể của chúng, bằng một lý thuyết về tính phân cực – tính phân cực trong một thể sinh lý thống nhất. Giữa lý thuyết phân cực này và lý thuyết Phật giáo về dục, sự khác biệt ít nổi bật hơn nhiều so với sự tương đồng. Nghiệp lực hay di truyền, dục hay phân cực, đều không thể giải nghĩa về bản chất tối hậu của các kết hợp: Phật giáo và Khoa học ở đây là một. Sự kiện đáng chú ý là cả hai đều nhận thấy cùng một hiện tượng dưới những cái tên khác nhau.

Sự phức tạp dị thường của các phương pháp mà Khoa học đã dùng để đi đến những kết luận hài hòa lạ lùng với tư tưởng phương Đông cổ đại, có thể gợi ra nghi ngờ là những kết luận ấy có thể nào tạo ra được sự thấu hiểu rõ ràng với số đông các tâm trí phương Tây không. Dường như chắc chắn sẽ y hệt các giáo lý thực thụ của Phật giáo chỉ có thể được truyền dạy tới đa số các tín hữu thông qua những hình thức, nên triết lý khoa học cũng chỉ có thể truyền đạt đến các đám đông thông qua các gợi ý mà thôi – sự gợi ý về những sự kiện lớn lao, hay các biên soạn về sự kiện, phải thu hút bất kỳ tâm trí thông minh nào một cách tự nhiên. Nhưng lịch sử tiến bộ khoa học đảm bảo tính hiệu quả của phương pháp này; và không có lý do nào đủ mạnh cho giả thuyết rằng, bởi vì các tiến trình khoa học cao hơn vẫn ở trên tằm với tinh thần của các thể loại phi khoa học, nên các kết luận của khoa học đó sẽ không được chấp nhận rộng rãi. Kích thước và khối lượng của các hành tinh; khoảng cách và thành phần của các vì sao; luật hấp dẫn; ý nghĩa quan trọng của nhiệt, ánh sáng và màu sắc; bản chất của âm thanh, và một loạt các khám phá khoa học khác, đều đã quen thuộc với hàng ngàn người khá thiếu hiểu biết về các phương pháp chi tiết mà nhờ đó sở đắc được những tri thức như vậy. Chúng ta lại có bằng chứng rằng mọi phong trào tiến bộ lớn của khoa học trong thế kỷ này đều đã được theo sau bởi những biến cải đáng xem xét trong niềm tin của dân chúng. Có nhiều nhà thờ, dù vẫn đeo bám các giả thuyết về linh hồn được sáng tạo đặc biệt, đã chấp nhận giáo lý chủ yếu về tiến hóa thể chất; và có thể kỳ vọng trong tương lai gần sẽ không có sự cố định đức tin cũng như không có sự thoái hóa trí năng nào. Những thay đổi xa hơn nữa về các ý niệm tôn giáo đang được trông chờ; và thậm chí có khả năng là chúng sẽ được tác động nhanh chóng hơn là trì trệ. Thực ra, bản chất chính xác của chúng không thể đoán trước được; nhưng các khuynh hướng trí tuệ hiện tằm hàm ý rằng giáo lý tiến hóa về tâm lý phải được chấp nhận, dù không phải ngay lập tức để thiết lập bất cứ giới hạn cuối cùng nào cho sự cứu xét về bản thể luận; và toàn bộ khái niệm về Cái Tôi rốt cuộc sẽ chuyển hóa thông qua ý niệm phát triển một cách hợp lẽ về tằm kiếp.

VI

Sự xem xét chi tiết hơn nữa về các khả năng này có thể là mạo hiểm. Có lẽ, chúng sẽ không được thừa nhận như các khả năng đối với những người xem khoa học là một kẻ hủy diệt hơn là một nhà cải cách. Nhưng

những người suy nghĩ như vậy quên rằng cảm giác tôn giáo là thứ gì đó thâm sâu hơn giáo điều vô hạn; rằng cảm giác tôn giáo tồn tại trong tất cả các vị thần và mọi hình thức tín ngưỡng; và nó chỉ rộng ra, sâu thêm và gom tụ thêm sức mạnh cùng sự khai phóng trí tuệ. Giáo lý tôn giáo thuần túy đáo cùng rồi sẽ tiêu vong là một kết luận mà nghiên cứu về tiến hóa sẽ dẫn đến; nhưng tôn giáo như là cảm giác, hoặc thậm chí như là niềm tin vào quyền năng bất khả tri đang định hình một bộ não hay một chòm sao, có thể vĩnh viễn chết đi, thì ở thời điểm này không xác quyết được. Khoa học chỉ đấu tranh ở các diễn giải sai lệch về hiện tượng; nó chỉ khuếch trương huyền nhiệm của vũ trụ, và chứng tỏ rằng vạn hữu, dù thoáng chốc, là đẹp đẽ vô hạn và không thể hiểu trọn. Và chính khuynh hướng không thể nghi ngờ này của khoa học mở rộng các niềm tin và khuếch trương cảm xúc về vũ trụ chứng minh cho giả thuyết rằng các biến cải trong những ý niệm tôn giáo của phương Tây sẽ hoàn toàn không giống với bất kì biến cải nào đã có hiệu lực trong quá khứ; rằng quan niệm của phương Tây về Tự Ngã sẽ nhập vào quỹ đạo của cái gì đó thân thuộc với quan niệm của phương Đông về Tự Ngã; và rằng mọi khái niệm siêu hình nhỏ nhất hiện nay như là những thực tại tự nó (per se) sẽ bị tiêu diệt. Đã có sự hiểu biết đang trên đà tăng trưởng trong dân chúng về những sự thật của di truyền, khi khoa học dạy họ, chỉ ra con đường mà nhờ đó một số các biến cải này sẽ đạt tới. Trong cuộc giao tranh sắp tới ở câu hỏi lớn về tiến hóa tâm lý, trí tuệ phổ thông sẽ nổi sau Khoa học theo hướng phản kháng tối thiểu; và hướng đó hẳn nhiên sẽ là nghiên cứu về di truyền, bởi vì hiện tượng được xem xét, dù bản thân chúng là bất khả giải, quen thuộc với trải nghiệm chung, và phần nào đưa ra những câu trả lời cho vô số các bí ẩn cũ. Như vậy hoàn toàn có thể hình dung một hình thức sắp tới của tôn giáo phương Tây được hỗ trợ bởi toàn bộ sức mạnh của triết lý tổng hợp; khác với Phật giáo chủ yếu ở sự chính xác lớn hơn trong các quan niệm của nó; cho rằng linh hồn là một hợp thể; và diễn giảng một quy luật tâm linh mới tương tự giáo lý về nghiệp.

Tuy nhiên, một sự phản đối với ý niệm này sẽ lập tức tự hiện ra trong nhiều tâm trí. Một biến cải về niềm tin như vậy, nó sẽ xác quyết, ắt hẳn biểu hiện sự chinh phục và biến hóa đột ngột của các cảm giác bởi các ý niệm. “Thế giới”, Herbert Spencer nói, “không bị chi phối bởi các ý niệm, mà bởi các cảm giác, với nó các ý niệm chỉ phục vụ như là các hướng dẫn

thời”. Những khái niệm của một sự thay đổi, như vừa giả định, làm sao có thể hòa thuận được với tri thức chung của tình cảm tôn giáo hiện tại, và sức mạnh của tính đa cảm tôn giáo ở phương Tây chứ?

Những ý niệm về tiền kiếp và về linh hồn như là sự đa hợp có thực sự đối lập với tình cảm tôn giáo phương Tây hay không, chẳng ai có thể đưa ra câu trả lời nào thỏa đáng. Nhưng chúng có quá đối lập không? Ý niệm về tiền kiếp thì chắc chắn là không; tâm trí Tây phương đã sẵn sàng cho nó rồi. Đúng là cái khái niệm về Tự Ngã như là một hợp thể, được định sẵn là phải phân hủy, dường như ít tốt hơn là ý niệm duy vật về sự diệt vong, chỉ ít với những người vẫn không thể tự mình gạt bỏ những thói quen tư duy cũ. Thế nhưng, suy tư không thiên kiến sẽ cho thấy rằng chẳng có lí do xúc cảm nào để phải sợ sự tan rã của Cái Tôi. Thực tế, dù không chủ ý, chính vì sự tan rã này mà các Ki-tô hữu và các Phật tử đã thường xuyên cầu nguyện như nhau. Ai chẳng thường mong ước tự giữ bỏ được những phần xấu hơn trong bản chất của mình, trong những xu hướng ngu muội và sai lầm, trong những xung lực muốn nói hoặc làm những điều bất hảo – tất cả những kế thừa thấp hèn mà vẫn cứ đeo bám quanh người cao thượng, và nhận chìm những khát vọng cao đẹp của họ chứ? Song, thành thực mà nói ao ước phân li, loại bỏ, chết chóc, là một phần chắc chắn của sự kế tục về tâm lí, của Tự Ngã đích thực, không hề ít hơn các ao ước về những năng lực mới hơn và rộng lớn hơn giúp chúng ta nhận chân các lí tưởng cao quý. Thay vì là một kết thúc đáng sợ, sự tan rã của Tự Ngã là một mục đích trong tất cả các mục đích mà với nó các nỗ lực của chúng ta sẽ được quy hồi. Cái mà không triết lí tân thời nào có thể ngăn cấm chúng ta hi vọng là những yếu tố tốt đẹp nhất của Tự Ngã sẽ hào hứng tìm kiếm những hấp lực cao thượng hơn, để thể nhập vào những kết hợp cao cả hơn và hơn nữa, cho đến khi sự phát lộ tối hậu xuất hiện, và chúng ta trực nhận – thông qua thị kiến vô hạn, thông qua sự tan biến hoàn toàn của Tự Ngã – Thực tại Tuyệt đối.

Từ lâu chúng ta biết rằng ngay cả những cái được gọi là các yếu tố bản thân chúng cũng đang tiến hóa, chúng ta chẳng có bằng chứng gì chứng tỏ bất cứ thứ gì hoàn toàn mất đi. Chúng ta hiện hữu thì đi đâu chắc chắn là chúng ta đã và sẽ còn hiện hữu. Chúng ta đã sống sót qua vô số tiến hóa, vô số vũ trụ. Chúng ta biết rằng khắp Vũ trụ tất cả đều là luật. Chẳng tình cờ mà các đơn chất hình thành nên lõi hành tinh này, hay cảm thấy được

mặt trời; bị khóa trong đá hoa cương và ba-zan, hay sinh sôi thực vật và động vật. Cho đến giờ lí do có thể mạo hiểm rút ra từ sự tương đồng, lịch sử vũ trụ của mọi đơn chất tối hậu, tâm lí hay vật lí, đều được xác định chắc thực và chính xác y hệt như giáo lí của đạo Phật về nghiệp.

VII

Ảnh hưởng của Khoa học sẽ không phải là nhân tố duy nhất trong sự biến cải các đức tin tôn giáo ở phương Tây: triết học phương Đông nhất định sẽ cung cấp nhân tố khác. Nền học vấn Phạn ngữ, Hoa ngữ, và Pali ngữ, cùng sự lao động không mệt mỏi của các nhà ngữ nghĩa học ở mọi vùng của Đông phương, đang nhanh chóng phổ biến cho Âu châu và Mỹ mọi hình thức vĩ đại của tư tưởng phương Đông; Phật giáo đang được quan tâm nghiên cứu khắp Tây phương; và hằng năm kết quả của những nghiên cứu này rõ ràng đang tự bộc lộ ngày càng nhiều những sản phẩm tinh thần của nền văn hóa cao nhất. Có thể thấy những trường phái triết học không bị ảnh hưởng nhiều như văn học của giai đoạn này. Bằng có là sự xem xét lại vấn đề về Cái Tôi đang tự mình thúc giục các trí thức ở phương Tây, có thể được tìm thấy không chỉ trong văn xuôi thâm trầm của thời đại, mà còn trong cả thi ca và tiểu thuyết. Các ý niệm là bất khả với thế hệ trước đang thay đổi tư tưởng hiện hành, đang hủy diệt những thị hiếu cũ, và đang phát triển những cảm giác cao hơn. Nghệ thuật sáng tạo, hoạt động dưới sự truyền hứng lớn lao, đang kể về những thứ tuyệt đối mới mẻ và các rung động tinh tế, những thứ cho đến giờ là thống khổ khôn tưởng, những thứ đào sâu một cách kì diệu vào quỹ năng của xúc cảm, có thể giành thắng lợi trong văn học với sự công nhận ý niệm về tình kiếp. Cả trong lĩnh vực hư cấu chúng ta cũng học được rằng chúng ta chỉ đang sống trong một nửa bán cầu; rằng chúng ta chỉ đang nghĩ bằng những tư tưởng nửa vời; rằng chúng ta cần một đức tin mới để kết nối quá khứ với tương lai trên sự sóng đôi tuyệt vời của hiện tại, và để hoàn thiện thế giới xúc cảm của chúng ta thành một khối cầu toàn hảo. Sự xác tín rõ ràng rằng bản ngã là đa hợp, dù phát biểu này có vẻ ngược ngạo, là tuyệt đối cần thiết để bước tới sự xác tín bao quát hơn rằng Đa chỉ là Đơn, rằng đời sống là nhất thể, không có giới hạn, mà chỉ là vô hạn. Cho đến khi sự kiêu ngạo mù quáng hình dung rằng Tự Ngã là vô song bị sụp đổ, và cảm giác về tự ngã cùng sự vị kỉ hoàn toàn bị tiêu vong, sự hiểu biết về Cái Tôi như là vô hạn – như chính Vũ trụ – sẽ không bao giờ có thể đạt tới được.

Hẳn nhiên sự xác tín về xúc cảm thuần túy mà chúng ta đã có trong quá khứ sẽ phát triển lâu dài trước sự xác tín trí năng rằng Cái Tôi chỉ là một hư cấu của lòng vị kỉ. Nhưng bản chất kết hợp của Tự Ngã cuối cùng phải được công nhận, dù sự huyền nhiệm của nó vẫn còn. Khoa học đẽra một thể tâm lí giả định cũng như một thể sinh lí giả định; nhưng cả hai thực thể được đẽra này đều thách thức sức mạnh tốt bậc của ước lượng toán học – dường như để tự chuyển mình vào sự ma mị thuần túy. Nhà hóa học, bởi mục đích công việc, phải hình dung ra một nguyên tử tối hậu; nhưng sự thật về nguyên tử được hình dung ấy có thể chỉ là biểu tượng cho một trung tâm lực – hư huyền, một sự trống rỗng, một xoáy cuộn, một kiểu tánh không, như quan niệm của Phật giáo. “*Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc. Nhận thức và quan niệm, danh tự và tri kiến, thấy đều là Không.*” Với khoa học cũng như Phật giáo, vũ trụ tự chuyển mình vào một ảo ảnh cực đại – một hí trường thuần túy của những lực lượng vô danh và vô lượng. Tuy nhiên, đức tin Phật giáo trả lời những câu hỏi “Từ đâu đến?” và “Đi về đâu?” theo kiểu riêng của mình – và dự đoán trong mọi vòng lớn của tiến hóa một giai đoạn khai phóng tâm linh trong đó kí ức về những đời trước trở lại, và mọi tương lai cũng đồng thời mở ra trước thị kiến được vén màn, thậm chí đến thiên đường của những thiên đường. Ở đây khoa học vẫn im tiếng. Nhưng sự im lặng của khoa học là sự Im lặng của giáo lí Ngô đạo – Sigé, Con gái của Vĩnh Thời và Mẹ của Tinh Thần⁽⁸⁾.

(8) Theo thuyết Ngô đạo, nguồn gốc của mọi hiện hữu là Aeon (Vĩnh Thời) và từ Vĩnh Thời (Thời gian Vĩnh cửu) này, Sigé (Im Lặng, Tịch Tĩnh) là người nữ thế hệ đầu tiên đã phối ngẫu với người nam đầu tiên là Bythos (Thâm Sâu) để sinh ra những thế hệ sau – ND.

Đi đâu chúng ta có thể cho phép mình tin, với sự đồng thuận trọn vẹn của Khoa học, là những phát lộ diệu kì đang chờ đón chúng ta. Trong thời gian gần đây, những tri giác và sức mạnh mới đã được phát triển – tri giác về âm nhạc, tài trí không ngừng tăng của các nhà toán học. Có thể hợp lí khi kì vọng rằng những tài trí không tưởng cao hơn nữa sẽ tiến triển ở lớp hậu duệ của chúng ta. Hơn nữa ta biết rằng những năng lực tâm thần, chắc chắn được kế tục, chỉ phát triển ở độ tuổi lớn; và tuổi đời trung bình của loài người đang dần dần dài hơn. Với tuổi thọ ngày một tăng đó hiển nhiên có thể đột nhiên hình thành, thông qua sự phôi nở của những bộ não rộng lớn hơn trong tương lai, những quyền năng không hề ít kì diệu hơn cái

khả năng nhớ lại các đời trước. Những giấc mộng của Phật giáo hầu như không thể bị vượt qua, vì chúng chạm vào vô hạn; nhưng ai dám phỏng đoán rằng chúng sẽ không bao giờ được trực nhận chứ?

GHỊ CHÚ

Có thể cũng cần nhắc lại rằng một số đi đầu vừa đọc trên đây là những từ như “linh hồn”, “tự ngã”, “cái tôi”, “luân hồn”, “di truyền” dù được dùng thoải mái với tôi, truyền đạt những ý nghĩa hoàn toàn nằm ngoài triết lý Phật giáo. “Linh hồn”, theo nghĩa tiếng Anh của từ này, không tồn tại trong đạo Phật. “Tự ngã” là một ảo tưởng, hay đúng hơn là một mạng lưới ảo tưởng. “Luân hồn”, như là sự chuyển giao linh hồn từ cơ thể này sang cơ thể khác, rõ ràng bị gạt bỏ trong các văn bản có thẩm quyền không thể nghi ngờ của đạo Phật. Bởi thế đó là bằng chứng cho thấy rằng quả thực có tồn tại sự tương đồng giữa giáo lý về nghiệp và những sự thật khoa học về di truyền còn lâu mới toàn vẹn được. Nghiệp biểu thị sự tồn lưu, không phải trong cá thể đa hợp y hệt, mà trong các khuynh hướng tái kết hợp để hình thành một cá thể đa hợp mới. Hiện hữu mới đó thậm chí không nhất thiết phải có hình dạng một con người: nghiệp không chuyển từ cha mẹ sang con cái; nó độc lập với dòng di truyền, dù những đi đầu kiện thể chất của đời sống dường như phụ thuộc vào nghiệp. Nghiệp hiện hữu của một người ăn mày có thể tái sinh trong thân thể của một vị vua; của một vị vua có thể tái sinh trong thân thể của một người ăn mày; nhưng các đi đầu kiện của cả hai sự tái nhập thể đó đều đã được định trước bởi ảnh hưởng của nghiệp.

Sẽ có thể hỏi tiếp rằng, vậy thì yếu tố tinh thần trong mỗi hiện hữu vẫn tiếp tục không thay đổi là gì – hạt nhân tinh thần, có thể nói vậy, bên trong lớp vỏ của nghiệp là gì – cái quyền năng làm tạo ra sự công bình là gì? Nếu linh hồn và cơ thể đều là tạm thời như nhau, và nghiệp (cũng tạm thời) là nguồn căn duy nhất của nhân cách, thì giáo lý Phật giáo có giá trị và ý nghĩa gì? Cái chịu đựng nghiệp; cái nằm bên trong ảo tưởng, cái làm nên tiến bộ, cái đạt tới Niết Bàn là gì? Không phải là tự ngã sao? Không phải theo nghĩa của chúng ta về từ này. Thực tế cái chúng ta gọi là “tự ngã” bị Phật giáo phủ nhận. Cái hình thành và giải tỏa nghiệp; cái tạo ra sự công bình; cái đạt đến Niết Bàn, không phải là Cái Tôi theo nghĩa Tây phương của từ này. Vậy nó là gì? Chính là thần tính trong mỗi hiện hữu. Ở Nhật nó được gọi là Vô Ngã Đại Hà (*Muga-no-taiga*) – Đại Ngã vô vị kỉ.

Không có tự ngã đích thực nào khác. Tự ngã được gói trong ảo tưởng được gọi là Như Lai Tạng (*Nyōrai-zō*) – Tathāgatagarbha – vị Phật còn chưa sinh, như một người còn trong thai. Cái Vô Hạn tồn tại tiềm tàng trong mọi hữu thể. Đó là Thực Tại. Các tự ngã khác đều là một sự sai giả, dối gạt, hư vọng. Giáo lý về sự tuyệt chủng chỉ đề cập đến sự tuyệt chủng của các ảo tưởng; và những xúc động, những cảm giác, những tư tưởng đó chỉ thuộc về đời sống xác thịt trần tục này, là những ảo tưởng làm nên cái tự ngã hư huyền phức tạp. Bằng sự đập tan hoàn toàn tự ngã sai giả này, như thể xé toang những bức màn che, Thị kiến Vô lượng xuất hiện. Không có “linh hồn” nào cả: Linh hồn Toàn vẹn Vô hạn chỉ là cái nguyên lý vĩnh cửu trong bất cứ hữu thể nào; mọi thứ còn lại chỉ là mộng mị.

Cái gì còn lại trong Niết Bàn? Theo một trường phái của Phật giáo thì cá tính tiềm tàng trong vô hạn – thế nên một vị Phật, sau khi đã đạt đến Niết Bàn, có thể tái sinh. Theo một trường phái khác, cá tính nhiều hơn tiềm năng, nhưng không theo nghĩa “thuộc về cá nhân” của chúng ta. Một người bạn Nhật nói rằng: “Tôi cần một miếng vàng, và nói đó là nhất thể. Điếu này có nghĩa là miếng vàng tạo ra cho các cơ quan thị giác của tôi một ấn tượng đơn nhất. Tuy nhiên, thực sự trong vô số nguyên tử cấu thành miếng vàng, mỗi nguyên tử đều phân biệt và riêng biệt, và độc lập với mọi nguyên tử khác. Nên thậm chí ở quả vị Phật các nguyên tử tâm linh hiệp nhất với nhau là khôn kể xiết. Chúng là nhất thể về mặt hiện trạng; nhưng mỗi nguyên tử có sự tồn tại độc lập của riêng chúng.”

Nhưng ở Nhật, tôn giáo nguyên thủy đã ảnh hưởng đến tầng lớp bình dân thuộc các đức tin Phật giáo đến mức sẽ không đúng nếu nói về “ý niệm tự ngã” của Nhật Bản. Chỉ cần xem xét ý niệm Thần đạo phổ biến tương đương. Trong Thần đạo, chúng ta có thể có bằng chứng rõ ràng nhất về quan niệm linh hồn. Nhưng linh hồn này là một đa hợp, chứ không phải chỉ là “một bó các xúc cảm, nhận thức, và mong muốn”, như nghiệp hiện hữu, mà là một số các linh hồn hiệp nhất để hình thành nên một nhân cách u linh. Hồn ma của một người chết có thể xuất hiện như là một nhất thể hay đa thể. Hồn ma đó có thể tách các thể của nó, mỗi một thể đó vẫn có khả năng hành động độc lập đặc biệt. Tuy nhiên, sự tách rời như thế dường như là tạm thời, vì các linh hồn đa dạng của hợp thể ấy dính kết một cách tự nhiên ngay cả sau khi chết, và sẽ tái hiệp nhất sau bất kỳ sự tách rời có chủ ý nào. Đại đa số người dân Nhật Bản đều vừa theo Phật

giáo vừa theo Thần đạo; nhưng những niềm tin nguyên thủy liên quan đến tự ngã chắc chắn là những niềm tin quý hiếm nhất, và sự hòa trộn hai đức tin đó rõ ràng vẫn còn có thể nhận ra được. Chắc hẳn chúng đã hỗ trợ nhau để hình dung ra một giải thích tự nhiên và dễ dàng về những khó khăn của giáo lý nghiệp lực, dù với mức độ nào thì tôi sẽ không nói. Cũng hãy quan sát rằng trong hình thức của đức tin Phật giáo cũng như tôn giáo nguyên thủy, tự ngã không phải là một nguyên lý được chuyển giao từ cha mẹ sang con cái, không phải là một sự kế tục luôn luôn phụ thuộc vào sự truyền thừa về mặt sinh lý.

Những sự kiện này sẽ chỉ ra sự khác biệt giữa các ý niệm Đông phương và Tây phương về chủ đề của tiểu luận vừa trình bày là rộng đến mức nào. Chúng cũng sẽ cho thấy rằng bất kỳ sự xem xét đại khái nào về các tương đồng thực sự đang tồn tại giữa sự kết hợp lạ lùng này của các đức tin Viễn Đông với tư duy khoa học ở thế kỷ XIX hầu như không thể được làm cho dễ hiểu bằng sự chính xác triết học nghiêm ngặt trong việc sử dụng các thuật ngữ liên quan đến ý niệm về tự ngã. Thực ra, chẳng có từ Âu châu nào có khả năng diễn đạt ý nghĩa chính xác của các thuật ngữ Phật giáo theo đúng lý tưởng của Phật giáo cả.

Có lẽ sẽ bị xem là không chính đáng nếu lạc sang lập trường rất súc tích được Giáo sư Huxley nêu ra trong tiểu luận của ông về “Cảm giác và những cơ quan truyền cảm giác”: “Trong sự phân tích tối hậu có vẻ một cảm giác là sự tương đương về mặt ý thức với một kiểu chuyển động về vật chất của bộ máy cảm giác. Nhưng nếu chất vấn bị đẩy tới một giai đoạn xa hơn, và câu hỏi được đưa ra, vậy thì, chúng ta biết gì về vật chất và chuyển động? Chỉ có một câu trả lời khả dĩ thôi. Tất cả đi đâu chúng ta biết về chuyển động là một cái tên dành cho những thay đổi nào đó trong mối liên hệ với các cảm giác của chúng ta về thị giác, xúc giác và cơ bắp; và tất cả những gì chúng ta biết về vật chất là thực thể giả định của hiện tượng vật lý, *giả thuyết về cái chỉ thuần túy là một mẫu suy luận siêu hình y hệt như suy luận về một thực thể của tâm trí.*” Nhưng suy luận siêu hình chắc chắn sẽ không ngừng lại vì nhận thức khoa học rằng chân lý tối hậu vượt ngoài phạm vi hiểu biết tối đa có thể của con người. Đúng hơn là, bởi chính lý do đó, suy luận siêu hình sẽ còn tiếp tục. Có lẽ nó sẽ không bao giờ ngừng lại hoàn toàn. Không có suy luận siêu hình, có thể sẽ chẳng có cái cách xa hơn của các đức tin tôn giáo, và không có những cải cách,

có thể sẽ chẳng có tiến bộ tôn giáo nào hài hòa với tư duy khoa học được. Bởi thế, với tôi, suy luận siêu hình dường như không chỉ là chính đáng, mà còn cần thiết.

Dù chúng ta chấp nhận hay phủ nhận một thực thể của tâm trí; dù chúng ta có hình dung tư duy được sinh ra bằng hoạt động của một yếu tố vô danh nào đó thông qua các tế bào não, như âm nhạc được tạo ra bằng hoạt động của gió thông qua những sợi dây của một chiếc đàn hạc hay không; dù chúng ta có xem tự thân chuyển động như là một kiểu đặc biệt của rung động cố hữu và đặc thù với các đơn vị thuộc cấu trúc của não bộ hay không – sự huyền nhiệm vẫn là vô hạn; và Phật giáo vẫn cứ là một giả-thuyết-động vậnlún lí cao quý, trong sự hòa hợp sâu sắc với các ước vọng của loài người và với những quy luật tiến bộ về đạo đức. Dù chúng ta có tin hay không tin vào thực tại của cái được gọi là vũ trụ vật chất, ý nghĩa đạo đức của những quy luật bất khả giải của di truyền – sự chuyển giao của cả hai khuynh hướng chủng tộc và cá nhân trong tế bào tái sinh không chuyên biệt – vẫn cứ minh chứng giáo lí về nghiệp là đúng. Bất cứ cái gì tạo ra ý thức, liên hệ của nó với toàn bộ quá khứ và tương lai là không thể nghi ngờ. Giáo lí về Niết Bàn cũng không bao giờ ngừng đi đầu dẫn xu hướng thâm thúy của nhà tư tưởng công tâm. Khoa học đã tìm ra bằng chứng cho thấy rằng thực thể đã biết là một sản phẩm của tiến hóa không hề ít hơn tâm trí, rằng mọi cái chúng ta gọi là “các yếu tố” đã tiến hóa từ “một hình thức vật chất nguyên thủy chưa phân khai”. Và thật sự, bằng chứng này là một chân lí được gọi ra từ chân lí tiềm ẩn trong giáo lí Phật giáo về sự khởi nguyên và ảo tưởng – sự tiến hóa của mọi sắc tướng từ Vô tướng, của mọi hiện tượng vật chất từ Hợp thể phi vật chất – và sự quy hồi tối hậu của vạn hữu vào trong “trạng thái không có các tham dục, ác tâm, và ngu si – trạng thái trong đó những kích thích cá nhân đã biết không còn nữa, và vì thế được định danh là Tánh Không Tối Thượng.”

13 THỜI THỔ TÁ

I

Đằng mình chính của Trung Hoa trong cuộc chiến vừa qua, diếc và mù, không biết gì, và vẫn không hề biết gì, về các hiệp ước hòa bình. Theo chân các đội quân Nhật về nước, nó xâm lăng đế quốc chiến thắng này, và giết khoảng ba vạn người trong suốt mùa nóng. Nó vẫn đang tàn sát; và các lò hỏa táng không ngót đồ lửa. Thỉnh thoảng khói và mùi thiêu xác theo gió thổi vào vườn tôi từ những ngọn đồi phía sau thị trấn, chỉ để nhắc tôi rằng giá để thiêu một người trưởng thành bằng cỡ tôi là tám mươi xu – khoảng một nửa đô-la tiền Mỹ với tỉ giá hối đoái hiện giờ.

Từ trên ban công nhà tôi, có thể nhìn xuống toàn bộ chiều dài một con phố Nhật, với những dãy cửa tiệm nhỏ, ra đến tận vịnh. Từ trong những căn nhà khác nhau ở tuyến phố đó tôi đã thấy những bệnh nhân tả được chuyển đến bệnh viện; người cuối cùng (chỉ mới sáng nay) là hàng xóm của tôi bên kia đường, chủ một cửa hàng đồ sứ. Anh ấy bị buộc phải rời đi, bất chấp những giọt nước mắt và tiếng than khóc của gia đình mình. Luật vệ sinh cấm việc đi đầu trị bệnh thổ tả tại nhà riêng; nhưng người ta vẫn cố giấu đi bệnh của mình, bất kể những món tiền phạt và các hình thức phạt vạ khác, vì những bệnh viện trị tả công cộng đầy nghẹt được quản lý chặt chẽ, và các bệnh nhân hoàn toàn bị tách khỏi mọi người họ yêu thương. Nhưng cảnh sát thường không bị gạt: họ nhanh chóng phát hiện những ca bệnh không báo cáo, và đến nhà với cánng và phu khiêng. Có vẻ tàn nhẫn; nhưng luật vệ sinh phải tàn nhẫn thôi. Vợ của người hàng xóm ấy đuổi theo chiếc cánng, khóc lóc, cho đến khi cảnh sát buộc cô quay lại cửa hàng nhỏ hoang tàn của mình. Hiện giờ nó đang đóng cửa, hẳn sẽ chẳng bao giờ các chủ nhân của nó mở cửa lại nữa.

Những bi kịch như vậy kết thúc chóng vánh như chúng bắt đầu. Tang quyến, ngay khi luật cho phép, gói dọn đồ đạc đáng thương của họ, rồi biến mất; và cuộc sống bình thường trong tuyến phố tiếp diễn, ngày và đêm, y hệt như thể không có gì đặc biệt đã xảy ra. Những người bán hàng rong, với những cây sào tre và rổ thúng hoặc gàu thùng hay hộp đựng,

bằng qua những căn nhà trống kia, thốt lên những tiếng rao quen thuộc; đám rước tôn giáo điếu qua, tụng những đoạn kinh rời rạc; người bán dầu gọi mù vẫn thổi điệu kèn u hoài của mình; người gác cổng dựng cán cờ nặng nề của mình trên những khe cột; cậu bé bán bánh kẹo vẫn vỗ trống, và hát một tình khúc với chất giọng ngọt ngào ai oán, hết như một cô gái:

“*Anh và em bên nhau...* Em nán lâu; nhưng đến lúc rời đi em đã nghĩ mình chỉ vừa mới đến.

Anh và em bên nhau... Em vẫn nghĩ đến trà. Với nhiều người nó có thể là trà Vũ Trị (Uji) cũ hay mới; nhưng với em đó là trà Ngọc Lộ (Gyokuro) ⁽¹⁾, với sắc trà vàng xinh tươi của đường lệ hoa (yamabuki) ⁽²⁾.

(1) Gyokuro (Ngọc Lộ) là loại trà trồng sây kì công, giữ được màu xanh lá đặc thù, phẩm chất thượng hạng, được đánh giá cao hơn trà Uji (Vũ Trị) – ND.

(2) Yamabuki (đường lệ hoa), còn được gọi là hoàng độ mai, sơn xuy, hay cây chùm vàng – ND.

Anh và em bên nhau... Em là tổng đài viên điện tín; anh là người chờ tin. Em gửi trái tim em, và anh nhận lấy. Ta sẽ ra sao nếu bây giờ trụ điện tín ngã, nếu những đường dây đứt gãy đây?”

Và lũ trẻ vẫn chạy chơi như thường lệ. Chúng đuổi bắt nhau trong tiếng la hét và cười đùa; đồng thanh nhảy múa; bắt những con chuồn chuồn và cột chúng với những sợi chỉ dài; hát những điệp khúc chiến tranh, về việc chặt những chiếc đầu Trung Hoa:

“*Chan-chan bozu no*

Kubi wo hane!”

Đôi khi một đứa biến mất; nhưng những đứa còn lại vẫn tiếp tục chơi. Và đây chính là trí tuệ.

Chỉ tốn bốn mươi bốn xu để thiêu một đứa trẻ. Con trai của một trong các hàng xóm của tôi đã bị thiêu một vài ngày trước. Những hòn đá nhỏ cậu bé thường chơi nằm nguyên đó trong ánh mặt trời như lúc cậu đã để chúng lại... Đáng tò mò thay, tình yêu trẻ con dành cho đá này! Những hòn đá không chỉ là đồ chơi của trẻ con nhà nghèo, mà là của mọi đứa trẻ trong mọi giai đoạn hiện hữu: bất kể được cấp cho những món đồ chơi khác tốt đến đâu, mọi đứa trẻ Nhật thỉnh thoảng đều muốn chơi với đá. Với tâm trí trẻ thơ, một hòn đá là một thứ màu nhiệm, và phải là như vậy, vì ngay cả

với sự hiểu biết của nhà toán học cũng chẳng biết thứ gì kì diệu hơn một hòn đá bình thường. Cậu oắt con kia nghi ngờ hòn đá ấy có nhiều thứ hơn vẻ ngoài của nó, và đó là một hoài nghi xuất sắc; và nếu người lớn ngốc nghếch không nói cho cậu biết với thái độ bất tín rằng món đồ chơi của cậu không đáng để nghĩ tới, cậu sẽ không bao giờ hết hứng thú với nó, và sẽ luôn luôn tìm được thứ gì đó mới mẻ và phi thường trong nó. Chỉ có một tâm trí rất vĩ đại mới có thể trả lời được hết mọi câu hỏi của một đứa trẻ về những hòn đá. Theo đức tin phổ biến, đứa con yêu dấu của nhà hàng xóm tôi giờ đây đang chơi đùa với những hòn đá linh hồn nhỏ trên Bãi Cát của Hoàng Tuyền – có lẽ, đang ngạc nhiên tự hỏi sao chúng không có bóng. Thi tính đích thực trong huyền thoại về Tái Hà Nguyên⁽³⁾ là bản tính tuyệt đối trong ý niệm chính yếu của nó – sự tiếp diễn nơi âm cảnh cái trò chơi với những hòn đá mà mọi trẻ nhỏ Nhật đều từng chơi.

(3) Sai no Kawara (Tây Hà Nguyên hay Tái Hà Nguyên): nghĩa đen là Bãi Sông phương Tây, nơi theo truyền thuyết Nhật là cảnh địa ngục mà các trẻ em mất sớm phải vào đó, xếp đá thành nhiều bậc để leo đến Thiên đường. Có nhiều loại ác thần ngăn cản việc này, nhưng Địa Tạng Bồ tát sẽ đến giải cứu lũ trẻ. Ở Nhật có một bài kinh tụng tán dương công đức này của Bồ tát Địa Tạng – ND.

II

Người bán tàu rong thường dạo quanh với hai thúng lớn gánh trên một cây sào tre cân bằng trên vai mình: một thúng đựng những ống tàu đủ loại đường kính, chiều dài, màu sắc, cùng với những công cụ để lắp chúng vào các đầu tàu bằng kim loại; và thúng kia đựng một đĩa bé – con của anh ấy. Đôi khi tôi thấy nó rướn người qua mép thúng, mỉm cười với khách đi đường; đôi khi thấy nó nằm, được quấn kín và ngủ ngon lành, trong đáy thúng; đôi khi lại thấy nó đang chơi đồ chơi. Tôi nghe kể, nhiều người thường cho nó đồ chơi. Một trong những món đồ chơi đó có sự giống nhau đến kì lạ với một linh vị; và tôi luôn quan sát thấy món này trong thúng, dù đứa trẻ ngủ hay thức.

Một ngày nọ tôi phát hiện ra người bán tàu đã bỏ chiếc sào tre và đôi thúng. Anh đang đi trên phố với một chiếc xe đẩy bằng tay vừa đủ lớn để chứa hàng hóa và con của mình, và rõ ràng là đã được làm với mục đích đó với hai ngăn. Có lẽ đĩa bé đã trở nên quá nặng với cách vận chuyển ban đầu. Trên chiếc xe đẩy phất phới một tấm phướn trắng, có ghi chữ thảo

khâu hiệu “Đổi tầu” (Kiseru-rao kae), và một lời thỉnh cầu ngắn gọn “mong được giúp đỡ” (O-tasuke wo negaimasu). Đứa bé có vẻ ngoan và vui vẻ; và tôi lại nhìn vật có hình tấm linh vị vẫn thường thu hút sự chú ý của mình trước đây. Giờ nó đang được dựng đứng bằng một chiếc hộp cao đối diện với chỗ nằm của đứa bé sơ sinh ấy. Nhìn kĩ chiếc xe tay đang đến gần, bỗng nhiên tôi cảm thấy chắc chắn rằng tấm bảng kia chính thực là một linh vị: mặt trời chiếu sáng nó tròn vẹn, và không thể nhần lẫn gì với những chữ đạo Phật quen thuộc ấy nữa. Điêu này khơi dậy sự hiếu kì của tôi; và tôi đã yêu cầu Manyemon hỏi người bán tầu rằng chúng tôi có một số tầu cần ống tầu mới – quả đúng là vậy. Chẳng mấy chốc chiếc xe đẩy đã dừng lại trước cổng nhà chúng tôi, và tôi đi tới để nhìn rõ.

Đứa bé không e dè, thậm chí khi thấy khuôn mặt của một người nước ngoài, một bé trai kháu khỉnh. Cậu bi bô và cười tươi, chìa hai tay ra, rành là thường được cưng nựng; và trong khi chơi với cậu bé tôi nhìn kĩ tấm bảng kia. Chính là một linh vị theo phái Chân Tông, có đề pháp danh (kaimyo) hay tên sau khi mất của người đã khuất; và Manyemon dịch những Hán tự ấy cho tôi: Được tôn kính và xếp hạng tốt trong Đại Phủ, ngày ba mươi mốt tháng Ba năm Minh Trị thứ hai mươi tám. Trong khi người giúp việc tìm đem những chiếc tầu cần ống tầu mới, tôi liếc nhìn diện mạo của người thợ ấy khi anh làm việc. Đó là diện mạo của một người đàn ông đã quá tuổi trung niên, với những nếp nhăn đáng mến, khắc khổ quanh miệng, nền tảng của những nụ cười kiểu cũ, ban cho nhiều diện mạo Nhật một vẻ dịu dàng ẩn nhẫn khôn tả. Chẳng mấy chốc Manyemon đã bắt đầu hỏi han; và một khi Manyemon đã hỏi, chỉ có những kẻ ác mới có thể không trả lời thôi. Tôi nghĩ đôi khi đằng sau mái đầu già cỗi vô tội đáng mến đó tôi thấy hé rạng một vầng hào quang – vầng hào quang của bậc Bồ tát.

Người bán tầu đã trả lời bằng cách kể chuyện đời mình. Hai tháng sau khi sinh bé trai của họ, vợ anh đã qua đời. Trong giờ lâm tử cô đã dặn: “Từ lúc em chết cho đến lúc con đầy ba tuổi em xin mình hãy để con luôn luôn hiệp nhất với Linh ảnh của em: đừng để con rời xa linh vị của em, để em có thể tiếp tục quan tâm và săn sóc con – vì anh biết rõ rằng con sẽ cần bú mớm trong ba năm đó. Đây là yêu cầu cuối cùng của em, em xin chàng, đừng quên nhé.” Nhưng người mẹ đã mất, mà người cha không thể lao động như anh muốn, và còn phải chăm sóc cho một đứa con còn quá bé,

đòi hỏi một sự chú tâm liên tục cả ngày lẫn đêm; và anh lại quá nghèo để có thể mướn bảo mẫu. Thế nên anh đã lấy việc bán tầu để nuôi thân, với việc này anh có thể kiếm chút đỉnh tiền mà không phải để con trở trối một giây phút nào. Anh không đủ tiền mua sữa; nhưng anh đã nuôi cậu bé suốt hơn một năm qua với cháo và hồ đờng.

Tôi đã bảo rằng đứa bé trông rất khỏe mạnh, và không hề tệ đi vì thiếu sữa.

“Ấy là,” Manyemon tuyên bố, trong một âm điệu xác quyết gần như quở trách, “vì người mẹ đã khuất chăm bẵm cậu bé. Cậu ấy còn thiếu sữa thế nào nữa chứ?”

Và cậu bé cười hiên hòa, như thể đang ý thức về một sự chăm sóc vô hình.

14 MỘT SỐ Ý TƯỞNG VỀ THỜ CÚNG TỔ TIÊN

“Này Anan, trong vòng mười hai dặm quanh rừng Sa La Song Thọ, tuyệt chẳng có chốn nào, ngay cả một điểm nhỏ như đầu ngọn tóc, mà không được thấm nhuần với các thần khí mạnh mẽ.”

— Kinh Đại Bát Niết Bàn —

I

Sự thật rằng thờ cúng tổ tiên, trong nhiều hình thức không phô trương, vẫn tồn tại ở một số quốc gia Âu châu có nền văn minh cao nhất, không được biết đến một cách rộng rãi để loại bỏ ý niệm rằng bất cứ dân tộc phi Ấn – Iran thực sự thực hành một sự thờ kính quá sơ khai như vậy nhất thiết phải còn ở trong trạng thái sơ khai về tư tưởng tôn giáo.

Các nhà phê bình Nhật Bản đã tuyên bố phán quyết vội vàng này; và đã thú nhận chính họ không thể hòa giải được những sự kiện về tiến bộ khoa học, và sự thành công trong hệ thống giáo dục cấp tiến của mình, với sự tiếp diễn của tục thờ cúng tổ tiên. Làm sao những đức tin của Thần đạo có thể chung sống với tri thức về khoa học hiện đại được chứ? Làm sao những người được phân định như là những chuyên gia khoa học vẫn có thể tôn trọng những điện thờ tại gia hay bày tỏ lòng tôn kính trước những thần cung của Thần đạo chứ? Liệu tất cả chuyện này có nghĩa gì nhiều hơn là sự bảo tồn có trật tự về mặt hình thức sau sự ra đi của đức tin chứ? Không phải chắc chắn rằng cùng với sự tiến bộ xa hơn nữa của giáo dục, Thần đạo, chỉ như một thứ lễ nghi, phải ngưng tồn hay sao?

Những người đặt ra các câu hỏi như thế dường như quên rằng các câu hỏi tương tự có thể dùng để hỏi về sự tiếp diễn của bất cứ đức tin nào ở phương Tây, và những hờnghi tương tự đã biểu lộ đối với khả năng sống sót của nó ở một thế kỷ khác. Thực ra những giáo lý của Thần đạo chỉ ít cũng hòa hợp với khoa học hiện đại hơn là các giáo lý của Ki-tô giáo Chính thống. Xem xét một cách hoàn toàn không thiên kiến, tôi thậm chí sẽ mạo hiểm nói rằng chúng ít không hòa hợp trong nhiều hơn một phương diện. Chúng ít tương phản với những ý niệm của con người về công lý; và, giống như giáo lý của Phật giáo về nghiệp, chúng cung cấp một số nét

tương đồng nổi bật với những sự kiện khoa học về di truyền – những tương đồng chứng tỏ Thần đạo chứa một yếu tố thâm sâu của chân lí hết như bất kì một yếu tố độc đáo nào của chân lí trong bất kì tôn giáo lớn nào của thế giới. Phát biểu trong hình thức đơn giản nhất có thể, yếu tố đặc thù của chân lí trong Thần đạo là niềm tin rằng thế giới của người sống được cai quản trực tiếp bởi thế giới của người chết.

Mọi xung lực hay hành động của con người ấy là công việc của một vị thần, và rằng mọi người chết đều trở thành thần, là những ý niệm cơ bản của sự thờ kính đó. Tuy nhiên, cũng phải nhớ rằng, thuật từ Kami (Thần), dù được dịch ra bằng thuật từ thánh, thần thánh, hay thần, thực ra chẳng mang nghĩa gì như nó có trong Anh ngữ: thậm chí nó còn chẳng có nghĩa của những từ đó khi quy chiếu với những niềm tin cổ xưa ở Hi Lạp hay La Mã. Nó biểu thị cái “bên trên”, “cao cả”, “thượng tôn”, “siêu quần”, trong những ý nghĩa phi tôn giáo; trong ý nghĩa tôn giáo nó biểu thị anh linh của một người có được quyền năng siêu nhiên sau khi chết. Cái chết là “những quyền năng của bên trên”, “những thượng nhân” – Kami. Ở đây chúng ta có một quan niệm cực kì giống với khái niệm của thuyết Duy linh hiện đại về các hồn ma – chỉ là ý niệm Thần đạo đó không có ý nghĩa công bình đích thực. Thần là những linh hồn có phẩm giá và quyền năng cực kì đa dạng – thuộc về những cấp bậc tâm linh hết như những cấp bậc của xã hội Nhật Bản cổ đại. Dù về cơ bản là siêu việt hơn người sống ở nhiều phương diện nhất định, tuy nhiên, người sống có thể trao cho họ sự đẹp lòng hay bất mãn, vừa ý với họ hoặc xúc phạm họ – thậm chí đôi khi còn cải thiện điều kiện tinh thần của họ. Song thực tế, những thụy phong (vinh danh sau khi mất) không bao giờ là sự nhạo báng với tâm trí Nhật. Trong năm nay⁽¹⁾, chẳng hạn, một số chính khách và binh sĩ nổi bật đã được nâng lên hạng cao hơn ngay sau khi họ chết; và tôi vừa đọc trên công báo chính thức hôm nọ, rằng “Hoàng Thượng vui thuận thụy phong Húc Nhật Chương Độ Nhị Hạng cho Thiếu tướng Baron Yamane, người vừa tử trận ở Phúc Nhĩ Ma Sa (Đài Loan)”. Những hành động của hoàng gia như vậy nhất định không chỉ được xem như những thủ tục nhằm tôn vinh kí ức về những người trung can và ái quốc; cũng không nên xem chúng chỉ là hành động nhằm truy phong biệt đãi với gia đình của người đã mất. Về cơ bản chúng thuộc về Thần đạo, và minh họa cho ý thức về mối quan hệ thân mật giữa thế giới hữu hình và vô hình là đặc trưng tôn giáo khu biệt Nhật

Bản với mọi quốc gia văn minh khác. Trong tư tưởng Nhật Bản, người chết không hề ít thực hơn người sống. Họ dự phần trong đời sống hằng ngày của dân chúng – chia sẻ những nỗi buồn và niềm vui khiêm nhường nhất. Họ tham gia các bữa ăn gia đình, dõi theo hạnh vận của toàn gia, hỗ trợ và vui sướng với sự thịnh vượng của hậu duệ mình. Họ hiện diện ở những đám rước công cộng, ở mọi lễ hội thiêng liêng của Thần đạo, ở những trò chơi quân sự, và mọi sự kiện giải trí đặc biệt dành cho mình. Và họ thường được nghĩ là đang tìm thấy niềm vui với những dâng cúng đã thực hiện hay những vinh dự đã truy phong cho họ.

(1) Bài này được viết vào tháng Chín năm 1895.

Mục đích của tiểu luận này, sẽ đủ để xem xét những *Kami* như là các anh linh của người đã khuất, không tạo ra bất cứ nỗ lực nào để phân biệt các *Kami* với chư thần khởi thủy được cho là đã sáng tạo ra mảnh đất này. Vậy, với sự diễn giải tổng quát về thuật ngữ *Kami*, chúng ta quay lại với ý niệm Thần đạo tuyệt vời rằng mọi người đã chết vẫn còn cư lưu và ngự trị thế gian; không chỉ ảnh hưởng đến các tư tưởng và hành động của con người, mà còn đến các điều kiện tự nhiên. “Họ chỉ đạo”, Motowori đã viết, “sự chuyển biến của bốn mùa, gió và mưa, những vận tốt và xấu của quốc gia và của từng cá nhân”. Tóm lại, họ là những lực lượng vô hình đằng sau mọi hiện tượng.

II

Phụ thuyết thú vị nhất của thuyết thông linh cổ đại này là nó giải thích những xung lực và hành động của con người dựa vào ảnh hưởng của người chết. Không nhà tư tưởng hiện đại nào có thể tuyên bố rằng giả thuyết này là bất hợp lý, bởi vì nó có thể yêu cầu sự biện hộ từ học thuyết khoa học về tiến hóa tâm lí, theo đó mỗi bộ não của người sống thể hiện công trình cấu trúc của vô số những cuộc đời đã chết, mỗi đặc tính là một tổng thể cân bằng ít nhiều không hoàn hảo của những trải nghiệm vô kể của người chết với thiện và ác. Trừ phi khước từ sự di truyền tâm lí, chúng ta không thể thẳng thắn phủ nhận rằng các xung lực và cảm giác của chúng ta, và những năng lực cao hơn đã tiến hóa thông qua những cảm giác ấy, đúng là đã được định hình, và được truyền cho chúng ta bởi người chết; và thậm chí phương hướng chung của các hoạt động tâm thần của chúng ta đã được xác định bằng sức mạnh của những khuynh hướng đặc biệt đã được truyền trao cho chúng ta. Theo nghĩa như vậy người chết

thực sự là Thần của chúng ta; và mọi hành động của chúng ta quả thực bị họ ảnh hưởng. Chúng ta có thể nói một cách tượng trưng rằng mọi tâm trí đều là một thế giới của các hồn ma – những hồn ma nhiều hơn vô song so với hàng triệu những vị Thần trong Thần đạo đã được công nhận; và quần thể u linh chỉ trong một thớ não còn nhiều hơn những phóng tưởng hoang đại nhất của các nhà thần học trung cổ có thể nhận biết về số lượng các thiên thần đứng trên đầu một mũi kim. Về khoa học chúng ta biết rằng nội trong một tế bào sống nhỏ xíu thôi có thể lưu giữ toàn bộ đời sống của một chủng tộc – tổng của mọi tri giác quá khứ trong hàng triệu năm, thậm chí có lẽ là (nào ai biết?) của hàng triệu hành tinh đã chết.

Nhưng ác quỷ sẽ không kém cạnh các thiên thần trong quyền năng thuần túy của việc câu hội trên đầu một mũi kim. Cái thuộc về người xấu và hành động xấu theo lý thuyết này của Thần đạo là gì? Motowori trả lời rằng: “Bất cứ khi nào có thứ gì sai hỏng đi trên thế giới, chính là do hành động của các ác thần được gọi là Bất Chính Thần, có quyền năng lớn đến mức Nữ thần Mặt Trời và Thần Sáng Tạo đôi khi không đủ quyền năng để kiềm chế họ; nên con người luôn luôn ít có khả năng hơn nhiều trong việc kháng cự ảnh hưởng của họ.

Sự hưng thịnh của kẻ xấu xa, và những bất hạnh của người tốt, có vẻ tương phản với công lý thông thường, được giải thích như vậy”. Mọi hành động xấu đều do ảnh hưởng của các ác thần; và ác nhân có thể trở thành Ác Thần. Không có mâu thuẫn tự thân nào trong những thờ kính đơn giản nhất này⁽²⁾ – không có gì phức tạp hay khó hiểu. Không chắc chắn rằng tất cả những người có tội vì những hành động xấu nhất thiết phải thành “bất chính thần”, với các lý do được thấy ở kiếp sau; nhưng mọi người, tốt hay xấu, trở thành Thần, hoặc những người có uy lực. Và mọi hành động xấu đều do những người có uy lực xấu.

(2) Tôi chỉ đang xem xét đức tin Thần đạo thuần túy như nó được cất nghĩa bởi các học giả Thần đạo. Nhưng có lẽ cần phải nhắc nhở độc giả rằng cả Phật giáo lẫn Thần đạo đã được hòa trộn ở Nhật, không chỉ với nhau, mà còn với các ý niệm đa dạng của Trung Hoa. Không thể nghi ngờ gì, dù các ý niệm Thần đạo thuần túy hiện giờ có tồn tại ở hình thức nguyên thủy trong đức tin phổ thông hay không. Chúng ta không hoàn toàn hiểu rõ về giáo lý đa linh hồn trong Thần đạo – người ta có nghĩ rằng sự kết hợp siêu linh ban đầu sẽ bị giải tán bởi cái chết hay không. Ý kiến của riêng tôi, kết quả của sự khảo sát ở nhiều vùng khác nhau của Nhật Bản, là linh hồn đa

hợp thuở xưa đã được tin rằng vẫn đa hợp sau khi chết.

Giáo huấn này giờ đây phù hợp với những sự thật nhất định của di truyền. Những năng lực tốt nhất của chúng ta nhất định là những di sản truyền từ các tổ tiên tốt nhất của chúng ta; những phẩm chất xấu của chúng ta được kế tục từ những tính cách mà trong đó cái xấu, hay những cái mà giờ chúng ta gọi là xấu, từng thắng thế. Tri thức đạo đức được tiến hóa bên trong chúng ta bởi nền văn minh đòi hỏi ta phải tăng cường những quyên năng cao hơn cái ta được trao truyền nhờ các trải nghiệm tốt nhất về cái chết, và tiết giảm sức mạnh của các xu hướng cơ bản hơn cái chúng ta kế tục. Chúng ta có nghĩa vụ tôn kính và vâng phục Thiện Thần, và phần đấu chống lại Bất Chính Thần. Tri thức về sự hiện hữu của cả hai loại xưa cũ như lí trí của loài người. Dưới hình thức này hay hình thức khác, giáo lí về những linh hồn thiện và ác với sự dự phần thiết thân ở mọi linh hồn là phổ biến đối với đa số các tôn giáo lớn. Đức tin trung cổ của chính chúng ta phát triển cái ý niệm ấy đến mức đã để lại một dấu ấn trên ngôn ngữ chúng ta mãi mãi; tuy nhiên đức tin về những thiên thần bảo hộ và những ác quỷ cám dỗ về mặt tiến hóa chỉ đại diện cho sự phát triển của một sự thờ kính từng đơn giản như là tôn giáo về Kami. Và lí thuyết về đức tin trung cổ này cũng chứa đầy chân lí như vậy. Hình thức chiếc cánh trắng thì thần đi đầu tốt vào tai phải, cánh đen thì thảo đi đầu xấu vào tai trái, thực ra không đi bên cạnh con người trong thế kỉ XIX, mà chúng ngụ bên trong não con người; con người hiểu những tiếng nói ấy và cảm thấy sự thôi thúc của chúng rõ ràng và thường xuyên như những tiền nhân thời Trung Cổ của họ vậy.

Sự phản đối của đạo đức hiện đại đối với Thần đạo là về việc cả thiện và ác Thần đều được tôn trọng. “Hết như Ngự Môn⁽³⁾ thờ phụng thiên thần và địa thần, thần dân của ngài cũng khẩn nguyện các thiện thần để được phước lành, và thực hiện các nghi lễ tôn vinh các ác thần để tránh sự

(3) Mikado (御門 – Ngự Môn) là từ cũ dùng để chỉ Thiên Hoàng – ND.

bất mãn của họ... Vì có cả thiện cũng như ác thần, cần phải làm nguôi dịu họ với sự dâng cúng thực phẩm phù hợp, với việc chơi đàn hạc và thổi sáo, với ca vũ, và với bất cứ thứ gì khác tương tự để mong họ dễ chịu.”⁽⁴⁾ Thực tế, ở Nhật Bản hiện đại, Ác Thần dường như có nhận được vài hiến cúng hoặc tôn vinh, tuy đi đầu này biểu lộ tuyên bố rằng họ đang được vỗ dịu. Nhưng bây giờ đi đầu đó sẽ làm rõ tại sao những nhà truyền giáo sơ kì

mô tả đặc điểm của sự thờ kính như vậy là một tục thờ quỷ, mặc dù, trong trí tưởng của Thần đạo, ý niệm về quỷ, theo nghĩa của phương Tây về từ này, chưa bao giờ hình thành. Có vẻ điểm yếu của giáo lý ấy là ở việc dạy rằng những tinh linh xấu không bị tuyên chiến – một giáo huấn về căn bản là chống đối với cảm thức Công giáo La Mã. Nhưng giữa tinh linh ác của Ki-tô giáo và của Thần đạo có một khác biệt cực lớn. Ác Thần chỉ là hồn ma của một người chết, và không bị cho là hoàn toàn xấu ác, bởi vì có thể vỗ dịu được. Quan niệm về cái ác tuyệt đối, không trộn lẫn không thuộc vùng Viễn Đông. Cái ác tuyệt đối chắc chắn nằm ngoài bản tính con người, và bởi thế không thể nằm trong các hồn ma của con người. Ác Thần không phải là quỷ. Họ chỉ thuần là những hồn ma, ảnh hưởng tới những đam mê của con người; và theo nghĩa này chỉ là những vị thần của các đam mê. Bởi thế Thần đạo là tôn giáo tự nhiên nhất trong mọi tôn giáo, và bởi thế trong nhiều phương diện nhất định là hợp lý nhất. Thần đạo không cho tự thân các đam mê nhất định phải là xấu, mà chỉ xấu tùy theo nguyên nhân, điểu kiện và mức độ nuông chiều theo chúng. Là những hồn ma, các vị thần kia hoàn toàn là con người, có những phẩm chất tốt và xấu của con người với nhiều tỉ lệ khác nhau. Đa phần là tốt, và tổng các ảnh hưởng về mọi mặt hướng đến cái tốt hơn là cái xấu. Đánh giá cao tính hợp lý của quan điểm này đòi hỏi một quan niệm tương đối cao của loài người – một quan điểm như các điểu kiện của xã hội Nhật cổ đã có thể chứng minh. Không người bi quan nào có thể thừa nhận rằng Thần đạo thuần khiết. Giáo lý ấy là lạc quan; và bất cứ ai có một đức tin rộng lượng về nhân tính sẽ không khó để tìm thấy sự vắng mặt của ý niệm về cái ác không thể nguôi dịu từ giáo huấn của Thần đạo.

(2) Motowori, Satow dịch.

Giờ đây chính trong sự công nhận về tính cần thiết của việc vỗ dịu các hồn ma xấu mà đặc tính hợp lý về mặt đạo đức của Thần đạo tự phát lộ. Trải nghiệm cổ xưa và tri thức hiện đại hợp nhất trong việc cảnh báo chúng ta chống lại cái lỗi chết người của việc cố tiết trừ hoặc làm tê liệt những khuynh hướng nhất định trong bản tính con người – những khuynh hướng mà, nếu vun bồi hoặc giải phóng một cách bệnh hoạn khỏi mọi kiềm chế, sẽ dẫn tới điên cuồng, tới tội ác, và vô số các tệ nạn xã hội. Đam mê của động vật, những xung lực đười-ươi-hổ-báo, đêlùi xã hội loài người, và là những kẻ đêlùi gần như với mọi tội ác đã phạm phải.

Nhưng những đam mê kia không thể bị giết chết; và cũng không thể bị bỏ đói một cách an toàn được. Bất cứ cố gắng nào để tiết trừ chúng cũng sẽ biểu thị một nỗ lực để hủy diệt một số những năng lực cảm xúc cao nhất vốn vẫn hòa trộn không thể chia tách được với chúng. Những xung lực nguyên thủy thậm chí không thể bị bại xui trừ khi với giá trả là những sức mạnh trí tuệ và xúc cảm đem tới cho đời sống con người mọi vẻ đẹp và sự dịu dàng của nó, tuy nhiên, chúng bắt rễ sâu trong vùng đất cỗi của đam mê. Những đam mê cao cả nhất trong chúng ta đã bắt ngu ồn từ những đam mê cấp thấp nhất. Chủ thuyết khổ hạnh, bằng việc tuyên chiến với những cảm giác tự nhiên, đã tạo ra những quái vật. Giới luật của thần học, thẳng tay chống lại những điểm yếu của con người một cách phi lí, đã chỉ làm trầm trọng thêm các rối loạn xã hội; và những đi đầu lệ chống lại hỉ lạc chỉ khiêu khích thêm truy lạc mà thôi. Lịch sử của luân lí thực ra dạy rất rõ rằng những vị Thần xấu của chúng ta đòi hỏi sự vỗ dịu nào đó. Những đam mê vẫn còn mạnh mẽ hơn lí trí trong con người, bởi chúng tuyệt đối xưa cũ hơn, bởi chúng từng là tinh cốt của bản năng sinh tồn, bởi chúng đã tạo ra tầng vĩa đầu tiên của ý thức mà từ đó những tình cảm cao quý hơn đã dần dần tăng trưởng. Không bao giờ chúng có thể chịu gò mình với luật lệ; nhưng khôn thay cho bất cứ ai phủ nhận những quyền thượng cổ của chúng!

III

Từ những niềm tin nguyên thủy, nhưng – như bây giờ có thể nhận ra – bất hợp lí này về cái chết, đã có những tình cảm luân lí tiến hóa chưa được văn minh Tây phương biết đến. Những niềm tin này đáng để xem xét, vì chúng sẽ chứng tỏ sự hài hòa với quan niệm tiên tiến nhất về đạo đức, và đặc biệt với sự mở rộng mệnh mông dù chưa vô hạn của ý thức về nghĩa vụ đã theo sau hiểu biết về tiến hóa. Tôi không biết chúng ta có bất cứ lí do gì để tự chúc mừng cho sự vắng mặt của những đời sống tình cảm trong chúng ta về vấn đề này; tôi thậm chí còn có xu hướng nghĩ rằng chúng ta có thể vẫn chưa tìm thấy sự cần thiết về mặt luân lí để vun bồi những tình cảm thuộc cùng loại đó. Một trong các bất ngờ ở tương lai của chúng ta nhất định sẽ là sự quay lại với những đức tin và những ý niệm đã bị bỏ rơi từ lâu với giả thuyết đơn thuần rằng chúng không chứa chân lí nào cả – đức tin vẫn bị gọi là hoang dã, ngoại giáo, trung cổ, bởi những người lên án chúng xuất phát từ thói quen truyền thống. Năm nổi năm,

những nghiên cứu khoa học đưa cho chúng ta những bằng chứng mới rằng những người mọi rợ, man dã, sùng tượng, những tu sĩ, mỗi và mọi người trong số ấy, bằng nhiều con đường khác nhau, gần như đã đạt đến một điểm nào đó của chân lí vĩnh cửu hết như bất cứ nhà tư tưởng nào của thế kỉ XIX. Giờ đây chúng ta cũng đang học biết rằng lí thuyết của các nhà chiêm tinh và các nhà luyện đan chỉ sai một phần nào đó, chứ không phải hoàn toàn. Chúng ta thậm chí có lí do để cho rằng không một giấc mộng nào đã từng được mơ về thế giới vô hình – không một giả thuyết nào đã từng được hình dung về những đi đâu chưa thấy – mà khoa học tương lai sẽ không chứng tỏ chúng có chứa một hạt mầm thực tại nào đó.

Trội hơn hết trong những tình cảm luân lí của Thần đạo là lòng tri ân đầy yêu thương đối với quá khứ – một tình cảm không có một sự tương xứng thực sự trong đời sống xúc cảm của chúng ta. Chúng ta biết quá khứ của mình rõ hơn người Nhật biết quá khứ của chính họ; chúng ta có hàng vạn cuốn sách ghi lại hay xem xét mọi tình tiết và đi đâu kiện của quá khứ, nhưng không thể nói chúng ta yêu thương nó hay cảm thấy biết ơn nó theo bất cứ nghĩa nào. Những công nhận có phê phán về thành tích và khuyết điểm của quá khứ; một số nhiệt tình hiếm hoi được kích thích bởi vẻ đẹp của nó; nhiều tố cáo mạnh mẽ về sai lầm của nó: những thứ này tượng trưng cho tổng thành những suy nghĩ và cảm giác về nó. Thái độ học vấn của chúng ta trong việc phê bình nhất thiết phải lạnh lùng; thái độ trong nghệ thuật của chúng ta, thường phóng khoáng hơn; thái độ trong tôn giáo của chúng ta, phần lớn là lên án. Từ bất cứ quan điểm khảo sát nào, sự chú ý của chúng ta chủ yếu trực tiếp hướng đến công việc của người chết – cả những công việc hữu hình khiến tim chúng ta đập nhanh hơn một chút so với bình thường khi nhìn vào nó, hoặc kết quả của những tư tưởng hay kì công liên quan đến xã hội vào thời của họ. Về nhân loại quá khứ như là một thể thống nhất, về hàng triệu người đã xanh mộ từ lâu cũng như họ hàng thực thụ của họ, chúng ta hoặc chẳng nghĩ đến chút nào, hoặc chỉ nghĩ theo kiểu tò mò hết như kiểu chúng ta vẫn dành cho chủ đề về những chủng tộc đã tuyệt chủng. Chúng ta quả thực thấy hứng thú trong việc ghi lại một số cuộc đời cá nhân đã để lại những dấu tích lớn trong lịch sử – những xúc cảm của chúng ta bị khuấy đảo bởi kí ức về những thuyền trường vĩ đại, các chính khách, những nhà khám phá, những nhà cải cách – nhưng ấy chỉ vì tầm vóc của đi đâu mà họ đã hoàn thành thu hút những tham

vọng, những khao khát, lòng tự tôn, chứ tuyệt chẳng phải những tình cảm vị tha của chính chúng ta trong chín mươi chín phần trăm trường hợp. Phần lớn chúng ta chẳng để tâm mấy đến những người chết vô danh mà chúng ta nợ ơn – chúng ta chẳng cảm thấy hàm ơn, chẳng yêu thương gì họ. Thậm chí chúng ta thấy khó mà thuyết phục mình rằng việc yêu thương tổ tiên khả dĩ có thể là xúc cảm tôn giáo, định hình cuộc đời, thấm thía, mạnh mẽ, có thực trong bất cứ hình thái xã hội loài người nào – đi đâu chắc chắn có hiện diện ở Nhật. Ý niệm đơn thuần ấy tuyệt đối xa lạ với cách nghĩ, cách cảm, cách hành động của chúng ta. Một phần lí do của đi đâu này, dĩ nhiên, là bởi chúng ta chẳng có đức tin phổ biến về sự tồn tại của một mối liên hệ tâm linh tích cực giữa tổ tiên và bản thân chúng ta. Nếu không theo tôn giáo, chúng ta không tin vào hồn ma. Nếu mộ đạo, chúng ta nghĩ người chết bị rút khỏi chúng ta bằng phán quyết [của Chúa] – khi tuyệt đối bị chia cách với chúng ta suốt đoạn đời còn lại của chúng ta. Đúng là trong tầng lớp nông dân ở các quốc gia Công giáo La Mã vẫn tồn tại niềm tin rằng người chết được phép quay lại trần gian mỗi năm một lần – vào đêm lễ các Đấng Linh hồn. Nhưng ngay cả theo niềm tin này họ cũng không được xem là có liên hệ với người sống bằng bất cứ ràng buộc nào mạnh hơn kỉ ức; và họ được nghĩ đến với sợ hãi hơn là tình yêu – như những bộ sưu tập truyện dân gian của chúng ta đã chứng minh.

Ở Nhật, cảm giác hướng về người đã khuất hoàn toàn khác biệt. Đó là một cảm giác nhớ ơn và yêu thương tôn kính. Chắc hẳn đó là xúc cảm thâm thúy và mạnh mẽ nhất trong các xúc cảm của dân tộc này – cái đặc biệt đi đâu khiến đời sống quốc gia và định hình đặc tính quốc gia. Tình thần yêu nước thuộc về nó. Hiếu đạo phụ thuộc vào nó. Tình yêu gia đình bắt rễ trong nó. Lòng trung thành dựa trên nó. Người lính, để mở đường cho đồng đội xông qua chiến địa, chủ động bỏ mạng mình khi hô vang “Đế quốc vạn tuê!”; con cái hi sinh mọi hạnh phúc của sự tồn tại cho những bậc cha mẹ không xứng đáng hoặc thậm chí tàn ác mà không ta thán một lời; người đảng viên thà từ bỏ bạn bè, gia đình, và tài sản hơn là phá bỏ lời hứa miệng đã nói nhiều năm trước với một chủ nhân hiện đang lâm cảnh khốn quẫn; người vợ vận trang phục tuyền trắng theo đúng nghi thức, thốt lên một lời nguyện, và đâm kiếm vào cổ mình để đền tội cho một sai lầm chồng mình đã làm với những người xa lạ – tất cả những đi đâu này tuân theo ý chí và nghe theo sự phê chuẩn của các nhân chứng vô hình.

Thậm chí trong những sinh viên đầy hoài nghi của thế hệ mới, cảm giác này vẫn sống sót qua nhiều sự sụp đổ của đức tin, và những tình cảm cũ vẫn được thốt lên: “Chúng ta không được làm tổ tiên thấy hổ thẹn”; “bổn phận của chúng ta là làm vinh dự cho tổ tiên mình”. Thời tôi còn làm việc như một giáo viên tiếng Anh trước kia, đã hơn một lần vì không biết ý nghĩa thực sự đằng sau những câu như vậy đã thúc đẩy tôi thay đổi chúng trong bài luận của học sinh. Chẳng hạn, tôi sẽ gợi ý nên viết rằng “tôn vinh kí ức về tổ tiên của chúng ta” sẽ đúng hơn so với câu đã viết kia. Tôi nhớ thậm chí có một hôm còn cố gắng giải thích tại sao chúng ta không nên nói về tổ tiên hết như thể họ là những bậc cha mẹ đang còn sống nữa! Có lẽ các học trò của tôi đã nghi ngờ rằng tôi đang cố can thiệp vào đức tin của họ; bởi người Nhật không bao giờ nghĩ một vị tổ tiên nào đó đang trở thành “chỉ là một kí ức”: người đã khuất vẫn sống.

Nếu trong chúng ta đột khởi một sự chắc chắn tuyệt đối rằng những người đã chết vẫn còn sống bên chúng ta – nhìn thấy mọi hành động, biết mọi suy nghĩ của chúng ta, nghe từng lời chúng ta nói, có thể thấy cảm thông hoặc giận dữ với chúng ta, có thể giúp đỡ và thích nhận sự giúp đỡ của chúng ta, có thể yêu thương chúng ta và rất cần tình yêu của chúng ta – thì khá chắc chắn rằng những quan niệm của chúng ta về cuộc đời và bổn phận sẽ thay đổi vô biên. Chúng ta phải nên công nhận các nghĩa vụ của chúng ta đối với quá khứ theo một cách thật trang trọng. Hiện giờ, với người dân vùng Viễn Đông, sự hiện diện của người chết đã là một vấn đề xác tín suốt hàng ngàn năm: hàng ngày họ vẫn nói chuyện với người chết; cố đem hạnh phúc tới cho người đã khuất; và, trừ phi là một tội phạm chuyên nghiệp, họ không bao giờ hoàn toàn xao lãng bổn phận của mình với tổ tiên. Không ai, Hirata nói, làm tròn bổn phận đó mà lại bất kính với chư thần hoặc những bậc cha mẹ đang còn sống của họ bao giờ.

“Một người như vậy cũng sẽ trung thành với bằng hữu, và tử tế dịu dàng với vợ con; bởi vì cốt tủy của sự sùng kính này nằm trong đạo hiếu chân thành.” Và chính trong tình cảm này bí mật của cảm giác cực lạ trong đặc tính của người Nhật phải được thăm dò. Càng xa lạ hơn với thế giới tình cảm của chúng là dũng khí tuyệt vời khi đối diện với cái chết, hay sự trầm tĩnh làm nên những hi sinh cam go nhất, là xúc cảm sâu sắc thuần hậu của cậu bé, khi hiện diện trong một điện thờ Thần đạo chưa bao giờ thấy trước đây, đột nhiên cảm thấy lệ tràn ra trên mắt. Trong khoảnh khắc đó

cậu bé ý thức về điều mà chúng ta không bao giờ công nhận trong xúc cảm của mình – món nợ kinh khủng của hiện tại đối với quá khứ, và bốn phận yêu thương người đã khuất.

IV

Nếu chúng ta nghĩ một chút về vị thế của mình như là những người mang nợ, và cách chúng ta chấp nhận vị thế đó, một khác biệt nổi bật giữa tình cảm luân lý của Tây phương và Viễn Đông sẽ trở nên rõ ràng.

Không có gì dị thường hơn cái sự thật rằng cuộc đời là một điều huyền nhiệm khi sự thật ấy lần đầu tiên òạt tràn ngập vào ý thức. Từ bóng tối vô định chúng ta trỗi lên một khoảnh khắc vào ánh dương, nhìn quanh, hỉ lạc và khổ đau, chuyển từ dao động của hiện hữu này đến các hiện hữu khác, rồi ngã tõm trở lại vào bóng tối. Một làn sóng cũng trỗi lên, bắt sáng, truy tìm đi chuyển động, rồi lại chìm vào biển khơi. Một cái cây cũng nhú lên từ mặt đất, mở lá đón ánh sáng và không khí, đơm bông, kết hạt, rồi lại về với đất. Chỉ là, làn sóng kia không có tri thức; cây cối kia không có tri cảm. Mỗi một đời người dường như không có gì hơn một đường cong parabol của chuyển động xuất phát từ đất rồi trở về đất; nhưng trong khoảng biến chuyển ngắn ngủi ấy nó lĩnh hội vũ trụ. Điều dị thường của hiện tượng ấy là không ai biết gì về nó cả. Không một kẻ phải tử vong nào có thể giải thích được sự kiện thông thường nhất, song cũng khó hiểu nhất trong tất cả những sự kiện này – tự thân đời sống; nhưng mọi kẻ phải tử vong có khả năng suy nghĩ ấy đã sớm bị buộc phải nghĩ về nó trong liên hệ với bản thân.

Tôi bước ra từ huyền nhiệm; tôi thấy bầu trời và mặt đất, đàn ông và đàn bà cùng các công trình của họ; và tôi biết rằng mình phải quay lại với huyền nhiệm; và điều này có nghĩa là gì ngay cả triết gia vĩ đại nhất trong các triết gia – ngay cả Ngài Herbert Spencer – cũng không thể nói cho tôi biết. Tất cả chúng ta đều là những câu đố với chính mình và cũng là những câu đố với mọi người còn lại; và không gian và chuyển động và thời gian đều là những câu đố; và vật chất cũng là một câu đố. Cả trẻ sơ sinh cũng như người chết chẳng có thông điệp nào cho chúng ta về đời trước hay đời sau. Đứa bé không biết nói; hộp sọ chỉ nhe răng cười. Tự nhiên chẳng có an ủi gì cho chúng ta. Từ vô tướng lan tỏa vạn tướng rồi trở lại vô tướng – tất cả là thế. Cây cối trở thành đất; đất trở thành cây cối. Khi cây cối hóa thành đất, điều gì xảy đến với cái rung động vốn là

cuộc đời của nó? Liệu nó có tiếp tục tồn tại phi hình tướng, hết như những lực lượng hình thành nên những bóng lá trong sương giá đậu trên kính cửa sổ chẳng?

Bên trong vòng-chân-trời của bí ẩn vô hạn, vô số những thứ ít bí ẩn hơn, xa xưa như thế giới, đã chờ đợi sự lai lâm của con người. Oedipus đã phải đối diện với một Nhân sư⁽⁵⁾; nhân loại, ước vọng, thấy đầu cúi người giữa những đồng xương trắng dọc đạo lộ Thời gian, và mỗi lúc với một câu đố sâu hơn và khó hơn. Mọi nhân sư đã chẳng được thỏa mãn; vạch ra hàng hà những con đường tương lai nuốt gọn những cuộc đời còn chưa sinh; nhưng hàng triệu câu đố đã được trả lời. Giờ đây chúng ta có thể tồn tại mà không kinh hoàng thường trực bởi tri thức tương đối đã hướng dẫn chúng ta – cái tri thức đã vượt thoát những nanh vuốt của hủy diệt.

(5) Trong thần thoại Hi Lạp, có một Nhân sư (Sphinx) luôn đặt ra câu đố cho con người và ai không trả lời được sẽ bị xé xác. Nhân sư hỏi Oedipus: “Con gì sáng đi bằng bốn chân, trưa đi bằng hai chân, tối đi bằng ba chân?” Oedipus liền nói: “Đó là con người” – ND.

Mọi tri thức của chúng ta là tri thức được trao truyền. Người chết đã để lại cho chúng ta kí lục về mọi thứ họ đã có thể học về chính mình và thế giới, về những luật lệ của cái chết và đời sống, về những đi đầu sở đắc và những đi đầu nên tránh, về những cách để khiến cuộc tồn tại ít đau đớn hơn Tự nhiên muốn, về đúng và sai và buồn đau và hạnh phúc, về lỗi lầm của sự vị kỉ, trí tuệ của lòng tốt, nghĩa vụ của hi sinh. Họ để lại cho ta thông tin về mọi thứ họ đã có thể tìm ra liên quan đến khí hậu và mùa màng và địa điểm, mặt trời và mặt trăng và tinh tú, những chuyển động và thành phần của vũ trụ. Họ cũng truyền cho ta những ảo tưởng lâu nay vốn phục vụ cho mục đích tốt là cứu chúng ta khỏi rơi vào những ảo tưởng lớn lao hơn. Họ để lại cho chúng ta câu chuyện về những lỗi lầm và nỗ lực, những chiến thắng và thất bại, những đau thương và hoan lạc, tình yêu và căm ghét của họ – nhằm cảnh báo hay thí dụ. Họ kì vọng vào sự cảm thông của chúng ta, bởi họ đã lao động với những mong ước và hi vọng tốt đẹp nhất dành cho chúng ta, và bởi họ đã làm nên thế giới này. Họ phát quang mặt đất; tống khứ những quái vật; thuần hóa và nuôi dạy những loài động vật hữu ích nhất cho chúng ta. “Mẹ của Kullervo thức dậy trong ngôi mộ của người, và từ vực thăm cát bụi ấy, bà lớn tiếng dặn anh, ‘Ta để lại con Chó, cột vào gốc cây, để con có thể đi săn cùng nó.’”⁽⁶⁾ Họ cũng đã thuần hóa cây trồng và thảo mộc hữu ích; và họ khám phá ra những lực địa và những sức mạnh

của kim loại. Rồi sau đó họ tạo ra tất cả những thứ mà ta gọi là văn minh, tin rằng chúng ta có thể sửa chữa những sai lạc mà họ không thể tránh khỏi. Tổng thể những lao động của họ thật không tính xuể; và mọi thứ họ đã ban tặng chúng ta chắc chắn phải rất thiêng liêng, rất quý báu, giá như chỉ tính những đau đớn và tư tưởng vô hạn mà nó đã trả giá. Song đi đâu mà người phương Tây mơ được nói hàng ngày, hết như tín đồ Thiên đạo: “Theo bạn, cha ông của các thế hệ, và của gia đình chúng ta, và của họ hàng chúng ta – những người sáng lập nên mái nhà của chúng ta – chúng ta đã thốt lời cảm ơn vinh hạnh của mình chưa?”

(6) Kalevala; Rune thứ ba mươi sáu (Kalevala: sử thi thế kỉ XIX được Elias Lönnrot, triết gia Phần Lan, biên soạn từ thần thoại và truyện dân gian truyền miệng của người Karelia và người Phần Lan. Rune: hệ thống chữ viết của một số nước vùng Scandinavia từ thế kỉ thứ II đến giữa thời Trung cổ – ND).

Tuyệt chẳng có. Không chỉ vì chúng ta nghĩ rằng người chết chẳng nghe được, mà còn bởi suốt nhiều thế hệ chúng ta đã chẳng được đào tạo để thực hành những sức mạnh của sự thể hiện tinh thần đồng cảm ngoại trừ trong một vòng rất hẹp – vòng gia đình. Vòng gia đình Tây phương là một sự vụ quả thực rất bé so với vòng gia đình Đông phương. Trong thế kỉ XIX này, gia đình ở Tây phương gần như đã tan rã; thực tế nó chỉ gồm nhiều hơn chồng, vợ, và con cái còn nhỏ một ít mà thôi. Gia đình Đông phương thì không chỉ có cha mẹ và thân nhân ruột thịt của họ, mà còn gồm cả ông bà nội ngoại và họ hàng của họ, và ông bà cố nội ngoại, và tất cả những người đã khuất xa hơn nữa. Ý niệm này về gia đình vun bồi sự thể hiện đồng cảm tới một mức độ mà phạm vi của xúc cảm thuộc sự thể hiện như thế có thể mở rộng, như ở Nhật, đến nhiều nhóm và phân nhóm của các gia đình còn sống, và thậm chí, trong lúc quốc gia nguy cấp, đến toàn thể quốc gia như là một đại gia đình: một cảm giác sâu sắc hơn cái chúng ta gọi là tinh thần ái quốc. Như một cảm xúc tôn giáo, cảm giác ấy được mở rộng vô hạn đến toàn bộ quá khứ; ý thức trộn lẫn của tình yêu, lòng trung thành, và tri ân không hề ít thực hơn, dù nhất định là mơ hồ hơn, so với cảm giác dành cho họ hàng còn sống.

Ở phương Tây, sau cuộc tàn phá xã hội cổ, không cảm giác nào như thế còn tồn tại được. Những đức tin buộc tội cổ nhân phải xuống địa ngục, và ngăn cấm việc tán dương công trình của họ – cái học thuyết đã huấn luyện chúng ta quay lại cảm ơn Thượng Đế của người Hebrew về mọi thứ – đã

tạo ra những thói quen tư duy và không tư duy, và cả hai đều thù nghịch với mọi cảm giác tri ân quá khứ. Rồi, với sự suy sụp của thần học và bình minh của tri thức rộng lớn hơn, xuất hiện cái giáo huấn rằng người chết đã chẳng có chọn lựa nào với công việc của họ – họ đã tuân theo lẽ tất yếu, và chúng ta đã chỉ nhận được từ họ cái lẽ tất yếu là những kết quả của lẽ tất yếu ấy. Và đến ngày nay chúng ta vẫn không công nhận rằng tự thân lẽ tất yếu buộc chúng ta phải thông cảm với những ai tuân thủ nó, và những kết quả được truyền trao của nó vừa cảm động vừa quý giá. Những tư tưởng như vậy hiếm khi nảy ra trong chúng ta thậm chí khi xem xét công việc của những người sống đang phục vụ chúng ta. Chúng ta cân nhắc giá trị của một vật được mua hay giành được với bản thân mình; chúng ta không cho phép bản thân nghĩ về giá trị của nó trong nỗ lực từ phía nhà sản xuất: quả thực, chúng ta nên bị cười vào mặt với bất cứ cuộc triển lãm lương tri nào về chủ đề này. Và sự vô cảm như nhau của chúng ta với ý nghĩa cảm động của công trình quá khứ, và cả công trình hiện tại, giải thích phần lớn sự lãng phí trong nền văn minh của chúng ta – sự tiêu thụ khinh suất xa xỉ với sức lao động nhiều năm đổi lấy khoái lạc của một giờ – sự phi nhân của hàng ngàn kẻ giàu có thiếu suy nghĩ, mỗi người bọn họ hằng năm tiêu hoang mức tiền đủ cho hàng trăm người sống chỉ để thỏa thích những nhu cầu hoàn toàn không cần thiết. Những kẻ ăn thịt người của nền văn minh tàn ác một cách vô tình, và đòi hỏi nhiều thịt hơn cả những kẻ dã man. Nhân tính sâu sắc hơn – xúc cảm nhân tính mang tâm vũ trụ – về căn cốt là kẻ thù của sự xa xỉ vô dụng, và phản đối bất cứ hình thái xã hội nào không đặt vòng cương tỏa lên những thỏa thích của tri giác hay các khoái lạc ích kỉ.

Mặt khác, ở vùng Viễn Đông, nghĩa vụ luân lí đơn giản trong đời sống đã được dạy từ thời thượng cổ, bởi vì tục thờ cúng tổ tiên đã phát triển và vun bồi xúc cảm nhân tính mang tâm vũ trụ này, cái mà chúng ta thiếu, nhưng nhất định phải đạt tới vào một ngày nào đó về sau, đơn giản là để cứu chính chúng ta khỏi cuộc tuyệt diệt. Hai phát ngôn sau đây của Mạc chúa Ieyasu diễn hình cho tình cảm Đông phương. Khi gần như đã là quốc chủ, một ngày nọ, người ta thấy chiến binh kiêm chính khách Nhật Bản vĩ đại nhất này đang đích thân phủi sạch và vuốt phẳng chiếc khố hakama cũ bằng lụa đầy bụi. “Đi đâu người vừa thấy ta làm”, ông nói với người tùy tướng, “chẳng phải vì ta nghĩ về giá trị của tự thân vải vóc, mà vì ta nghĩ

đến những thứ cần để sản xuất ra nó. Nó là thành quả lao động của một người đàn bà nghèo; và đó là lí do tại sao ta trân quý nó. *Khi sử dụng đồ vật, nếu chúng ta không nghĩ đến thời gian và công sức cần bỏ ra để làm nên chúng, thì nhu cầu suy tư của chúng ta đặt chúng ta ngang tâm với một quái vật.*” Hơn nữa, trong những ngày thịnh vượng nhất đời mình, chúng ta hãy nghe ông khiển trách vợ vì bà muốn ông thường xuyên mặc quần áo mới. “Khi tôi nghĩ”, ông phản đối, “đến quần chúng quanh tôi, và đến những thế hệ sau này, vì lợi ích của họ, tôi cảm thấy nghĩa vụ của tôi là phải để dành những hàng hóa thuộc quyền sở hữu của mình.” Tinh thần đơn giản này cũng chưa từng rời khỏi Nhật Bản. Ngay cả Hoàng đế và Hoàng hậu, trong không gian riêng tư nơi họ ở, vẫn cứ sống đơn giản như những thần dân của họ, và cống hiến phần lớn ngân khố quốc gia để giải tỏa căng thẳng của dân chúng.

V

Chính nhờ những giảng giải về tiến hóa mà cuối cùng một sự công nhận về nghĩa vụ đối với quá khứ sẽ được phát triển ở phương Tây hết như tục thờ cúng tổ tiên được sáng tạo ở Viễn Đông. Bởi lẽ ngay cả ngày nay, bất cứ ai đã làm chủ được những nguyên lí tiên quyết của nền triết học mới không thể nhìn vào một sản phẩm phổ thông nhất của công trình do bàn tay con người tạo ra mà không nhận thức được điều gì đó về lịch sử tiến hóa của nó. Dụng cụ bình thường nhất xuất hiện trước người ấy, không chỉ là sản phẩm thuần túy của năng lực cá nhân về phía những người thợ mộc hay thợ gốm, thợ rèn hay thợ kéo, mà còn là sản phẩm của thử nghiệm qua hàng ngàn năm với nhiều phương thức, chất liệu và hình dạng khác nhau. Nó cũng sẽ không chỉ có thể cho người ấy xem xét thời gian cực lớn và công sức cần thiết trong cuộc tiến hóa của bất kì thiết bị cơ khí nào, mà còn là sự trải nghiệm của tình cảm quảng đại. Những thế hệ sắp tới phải suy nghĩ về những di sản vật chất của quá khứ trong mối liên hệ với nhân loại đã chết.

Nhưng trong sự phát triển cái “xúc cảm vũ trụ” về nhân loại này, một nhân tố mạnh mẽ hơn nhiều so với sự công nhận món nợ vật chất sẽ là sự công nhận món nợ tâm linh của chúng ta với quá khứ. Bởi lẽ chúng ta cũng nợ những người đã khuất cả thế giới phi vật chất nữa – cái thế giới đang sống trong chúng ta – cái thế giới của hết thảy những gì đáng yêu thương trong xung lực, xúc cảm, tư duy. Bất cứ ai hiểu lương tính con

người về mặt khoa học là gì, và cái giá kinh khủng của việc làm nên lương tính ấy, có thể tìm thấy trong những giai đoạn thông thường nhất của những cuộc đời khiêm nhường nhất cái vẻ đẹp thần thánh ấy, và có thể cảm thấy rằng theo nghĩa nào đó những người chết đích thực là những vị thần.

Chừng nào chúng ta còn cho rằng linh hồn của người nữ là độc nhất trong tự nó – một thứ gì đấy đặc biệt được tạo ra để tra khớp vào một thể xác đặc thù nào đó – thì vẻ đẹp và sự kì diệu của tình yêu người mẹ không đời nào có thể được tiết lộ trọn vẹn với chúng ta. Nhưng với tri thức sâu sắc hơn chúng ta phải nhận thức rằng tình yêu cố hữu của muôn vạn triệu người mẹ quá cố đã tích tụ cả lại chỉ trong một đời; rằng chỉ như vậy mới có thể diễn giải sự ngọt ngào vô hạn trong lời lẽ mà trẻ sơ sinh nghe được – sự dịu dàng vô hạn trong cái nhìn âu yếm đáp ứng cái nhìn chăm chăm của đứa bé. Thật bất hạnh cho những ai không biết được đi đâu này; nhưng người ta có thể nói về chúng thỏa đáng làm sao! Tình yêu người mẹ đúng là thần thánh; bởi mọi thứ mà con người công nhận là thần thánh đều được dồn tụ cả vào trong tình yêu đó; và mọi phụ nữ đều thốt ra và truyền tải biểu hiện tối cao của tình yêu đó còn hơn cả bà mẹ của loài người: họ đều là Thần Mẫu⁽⁷⁾.

(7) Mater Dei: danh hiệu của bà Mary, mẹ của Chúa Jesus.

Chẳng cần phải nói ra đây về tính ma mị của tình yêu đầu tiên, tình yêu tính dục, cái chỉ là ảo tưởng – bởi vì niềm đam mê và vẻ đẹp của người chết hồi sinh trong nó, để làm hoa mắt, đánh lừa, và bỏ bùa. Nó rất, rất diệu kì; nhưng không hoàn toàn tốt đẹp, bởi nó chẳng hoàn toàn là chân lí. Sự quyến rũ thực sự của phụ nữ tự thân nó là cái đến sau, khi mọi ảo tưởng đã mờ phai đi để lộ ra một thực tại, đáng yêu hơn bất cứ ảo tưởng nào, đã đang tiến hóa đằng sau bức màn ma lực của chúng. Vậy ma thuật thần thánh của phụ nữ được nhận biết như thế nào? Chỉ bằng lòng yêu thương, sự ngọt ngào, đức tin, sự vô vị kỉ, những trực giác của hàng triệu trái tim đã vùi trong đất. Tất cả sống lại, đập lại lần nữa, trong mọi nhịp rộn ràng ấm tươi của riêng họ.

Nhiều năng lực tuyệt diệu nhất định đã tỏ lộ trong đời sống xã hội cao nhất kể ra câu chuyện về cấu trúc linh hồn được dựng lập lên bởi những cuộc đời đã mất theo cách khác. Tuyệt vời thay, người có thể thực sự “là mọi thứ với mọi người”, hoặc người phụ nữ có thể biến mình thành hai

mười, năm mươi, một trăm phụ nữ khác nhau – bao hàm tất cả, thâm nhập tất cả, chính xác với ước đoán của mọi người khác – dường như chẳng hề có một tự ngã cá nhân nào, mà chỉ là vô kể những tự ngã; có thể đáp ứng từng nhân cách khác nhau với một linh hồn khớp đúng với phong thái của từng nhân cách mình gặp phải. Những đặc tính này tuy hiếm, nhưng không quá hiếm đến mức khách du lịch không thể gặp một hoặc hai đặc tính như thế trong bất cứ xã hội văn minh nào mà người ta có cơ hội nghiên cứu. Chúng cơ bản là những hiện hữu đa hợp – đa hợp thấy rõ đến mức ngay cả những người nghĩ Cái Tôi là độc nhất cũng phải mô tả chúng như là “sự phức tạp cao độ”. Tuy nhiên sự biểu hiện của bốn mươi hay năm mươi đặc tính khác nhau trong cùng một người là một hiện tượng đáng chú ý (đặc biệt đáng chú ý bởi vì nó thường được biểu hiện từ lâu ở thời trẻ trước khi kinh nghiệm tương đối khả dĩ giải thích được nó) đến nỗi tôi không thể không tự hỏi rằng sao ít người trực nhận được tầm quan trọng của nó đến thế.

Cũng như vậy với cái đã được hạn định là “những trực giác” ở một số dạng thiên tài – đặc thù ở những thứ liên quan đến sự hiển thị các cảm xúc. Một Shakespeare sẽ luôn luôn còn khó hiểu với lý thuyết về linh hồn thời cổ. Hippolyte Taine đã cố gắng giải thích ông bằng cụm từ “một trí tưởng tượng hoàn hảo”, và cụm từ đó dẫn xa vào sự thật. Nhưng nghĩa của một trí tưởng tượng hoàn hảo là gì? Sự đa hợp kinh khủng của đời sống linh hồn, vô số những tồn tại quá khứ sống lại trong một. Không gì khác có thể giải thích được điều đó... Tuy nhiên, câu chuyện đáng ngưỡng mộ nhất về tính phức hợp tâm linh không nằm trong thế giới của trí năng thuần túy: nó nằm trong thế giới nói lên những xúc cảm đơn giản nhất của chúng ta về tình yêu, danh dự, lòng cảm thông, chủ nghĩa anh hùng.

“Nhưng một lý thuyết như vậy”, nhà phê bình nào đó có thể nhận định, “nguồn của những xung lực với chủ nghĩa anh hùng cũng là nguồn của những xung lực đẩy người ta vào tù. Cả hai đều thuộc về người chết”. Quả đúng. Chúng ta đã kế tục cái ác cũng như cái thiện vậy. Chỉ là những hiện hữu được kết hợp – vẫn đang tiến hóa, vẫn đang trở thành – chúng ta kế tục những bất toàn. Nhưng sự sống sót của cái thích hợp nhất trong những xung lực chắc chắn được chứng minh bằng điều kiện luân lý bình thường của nhân loại – việc sử dụng từ “thích hợp nhất” trong ý thức đạo đức của nó. Bất chấp mọi đau khổ và tệ nạn và tội ác – chẳng đâu lại quá khủng

khiếp như ở n ền văn minh được gọi văn minh Thiên chúa của chúng ta, cái sự thật hản nhiên rành rành với bất cứ ai đã sống nhiều, du lịch nhiều, và nghĩ nhiều – phần đông nhân loại là thiện, và bởi thế phần lớn những xung lực được truyền trao cho chúng ta bởi nhân loại quá khứ cũng là tốt. Cũng chắc chắn rằng một đi ều kiện xã hội càng bình thường, nhân loại trong xã hội ấy càng tốt đẹp. Trong suốt quá khứ, những Thiện Thần đã luôn luôn cố gắng để ngăn chặn việc những Ác Thần kiểm soát thế giới. Và với sự chấp nhận chân lí này, những ý niệm tương lai của chúng ta về đúng và sai phải được mở rộng vô biên. Hết vậy, một tính cách anh hùng, hoặc bất cứ hành động lương thiện thu ần túy vì một kết cuộc cao đẹp nào, từ trước đến nay phải đảm đương một sự trân quý không thể nghi ngờ, thế nên một tội ác thực thụ phải được xem như là một tội ác chống lại tổng số trải nghiệm của nhân loại và toàn thể phấn đấu trong quá khứ của khát vọng đạo đức, hơn là chống lại cá nhân hay xã hội đang hiện t ần. Do đó, lòng tốt đích thực sẽ được trân trọng hơn, và tội ác thực thụ sẽ bị phán xét khoan dung hơn. Và giáo huấn của Thần đạo thời kì đầu, rằng không có quy luật đạo đức nào là nhất thiết, rằng luật đúng dành cho hành vi của con người luôn luôn có thể được biết đến bằng việc thỉnh thị con tim, là một giáo huấn hản nhiên sẽ được chấp nhận bởi một nhân loại hoàn hảo hơn nhân loại hiện tại.

V

“Tiến hóa”, độc giả có thể nói, “quả thực biểu lộ thông qua học thuyết di truyền của nó rằng người sống trong nghĩa nào đó thực sự được kiểm soát bởi người chết. Nhưng nó cũng biểu lộ rằng người chết ở bên trong chúng ta, chứ không phải bên ngoài. Họ là một phần trong chúng ta; chẳng có bằng chứng nào cho thấy họ có bất cứ sự t ần tại nào không nằm trong chính chúng ta cả. Bởi thế, tri ân với quá khứ sẽ là tri ân với chính chúng ta; tình yêu với người chết sẽ là tình yêu tự thân. Vậy nên nỗ lực của bạn với những kết cục tương đ ồng là phi lí”.

Không. Tục thờ cúng tổ tiên trong hình thức nguyên thủy của nó có thể chỉ là một biểu tượng chân lí. Nó có lẽ chỉ là một chỉ dẫn hay một tiên báo về bốn phận luân lí mới mà tri thức rộng lớn hơn phải áp lên chúng ta: bốn phận tôn kính và vâng phục với quá khứ đ ầy hi sinh của trải nghiệm đạo đức loài người. Nhưng cũng có thể nhiều hơn nữa. Những sự thật về di truyền có thể chẳng bao giờ đủ khả năng ngoài việc giải thích một nửa

những sự thật về tâm lí. Một cái cây có thể sản sinh mười, hai mươi, một trăm cái cây mà không bỏ mạng của nó trong tiến trình ấy. Một con vật có thể sinh nhiều con, nhưng vẫn sống với đầy đủ những năng lực thể chất và những khả năng tư duy ít ỏi của nó vẫn không giảm. Trẻ con được sinh ra; và cha mẹ nuôi sống chúng. Đời sống tâm thần chắc chắn được kế tục, không ít hơn đời sống thể chất; song những tế bào sinh sản, những tế bào ít chuyên biệt nhất trong tất cả, dù ở thực vật hay động vật, không bao giờ bị mất đi, mà chỉ nhắc lại hiện hữu của cha mẹ. Liên tục nhân lên, mỗi tế bào chuyển và truyền toàn bộ trải nghiệm của một chủng tộc; nhưng vẫn để toàn bộ trải nghiệm của chủng tộc đó lại đằng sau nó. Đây là điếu kì diệu bất khả giải: sự tự nhân bội của thân xác và tâm linh – đời sống nối tiếp đời sống được phóng thích từ đời cha mẹ, mỗi đời sống ấy trở nên hoàn thiện và sinh sản. Là toàn bộ đời sống của cha mẹ trao cho con cái, có thể nói di truyền ủng hộ học thuyết của chủ nghĩa Duy vật. Nhưng hết như chư thần trong huyền thoại Hindu, Tự Ngã nhân bội và vẫn giữ nguyên, với các năng lực trọn vẹn cho cuộc nhân bội tiếp theo. Thần đạo có học thuyết về các linh hồn đa hợp nhờ sự phân thể; nhưng các sự kiện của sự khởi phát tâm lí tuyệt diệu hơn vô hạn so với bất kì lí thuyết nào.

Các tôn giáo lớn đã công nhận rằng di truyền không thể giải thích toàn bộ câu hỏi về tự ngã, không thể kết toán được vận mệnh của tự ngã thặng dư ban đầu. Thế nên họ thường hợp nhất trong việc giữ cho sự hiện hữu nội tại độc lập với hiện hữu ngoại tại. Khoa học không thể hoàn toàn quyết định những vấn đề các tôn giáo lớn khơi lên hơn mức nó có thể quyết định về bản chất của Tự-thân-Thực-tại nữa. Chúng ta có thể hỏi vô ích lần nữa, cái gì xảy đến cho các lực lượng cấu thành sức sống của một thực vật đã chết? Câu hỏi khó hơn nhiều nữa là, cái gì xảy đến cho những tri giác hình thành nên đời sống tâm linh của một người đã chết? – Bởi vì chẳng ai giải thích được tri giác đơn giản nhất. Chúng ta chỉ biết rằng trong đời sống những lực lượng bên trong thân cây hoặc thân người liên tục đi đầu chinh bản thân mình với các lực lượng bên ngoài; và sau khi các lực lượng nội thể không còn phản ứng được với áp lực của các lực lượng ngoại thể, thì thân thể trong đó các thứ được lưu giữ trước đây đã bị hòa tan thành những yếu tố mà từ đó nó đã dựng lập nên. Chúng ta không biết gì về bản chất tối hậu của các yếu tố kia hơn mức chúng ta biết về bản chất tối hậu của các khuynh hướng đã hợp thành chúng. Nhưng chúng ta có quyền tin

rằng những điểm tối hậu của đời sống vẫn tiếp nối sau sự tan rã các hình tướng chúng đã tạo ra, hơn là tin rằng chúng ngưng hẳn. Thuyết tự sinh (bị đặt nhãn tên, bởi chỉ trong một nghĩa hạn chế nào đó mới có thể áp dụng thuật ngữ “tự sinh” cho lí thuyết về sự khởi đầu của đời sống thế tục) là một lí thuyết mà các nhà tiên hóa phải chấp nhận, và có thể không làm ai hoảng sợ với việc nhận ra bằng chứng hóa học vốn là tự thân vật chất trong cuộc tiên hóa. Lí thuyết thực sự (không phải lí thuyết về đời sống có tổ chức bắt đầu từ những truyền dẫn, mà về đời sống nguyên thủy khởi sinh trên bề mặt hành tinh) có ý nghĩa tinh thần – trống không, vô hạn – phi thường. Nó đòi hỏi niềm tin rằng mọi tiềm năng của đời sống và tư duy và xúc cảm chuyển từ tinh vân đến vũ trụ, từ hệ thống đến hệ thống, từ ngôi sao đến hành tinh hay mặt trăng, và quay lại với những cơn bão xoáy của nguyên tử số (hóa trị); nó có nghĩa là những khuynh hướng ấy sống sót qua những lần cháy nắng; mọi tiên hóa và phân rã mang tần vũ trụ. Về mặt tiên hóa, các yếu tố chỉ là những sản phẩm; và sự khác biệt của vũ trụ với vũ trụ phải là sự sáng tạo ra các khuynh hướng, của một hình thức di truyền quá bao la và phức tạp với trí tưởng tượng. Chẳng hề ngẫu nhiên. Chỉ có quy luật. Mỗi tiên hóa mới phải bị ảnh hưởng bởi những tiên hóa trước đó, hết như mỗi đời người cá biệt bị ảnh hưởng bởi trải nghiệm của tất cả các đời trong chuỗi mắt xích tổ truyền. Phải chăng thậm chí những khuynh hướng của các hình thức vật chất tổ truyền được kế tục bởi các hình thức vật chất sắp đến: và thậm chí có lẽ các hành động và tư duy của con người bây giờ đang giúp định hình đặc tính của các thế giới tương lai? Không thể nói rằng những mơ tưởng của các nhà luyện đan là những phi lí ngớ ngẩn nữa. Và chúng ta thậm chí cũng không thể xác quyết rằng mọi hiện tượng vật chất là không xác định được, như trong tư tưởng phương Đông cổ đại, bằng các phân-cực-linh-hồn nữa.

Dù người chết có thực tiếp tục ngụ ở bên ngoài cũng như bên trong chúng ta hay không – một vấn đề không được quyết định với tình trạng mù so sánh hiện chưa được phát triển của chúng ta – thì chắc chắn lời chứng của các sự thật về vũ trụ cũng phù hợp với một đức tin dị kì của Thần đạo: đức tin rằng vạn vật được xác định bởi người chết – dù đó là những hồn thiêng của con người hay hồn thiêng của các thế giới. Ngay cả khi đời sống cá nhân của chúng ta được cai quản bởi những đời sống vô hình hiện nay của quá khứ, thì cũng chẳng nghi ngờ gì rằng đời sống của

Trái đất chúng ta, và của hệ thống mà nó thuộc về, được cai quản bởi hồn thiêng của hằng hà sa số các khối cầu: những vũ trụ đã chết – những mặt trời và những hành tinh cùng những mặt trăng đã chết – là những hình thức tồn tại đã lâu từ khi tan hòa vào đêm, chỉ là những lực lượng bất tử và hoạt động vĩnh cửu.

Thực ra, quay lại với Mặt trời, như tín đồ Thần đạo, chúng ta có thể truy dấu dòng dõi của mình; nhưng chúng ta biết rằng ngay cả ở đó sự khởi đầu của chúng ta cũng không xác định được. Xa xôi hơn thời gian của một triệu-kiếp-Mặt- trời là sự khởi đầu ấy, nếu thực sự có thể nói rằng đã có một khởi đầu.

Giáo huấn của Tiến hóa dạy rằng chúng ta là một với cái Tội Hạng bất định ấy, trong đó vật chất và tâm trí con người chỉ là những biểu hiện luôn luôn thay đổi. Giáo huấn của Tiến hóa cũng dạy rằng mỗi chúng ta là đa bội, song tất cả chúng ta vẫn là một với nhau và với đại vũ trụ; rằng chúng ta phải biết mọi nhân loại quá khứ không chỉ ở trong bản thân chúng ta, mà còn ở trong sự quý giá và vẻ đẹp của mọi đời sống đồng thời; rằng chúng ta có thể yêu bản thân tốt nhất bằng việc yêu những người khác; rằng chúng ta sẽ phục vụ bản thân tốt nhất bằng việc phục vụ những người khác; rằng các hình tướng chỉ là những bức màn che và là những ảo ảnh; và rằng cái Vô Hạn vô tướng thực sự chỉ riêng thuộc toàn bộ các xúc cảm của con người, dù là người sống hay người chết.

15

KIMIKO

Wasuraruru
Mi naran to omō
Kokoro koso
Wasure nu yori mo
Omoi nari-kere.⁽¹⁾

(1) “Ước được người yêu dấu quên đi là một nhiệm vụ linh hồn khó khăn hơn nhiều so với chuyện cô đừng quên.” – Thơ của Kimiko.

I

Cái tên ấy nằm trên chiếc lồng đèn giấy ở lối vào một ngôi nhà trong Phố Nghệ Nương (Geisha).

Nhìn con phố này về đêm là một trong những điều lạ lùng nhất trên thế giới. Nó hẹp như một cầu tàu; và cấu kiện gỗ ở mặt trên các ngôi nhà loáng tối, tất cả đều đóng kín, mỗi nhà đều có một cửa trượt bé tí với liếp giấy trông hết như một tấm kính mờ, khiến bạn nghĩ đến những khoang khách hạng nhất. Thực ra những tòa nhà đều cao vài tầng; nhưng bạn không quan sát được điều này ngay lập tức, đặc biệt vào đêm không trăng, bởi chỉ có những tầng thấp mới được chiếu sáng lên tới mái hiên, còn toàn bộ bên trên đều tối đen. Sự chiếu sáng đó được tạo ra nhờ những ngọn đèn đăng sau những cánh cửa hẹp liếp giấy, và những chiếc đèn lồng giấy treo bên ngoài – mọi cánh cửa có một cái. Bạn nhìn xuống phố qua hai dãy đèn lồng này, hun hút hội tụ thành một dòng kẻ ánh sáng vàng bất động. Một số đèn lồng có hình trứng, một số hình trụ tròn; một số khác có hình trụ đứng tứ giác hay lục giác; và trên chúng có viết những ký tự Nhật Bản đẹp đẽ. Con phố rất tĩnh lặng – hết như một gian hàng trưng bày sản phẩm gỗ mỹ nghệ ở một triển lãm lớn nào đó sau giờ đóng cửa. Ấy là bởi vì đa phần những người ngụ trong ấy đều đi khỏi cả – dự yến tiệc hoặc các lễ hội khác. Đời sống của họ là về đêm.

Chữ viết trên ngọn đèn lồng đầu tiên phía bên trái khi bạn đi về phía nam đề rằng “Kim Ốc: O-Kata Gia”; và nó có nghĩa là Nhà Vàng nơi Kata

cư ngụ. Ngọn đèn lồng bên phải cho biết đó là Nhà của Nishimura, và của một thiếu nữ tên là Miyotsuru. Kế đến bên trái là Nhà Kajita; và trong nhà ấy có Kohana, nghĩa là Hoa Tử (Nụ Hoa), và Hinako, người có khuôn mặt xinh xắn như búp bê. Đối diện là Nhà Nagaye, nơi Kimika và Kimiko sinh sống... Và chuỗi những cái tên đôi phát sáng này kéo dài hàng nửa dặm.

Câu viết trên ngọn đèn lồng của ngôi nhà vừa nhắc tới tiết lộ mối quan hệ giữa Kimika và Kimiko – và còn hơn thế nữa; bởi Kimiko là gọi theo Nhị-đề-danh, một danh hiệu danh dự không thể dịch biểu thị rằng nàng chỉ là Kimiko Đề Nhị. Kimika là giáo viên cũng như chủ nhân: bà đã dạy dỗ hai nghệ nương, đặt tên, hay đúng hơn là đổi tên, cho cả hai là Kimiko; và việc sử dụng cùng một cái tên hai lần là bằng chứng khẳng định rằng Kimiko Đề Nhất – Nhất-đề-danh – phải rất nổi tiếng. Nghệ danh của một nghệ nương không may mắn hoặc không thành công không bao giờ được trao cho người kế nhiệm mình. Nếu bạn từng có lí do chính đáng và đầy đủ để vào ngôi nhà ấy, đẩy cánh cửa trượt có treo lồng đèn đặt một chiếc chuông để báo có khách đến, bạn có thể thấy Kimika, đã chuẩn bị đoàn hát nhỏ của bà ấy sẵn sàng cho buổi tối. Bạn sẽ thấy bà ấy là một người rất thông tuệ, và rất đáng để trò chuyện. Bà ấy có thể kể, khi đẹp lòng, những mẫu chuyện đáng chú ý nhất – những mẫu chuyện trần tục thực sự – những mẫu chuyện đích thực về bản tính con người. Bởi Phố Nghệ Nương đầy truyền thuyết – bi, hài, cường điệu; nên mọi nhà đều có những kí ức của mình: và Kimika biết tất cả chúng. Một số rất, rất kinh khủng; một số sẽ khiến bạn cười ngặt nghẽo; và một số sẽ khiến bạn phải suy tư. Câu chuyện về Kimiko Đề Nhất thuộc về loại sau rốt. Không phải là một chuyện phi thường nhất; nhưng đó là một trong những chuyện ít khó hiểu nhất đối với người Tây phương.

II

Kimiko Nhất-đề-danh không còn nữa: nàng chỉ còn là hũ ức. Kimika còn khá trẻ khi bà gọi Kimiko là nghệ muội của mình.

“Một thiếu nữ cực kì tuyệt diệu” là điều Kimika nói về Kimiko. Để đạt được bất kì tiếng tăm gì trong nghề của mình, một nghệ nương phải xinh đẹp hoặc rất tài tình; và những người nổi danh thường có cả hai, được những người huấn luyện họ tuyển chọn từ lúc còn rất bé theo triển vọng cho những phẩm chất như vậy. Thậm chí lớp ca nữ bình thường hơn cũng phải có nét quyến rũ nào đó trong thời thanh xuân của họ – phải chi vẻ đẹp

của ma quỷ là cái đã gợi hứng cho câu ngạn ngữ Nhật rằng ngay cả một con quỷ cũng xinh xắn ở tuổi mười tám⁽²⁾. Nhưng Kimiko xinh hơn nhiều. Nàng đáp ứng đầy đủ lí tưởng Nhật về vẻ đẹp; và tiêu chuẩn ấy không thể đạt tới với một phụ nữ trong một trăm ngàn người. Tài tình nàng càng hơn nữa: nàng toàn hảo. Nàng đã sáng tác những bài thơ rất duyên dáng, có thể cắm hoa một cách tinh nhã, trình diễn trà lễ tuyệt không vết lỗi, thêu thùa, làm khảm lụa: tóm lại, nàng quý phái. Và buổi xuất hiện trước công chúng đầu tiên của nàng đã làm rung động giới phong lưu của Kyoto. Hiển nhiên nàng gần như có thể thu phục bất cứ ai nàng vừa ý, và hạnh vận đang mở ra trước nàng.

(2) Oni mo jūhachi, azami no hana – Con quỷ mười tám, hoa cúc gai (azami). Có một thành ngữ tương tự về một con rồng: ja mo hatachi – như rồng đôi mươi.

Nhưng cũng sớm trở nên hiển nhiên, rằng nàng đã được huấn luyện hoàn hảo với nghề của mình. Nàng đã được dạy cách để cư xử trong gần như bất cứ hoàn cảnh khả dĩ nào; bởi đi đâu nàng không thể biết thì Kimika biết hết cả: quy ước năng của vẻ đẹp, điểm yếu của đam mê; mẹo hứa hẹn và giá trị của sự thờ ơ; cùng toàn bộ những khờ khạo và xấu ác trong trái tim đàn ông. Thế nên Kimiko đã mắc vài lỗi và rơi vài giọt lệ. Nàng đã mau chóng chứng tỏ mình như Kimika mong muốn – nguy hiểm nhẹ nhàng. Thế nên một ngọn đèn được chong lên với những người chơi đêm: nếu không một số bọn họ sẽ thôi tắt nó. Nhiệm vụ của ngọn đèn là làm hiện rõ mọi thứ dễ chịu: sẽ không có tà ý. Kimiko chẳng hề có tà ý, và không quá nguy hiểm. Những bậc phụ huynh lo âu phát hiện ra rằng nàng chẳng muốn gia nhập vào những gia tộc đáng kính, cũng chẳng rắp tâm đeo đuổi bất cứ sự lãng mạn nghiêm túc nào. Nhưng nàng đặc biệt không thương xót với loại thanh niên kí thư bằng máu của chính họ, và yêu cầu một vũ nữ cắt đầu ngón tay nhỏ nhắn trên bàn tay trái của mình như là lời thề cho tình cảm trường cửu. Nàng đủ láu lỉnh để chữa bệnh si muối của loại thanh niên ấy. Một số kẻ giàu có hiến đất và nhà cho nàng với đi đâu kiện được sở hữu thân xác hay linh hồn nàng, đã thấy nàng chẳng thèm đoái hoài đến. Một người tỏ ra hào phóng để chuộc thân cho nàng không đi đâu kiện, với một mức giá đủ để Kimika trở thành một phụ nữ giàu có; và Kimiko rất biết ơn, nhưng nàng vẫn là một nghệ nương. Nàng khéo léo cự tuyệt với nhiều ứng biến tài tình để kích thích sự ghét bỏ, và biết cách để chữa lành những tuyệt vọng trong hầu hết các trường hợp. Có những ngoại lệ, dĩ nhiên. Một

ông già, nghĩ đời chẳng đáng sống nữa trừ phi có thể độc chiếm Kimiko cho riêng mình, một tối nọ đã mời nàng dự yến, và yêu cầu nàng uống rượu với ông ta. Nhưng Kimika, đã quen đọc mặt, khôn khéo thay trà (có màu y hệt) cho rượu của Kimiko, thế nên bản năng đó đã cứu được sinh mạng quý giá của cô gái, bởi chỉ mười phút sau linh hồn của vị chủ nhà ngây dại đã lên đường tới Mịch Thổ (Meido) một mình, và hẳn là cực kì thất vọng... Sau đêm ấy Kimika đã trông nom Kimiko hệt như một con mèo rừng bảo vệ mèo con của mình.

Con mèo con ấy đã trở thành một hội chứng thời thượng, một cơn sốt cu ồng – một cơn mê sáng – một trong những điểm ngắm và chốn hưởng thụ của thời ấy. Có một hoàng tử ngoại quốc nhớ tên nàng, đã gửi nàng một món trang sức kim cương mà nàng chẳng bao giờ mang. Nàng cũng nhận được vô số những món quà khác từ những người đủ sức phung phí hồng làm đẹp lòng nàng; và thậm chí được nàng chiêu cố, dù chỉ một ngày, là tham vọng của các “cậu ấm”. Tuy nhiên nàng không cho phép ai tưởng tượng mình được yêu thích đặc biệt, và khước từ bất cứ giao kết nào về tình cảm vĩnh cửu. Với bất kì phản đối nào về vấn đề ấy, nàng trả lời rằng nàng biết địa vị của mình. Ngay cả những phụ nữ đáng kính cũng không dám cất lời thiếu tử tế về nàng, bởi tên nàng không bao giờ được hình dung ra trong bất kì câu chuyện bất hạnh trong gia đình nào. Nàng thực sự giữ địa vị của mình. Thời gian dường như chỉ làm nàng thêm quyến rũ hơn. Các nghệ nương khác trở nên có tiếng, nhưng không ai thậm chí được xếp ngang với nàng. Một số nhà sản xuất được bảo đảm độc quyền sử dụng hình ảnh của nàng trên nhãn hiệu; và nhãn hiệu ấy tạo ra vận may cho thương nghiệp của họ.

Nhưng một ngày nọ lan truyền tin tức chấn động rằng Kimiko cuối cùng đã lộ ra trái tim rất mềm yếu của nàng. Nàng thực sự đã nói lời tạm biệt với Kimika, và đã đi biệt với một ai đó có thể cho nàng tất cả những trang phục đẹp đẽ mà nàng có thể ao ước, một ai đó háo hức muốn trao cho nàng cả địa vị xã hội nữa, và dập tắt những tin đồn về quá khứ thô lậu của nàng, một ai đó sẵn lòng chết hơn mười lần vì nàng, và đã chết dở vì yêu nàng. Kimika nói rằng một gã ngốc đã cố tự sát vì Kimiko, và Kimiko đã động lòng thương xót hẳn, rồi đã áp ủ sự ngu ngốc ấy của hắn. Taiko Hideyoshi đã bảo rằng chỉ có hai thứ trên thế giới này làm ông sợ – một thằng ngốc và đêm tối. Kimika đã luôn luôn lo ngại về một gã ngốc; và

một gã ngốc đã mang Kimiko đi biệt. Bà còn thêm, với những giọt lệ không phải không vị kỉ, rằng Kimiko sẽ không bao giờ quay lại với mình nữa: đó chính là một trường hợp của tình yêu về cả hai phía cho thời điểm tồn tại riêng biệt.

Tuy nhiên, Kimika chỉ đúng một nửa. Bà quả là rất khôn ngoan; nhưng đã chẳng bao giờ có thể nhìn thấu những góc ngách riêng tư nào đó trong linh hồn của Kimiko. Nếu có thể thấy, hẳn bà sẽ thét lên vì kinh ngạc.

III

Giữa Kimiko và các nghệ nương khác có một khác biệt về dòng dõi trầm anh. Trước khi nàng nhận nghệ danh, tên nàng là Ai, viết theo Hán tự thích hợp, nghĩa là yêu thương (Ái). Còn nếu viết ra theo một kiểu khác, dù đồng âm nhưng lại biểu nghĩa là sầu bi (Ai). Chuyện về Ai là một câu chuyện có cả sầu bi lẫn yêu thương.

Nàng đã được nuôi nấng tử tế. Khi còn bé, nàng được gửi đến một trường tư do một võ sĩ đạo trọng tuổi quản lí, nơi những thiếu nữ ngồi trên hai bắp chân đặt trên những tấm nệm trước những tấm bảng viết cao chừng ba tấc, và các giáo viên dạy không lương. Thời gian này khi các giáo viên nhận được mức lương tốt hơn các viên chức dân sự, nghề giáo gần như không chính đáng và dễ chịu như thường thấy trước kia. Một hôm hoàn luôn luôn hộ tống cô bé từ nhà đến trường và ngược lại, mang sách, hộp bút, đệm quỳ, và chiếc bàn nhỏ cho tiểu thư của mình.

Sau đó nàng nhập học ở một trường tiểu học công. Những cuốn sách giáo khoa “hiện đại” đầu tiên vừa được ban hành, chứa những bản dịch các câu chuyện bằng tiếng Anh, Đức và Pháp về danh dự và trách nhiệm cùng chủ nghĩa anh hùng, được chọn lựa tuyệt hảo, và được minh họa với những bức tranh hồn nhiên bé xíu về người Tây phương trong những trang phục chưa bao giờ thấy ở thế giới này. Những cuốn sách giáo khoa nhỏ bé thân thương ấy bây giờ là những thứ đáng hiếu kì: chúng đã bị thay thế từ lâu bởi những tài liệu đầy tự phụ được biên soạn ít đáng yêu và hợp lí hơn nhiều. Ai học giỏi. Mỗi năm một lần, vào kì thi, một viên chức quan trọng sẽ đến thăm trường, và nói chuyện với lũ trẻ như thể chúng là con mình, và kí lên mỗi mái đầu non tơ đó khi ông trao phần thưởng. Ông ấy giờ là chính khách đã nghỉ hưu, và chắc hẳn đã quên Ai; và các trường học ngày nay chẳng ai còn quan tâm đến những bé gái, hay trao phần thưởng cho chúng nữa.

Tiếp đó là đến những biến cố tái thiết mà vì thế nhiều gia đình danh giá bị sa sút đến mức tối tăm và nghèo khổ; và Ai phải bỏ học. Nhiều nỗi buồn lớn nổi đuôi nhau, cho đến khi chỉ còn lại nàng cùng mẹ nàng và đứa em gái mới sinh. Ai và mẹ nàng chẳng làm được gì mấy ngoài dật; nhưng chỉ mỗi việc dật thì không đủ để họ kiếm sống. Đầu tiên là nhà cửa và đất đai, rồi, từng món một, những thứ không cần thiết cho cuộc tồn tại – đồ thừa tự, trang sức, y phục đắt tiền, đồ sơn mài có gia huy – lần lượt bị bán đi với giá rẻ cho những người mà sự đau khổ khiến họ giàu lên, và có sự thịnh vượng được người ta gọi là Lê Kim – “Tiền Nước Mất”. Trợ giúp từ người còn sống quá ít ỏi, bởi đa phần các gia đình võ sĩ đạo họ hàng đầu ở trong cảnh khốn cùng tương tự. Khi không còn gì để bán nữa – ngay cả những cuốn sách nhỏ của Ai cũng không – thì sự trợ giúp được tìm kiếm từ người đã chết.

Ấy chính vì người ta nhớ ra rằng ông nội của Ai đã được an táng với thanh gươm của mình – món quà của một lãnh chúa; và những phụ tùng của món binh khí ấy làm bằng vàng. Thế nên ngôi mộ bị đào lên, và chiếc cán kiếm của món thủ công tỉ mỉ cao quý ấy được thay bằng một món đồ thường, và những món đồ trang trí trên vỏ kiếm bằng sơn mài bị gỡ ra. Nhưng thanh kiếm tốt kia không bị lấy đi, bởi người chiến binh ấy có thể cần nó. Ai nhìn khuôn mặt ông khi ông ngẩng thẳng lưng trong chiếc vai gấm đỏ lớn dùng thay cho quan tài để mai táng những võ sĩ đạo bậc cao theo nghi thức cổ. Vẫn có thể nhận ra diện mạo của ông sau nhiều năm an táng; và dường như ông đã tàn nhẫn gạt đầu đồng ý với điều đã được làm khi người ta trao thanh kiếm lại cho mình.

Cuối cùng mẹ của Ai đã trở nên quá ốm yếu và bệnh tật, không thể làm việc với khung cửi; và số tiền vàng của người chết đã xài hết. Ai đã nói: “Mẹ ơi, con biết bây giờ chỉ có thể làm một chuyện duy nhất thôi. Xin hãy để con được bán tới chỗ các vũ nữ đi”. Người mẹ khóc, và không trả lời. Ai không khóc, mà đã ra ngoài một mình.

Nàng nhớ rằng ngày nọ, khi các dạ yến được ban thưởng ở nhà gia phụ nàng, các vũ công đã dâng rượu, và một nghệ nương tự do tên là Kimika đã thường âu yếm nàng. Nàng đi thẳng đến nhà của Kimika. “Tôi muốn bà hãy mua tôi”, Ai nói, “và tôi muốn một món tiền lớn”. Kimika cười to, dỗ dành nàng, và cho nàng ăn, rồi nghe chuyện của nàng – câu chuyện được kể một cách đầy can đảm, không một giọt lệ. “Con gái ơi”, Kamika nói, “ta

không thể cho con một món ti ền lớn được; bởi ta có ít lắm. Nhưng ta có thể làm đi ầu này: ta hứa sẽ giúp đỡ mẹ con. Chuyện ấy sẽ tốt hơn là đưa bà ấy thật nhi ều ti ền đối với con, bởi vì mẹ con, con ta ạ, là một đại phu nhân, và bởi thế không biết cách dùng ti ền cho khôn khéo được. Hãy yêu cầu gia mẫu của con kí khế ước, cam kết rằng con sẽ ở với ta cho đến khi con hai mươi bốn tuổi, hoặc cho đến khi con có thể trả hết cho ta. Và món ti ền ta dành dụm được hiện giờ này, con hãy đem về nhà như là một món quà miễn phí của ta đi.”

Ai đã trở thành một nghệ nương như vậy; Kimika đổi tên nàng thành Kimiko, và đã giữ đúng lời hứa bảo hộ cho mẹ và em gái của nàng. Mẹ nàng mất trước khi Kimiko trở nên nổi tiếng; em gái nàng được đưa đến trường. Sau đó những đi ầu vừa kể trên đã diễn ra.

Chàng trai trẻ muốn quyên sinh vì tình yêu của một vũ nữ ấy xứng đáng với những thứ tốt hơn. Chàng là con trai độc; và cha mẹ chàng, giàu sang và có chức tước, đã sẵn lòng hi sinh bất cứ thứ gì cho chàng, thậm chí cả việc chấp nhận một nghệ nương làm con dâu. Hơn nữa họ cũng không hề bất mãn với Kimiko, vì lòng cảm thương của nàng dành cho con trai của họ.

Trước khi đi xa, Kimiko đã tham dự hôn lễ của em gái nàng, Ume, vừa học xong. Ume lương thiện và xinh xắn. Kimiko đã tác hợp cho họ, và đã dùng cái hiểu biết tinh quái của mình về đàn ông để tác thành cuộc hôn nhân đó. Nàng đã chọn một thương gia nệ cổ, chính trực, và rất thu ần hậu – một người không thể làm nổi chuyện xấu, dù có cố đi nữa. Ume không thắc mắc sự khôn ngoan trong chọn lựa của chị mình, đi ầu mà thời gian đã chứng tỏ là tốt phúc.

IV

Vào kì trăng thứ tư, Kimiko được chuyển đến ngôi nhà dành sẵn cho nàng – một chốn để quên hết mọi thực tại bất mãn của đời, một kiểu cung điện cổ tích khuất lấp trong vẻ an tĩnh quyến rũ của những khu vườn có tường cao đổ bóng lạng im. Ở đó nàng có thể cảm thấy như được tái sinh, nhờ những nghĩa cử cao đẹp, như chốn B ồng Lai. Nhưng xuân qua, r ồi hạ đến, và Kimiko vẫn chỉ đơn giản là Kimiko. Ba lần nàng đã xoay sở, vì những lí do ng ầm hiều, để trì hoãn ngày cưới.

Vào kì trăng thứ tám, Kimiko đã không còn vui vẻ, và đã nói ra lí do của mình rất mềm dẻo nhưng cũng rất cương quyết: “Đã đến lúc thiếp

nên nói ra đi đâu mà thiệp nấn ná lâu nay. Vì ơn của người mẹ đã cho thiệp sinh mạng, và lợi ích của em gái còn nhỏ dại, thiệp đã sống trong địa ngục. Tất cả đã là quá khứ rồi; nhưng vết cháy của ngọn lửa ấy còn in trên thiệp, và không có quyền năng nào có thể xóa nó đi. Thiệp thật chẳng nên gia nhập vào một gia tộc danh giá, cũng chẳng nên sanh cho chàng một đứa con trai, cũng như chẳng nên vun vén ngôi nhà của chàng... Cho phép thiệp nói; bởi thiệp khôn ngoan hơn chàng rất, rất nhiều trong việc biết những chuyện sai trái... Đời nào thiệp lại là vợ chàng để trở thành nỗi xấu hổ của chàng chứ. Thiệp chỉ bầu bạn cùng chàng, bạn tiêu khiển của chàng, khách của chàng trong một canh giờ, và đi đâu này chẳng vì quà tặng nào cả. Khi thiệp không còn bên chàng nữa – Tuyệt chẳng còn! Chắc chắn ngày ấy sẽ tới – chàng sẽ thấy chuyện ấy rõ ràng hơn. Thiệp sẽ vẫn thương mến chàng, nhưng không theo cách như bây giờ – đi đâu vốn là khờ dại. Chàng sẽ nhớ những lời nói từ đáy lòng này của thiệp. Một tiểu thư dịu dàng chân chính nào đó sẽ được chọn cho chàng, để trở thành mẫu thân của các con chàng. Thiệp sẽ thấy chúng; nhưng địa vị người vợ thiệp sẽ không bao giờ nhận lãnh, và ngu ồn vui của một người mẹ thiệp hẳn chẳng đời nào biết được. Thiệp chỉ là sự điên rồ của chàng, người thương ơ – một ảo tưởng, một giấc mộng, một chiếc bóng lướt qua đời chàng thôi. Thiệp có thể trở thành đi đâu gì đó hơn thế này về sau, nhưng là một người vợ với chàng thì không bao giờ, dù là trong kiếp này hay kiếp sau chẳng nữa. Nếu còn thêm lần nào nữa, thiệp sẽ đi đấy.”

Vào kì trăng thứ mười, và không thể tưởng tượng được lí do nào, Kimiko đã biến mất – tuyệt tăm – hoàn toàn thôi hiện diện.

V

Chẳng ai biết nàng đã đi khi nào hoặc bằng cách nào hay về đâu. Ngay cả hàng xóm của ngôi nhà nàng đã rời đi cũng không ai thấy nàng đi ngang cả. Thoạt đầu có vẻ như nàng phải sớm trở lại. Tất cả những món đẹp đẽ và quý giá của nàng – y phục, trang sức, quà tặng, một khối tài sản – nàng đã chẳng lấy gì cả. Nhưng nhiều tuần qua đi mà không có một tin hay dấu hiệu gì; và người ta sợ rằng đã có chuyện kinh khủng ập xuống với nàng. Những dòng sông đã được quét lưới, những đáy giếng đã được tìm kiếm. Các thông cáo được gửi đi bằng điện tín và thư tín. Những người hầu thân tín đã được phái đi tìm nàng. Có phần thưởng cho bất kì tin tức nào – đặc biệt là phần thưởng cho Kimika, người có liên hệ thực sự mật thiết với

nàng, và hẳn là bà ấy sẽ rất hạnh phúc nếu tìm thấy nàng mà không cần chút phần thưởng nào cả. Nhưng bí ẩn vẫn hoàn bí ẩn. Thỉnh thoảng với các nhà chức trách sẽ là vô dụng: người lãnh mặt chẳng làm gì sai cả, cũng không hề phạm luật; và hệ thống rộng lớn của cảnh sát hoàng gia được thiết lập chẳng phải để chi tiêu theo đam mê nhất thời của một cậu bé. Nhiêu tháng gộp thành nhiều năm; nhưng cả Kimika, hay người em gái ở Kyoto, cũng như không một ai trong hàng ngàn người đã biết đến và ngưỡng mộ nàng vũ nữ xinh đẹp ấy, từng gặp lại Kimiko cả. Nhưng đi đầu nàng tiên báo đã thành sự thực; bởi thời gian đã lau khô mọi dòng lệ và lắng tĩnh mọi khát khao; và ở Nhật thực sự một người không thể cố quyền sinh lần thứ hai cho cùng một nỗi thất vọng được. Tình nhân của Kimiko đã trở nên khôn ngoan hơn, đã tìm thấy cho mình một người rất đối diện đáng làm vợ, và sinh cho chàng một bé trai. Rồi nhiều năm nữa trôi qua; và đã có hạnh phúc trong ngôi nhà thần tiên mà Kimiko từng ở đó.

Một sáng nọ, xuất hiện trước ngôi nhà ấy, như thể đang trên đường hóa duyên, một vị cô hành cước; và đưa bé, nghe tiếng niệm Phật của cô đã “Vâng! Vâng!” và chạy ra cổng. Và chẳng mấy chốc một gia nhân, mang gạo đến cúng dường như thường lệ, kinh ngạc nhìn vị ni cô đang vuốt ve đứa trẻ và thì thầm với cậu bé. Rồi đứa bé la lớn với gia nhân ấy, “Để con tặng cho!” – và vị ni cô mở lời xin dưới bóng phủ của chiếc mũ rơm lớn của mình: “Hãy cho phép tôi vinh dự được cậu bé cúng dường nhé”. Thế nên cậu nhỏ đã đặt gạo vào bình bát của người khất sĩ. Vị ni cô cảm ơn cậu bé, và hỏi: “Giờ thì con sẽ nhắc cho ta nghe lời nhắn nhỏ mà ta đã xin con nói lại cho người cha đáng kính của con chứ?” Và cậu bé ngọng nghịu nói: “Cha ơi, người mà cha sẽ không bao giờ gặp lại trên thế gian này, nói rằng trái tim bà ấy mừng vui vì bà ấy đã gặp con của cha.”

Vị ni cô cười từ hòa, vuốt ve cậu bé lần nữa, rồi lẹ làng cất bước; trước sự ngỡ ngàng hơn bao giờ hết của người gia nhân, trong khi đứa bé chạy vào nói cho cha mình nghe những lời của người khất sĩ ấy.

Nhưng đôi mắt của người cha đã mờ đi khi nghe những lời kia, và òa khóc với cậu bé. Bởi chàng, và chỉ có chàng, mới biết ai đã ở ngoài cổng, và ý nghĩa hi sinh của tất cả những đi đầu ẩn giấu trong ấy.

Giờ đây chàng suy nghĩ nhiều, nhưng chẳng nói ai hay suy nghĩ của mình.

Chàng biết rằng không gian giữa mặt trời với mặt trời còn nhỏ hẹp hơn không gian giữa chàng và người phụ nữ chàng yêu.

Chàng biết thật vô ích nếu hỏi rằng ở thành phố xa xôi nào, trong bí ẩn không tưởng của những con phố nhỏ hẹp vô danh nào, trong ngôi chùa nhỏ tối tăm chỉ có những người nghèo khổ nhất mới biết đến nào, nàng đang chờ đợi trong bóng đêm trước khi Bình Minh của Ánh sáng Vô lượng – khi Tôn Nhan của đức Từ Phụ sẽ mỉm cười với nàng – khi Tiếng của đức Từ Phụ sẽ nói với nàng, bằng giọng ngọt ngào sâu sắc hơn bao giờ hết, phát ra từ đôi môi của người yêu cả nhân loại ấy: “Ôi con gái của ta, con đã thực hành đạo toàn hảo; con đã tin và thấu ngộ chân lí tối thượng; nên giờ ta đến gặp và tiếp dẫn con đây!”

PHỤ LỤC BA TÌNH CẢ PHỔ BIẾN

Trong mùa xuân năm 1891, tôi đã đến thăm khu định cư ở Matsue, Izumo, của một nhóm dân bị ruồng bỏ được biết như là những *son giả* (*yama-no-mono*). Một số kết quả của chuyến thăm này sau đó được chia sẻ với tờ “Japan Mail”, trong một lá thư công bố ngày 13 tháng Sáu năm 1891, và một số trích dẫn từ lá thư đó tôi nghĩ có thể xứng đáng để dẫn ra đây, thay cho việc dẫn nhập vào chủ đề của bài viết này.

“Khu định cư nằm ở đầu phía nam của Matsue, trong một thung lũng nhỏ, hay đúng hơn là một lòng chảo giữa những ngọn đồi hình thành một cung bán nguyệt đằng sau thành phố. Ít người thuộc các tầng lớp cao hơn ở Nhật từng viếng một ngôi làng như vậy; và ngay cả những người nghèo nhất trong giới bình dân cũng tránh xa chốn này như họ sẽ tránh xa một trung tâm truyền nhiễm vậy; bởi cái ý niệm về sự ô uế, cả về luân lý lẫn thể chất, vẫn bị gắn liền với chính cái tên của các cư dân ở đó. Bởi thế, dù khu định cư nằm trong vòng nửa giờ đi bộ từ trung tâm thành phố, chắc hẳn không tới một nửa tá trong ba mươi sáu ngàn dân Matsue từng tới đó.

Có bốn hạng người bị ruồng bỏ khác nhau ở Matsue và vùng phụ cận: thôn bát sát, tiểu ốc giả, sơn giả và uế đa của Suguta.

Có hai điểm tụ cư của thôn bát sát (*hachiya*). Đây là những người trước kia làm đao phủ, và phục vụ cho lực lượng cảnh sát với nhiều chức năng khác nhau. Dù theo luật cổ là tầng lớp thấp nhất trong lớp tiện dân, trí năng của họ được vun bồi đầy đủ nhờ lực lượng cảnh sát và nhờ sự liên lạc với thượng cấp mà họ được cất nhắc, theo quan niệm phổ biến, lên cao hơn những lớp người bị ruồng bỏ khác. Hiện giờ họ là những người sản xuất lồng và giỏ tre. Họ được cho là hậu duệ của gia tộc và tùy tùng của Taira no Masakado, người duy nhất ở Nhật từng nghiêm túc mưu toan chiếm ngai hoàng đế bằng lực lượng vũ trang, và đã bị giết bởi danh tướng [em họ] Taira no Sadamori.

Tiểu ốc giả (*koya-no-mono*) là những người giết mổ và buôn bán da thú. Họ không bao giờ được phép vào bất cứ ngôi nhà nào ở Matsue ngoại trừ những tiệm bán guốc (*geta*) và các loại giày dép khác. Vốn là những kẻ

lang thang, họ định cư lâu dài ở Matsue nhờ vị lãnh chúa nổi tiếng nào đó, đã dựng cho họ những ngôi nhà nhỏ – tiểu ốc – trên bờ kênh. Họ có tên đó vì thế. Riêng về tầng lớp uế đa (eta), điều kiện sống và tên gọi của họ đã quá quen thuộc để phải bình luận về mối liên kết này.

Tầng lớp sơn giả (yama-no-mono) được gọi như vậy bởi vì họ sống trong những ngọn núi thấp (yama) ở cực nam của Matsue. Họ có độc quyền mua bán giấy vụn, và là người thu mua tất cả các loại đồ vật bỏ đi, từ chai lọ cũ đến máy móc bị hỏng. Một số trong họ giàu có. Thực vậy, toàn bộ tầng lớp này, so với các tầng lớp bị ruồng bỏ khác, là phát đạt. Tuy nhiên, thành kiến chung chống lại họ gần như vẫn còn mạnh mẽ như những năm trước khi có sự bãi bỏ những luật đặc biệt liên quan đến họ. Không trong một hoàn cảnh có thể tưởng được nào, bất cứ ai trong họ có thể được thuê làm người hầu. Những thiếu nữ xinh xắn nhất của họ trong thời đại cũ thường trở thành nữ lang⁽¹⁾; nhưng chẳng khi nào họ có thể gia nhập vào một nữ lang ốc ở bất cứ thành phố lân cận nào, dù nhỏ hơn nhiều, thế nên họ bị bán đến những cơ sở ở những chốn hẻo lánh khác. Ngày nay một sơn giả thậm chí còn không thể trở thành một xa phu (kurumaya). Họ không thể được thuê như một người lao động bình thường với bất kỳ năng lực nào, trừ phi đi đến một thành phố xa xôi nào đó, nơi họ có thể hi vọng sẽ giấu được nguồn gốc của mình. Nhưng nếu bị phát hiện dưới những tình huống như vậy, họ có nguy cơ nghiêm trọng là sẽ bị giết bởi các đồng sự của mình. Dưới bất kỳ hoàn cảnh nào cũng sẽ khó lòng để một sơn giả mạo nhận mình là một bình dân (heimin). Nhiều thế kỷ bị cô lập và thành kiến đã cố định và đúc khuôn cung cách của tầng lớp ấy với những lối dễ nhận biết; và thậm chí ngôn ngữ của họ cũng trở thành một loại thổ ngữ đặc biệt và gậy tò mò.

(1) Jorō: nữ lang, từ chỉ người làm kỹ nữ chốn lâu xanh (nữ lang ốc) – ND.

Tôi đã lo lắng khi thấy đi đâu gì đó ở một tầng lớp có vị thế và đặc trưng độc dị đến vậy; và tôi cũng có hạnh vận tốt khi gặp một quý tộc Nhật, dù thuộc về tầng lớp cao nhất ở Matsue, đã tử tế đủ để đồng ý đi cùng tôi đến làng của họ, nơi anh chưa bao giờ tự mình đặt chân đến. Trên đường đi, anh kể cho tôi nghe nhiều điều đáng hiếu kỳ về các sơn giả. Trong thời phong kiến những người này được các võ sĩ đạo đối đãi tử tế; và họ đã thường được phép hoặc được mời đến sân nhà của các võ sĩ đạo để múa hát, và vì thế những buổi diễn của họ được trả công. Thậm chí những bài

hát và điệu vũ của họ có thể giải trí cho những gia tộc danh giá mà không ai khác biết đến, và được gọi là Đại Hắc Thiên Vũ (Daikoku-mai). Thực tế, việc hát Đại Hắc Thiên Vũ là nghệ thuật đặc truyền của các sơn giả, và thể hiện sự linh hội cao nhất của họ về các vấn đề thẩm mỹ và xúc cảm. Thuở trước họ không được phép đến một nhà hát đáng kính nào; và cũng như các thôn bát sát, họ có những nhà hát riêng. Thật thú vị, bạn tôi nói thêm, nếu biết nguồn gốc các ca khúc và vũ điệu của họ; bởi các ca khúc đó không dùng thơ ngữ đặc biệt của riêng họ, mà bằng tiếng Nhật thuần túy. Và họ đã có thể bảo tồn được nền văn học truyền miệng này mà không giảm giá trị là điều đặc biệt đáng chú ý vì sự thật là các sơn giả đã chẳng bao giờ được dạy đọc hay viết gì cả. Họ thậm chí không thể tự mình tận dụng những cơ hội giáo dục mới mà kỉ nguyên Minh Trị đã trao cho quần chúng; định kiến vẫn còn quá mạnh để cho phép con cái của họ được hạnh phúc đến các trường công lập. Một trường chuyên biệt nhỏ là khả dĩ, dù có lẽ chẳng có chút khó khăn nào với việc có được những giáo viên sẵn lòng.⁽²⁾

(2) Từ lúc lá thư gửi cho tờ Mail này được viết ra, một trường tiểu học đã được thành lập cho tầng lớp sơn giả, nhờ thiện ý của các công dân Matsue vượt qua thành kiến. Nhiệm vụ ấy đã không thoát khỏi những chỉ trích khắc nghiệt ở địa phương, nhưng dường như nó đã chứng tỏ là thành công.

Lòng chảo nơi ngôi làng tọa lạc ở ngay sau nghĩa trang Phật giáo Tokoji. Khu định cư có đền thờ Thần đạo riêng. Tôi cực kì ngạc nhiên với cảnh tượng của chốn này; bởi tôi đã mong thấy một lượng lớn những điểu xấu xí và nhếch nhác. Trái lại, tôi đã thấy một quần thể những ngôi nhà ngăn nắp, với những khu vườn xinh xắn bao quanh, và các bức tranh treo trên các vách tường. Có nhiều cây cối; ngôi làng xanh tươi với đám cây bụi và cây lớn, và mĩ lệ cùng cực; bởi, do sự bất thường của mặt đất, những con đường nhỏ xíu trồi lên và thụt xuống ngọn đồi với đủ mọi góc cạnh – đường cao nhất hơn hẳn đường thấp nhất những năm hay sáu mươi bộ. Một nhà tắm công cộng lớn và một nơi giặt giũ công cộng chứng tỏ rằng các sơn giả cũng thích vải vóc sạch sẽ hệt như những hàng xóm bình dân của họ ở bên kia ngọn đồi.

Một đám đông nhanh chóng tụ tập để nghiêng ngó những người lạ vừa đến làng mình – một sự kiện hiếm hoi với họ. Tôi thấy những khuôn mặt ấy có nhiều vẻ giống với khuôn mặt của lớp bình dân, trừ phi tôi đã phóng

tưởng rằng những người xấu thì xấu hơn, ngược lại khiến cho những người đẹp có vẻ đẹp hơn. Có một hay hai khuôn mặt dữ tợn, gợi nhớ đến những khuôn mặt của những kẻ lưu lã (gypsy) mà tôi từng gặp; trong khi một số những bé gái, mặt khác, lại có những diện mạo dễ chịu đáng chú ý. Đã chẳng có trao đổi xã giao, như khi gặp lớp bình dân; một người Nhật ở tầng lớp cao hơn sẽ nghĩ ngay rằng việc ngả mũ chào một sơn giả của mình sẽ y như một quản lí đồn điền Tây Ấn cúi chào một người da đen. Bản thân các sơn giả cũng thường bày tỏ thái độ của mình rằng họ chẳng trông chờ hình thức nào cả. Không ai trong những người ấy chào chúng tôi; nhưng một số phụ nữ, khi đang tử tế chỉ đường, đã cúi mình lễ độ. Những phụ nữ khác, đang bận những đôi dép rơm thô (chất lượng kém hơn dép cỏ – zōri), sẽ trả lời ‘phải’ hoặc ‘không’ với những câu hỏi, và có vẻ nghi ngờ chúng tôi. Bạn tôi nhắc tôi chú ý đến sự kiện rằng những người phụ nữ ấy mặc đồ khác với phụ nữ Nhật thuộc tầng lớp bình thường. Chẳng hạn, ngay cả những người thuộc tầng lớp bình dân nghèo khó nhất cũng có những luật lệ đã được thừa nhận nhất định về trang phục; có những màu nhất định được phép hay không được phép mặc, tùy theo tuổi tác. Nhưng ngay cả những phụ nữ lớn tuổi trong số những người này vẫn mang obi (khăn lưng) đỏ tươi hoặc đa sắc, và mặc kimono có màu sắc rực rỡ.

Những phụ nữ được nhìn thấy trên đường ở thành phố, đang bán hoặc mua, đều chỉ là những người lớn tuổi. Những người trẻ hơn ở nhà. Các phụ nữ đứng tuổi ấy luôn luôn vào thị tứ với những chiếc giỏ lớn có hình thù đặc dị, bởi thế cái sự thật rằng họ là sơn giả được nhận biết ngay lập tức. Số giỏ này có thể thấy được, chủ yếu ở trước cửa của những ngôi nhà nhỏ hơn. Chúng được mang trên lưng, và thường được dùng để chứa mọi thứ mà các sơn giả mua được – giấy cũ, y phục trang sức cũ, chai lọ, kính vỡ, và phế liệu kim loại.

Cuối cùng một phụ nữ đã mạo hiểm mời chúng tôi đến nhà cô, để xem qua một số những bức tranh màu cũ mà cô muốn bán. Chúng tôi đã đến đó, và được đón tiếp đàng hoàng như ở trong nhà của tầng lớp bình dân. Các bức tranh – gồm cả một số bản vẽ của Hiroshige⁽³⁾ – chứng tỏ chúng đáng được mua; và lúc ấy bạn tôi mới hỏi rằng liệu chúng tôi có thể hạnh được nghe Đại Hắc Thiên Vũ được không. Để thỏa lòng kì vọng lớn của tôi, đề nghị ấy được chấp thuận mau mắn; và chúng tôi đồng ý trả một

khoản nhỏ cho mỗi ca nương, một nhóm nhỏ các thiếu nữ ưa nhìn, những người chúng tôi chưa gặp trước đó, đã xuất hiện, và chuẩn bị hát, trong khi một lão bà đã sẵn sàng múa. Cả lão bà và các thiếu nữ ấy đều trang bị cho họ những khí cụ lạ lùng cho cuộc trình diễn. Ba cô gái mang khí cụ hình dạng giống cái vồ, làm bằng giấy và tre: những món này dùng để biểu thị chiếc búa của Đại Hắc Thiên⁽⁴⁾, được cầm trên tay trái, một chiếc quạt phe phẩy bên tay phải. Các cô gái khác trang bị một kiểu nhạc cụ giống cặp sênh⁽⁵⁾ – hai thanh gỗ đen cứng, nối nhau bằng một sợi dây. Sáu cô gái đứng thành hàng ngang trước ngôi nhà. Lão bà đứng ở vị trí đối diện các cô gái, giữ trên hai tay mình đôi que nhỏ, mỗi chiếc que được khắc rãnh dọc theo một phần chiều dài của nó. Một âm thanh lách cách kì lạ được tạo ra bằng cách cọ hai que ấy vào nhau.

(3) Utagawa Hiroshige (歌川 広重 – Ca Xuyên Quảng Trọng), hay là Andō Hiroshige (安藤 広重 – An Đằng Quảng Trọng; 1797 – 1858), là họa sĩ trường phái Phù thế Nhật, được xem là đại sư cuối cùng của trường phái này – ND.

(4) Đại Hắc Thiên (Daikoku) là vị Thần Thịnh Vượng phổ biến của người Nhật. Huệ Tử Thọ (Ebisu) hay là Đại Sự Thần Chủ là vị thần bảo trợ lao động. Về lịch sử các vị thần này, hãy xem một bài báo (đã được dịch) tựa đề là “Thất Phúc Thần” (The Seven Gods of Happiness) của Carlo Puini, tập 3, Những giao dịch trong xã hội Á châu (Transactions of the Asiatic Society). Cũng có thể xem một giải thích về vị thế của họ trong lễ tục Thần đạo trong Đại cương về Nhật Bản không quen thuộc (Glimpses of Unfamiliar Japan).

(5) Cặp sênh: Nhạc cụ bộ gõ gồm hai thanh gỗ dài chừng hai tấc, vẽ tròn các cạnh, dùng giữ nhịp trong ca trù Việt – ND.

Bạn tôi chỉ cho tôi thấy rằng các ca nương phân thành hai nhóm, mỗi nhóm ba người. Những người mang búa và quạt thuộc ban Đại Hắc Thiên: họ hát những bản tình ca. Những người có cặp sênh kia thuộc bên Huệ Tử Thọ (Ebisu) và hình thành dàn đồng ca.

Lão bà cọ đôi que nhỏ với nhau, và từ thanh quản của nhóm Đại Hắc Thiên bật ngân lên lời mở đầu ca khúc ngọt ngào, trong trẻo, hoàn toàn khác với bất cứ thứ gì tôi từng nghe trước đây ở Nhật, trong khi việc gõ cặp sênh giữ nhịp chính xác cho việc phân âm tiết của các từ, đã mau chóng được cất lên. Khi ba cô gái đầu tiên đã hát một số dòng nhất định, tiếng của ba cô gái còn lại góp vào, tạo nên một sự hòa âm dễ chịu dù không được đào tạo; và tất cả đã hát đoạn điệp cùng nhau. Sau đó nhóm

Đại Hắc Thiên bắt đầu một đoạn câu khác; và, sau một quãng nhất định, điệp khúc được hát lại. Trong lúc đó lão bà sẽ múa một vũ điệu rất dị thường gọi ra những tràng cười từ đám đông, thỉnh thoảng đệm vào một vài lời hài hước.

Tuy nhiên, ca khúc ấy không hề hài hước, mà là một bản tình ca rất cảm động có tựa là ‘Yaoya O-Shichi’. Yaoya O-Shichi⁽⁶⁾ là một cô gái đẹp, đã tự đốt nhà mình để mong được gặp người tình của nàng, tu sĩ trong một ngôi chùa mà nàng mong rằng gia đình nàng sẽ buộc phải đến đó trú ngụ sau cơn lửa nạn. Nhưng sự việc vỡ lở và bị kết án cố ý gây hỏa hoạn, nàng bị luật pháp nghiêm khắc của thời đó xử tội phải bị thiêu sống. Phán quyết này được thực thi; nhưng tuổi trẻ và sắc đẹp của nạn nhân, và động cơ của hành vi phạm tội ở nàng, khơi gợi lòng cảm thương trong trái tim quần chúng mà về sau được bộc lộ trong ca khúc và kịch nghệ.

(6)Yaoya O-Shichi (八百屋お七 – Bát Bách Ốc Thất), nghĩa đen là nàng Shichi bán rau (“bát bách ốc” nghĩa là cửa hàng rau). Theo truyền thuyết, khi bị xét xử, phán quan dù biết nàng đã mười sáu tuổi, đã thương cảm hỏi nàng rằng “Người mới mười lăm tuổi phải không?” (Luật thời ấy không phạt người phạm tội dưới mười sáu tuổi.) Nhưng nàng, hiểu lầm rằng vị phán quan cho rằng mình chưa đủ tuổi yêu thương cho đúng đắn, đã khẳng khái đáp thật tuổi mình. Vì thế, vị quan tòa đành xử nàng bị thiêu sống – ND.

Không một ai trong số những người trình diễn, ngoại trừ lão bà, nhắc chân khỏi mặt đất trong khi hát; nhưng tất cả đều lắng lơ thân mình theo nhịp giai điệu. Việc hát kéo dài hơn một giờ, trong quãng đó những tiếng nói không lúc nào mất đi phẩm chất của mình; hơn nữa, còn lâu mới mệt mỏi vì nó, và dù tôi không hiểu một lời nào được thốt ra, tôi cảm thấy vô cùng tiếc nuối khi nó kết thúc hoàn toàn. Và sự đẹp lòng được tiếp đón ở đó với thính giả ngoại quốc cũng như ý thức đồng cảm mạnh mẽ dành cho những ca nương trẻ, những nạn nhân của một định kiến cổ đến mức ngu ngốc của nó không còn được biết đến nữa.”

Những đoạn trích vừa nêu từ lá thư tôi gửi cho tờ Mail cho biết lịch sử mối quan tâm của tôi với Đại Hắc Thiên Vũ. Một thời gian sau tôi đã có thể kiểm được, nhờ sự tử tế của bạn tôi là Nishida Sentaro ở Matsue, bản chép tay ba trong số các tình ca như các sơn giả đã hát; và các bản dịch của chúng sau đó đã được chuyển đến tôi. Giờ đây tôi xin mạo muội đưa ra bản diễn văn xuôi của những tình ca ấy, dựa trên những bản dịch được đưa

đến kia, như là những ví dụ rằng dân ca không phải không thú vị. Một bản diễn xuôi tuyệt đối theo nghĩa đen, thực hiện với sự cẩn trọng tối đa, và được hỗ trợ với những chú thích đầy đủ, dĩ nhiên, sẽ đáng giá hơn cho sự chú ý của tầng lớp có học. Tuy nhiên, một phiên bản như thế sẽ đòi hỏi một vốn hiểu biết về tiếng Nhật mà tôi không có, cũng như nhiều thời gian và lao động kiên nhẫn. Tự thân giá trị của các văn bản đủ để chứng minh cho một bản dịch có tính học thuật, nên tôi sẽ cố tuyệt không xâm phạm đến bất cứ bản dịch nào; nhưng tôi cảm thấy mình tin chắc rằng sự thú vị của các tình ca ấy thuộc vào loại không thể bị suy giảm bởi một xử lý tự do và thoải mái. Từ bất kì một quan điểm văn học thuần túy nào, các văn bản ấy sẽ gây thất vọng, không phô bày một sức mạnh tưởng tượng lớn lao nào cả, và cũng không có gì thực sự đáng để được gọi là nghệ thuật thi vị. Trong khi đọc những câu văn như thế, chúng ta thấy mình quả cách rất xa với chính nền thi ca Nhật Bản, với những sáng tác mà chỉ bằng một vài âm tiết chọn lọc, có thể vừa tạo nên một bức tranh đầy màu sắc toàn bích trong tâm trí, vừa khuấy đảo những xúc động vi tế nhất trong kí ức với sự tinh tế thâm sâu kì diệu. Đại Hắc Thiên Vũ thì lại cực kì thô mộc; và sự phổ biến lâu dài của chúng đúng ra, tôi thử phóng tưởng, là do chính cung cách thú vị trong việc hát hơn là bất cứ phẩm chất nào khác mà chúng ta có thể chấp nhận khi so sánh chúng với những tình ca Anh xưa cũ.

Các truyền thuyết mà những bài hát này dựa vào vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức khác, gồm cả những kịch bản. Tôi hầu như chẳng cần phải viện dẫn số lượng vô kể những gợi ý nghệ thuật mà chúng đã gợi ra, nhưng tôi quan sát thấy rằng ảnh hưởng của chúng về mặt này vẫn chưa hề dứt. Mới một vài tháng trước, tôi đã thấy một số các bản in vài bông xinh xắn, mới nguyên từ nhà máy, in hình Oguri-*Hangwan*⁽⁷⁾ kiêu con ngựa Onikage đứng chụm chân trên một bàn cờ. Dù phiên bản của các bản tình ca tôi có được ở Izumo được soạn ra ở đó hay nơi nào khác tôi hoàn toàn không thể nói được; nhưng các câu chuyện về Shūntoku-Marū, Oguri-*Hangwan*, và Yaoya O-Shichi chắc chắn ngời Nhật ở mọi vùng đâu biết rõ.

(7) Oguri Hangwan (小栗判官 – Tiểu Lạt Phán Quan) là một nhân vật dã sử truyền kì Nhật Bản, có tài điều khiển ngựa, một trong các nhân vật chính đề cập trong bài này – ND.

Cùng với những bản dịch văn xuôi này, tôi cũng đệ trình tới Hiệp hội những nguyên bản, có thêm một số phụ chú thú vị về các phong tục địa

phương liên quan đến việc hát *Đại Hắc Thiên Vũ*, về những biểu tượng các vũ công đã dùng, và về những cụm từ hài hước được đệm cách quãng trong các buổi trình diễn – những cụm từ thỉnh thoảng có sự hóm hỉnh thô tục ngăn cấm bất cứ việc chuyển dịch nào.

Tất cả những tình ca ấy được viết cùng một phương thức, thí dụ như bốn dòng đầu của “Yaoya O-Shichi”:

Koe ni yoru ne no, aki no shika

Tsuma yori miwoba kogasu nari

Go-nin musume no sannō de

Iro mo kawasaku Edo-zakura

Dàn đồng ca, hay *tập tử* (*hayashi*), có vẻ như không được cất lên ở cuối một số dòng cố định, mà đúng hơn là vào lúc chấm dứt những phần nhất định của bài hát. Cũng chẳng có giới hạn cố định nào với số lượng ca nương cho cả hai nhóm: số lượng này có thể rất nhiều hay rất ít. Tôi nghĩ rằng cách hát đoạn điệp lạ lùng của vùng Izumo – để cho các nguyên âm trong từ *iya* được cất lên bởi một nhóm này, và trong từ *sorei* bởi một nhóm khác, được hòa quyện với nhau – có thể đáng chú ý với ai đó quan tâm đến âm nhạc dân gian Nhật. Thực ra, tôi bị thuyết phục rằng một lĩnh vực nghiên cứu rất thích thú và hoàn toàn chưa được khám phá đang có mặt ở Nhật Bản cho sinh viên về âm nhạc dân gian và những tụng ca phổ biến. Những ca khúc trong Phong Niên Dũng⁽⁸⁾ (Honen-Odori), hay những

(8) Phong Niên Dũng (豊年踊 – Honen-Odori): vũ điệu truyền thống trong dịp lễ cuối năm ở Nhật (“Dũng” nghĩa là điệu múa) – ND.

vũ điệu mùa màng, với những dàn đồng ca lạ lùng; những tụng ca trong Bồn Dũng⁽⁹⁾ (Bon-Odori), khác nhau ở mỗi huyện; những phân đoạn lạ lẫm của ca khúc, thường là ngọt ngào và kì đặc, mà người ta nghe được từ những cánh đồng lúa hay những sườn núi ở các tỉnh xa, có những phẩm chất hoàn toàn khác biệt với những thứ chúng ta quen liên tưởng đến ý niệm về âm nhạc Nhật Bản – một sự quyến rũ không chối cãi được ngay cả với những đôi tai Tây phương, bởi nó hài hòa với thiên nhiên không hề thua kém giọng hát của chim trời hay điệu rền rĩ của ve sầu. Để tái hiện những giai điệu như vậy, với những quãng âm nhỏ nhiệm phi thường, không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, nhưng tôi không thể không tin rằng kết quả của nó sẽ được đền đáp trọn vẹn với công lao đó. Chẳng những

chúng thực sự thể hiện một ý thức âm nhạc rất cổ xưa, có lẽ là nguyên thủy: chúng còn thể hiện đặc trưng trong cốt tủy của một chủng tộc; và chắc chắn là có nhiều thứ để học hỏi liên quan đến xúc cảm chủng tộc từ việc nghiên cứu so sánh về âm nhạc dân gian.

Tuy nhiên, thực tế rằng có một ít trong số những nét đặc thù tạo được sự quyến rũ hết sức kì lạ với những bài-ca- của-nông-phu cổ ấy là đáng chú ý trong cách hát điệu Đại Hắc Thiên Vũ của vùng Izumo có lẽ sẽ cho thấy cách hát này tương đối hiện đại.

(9) Bồn Dũng (盆踊 – Bon-Odori): vũ điệu truyền thống trong Lễ hội Bon (tương tự lễ Vu lan hay lễ Xá tội Vong nhân ở Việt Nam) – ND.

Tình ca Shūntoku-Maru

Ai a! – Hai nhóm Đại Hắc Thiên và Huệ Tử Thọ trẻ hân hoan vào cuộc múa

Chúng tôi sẽ kể một câu chuyện, hay sẽ thốt ra những lời ngợi ca đây? Một câu chuyện: thế thì đi đâu tốt nhất mà chúng tôi nên kể là gì? Bởi vì chúng tôi được mời đến gia trang của người để thuật lại một câu chuyện, nên chúng tôi sẽ thuật lại câu chuyện về Shūntoku.

Chắc chắn từng sống, ở tỉnh Kawachi, một đại phú ông tên là Nobuyoshi. Và con trai cả của ông được gọi là Shūntoku-Maru.

Khi Shūntoku-Maru, người con cả ấy, mới vừa ba tuổi, mẹ chàng qua đời. Và khi lên năm, chàng có người mẹ kế.

Năm chàng lên bảy, mẹ kế chàng sinh một em trai tên là Otowaka-Maru. Và hai anh em lớn lên cùng nhau.

Khi Shūntoku bước vào tuổi mười sáu, chàng đã đi Kyoto, đến điện của Thiên Thần⁽¹⁰⁾, để dâng hương cúng dường vị thần này.

Chàng đã thấy nơi ấy có một ngàn người đang đến thần điện, một ngàn người đang ra về, và một ngàn người còn đang ở lại: một cuộc tụ tập của ba ngàn người.⁽¹¹⁾

(10) Thiên Thần (Tenjin hay Tenjin-Sama, tức là Sugawara no Michizane, thi sĩ được phong thần đã được nhắc đến ở Chương 10 – Người thủ cựu) – ND.

(11) Những con số này chỉ đơn giản đề cập đến một đại chúng đông đảo trong ngôn ngữ dân gian; chúng không có nghĩa chính xác về số lượng.

Trong đám đông ấy, có người con gái út của một phú hộ tên là Hagiya đang được khiêng đến thần điện trong một chiếc kiệu (kago). Shūntoku cũng đang du hành bằng kiệu; và hai chiếc kiệu đã sánh đôi suốt dọc đường.

Chăm chú nhìn cô gái, Shūntoku đã phải lòng nàng. Và cả hai đã trao nhau những cái nhìn cùng những bức thư tình.

Mọi chuyện đã bị một tên đầy tớ vốn là một kẻ bội đờ kể lại cho người mẹ kế của Shūntoku.

Rồi người mẹ kế kia bắt đầu nghĩ rằng nếu chàng trai ấy còn ở trong nhà của phụ thân chàng, các nhà kho phía đông và phía tây, cùng những vựa lúa phía bắc và phía nam, với ngôi nhà đứng giữa, có thể sẽ chẳng bao giờ thuộc về Otowaka-Maruk cả.

Bởi thế bà ta đã sắp đặt một ác mưu, rồi nói với chồng mình rằng, “Phu quân, vị chúa của thiếp ơi, liệu thiếp có vinh dự được chàng cho phép có bảy ngày không phải thực hiện bốn phận nội trợ không?”

Người chồng trả lời, “Hiển nhiên, được chứ; nhưng nàng muốn làm gì trong bảy ngày ấy nào?” Bà ta trả lời chồng: “Trước hôn lễ của thiếp với chủ nhân, thiếp đã đưa ra một lời thề với Tôn Thần ở Thanh Thủy Tự⁽¹²⁾; và giờ thiếp ao ước tới chùa ấy để hoàn thành lời nguyện đó.”

(12) Kiyomizu-dera (清水寺 – Thanh Thủy Tự): nổi tiếng là một ngôi chùa Phật giáo, nhưng trong quần thể kiến trúc ở đây không chỉ có chùa, mà còn có cả đền thờ của Thần đạo, trong đó được tham bái nhiều nhất là đền Jishu (Địa Chủ Thần Xã) thờ Ōkuninushi (Đại Quốc Chủ Thần) – thần của tình yêu và đôi lứa – ND.

Người gia chủ bảo: “Thế là tốt. Nhưng nàng có muốn gia đình nào hay thì nữ nào cùng đi với nàng không?” Bà ta liền đáp rằng: “Thiếp thực chẳng đòi hỏi gia đình hay thì nữ nào cả. Thiếp chỉ muốn đi một mình thôi.”

Và không hề để tâm đến bất cứ lời khuyên nào về cuộc hành trình của mình, bà ta rời nhà và cuống quýt đến Kyoto.

Đến quảng trường Tam Điều (Sanjo) ở thành Kyoto, bà ta hỏi đường đến phố Kajiyamachi, vốn là Phố Thợ Rèn. Tìm được phố ấy rồi, bà ta thấy ba lò rèn nằm cạnh nhau.

Tiến đến xưởng ở giữa, bà ta chào người thợ rèn, và hỏi ông ấy: “Ngài thợ rèn ơi, liệu ngài có thể làm một món đồ nhỏ bằng sắt không?” Và ông

trả lời: “Vâng, thưa bà, có thể chứ.”

Rồi bà ta bảo: “Xin ngài, hãy làm cho tôi bốn mươi chín cây đinh không có tán.” Nhưng ông ấy đáp: “Bảy đời nhà tôi làm nghề thợ rèn, nhưng cho đến giờ tôi chưa hề nghe đến đinh không tán, và tôi không thể nhận một đơn hàng như vậy. Tốt hơn là bà hãy đi hỏi nơi khác thôi.”

“Không,” bà ta nói, “ngay từ khi tôi đến chỗ ngài, tôi chẳng muốn đi đâu khác cả. Hãy làm cho tôi đi, tôi van ngài, ngài thợ rèn ời.” Ông đáp: “Nếu quả thực bà muốn tôi làm những cây đinh như vậy, phải trả tôi một ngàn lượng.”⁽¹³⁾

(13) Ryō (lượng) đơn vị tiền cổ Nhật có giá trị xấp xỉ đồng một trăm tiền (sen). Hãy làm đi, tôi van xin ngài, ngài thợ rèn ời!” Thế nên người thợ rèn chẳng còn cách nào từ chối làm những chiếc đinh ấy được.

Bà ta trả lời ông: “Nếu ngài chịu làm cho tôi, tôi không quan tâm đến chuyện ngài muốn một hay hai ngàn lượng.

Ông ấy đã sắp xếp mọi chuyện đúng nghi thức để vinh danh Thần Thợ Rèn⁽¹⁴⁾. Rồi khi nâng nhát búa đầu tiên, ông niệm Kinh Kim Cương; vung nhát thứ hai, ông niệm Kinh Phổ Môn; quai nhát thứ ba, ông niệm Kinh A di đà, bởi ông sợ rằng những chiếc đinh ấy có thể được dùng cho mục đích độc ác.

(14) Thần Thợ Rèn (Fuigo Sama – Xuy Tử Thần). “Xuy tử” nghĩa là ống bê, ống thổi lửa.

Người thợ đã hoàn thành những chiếc đinh trong sự bu ồn rầu như vậy. Người đàn bà kia sau đó đã rất vừa ý. Và khi nhận những chiếc đinh trong tay trái, bà ta đã trả tiền cho người thợ rèn nọ trong tay phải, mau mắn chia tay ông, và lên đường.

Khi bà ta đi rồi, người thợ rèn nghĩ: “Chắc hẳn mình đã có tiểu phán⁽¹⁵⁾ bằng vàng với số tiền một ngàn lượng này. Nhưng đời sống này của chúng ta chỉ hết như một trạm dừng chân trên hành trình du lịch, nên mình phải cho người khác thấy lòng trắc ẩn và tử tế nào đó. Ai lạnh mình sẽ cho quần áo, ai đói mình sẽ cho thực phẩm mới được.”

(15) Koban (tiểu phán) là một đồng vàng Nhật. Tiểu phán có nhiều hình dáng và thiết kế kì lạ khác nhau. Hình dáng thông dụng nhất là một phiến vàng dẹt hay có hình bầu dục, được đóng dấu bằng Hán tự. Một số tiểu phán có đủ năm in-sơ chiều dài và bốn in-sơ chiều rộng.

Và bằng việc thông báo ý định của mình trong các cáo thị⁽¹⁶⁾ dán ở vùng biên của các tỉnh và ở ranh giới của các làng mạc, ông đã có thể bày tỏ thiện ý của mình với nhiều người.

(16) Những thông báo công khai thường được viết trên những tấm bảng gỗ nhỏ treo trên một cây trụ; và ở quốc gia này những thông báo như thế vẫn được dựng lên hết như trong tình huống này gọi ra.

Trên đường đi, người đàn bà ghé vào nhà một họa sĩ và yêu cầu ông ấy vẽ cho bà ta một bức hình.

Và người họa sĩ hỏi bà ta rằng: “Tôi sẽ vẽ cho bà một bức tranh một cây mạn già, hay một cây cổ tùng?”

Bà ta nói: “Không. Tôi chẳng muốn bức tranh một cây mạn già hay cây cổ tùng gì cả. Tôi muốn bức hình của một cậu bé mười sáu tuổi, vóc người chừng năm bộ, và có hai nốt ruồi trên mặt.”

“Thế thì,” người họa sĩ nói, “quá dễ vẽ rồi”. Và ông ta hoàn thành bức hình rất nhanh. Nó khá giống Shūntoku- Maru; và người đàn bà ấy mừng rỡ rời đi.

Cần bức hình Shūntoku, bà ta vội vã đến Thanh Thủy Tự và dán bức hình ấy lên một trong những cây cột phía sau ngôi chùa. Bà ta đã lấy bốn mươi bảy chiếc trong số bốn mươi chín chiếc đinh ấy để đóng bức hình lên chiếc cột; và dùng hai chiếc còn lại để đóng vào đôi mắt.

Cảm thấy đảm bảo rằng mình đã gieo một lời nguyền rũa lên Shūntoku, người đàn bà độc ác ấy quay về nhà. Bà ta đã nhũn nhặn nói, “Thiếp đã về rồi đây”, và vờ vĩnh tỏ ra trung thành và chân thật.

Bấy giờ ba hay bốn tháng sau khi mẹ kế của Shūntoku triệu yêu bỏ bùa thì chàng lâm bệnh nặng. Lúc đó người dì ghẻ ấy ngấm ngầm sung sướng.

Và bà ta điều ngôn xảo ngữ với Nobuyoshi, chồng mình, rằng: “Phu quân, chủ nhân của thiếp ơi, bệnh tình của Shūntoku có vẻ rất tệ; và thật khó mà giữ một người thọ trọng bệnh như vậy trong nhà của một phú hộ.”

Lúc ấy Nobuyoshi quá đỗi kinh ngạc, và hết sức đau buồn; nhưng tự nghĩ rằng chuyện đó quả thực không thể được, nên đã gọi Shūntoku đến, và bảo:

“Con à, có vẻ bệnh của con là bệnh hủi; và một người mang bệnh như thế không thể tiếp tục ở trong nhà này nữa.

Bởi thế, tốt nhất con nên thực hiện chuyến hành hương qua khắp các tỉnh, với hi vọng rằng có thể thần thánh sẽ phù hộ con lành bệnh.

Và các nhà kho cũng như vựa lúa của ta sẽ không trao cho Otowaka-Marū, mà chỉ cho con thôi, Shūntoku à; cho nên con phải quay lại với chúng ta đây.”

Shūntoku đáng thương, không hề biết mẹ kế độc ác đến cỡ nào, đã van nài bà ta trong tình trạng buồn bã của mình, rằng: “Mẹ kính yêu, con đã được bảo phải đi xa và lang bạt như một khách hành hương.

Nhưng giờ đây con đã mù lòa, và con không thể du hành mà không gặp khó khăn. Con sẽ bằng lòng chịu rằng chỉ ăn một bữa, thay vì ba bữa một ngày, và vui lòng chấp nhận sống ở một góc nhà kho hay chái hiên nào đó; nhưng con chỉ thích được ở đâu đó gần nhà mình thôi.

Mẹ sẽ không vui lòng chấp thuận cho con được ở lại, dù chỉ một ít lâu nữa thôi sao? Mẹ đáng kính ời, con van mẹ, cho con ở lại đi.”

Nhưng bà ta đã trả lời: “Sự phiền hà mà giờ người đang mang đến chỉ mới là đoạn đầu của căn bệnh tệ hại ấy thôi, nên thật ta chẳng thể nào để người ở lại được. Người phải biến khỏi nhà này ngay lập tức.”

Do đó Shūntoku đã bị tời tởn ra khỏi nhà, và nằm trên sân, buồn đau hết sức.

Và mẹ dì ghẻ độc ác, theo sau, thét mắng: “Như cha người đã ra lệnh, Shūntoku, người phải biến đi ngay tức khắc.”

Shūntoku đáp lời: “Mẹ nhìn xem, con còn chẳng có lấy một bộ quần áo đi đường. Con cần có áo choàng và xà cạp, và đây của một người hành hương để khất thực qua ngày chứ.” Nghe được những lời này, mẹ dì ghẻ độc ác khắp khởi mừng; và liền trao cho chàng mọi thứ chàng đã yêu cầu.

Shūntoku tiếp nhận các món đồ ấy, cảm ơn bà ta, và sẵn sàng ra đi, thậm chí với tình cảnh thảm thương của mình.

Chàng mặc áo choàng vào và đeo chiếc bùa hộ mệnh (mamori – ngự thủ) bằng gỗ lên ngực⁽¹⁷⁾, và quàng chiếc dây quanh cổ.

(17) Xem “Ghi chú về một số Thực hành Tôn giáo thứ yếu ở Nhật” của Giáo sư Chamberlain, để có đầy đủ chi tiết về hành hương và các phong tục hành hương, in trong Tạp chí Học viện Nhân loại học (Journal of the Anthropological Institute) (1893). Tờ báo này được minh họa xuất sắc.

Chàng mang dép rơm vào và buộc chặt dây, cầm một chiếc gậy trúc trên tay, và đội một chiếc mũ cối lên đầu.

Rồi nói, “Từ biệt, cha; từ biệt, mẹ”, và Shūntoku đáng thương bắt đầu hành trình.

Nobuyoshi buồn rầu đưa tiễn con một đoạn đường, bảo: “Chuyện chẳng đáng dừng, Shūntoku con ơi. Nhưng nếu, nhờ thiên ân của chư thần uy linh mà chiếc bùa hộ mệnh kia đề danh, bệnh của con được chữa lành, thì quay về với cha mẹ ngay, con nhé!”

Nghe những lời từ biệt tử tế ấy của cha, Shūntoku thấy hạnh phúc hơn nhiều, và che mặt mình dưới chiếc mũ cối lớn, để hàng xóm khỏi trông thấy, chàng một mình dần bước.

Nhưng chỉ một thời gian ngắn, thấy tứ chi mình rệu rã đến mức e rằng mình không thể đi xa, và cảm thấy tim mình luôn luôn bẽ hướng về nhà, khiến chàng chẳng thể không dừng chân thường thường và quay mặt về hướng đó, Shūntoku lại lâm vào buồn bã.

Vì khó lòng trú chân trong bất cứ chỗ ở nào, chàng thường ngủ dưới những cây tùng hay trong những khu rừng; nhưng thỉnh thoảng chàng cũng may mắn tìm được chỗ nghỉ trong một điện thờ nào đó ven đường có chứa tôn dung của chư Phật.

Rồi một lần trong bóng đêm của buổi sáng sớm, trước bình minh, trong giờ phút mà những con quạ đầu tiên bắt đầu bay đi và quang quác, người mẹ quá cố của Shūntoku đã hiện về với chàng trong một giấc mơ.

Bà bảo chàng: “Con ơi, tai họa của con là do yêu thuật của dì ghẻ độc ác của con. Giờ con hãy đến thần điện ở Thanh Thủy Tự, và nguyện xin với thần nữ cho con có thể lành bệnh đi.”

Shūntoku tỉnh giấc, kinh ngạc, và lên đường hướng tới thành Kyoto, đến Thanh Thủy Tự.

Ngày nọ, trên đường lãng du, chàng bước đến cổng nhà của một phú hộ tên là Hagiyaama, lớn tiếng kêu rao: “Bố thí! bố thí đi!”

Lát sau một nữ tì trong ngôi nhà, nghe tiếng kêu, chạy ra và cho chàng thức ăn, rồi cười lớn bảo: “Ai nhìn cười nổi với ý niệm cố tặng thứ gì đó cho một kẻ hành hương buồn cười như vậy chứ?”

Shūntoku hỏi: “Sao cô lại cười? Tôi là con của một phú ông và có danh tiếng, Nobuyoshi tỉnh Kawachi. Nhưng vì một lời nguyền rửa của người

mẹ kế độc ác đã gieo lên tôi, tôi đã trở thành như cô thấy đấy.”

Rồi Otohime, người con gái của gia đình ấy, nghe tiếng nói, chạy ra, và hỏi người tì nữ: “Sao em lại cười?”

Cô hầu trả lời: “Ồ, thưa tiểu thư, có một người đàn ông mù từ Kawachi, trạc chừng hai mươi, bám chặt trụ cổng, và kêu la, ‘Bố thí! Bố thí đi!’

Cho nên em đã cho anh ta ít gạo trên mâm; nhưng khi em đưa gạo trên mâm về phía tay phải anh ta, anh ta lại đưa tay trái ra; và khi đưa mâm tới phía tay trái của anh ta; anh ta lại đưa tay phải mình ra; lí do em không nhìn cười nổi là thế ạ.”

Nghe nữ tì giải thích như vậy với tiểu thư họ, người mù kia nổi giận và bảo: “Cô không có quyền khinh khi kẻ lạ. Tôi là con trai của một phú ông có tiếng ở Kawachi, và tôi được gọi là Shūntoku-Maru.”

Lúc ấy người con gái nhà ấy, Otohime, đột nhiên nhớ ra chàng, cũng trở nên khá giận dữ, và bảo với cô hầu:

“Em không được cười lỗ mãng vậy. Cười người hôm trước, hôm sau người cười đấy.”

Nhưng Otohime đã bị choáng đến mức nàng không thể ngừng run rẩy chút nào, và khi lui về phòng mình, nàng đột ngột ngất đi.

Sau đó mọi người trong nhà hoàn toàn hoang mang, và một đại phu đã vội vàng được triệu đến. Nhưng cô gái, hoàn toàn chẳng thể uống bất cứ loại thuốc nào, chỉ ngày càng trở nên ốm yếu hơn.

Rồi nhiều lang y danh tiếng khác được mời tới; và họ thảo luận với nhau về Otohime; và cuối cùng thống nhất rằng bệnh tình của nàng chỉ có thể là do nổi buồn đột ngột nào đó.

Thế nên mẹ nàng đã bảo với cô con gái đang bệnh của mình: “Nói mẹ nghe nào, đừng che giấu gì cả, nếu con có bất cứ sầu muộn bí mật gì; và nếu có bất cứ điều con muốn, bất kể là gì, ta sẽ cố thực hiện cho con.”

Otohime đáp lời: “Con thật quá xấu hổ; nhưng con sẽ thưa với mẹ đi đâu con muốn.

Người đàn ông mù đã đến đây hôm nọ là con của một phú ông danh tiếng vùng Kawachi tên là Nobuyoshi.

Lúc có lễ hội Thiên Thần ở Kitano, Kyoto, con đã gặp chàng ở đó, trên đường tới đền; và hồi đó chúng con đã trao tình thư, thề nguyền với nhau.

Cho nên con vô cùng muốn rằng con có thể được cho phép lên đường tìm chàng, bất kể chàng ở đâu, cho đến khi con tìm được mới thôi.”

Người mẹ tốt bụng trả lời nàng: “Thực ra, chuyện ấy sẽ tốt cả thôi. Nếu con muốn có một chiếc kiệu, ta sẽ cho con kiệu; hoặc con thích đi ngựa, con sẽ có một con ngựa.

Con có thể chọn bất cứ gia nhân nào con thích để đi cùng con, và ta có thể cho con bao nhiêu tiểu phiến tùy ý con.”

Otohime thưa: “Con không hề cần ngựa hay kiệu, cũng như người hầu; con chỉ cần trang phục cho một khách hành hương – xà cạp và áo choàng – cùng một chiếc dây hành khất thôi.”

Otohime đã giữ lấy ý kiến đó với bốn phận nàng tự đặt ra với mình, đơn độc, y như Shūntoku đã làm.

Cho nên nàng đã rời nhà, nói lời từ biệt cùng song thân, với đôi mắt đầm lệ: nàng hầu như không thể mở lời để thốt lên tiếng “tạm biệt”.

Nàng đã trào đèo lội suối; rồi lại lội suối trào đèo; chỉ nghe tiếng kêu của những hươu nai hoang dã cùng âm thanh của ghềnh thác cheo leo.

Thi thoảng nàng bị lạc đường; đôi khi nàng độc bước trên sơn lộ dốc đứng chênh vênh; và luôn luôn đồng hành với nỗi buồn.

Cuối cùng nàng đã thấy phía trước nàng – xa, thật xa – cây tùng được gọi là Kawama-matsu⁽¹⁸⁾, và hai tảng đá được gọi là Ota⁽¹⁹⁾; và khi nàng thấy những tảng đá này, nàng đã nghĩ đến Shūntoku với tình yêu và niềm hi vọng.

(18) Kawama-matsu (Xuyên Gian Đãi): nghĩa đen là Bến Sông Chờ – ND.

(19) Một nghĩa của “Ota” trong tiếng Nhật là “đã gặp”.

Dẫn bước vội vàng, nàng đã gặp năm hay sáu người đang đi đến Kumano; và nàng hỏi họ: “Trên đường đi quý vị có gặp một chàng trai mù, khoảng mười sáu tuổi không?” Họ trả lời: “Không, chưa hề nhưng nếu có gặp anh ta ở đâu đó, chúng tôi sẽ nói cho anh ta biết bất cứ đi đâu gì cô muốn.”

Hồi đáp này làm Otohime hết sức thất vọng; và nàng bắt đầu nghĩ rằng mọi nỗ lực tìm thấy người yêu của nàng có thể là vô vọng; và nàng trở nên rất mực sầu sầu.

Cuối cùng nàng đã trở nên sầu muộn đến mức quyết không cố tìm được chàng trong thế giới này thêm nữa, mà tự trăn mình ngay lập tức ở hồ Sawara, để nàng có thể gặp được chàng trong kiếp lai sinh.

Nàng vội vã đến đó nhanh nhất có thể. Và khi đã đến hồ, nàng đặt chiếc gậy hành hương lên mặt đất, treo áo choàng ngoài lên một cây tùng, liệng chiếc dây đi, và xõa tóc ra, rồi bới lên theo kiểu Đảo Điền Kế (Shimada)⁽²⁰⁾.

(20) Cách bới tóc đơn giản dành cho phụ nữ đã chết. Xin xem chương “Về tóc phụ nữ” trong Đại cương về Nhật Bản không quen thuộc.

Sau đó, nhét đầy đôi ống tay áo với những hòn đá, nàng sắp sửa nhảy vào mặt nước, thì ở đó thành linh hiện ra trước mắt nàng một lão trượng đáng kính có vẻ không dưới bát tuần, vận đồ trắng tuyền, tay cầm một chiếc thẻ bài.

Và lão nhân ấy bảo nàng: “Đừng vội vàng quyên sinh như vậy, Otohime! Shūntoku, người con tìm kiếm, đang ở Thanh Thủy Tự Sơn. Hãy đến đó và gặp chàng ta đi.”

Thực sự, đây là tin tức hạnh phúc nhất nàng đã ao ước, ngay tức khắc nàng đã hết sức vui mừng. Và nàng biết mình đã được cứu mạng nhờ thiên ân của vị thần hộ mạng, và chính vị thần đã nói với nàng những lời này.

Thế nên nàng đã quẳng những hòn đá đã nhét vào tay áo, mặc lại chiếc áo choàng mình đã vứt đi, bới lại tóc, và gấp rút lên đường đến Thanh Thủy Tự.

Cuối cùng nàng đã đến ngôi chùa. Nàng bước lên ba bậc đá thấp, và thoáng thấy dưới một mái hiên người tình của nàng, Shūntoku, đang nằm ngủ, chiếu rơm đắp trên người; và nàng gọi anh, “Thứ lỗi! Thứ lỗi!”⁽²¹⁾

(21) Moshi: một thần từ thốt ra để kêu gọi sự chú ý của người khác về sự hiện diện của người nói – hình thức trang trọng của động từ “nói”. Từ “nói” thông thường của chúng ta không đưa ra được nghĩa tương thích. “Xin vui lòng” có lẽ đến gần hơn với nghĩa đó.

Shūntoku, bị đánh thức thành linh như vậy, chộp lấy cây gậy đang đặt cạnh người, la lớn, “Ngày nào lũ trẻ gần đây cũng đến và chọc phá tôi, bởi vì tôi bị mù!”

Otohime, nghe những lời này, cảm thấy quá đau lòng, tiến đến gần và đặt hai tay nàng lên đôi tay người tình đáng thương của mình, và bảo:

“Em không phải là một trong những đứa trẻ tinh nghịch, xấu bụng ấy; em là con gái của phú ông Hagiyaama. Và bởi vì đích thân em đã hứa hẹn cùng chàng ở Lễ hội Bắc Dã Thiên Thần (Kitano Tenjin) ở Kyoto, em đã đến đây để gặp chàng.” Kinh ngạc khi nghe tiếng nói của người yêu, Shūntoku bật chồm dậy, và la lên: “Ồi! Nàng là Otohime thật sao?”

Chúng ta không gặp đã quá lâu rồi – nhưng chuyện này lạ lùng quá đổi! Không lừa dối chút nào đấy chứ?”

Rồi, ôm chầm lấy nhau, họ chỉ có thể khóc, thay vì nói. Nhưng thoáng chốc, Shūntoku, dần lại những kích thích vì nỗi buồn đau của mình, thốt lời với Otohime: “Mẹ kế của anh đã gieo một lời nguyền lên anh, và dáng vẻ của anh đã thay đổi như em thấy đó.

Cho nên anh không bao giờ có thể kết đôi với em như một người chồng được. Ngay cả như hiện giờ, anh cũng đang chờ đến khi mình thối rửa đi và chết thôi.

Vậy nên em phải lập tức quay về nhà, và sống hạnh phúc trong sự đài các của mình đi.”

Nhưng nàng đã trả lời hết sức buồn bã: “Không đời nào! Chàng có thực sự nghiêm túc không thể? Chàng có đúng là mình mãi không thể?

Không, không! Em đã cải trang như vậy chỉ vì em đã yêu chàng đủ để đổi mạng em cho chàng.

Và giờ em sẽ không bao giờ lìa xa chàng nữa, bất kể đi đâu gì có thể xảy đến với em trong tương lai.”

Shūntoku cảm thấy an ủi với những lời này; nhưng chàng cũng đầy cảm thương cho nàng, thế nên chàng khóc, mà không thể nói được lời nào.

Rồi nàng bảo chàng: “Mẹ kế độc ác của chàng đã trấn yểm chàng chỉ vì chàng giàu có, em cũng không ngại báo thù cho chàng bằng việc trấn yểm lại bà ta; bởi em cũng là con của một phú ông.”

Và lúc ấy, với toàn tâm mình, nàng đã thưa cùng long thiên hộ pháp trong ngôi chùa ấy như vậy:

“Trong thời gian bảy ngày bảy đêm con sẽ chôn chân ở chùa này, để chứng minh lời thề của con; và nếu chư vị có chân lí và động lòng trắc ẩn, con van xin chư vị cứu vớt chúng con.

Với một công trình lớn như thế này, một mái tranh là không tương xứng. Con sẽ lợp lại mái với lông của những loài chim nhỏ; và con sẽ phủ sống của mái chùa bằng lông đuôi của đại bàng.

Cổng torii và những đèn đá xấu xí này, con sẽ dựng lại một cánh cổng torii bằng vàng; và con sẽ làm một ngàn ngọn đèn bằng vàng và một ngàn ngọn đèn bằng bạc, và mỗi tối con sẽ thắp sáng chúng.

Trong một khuôn viên rộng lớn như thế này nên có nhiều cây cối. Con sẽ trồng một ngàn cây bách nhật (hinoko), một ngàn cây tuyết tùng (sugi), một ngàn cây lạc diệp tùng (karamatsu).

Nhưng nếu Shūntoku không được lành bệnh bởi lời thề này, thì chàng và con sẽ trăn mình cùng nhau trong ao sen đằng kia.

Và sau khi chết, dưới hình dạng của hai con rắn lớn, chúng con sẽ ngăn mọi khách đến cúng dường tại chùa này, và chặn đường khách hành hương.”

Bấy giờ, thật kì lạ, vào đêm thứ bảy sau khi nàng thốt lời thề này, Quán Âm đã ứng mộng, và bảo nàng: “Ta sẽ chấp thuận lời nguyện của con.”

Otohime tức thì tỉnh giấc, và kể cho Shūntoku nghe giấc mộng của mình, và cả hai đều kinh ngạc. Họ trở dậy, cùng xuống sông, tắm gội, và dâng hương cho vị nữ Bồ tát ấy.

Rồi, kì lạ làm sao, đôi mắt đã mù của Shūntoku mở lớn, và thị lực sáng rõ quay lại với chàng, và căn bệnh tiêu biến. Và cả hai đã nức nở với niềm vui lớn lao của họ.

Cùng nhau họ tìm một lữ quán, đặt những món trang phục hành hương sang một bên, mặc lên những y phục mới, thuê một chiếc kiệu cùng những phu khiêng đưa họ về nhà.

Về đến nhà cha mình, Shūntoku kêu lớn: “Cha kính yêu, con đã về với cha đây! Nhờ hiệu lực của tấm bùa được viết ra trên tấm thẻ thiêng, con đã được chữa lành bệnh, như cha thấy đó. Cha mẹ kính yêu, mọi sự vẫn tốt cả chứ?”

Cha của Shūntoku, nghe tiếng, chạy ra và khóc: “Ôi, cha đã muộn phiền biết bao nhiêu vì con!

Không một phút nào cha ngừng nghĩ về con; nhưng bây giờ – cha hạnh phúc biết mấy lại được nhìn thấy con, và cô dâu cùng về với con!”

Và tất cả sướng vui quây quần bên nhau.

Nhưng, mặt khác, thật hết sức kì lạ rằng cùng lúc đó mù dề ghẻ độc ác kia lại đột nhiên trở nên mù lòa, và các ngón tay và ngón chân của bà ta bắt đầu thối rữa, thế nên bà ta bị tra tấn bởi nỗi khổ vô cùng.

Lúc ấy cô dâu và chú rể đã nói với người mẹ kế: “Trông đi! Bệnh cùi đã nảy ra trên người!”

Chúng ta không thể giữ một người hủi trong nhà của một phú ông. Xin hãy đi khỏi đây ngay!

Chúng ta sẽ cho người một chiếc áo choàng và xà cạp của người hành hương, một chiếc mũ cối, và một cây gậy; bởi chúng ta đã có mọi thứ sẵn đây rồi.”

Lúc ấy mù dề ghẻ biết rằng thậm chí còn chẳng thể tự cứu mình khỏi cái chết, bởi chính bà ta đã làm một điều quá độc ác trước đây. Shūntoku và vợ đã rất vui mừng; họ đã hoan hỉ biết bao!

Mù dề ghẻ cầu xin họ cho phép bà ta chỉ ăn một bữa một ngày – y hệt Shūntoku đã từng xin; nhưng Otohime đã nói với người đàn bà khổ nạn ấy: “Chúng ta không thể giữ người ở đây, thậm chí ở một góc hiên cũng không. Xin đi ngay cho!” Nobuyoshi cũng nói với người vợ ác độc của mình: “Bà có ý gì khi nấn ná ở đây? Bà muốn bao lâu nữa mới đi chứ?” Và ông đuổi mù ra ngoài, và mù không thể tự giúp mình, rồi vừa đi vừa khóc, cố giấu mặt mình khỏi cái nhìn của hàng xóm láng giềng.

Otowaka dẫn người mẹ đã mù trong tay; họ cùng nhau đến Kyoto và đến Thanh Thủy Tự.

Khi đến đó, họ bước qua tam cấp của ngôi chùa và quỳ xuống, khẩn nguyện Quan Âm: “Xin hãy cho chúng tôi quyền năng để gieo một lời nguyện khác!”

Nhưng nữ Bồ tát đã đột ngột hiện thân trước họ, và nói: “Nếu các người đã khẩn nguyện một điều lành, ta sẽ chấp thuận; nhưng với một chuyện ác thì ta sẽ không bao giờ đồng ý cho.

Nếu phải chết, các người hãy chết ở đây! Và sau khi chết các người sẽ bị tống vào địa ngục, và ở đó các người sẽ bị quẳng vào vạc dầu sôi.”

Chuyện về Shūntoku đến đây là hết. Với một cái vỗ quạt vui mừng chúng tôi xin kết thúc! Hân hoan – hân hoan – hân hoan!

Tình ca Oguri-Hangwan

Kể hết thấy về chuyện này – đây là câu chuyện về Oguri-Hangwan

I. Hạ sinh

Takakura Dainagon danh tiếng, có tên khác là Kim Gia (Kane-ie), là một người giàu đến mức có nhiều kho báu ở bốn phương.

Ông sở hữu một hòn đá quý có quyền năng với lửa, và một hòn khác có quyền năng với nước.

Ông cũng có những chiếc móng cọp, được rút ra từ chân của con vật còn sống; có những chiếc sừng ngựa non; và thậm chí cũng sở hữu một con hương miêu⁽²²⁾.

(22) Jako-neko: một số tự điển dịch từ này là “chuột hương”. Dịch giả của tôi đề nghị cách dịch thành “hươu xạ”. Nhưng bởi vì động vật thần thoại nào đó có nghĩa rõ ràng, tôi nghĩ tốt hơn nên dịch từ này theo nghĩa đen: hương miêu (cây hương).

Trong mọi thứ mà ông ấy có thể có trên thế gian này, ông chẳng muốn gì ngoài trừ một người thừa tự, và chẳng còn lí do nào khác để buồn rầu.

Một người hầu thân tín trong nhà ông, tên là Ikenoshōji cuối cùng đã nói với ông thế này:

“Con nghe thấy rằng Đa Văn Thiên Vương, vị thần Phật giáo, được tôn phong trên thánh sơn Kurama, nổi tiếng xa gần vì linh thiêng, con trân trọng xin ông đến chùa đó và cầu nguyện với ngài; bởi rồi đi đầu ước của ông chắc chắn sẽ được toại nguyện.”

Vị chủ nhân đồng ý với đi đầu này, và ngay lập tức bắt đầu chuẩn bị cho chuyến hành hương đến chùa.

Nhanh chóng du hành, ông đã đến ngôi chùa rất mau; và ở đó, tẩy tịnh cơ thể bằng cách dội nước khắp người, ông đã toàn tâm cầu nguyện cho việc có con trai thừa tự.

Suốt ba ngày ba đêm ông đã tuyệt thực. Nhưng tất cả dường như đều vô hiệu.

Cho nên vị chủ nhân ấy, thất vọng trước sự im lặng của vị thần, quyết thực hiện nghi thức mổ bụng (harakiri) trong ngôi chùa, nhằm làm vẫn đục công trình linh thiêng đó.

Hơn nữa, ông cũng quyết rằng linh hồn của mình, sau khi chết, sẽ quần quanh ngọn Kurama, ngăn chặn và khủng bố mọi khách hành hương trên

chín dặm đường núi kia.

Chỉ chậm một khoảnh khắc thôi cũng sẽ là chí tử; nhưng Ikenoshōji đã chạy đến nơi kịp lúc, và ngăn việc thiêt phúc (seppuku⁽²³⁾) kia.

(23) Seppuku: Hán ngữ cho từ harakiri, được cho là từ tình tế hơn.

“Ôi, chủ nhân!” người tùy tùng khóc, “chắc là ông đã quyết chết quá vội vàng rồi.”

Tốt hơn hãy để con thử vận may của mình, và để xem liệu con có thể thay ngài dâng lời cầu nguyện với nhiều thành công hơn không.”

Rồi sau hai mươi một lần tẩy tịnh cơ thể – bảy lần thanh tẩy bằng nước nóng, bảy lần với nước lạnh, và bảy lần khác nữa với một bó cỏ tre – anh đã khấn nguyện với vị thần như vậy:

“Nếu ơn trên ban cho chủ nhân của con một người thừa tự, thì con thề rằng con sẽ lát toàn bộ sân ngôi chùa này bằng đồng lát.

Con cũng sẽ dựng những dãy đèn bằng đồng bên ngoài ngôi chùa, dát vàng ròng và bạc trắng tất cả những cột trụ bên trong chùa!”

Và vào canh ba của đêm thứ ba mà anh đã cầu nguyện trước tôn tượng của vị thần, Đa Văn Thiên Vương đã hiện thân trước Ikenoshōji một đạo và bảo anh:

“Thành thực muốn chấp thuận thỉnh cầu của người, ta đã tìm một người thừa tự phù hợp khắp xa gần, thậm chí đến cả Thiên Trúc (Ấn Độ) và Đường Quốc (Trung Hoa).

Nhưng dù chúng sinh là hăng hà như sao trên trời hay vô số như cuội nhỏ trên bờ biển, ta thật buồn rầu vì mình không thể tìm được một hạt giống tốt để có thể ban cho chủ nhân của người.

Và cuối cùng, không biết làm gì khác, ta đành lên lấy đi [linh hồn?] một trong tám đứa trẻ có cha là một trong Tứ Đại Thiên Vương, ngụ trên đỉnh Ari-Ari, sâu giữa những ngọn Dandoku. Và ta sẽ ban đứa trẻ ấy làm người thừa tự của chủ nhân người.” Sau khi nói xong, vị thần rút vào chốn sâu nhất của hậu điện.

Và Ikenoshōji, giật mình tỉnh cơn mộng như thật của mình, chín lần lay trước vị thần, rồi vội vã đến nơi ở của chủ nhân.

Chẳng lâu sau phu nhân của Takakura Dainagon thấy mình thụ thai; và sau mười tháng⁽²⁴⁾ hạnh phúc bà đã hạ sinh một bé trai mà không đau đớn.

(24) Mười tháng là kiều thời gian phiếm chỉ theo kiều tính thời gian bản địa cổ xưa.

Điêu lạ là trên trán đứa bé sơ sinh ấy được đánh dấu khá rõ ràng và tự nhiên, Hán tự của chữ “mễ” (gạo).

Và còn kì lạ hơn nữa khi thấy trong đôi mắt cậu bé phản chiếu tứ thân của một vị Phật⁽²⁵⁾.

(25) Shitai-no-mi-Hotoke: theo nghĩa đen, là một vị Phật có bốn thân. Hình ảnh trong mắt được gọi là Phật: có vẻ ý niệm này biểu lộ rằng đôi mắt của đứa trẻ ấy phản chiếu bốn thay vì hai hình ảnh. Những đứa bé siêu nhiên thường được cho là có đồng tử đôi. Nhưng tôi chỉ đang đưa ra một giải thích phổ biến về thuật ngữ này.

Ikenoshōji và cha mẹ của cậu bé mừng vui khôn xiết; và cái tên Ari-waka (Ari Trẻ) đã được trao cho đứa bé – theo tên của ngọn Ari-ari – ba ngày sau khi sinh.

II. Lưu đày

Cậu bé lớn rất nhanh; và khi lên mười lăm, Thiên Hoàng trị vì đã ban cho chàng một tên hiệu là Tiểu Lật Phán Quan Kim Thị (Oguri-Hangwan Kane-uji).

Khi đến tuổi thành thân cha chàng quyết tìm cho chàng một cô dâu.

Thế nên Dainagon đã coi mắt tất cả các nữ tử của những thượng thư và các đại quan trong triều, nhưng ông không tìm được ai mà ông nghĩ là xứng đáng để thành vợ của con mình.

Nhưng chàng trai trẻ Hangwan, biết rằng mình chính là một món quà cho cha mẹ từ Đa Văn Thiên Vương, quyết lòng cầu xin với vị thần ấy để có một hiền thê; và chàng đã mau chân đến ngôi chùa của vị thần, cùng với Ikenoshōji.

Họ đã rửa tay và rửa miệng, và ở lại đó ba đêm không ngủ, dành trọn thời gian trong những thực hành tôn giáo.

Nhưng khi chẳng có bạn bè, chàng thiếu gia ấy cuối cùng cảm thấy rất cô đơn và bắt đầu thối tiêu, được làm từ gốc trúc.

Dường như bị quyến rũ bởi những âm thanh ngọt ngào này, một con rắn lớn sống trong ao của ngôi chùa đã trườn đến cổng vào, chuyển hình dạng đáng sợ của nó thành nhân dáng của một nữ tì đáng yêu của Hoàng Triều, và say mê lắng nghe giai điệu ấy.

Lúc đó chàng Kim Thị nghĩ mình đã thấy một tiểu thư đúng như chàng mong ước được lấy làm vợ. Và cũng nghĩ rằng nàng là người được chọn cho mình bởi vị thần nọ, chàng đã đặt mũ nhân kia vào kiệu và quay về nhà.

Nhưng ngay sau đó đã xảy ra còn hơn cả một trận bão quét qua thủ đô, theo sau bởi một trận lũ lớn; và trận lũ cùng cơn bão đã kéo dài đến bảy ngày bảy đêm.

Thiên Hoàng cực kì phiền muộn với đi ềm xấu này; và ông cho triệu những nhà chiêm tinh đến, để họ có thể giải thích nguyên nhân.

Họ trả lời những câu hỏi dành cho mình rằng thời tiết khủng khiếp này chỉ là do sự giận dữ của một con rắn đực, phục hận vì việc đã mất đi người bạn đời – không ai khác hơn chính là người phụ nữ đẹp mà Kim Thị đã mang về cùng chàng.

Liền sau đó Thiên Hoàng đã hạ chỉ rằng Kim Thị phải bị đày đến tỉnh Hitachi, và con rắn hóa thành mũ nhân nọ phải được trả về ao trên núi Kurama ngay lập tức.

Và bị cưỡng bức phải rời đi theo mệnh lệnh hoàng gia, Kim Thị đã lên đường đến tỉnh Hitachi, hộ tống chàng chỉ có độc một tùy tùng trung thành, Ikenoshōji.

III. Trao thư

Chỉ một thời gian ngắn sau khi Kim Thị bị lưu đày, một du thương, đang tìm cách bán hàng của mình, đã đến thăm nhà của vị thiếu gia lưu lạc ở Hitachi.

Và khi Hangwan hỏi nơi sinh sống, người thương gia ấy đã trả lời rằng:

“Tôi sống ở Kyoto, trong con phố tên là Muromachi, và tên tôi là Goto Sayemon.

Ngu ần hàng của tôi gồm một ngàn lẻ tám loại khác nhau được gửi đến Trung Hoa, một ngàn lẻ tám loại khác tôi gửi đến Ấn Độ, và còn một ngàn lẻ tám loại khác tôi chỉ bán ở Nhật.

Thế nên toàn bộ ngu ần hàng của tôi gồm ba ngàn không trăm hai mươi bốn loại hàng hóa khác nhau.

Về các nước mà tôi đã có mặt, tôi có thể trả lời rằng tôi đã thực hiện ba chuyến đi đến Ấn Độ và ba chuyến đến Trung Hoa; và đây là chuyến thứ bảy tôi đến vùng này của Nhật.”

Nghe xong những đi đầu này, Oguri-Hangwan hỏi vị thương nhân kia có biết bất kì thiếu nữ nào có thể xứng đáng làm vợ không, bởi chàng, một thiếu gia, vẫn chưa thành thân, muốn tìm được một cô gái như thế.

Sayemon nói rằng: “Ở tỉnh Sagami, phía tây nơi chúng tôi ở, có một phú ông tên là Yokoyama Chōja, có tám người con trai.

Từ lâu ông ta đã than thở rằng mình chẳng có mụn con gái nào, và từ lâu đã cầu nguyện nữ thần Thiên Chiếu cho mình một nữ tử.

Và một nữ tử đã được ban cho ông; rồi sau khi hạ sinh nàng, cha mẹ nàng nghĩ mình phải có nhiệm vụ cho nàng một cấp bậc cao hơn chính họ, bởi nàng đã được hạ sinh thông qua tác động thiêng liêng của Thiên Chiếu Đại Ngự Thần; nên họ đã xây cho nàng một cơ ngơi riêng.

Quả thực, nàng cao quý hơn mọi phụ nữ Nhật khác; cũng như tôi nghĩ rằng không có bất kì người nào khác theo mọi nghĩa có thể xứng với ngài.”

Chuyện này làm Kim Thị rất đẹp lòng; và chàng liền yêu cầu Sayemon dự phần như một người mai mối⁽²⁶⁾ cho chàng; và Sayemon hứa sẽ làm mọi thứ trong khả năng của ông để hoàn thành ước nguyện của Hangwan.

(26) Nakōdo (trọng nhân). Nghề làm mai có tồn tại; nhưng bất cứ người nào sắp xếp hôn sự vào thời đại ấy đều được gọi là trọng nhân để tưởng thưởng công lao.

Rồi Kim Thị gọi mang nghiên và bút, viết một lá thư tình, và cột nó với một nút thắt như những bức thư tình thường được thắt.

Và chàng trao nó cho vị thương gia để ông chuyển cho tiểu thư ấy; chàng cũng tặng cho ông, đền đáp cho sự phục vụ, một trăm lượng vàng.

Sayemon phủ phục tạ ơn mãi; rồi đặt lá thư vào chiếc tráp mà ông luôn luôn mang theo bên mình. Và ông nâng chiếc tráp lên lưng, và già biệt vị thiếu gia.

Bấy giờ, dù hành trình từ Hitachi đến Sagami thông thường là một chuyến đi bảy ngày, vị thương gia ấy đã đến đó vào giữa trưa ngày thứ ba, sau khi đã giục ngựa gấp gáp, cả ngày lẫn đêm, không ngừng nghỉ.

Và khi ông đã đến dinh thự gọi là Inui-no-Goshyo (Cần Ngự Sở), được xây dựng bởi phú hộ Yokoyama vì tình yêu với cô con gái độc nhất, Terute-Hime (Chiếu Thiên Tiếu Thư), trong quận Soba, tỉnh Sagami; và xin phép được vào trong.

Nhưng những gia đình giữ cổng xưa ông ra, thông báo rằng đây là tư gia của Terute-Hime, con gái của ngài Chōja Yokoyama danh tiếng, và tuyệt không người nam nào có thể được cho vào; và hơn nữa, các cảnh vệ ấy được chỉ định phải bảo vệ cung điện ấy – mười người ban ngày và mười người ban đêm – với sự cảnh giác và nghiêm ngặt cực kì.

Nhưng vị thương gia bảo với các gia đình giữ cổng ấy rằng ông là Goto Sayemon, ở phố Muromachi, thành Kyoto; và ông là một thương gia nổi tiếng ở đó, và được mọi người gọi là Sendanya (Thuyền Đoàn Gia); rằng ông đã ba lần đến Ấn Độ và ba lần đến Trung Hoa, và đây là lần thứ bảy ông quay lại đại quốc Mặt Trời Mọc.

Và ông cũng bảo họ: “Chỉ trừ nơi này, còn mọi cung điện ở Nhật, tôi đều được cho phép tự do; nên tôi sẽ biết ơn sâu sắc với các anh nếu các anh đồng ý để tôi vào.”

Nói đoạn, ông bày ra nhiều cuộn lụa, và tặng chúng cho những gia đình giữ cổng; và máu tham của họ đã làm họ lóa mắt; và vị thương gia, không còn khó khăn gì, hân hoan bước vào.

Qua cánh cổng lớn bên ngoài, qua một chiếc cầu, và ông đã thấy mình đứng trước khu nhà của những nữ tì thuộc tầng lớp thượng lưu.

Và ông lớn tiếng rao to: “Thưa các quý cô, mọi thứ quý cô có thể yêu cầu tôi đều có cả đây!

Tôi có mọi thứ vật dụng cá nhân; tôi có lược và kim và nhíp; tôi có đồ bới tóc (tategami), lược bằng bạc, và tóc (kamoji) từ Nagasaki, và tất cả mọi kiểu gương Trung Hoa nữa.

Ngay khi ấy, các thiếu nữ, thích thú với ý tưởng sẽ nhìn thấy những món đồ này, cho vị thương gia vào chỗ ở của họ, nơi ông mau chóng làm cho nó trở nên giống như một cửa hàng bán những món đồ dùng trong phòng vệ sinh phụ nữ.

Nhưng trong khi mặc cả và bán rất nhanh, Sayemon đã không làm lỡ mất cơ hội tốt cho mình; và lấy từ chiếc tráp bức thư tình được giao cho mình ra, bảo với các thiếu nữ:

“Bức thư này, nếu tôi nhớ đúng, tôi đã nhặt được ở một thị trấn nào đó trong tỉnh Hitachi, và tôi sẽ rất vui nếu quý cô nhận lấy nó, hoặc dùng nó như một kiểu mẫu nếu nó được viết đẹp, hay cười sáng khoái nếu nó chứng tỏ là đã được viết một cách vụng về”

Thế rồi người đứng đầu các nữ tì ấy, tiếp lấy lá thư, cố đọc dòng chữ viết trên phong bì: “Tsuki ni hoshi – ame ni arare ga – kori kana” nghĩa là, “Mặt trăng và mặt trời – mưa và mưa đá – đóng băng.” Nhưng nàng ta không thể giải được câu đố của những từ bí nhiệm này.

Những thiếu nữ khác, cũng không thể đoán ra ý nghĩa của những lời ấy, không thể nín cười; và họ đã cười to đến mức Chiêu Thiên Tiều thư nghe thấy, và tiến đến giữa họ, y phục đầy đủ, và cài một tấm mạng trên mái tóc huyền như đêm của nàng.

Nhìn tấm màn tre ấy đang được cuộn lại trước mắt, Chiêu Thiên Tiều thư hỏi: “Đi đâu gì khiến mọi người cười lớn vậy? Nếu có gì đó thích thú, ta ước các em cũng để ta được chia sẻ một chút nào.”

Các thị nữ trả lời: “Chúng nữ chỉ đang cười vì không thể đọc nổi một bức thư mà vị thương gia đến từ thủ đô này đã nhặt được trên phố. Bức thư đó đây: thậm chí địa chỉ trên đó cũng là một câu đố với chúng nữ.”

Và lá thư, được trải ra trên một chiếc quạt đỏ thẫm mở rộng, đệ trình đứng nghi thức lên vị tiểu thư, người đã nhận nó, và ngưỡng mộ vẻ đẹp của bút pháp, và nói:

“Ta chưa từng nhìn thấy một thủ pháp đẹp đẽ như thế này: nó giống hệt như bút pháp của chính Không Hải Đại sư (Kōbōdaishi), hoặc của Văn Thù Bồ tát (Monjū Bosatsu).

Có lẽ người viết là một trong những hoàng tử thuộc gia tộc Ichijō, hay Nijō, hoặc Sanjō, tất cả đều nổi tiếng với thư nghệ của họ.

Hoặc, nếu suy đoán này của ta là sai, thì ta sẽ nói rằng những mẫu tự này chắc chắn đã được viết ra bởi Tiểu Lật Phán Quan Kim Thị, hiện giờ rất nổi danh ở tỉnh Hitachi... Ta sẽ đọc lá thư này cho các em.”

Rồi bì thư được gỡ ra; và cụm từ đầu tiên nàng đọc là Fuji no yama (Phú Sĩ Sơn), mà nàng diễn giải đó là biểu thị cho một sự cao quý về cấp bậc. Và rồi nàng gặp những cụm từ như thế này: Kiyomidzu kosaka (một địa danh); arare ni ozasa (mưa đá trên lá của cỏ trúc); itaya ni arare (mưa đá tơi tấp trên mái gỗ);

Tamoto ni kori (băng trong tay áo); nonaka ni shimidzu (nước trong chảy qua truông); koike ni makomo (sống trong ao nhỏ); Inoba ni tsuyu (sương trên những chiếc lá khoai); shakunaga obi (một chiếc thắt lưng rất dài); shika ni momiji (nai và những cây phong);

Futamata-gawa (một dòng sông chia đôi); hoso tanigawani marukibashi (một súc gỗ tròn bắc qua suối nhỏ làm một cây cầu); tsurunashi yumi ni hanuke dōri (một cánh cung không dây và một con chim không cánh).

Và lúc ấy nàng đã hiểu rằng những nét chữ này biểu thị:

Maireba au – họ sẽ gặp gỡ, vì chàng sẽ gọi nàng. Arare nai – lúc ấy họ sẽ không chia cách nữa. Korobi au – họ sẽ nghỉ ngơi bên nhau.

Và ý nghĩa của phần còn lại là thế này:

Bức thư này nên mở đọc trong tay áo, để người khác không thể biết gì về nó. Giữ bí mật sâu trong lòng ngực riêng mình.

Nàng hãy nhường nhịn ta như một cây bấc uốn mình theo gió. Ta thành thực muốn phục vụ nàng mọi thứ.

Chúng ta cuối cùng chắc chắn sẽ hợp nhất, bất kể số phận có thể rẽ chia ta lúc bắt đầu. Ta mong mỗi nàng như con nai đực chờ bạn tình mùa thu.

Dẫu chúng ta còn lâu nữa mới được gặp gỡ, như sự gặp gỡ của những con nước của một dòng sông bị chia thành hai nhánh nơi thượng nguồn.

Thần linh ơi, con cầu nguyện người, ý nghĩa của bức thư này, xin hãy bảo vệ nó. Con hi vọng có một hồi âm như ý. Nghĩ đến Chiêu Thiên Tiểu thư, con cảm thấy như mình có thể bay.”

Và Chiêu Thiên Tiểu thư tìm thấy ở cuối bức thư tên của người đã viết nó – Tiểu Lật Phán Quan Kim Thị – với tên riêng của nàng, như nó đang được viết cho nàng.

Lúc đó nàng cảm thấy vô cùng bối rối, bởi thoát đầu nàng đã chẳng nghĩ lá thư ấy được gửi đến nàng, và đã, không suy nghĩ, đọc to nó lên cho các thị nữ nghe.

Bởi nàng biết rõ rằng cha nàng sẽ giết nàng ngay với một kiểu giận dữ lỗ mãng nhất, nếu vị Chōja⁽²⁷⁾ có trái tim sắt đá kia biết được sự thật.

(27)Chōja không phải là chính danh, nó chỉ biểu thị đó là một người thực sự giàu có, hết như từ tiếng Pháp “phú hộ” (un richard), “hào phú” (un riche). Nhưng nó vẫn được dùng gần

như là chính danh ở Nhật; đệ nhất phú hộ ở chốn này, thường là một người có ảnh hưởng, thường được gán cho danh xưng là “Vương giả” (Chōja).

Bởi thế, với nỗi sợ bị trộn vào đất của truông hoang Uwanogahara – nơi thích hợp cho một người cha trong cơn thịnh nộ hạ sát ái nữ của mình – nàng đã đặt phần cuối của bức thư vào giữa hàm răng, và xé nó thành nhiều mảnh, rồi lui vào nội viện.

Nhưng vị thương gia, biết mình không thể quay lại Hitachi mà không mang theo hồi đáp nào đó, quyết lòng đạt được điều ấy với mưu mẹo.

Vì vậy ông vội vàng theo sau vị tiểu thư đi sâu vào nội viện, không kịp tháo cả dép của mình, và lớn tiếng than khóc: “Tiểu thư ôi! Tôi được bảo rằng những nét chữ được viết

ra này đã được Văn Thù Bồ tát ở Ấn Độ, và Không Hải Đại sư ở Nhật Bản tạo ra.

Và chẳng phải giống như đang xé đi đôi tay của Không

Hải Đại sư, nếu xé đi một bức thư được viết với những nét chữ như thế sao?

Có phải tiểu thư biết rằng mình là một người nữ kém thuần khiết hơn đàn ông? Cho nên, sinh ra dưới thân nữ, tiểu thư tự cho phép mình xé một lá thư như thế ư?

Bây giờ, nếu tiểu thư từ chối hồi âm, tôi sẽ kêu thỉnh mọi vị thần; tôi sẽ thông báo cho họ biết hành động thiếu ôn nhu này, và tôi sẽ khẩn xin họ gieo lời nguyền lên tiểu thư cho xem!”

Và cùng với những lời này, ông lấy từ chiếc tráp luôn mang theo bên mình ra một chuỗi tràng hạt; và bắt đầu lần niệm với một vẻ giận dữ đáng sợ.

Thế nên Chiêu Thiên Tiểu thư, kinh hoảng và buồn lo, khẩn khoản xin ông đừng cầu nguyện nữa, và hứa sẽ viết một hồi đáp ngay lập tức.

Lời hồi âm của nàng nhanh chóng được viết ra, và trao cho vị thương gia, đang khôn xiết vui mừng vì thành công của mình, mau mắn khởi hành đi Hitachi, mang theo chiếc tráp của mình trên lưng.

IV. Chàng Kim Thị đã thành Tân lang không có sự ưng thuận của Nhạc phụ như thế nào

Cấp tốc lên đường, vị trọng nhân mau chóng đến chỗ ở của chàng Hangwan, trao lá thư kia cho chủ nhân, người đã mở niêm thư với đôi tay run rẩy vì vui sướng.

Lời hồi âm cực kì ngắn gọn, chỉ có mấy lời: *Oki naka bune*, “thuyền con trôi giạt trùng dương”.

Nhưng Kim Thị đoán ý nghĩa của nó là: “Như những may mắn và bất hạnh thường thấy ở mọi chuyện, đừng e ngại, và cố đừng để bị nhìn thấy.”

Bởi thế chàng đã cho gọi Ikenoshōji, lệnh cho anh chuẩn bị mọi thứ cần thiết cho một hành trình hỏa tốc. Goto Sayemon bằng lòng phục vụ như là hướng dẫn viên.

Ông ta đi cùng họ; và khi họ đến quận Soba, và tiếp cận tư gia của vị tiểu thư, hướng dẫn viên ấy bảo chàng thiếu gia rằng:

“Ngôi nhà có cổng đen trước mặt chúng ta, chính là dinh cơ của Vương giả Yokoyama lừng danh đấy; và ngôi nhà có cổng đỏ ở phía bắc của nó kia, chính là nơi ở của nàng Chiêu Thiên nguyệt thẹn hoa nhường.

Hãy cẩn trọng trong mọi chuyện, rồi ngài sẽ thành công thôi.”

Nói đoạn, người hướng dẫn viên biến mất.

Cùng người tùy tùng trung thành, chàng Hangwan tiếp cận cánh cổng đỏ.

Cả hai cố thâm nhập, nhưng các gia đình giữ cửa đã ngăn họ lại; tuyên bố rằng họ quá sức táo gan khi cố thâm nhập vào tư gia của Chiêu Thiên Tiểu thư, ái nữ độc nhất của Vương giả Yokoyama thời danh – người con linh thánh được hạ sinh nhờ ân sủng của Đại Nhật Linh Quý Nữ Thần.

“Chư vị làm đúng quy ền hạn khi nói như vậy”, người tùy tùng trả lời. “Nhưng chư vị phải biết rằng chúng ta là những bổ đầu từ thành phố đang truy lùng tội nhân.

Và chính bởi vì tất cả đàn ông đều bị cấm thâm nhập tư gia này nên càng phải tiến hành lục soát trong này.”

Lúc ấy các thị vệ, kinh sợ, đành để họ đi qua, và nhìn những bổ đầu mang công quy ền kia đi vào sân, và nhiều thị nữ đang tiến đến để chờ nghênh đón họ như những môn khách.

Và Chiêu Thiên Tiểu thư, hân hoan lạ thường trước sự lai lâm của chủ nhân bức thư tình kia, xuất hiện trước hôn phu của nàng, vận trang phục

theo nghi thức, với một tấm mạng phủ quanh vai.

Chàng Kim Thị cũng rất khoan khoái trước sự nghênh đón như vậy của các tì nữ xinh đẹp. Hôn lễ lập tức được tiến hành, với niềm hoan hỉ lớn của đôi bên, và tiếp sau với một tử yến thịnh soạn.

Hỉ sự tuyệt vời và hết sức vui vẻ đến mức các tùy tùng của vị thiếu gia và các tì nữ của vị tiểu thư đã cùng nhau nhảy múa, cùng nhau tác nhạc.

Và chính Oguri-Hangwan đã thổi ống tiêu làm từ một gốc trúc của chàng, và bắt đầu tấu khúc dịu dàng.

Lúc ấy cha của Chiêu Thiên, nghe hết mọi huyền ảo vui vầy trong tư gia của ái nữ, hết sức ngạc nhiên không hiểu vì sao.

Nhưng khi ông được cho biết cách mà chàng Hangwan đã thành tâm lang của ái nữ mà không có sự ưng thuận của mình, vị Vương giả đã nổi cơn tam bành, và âm thầm vạch ra một mưu thâm để phục hận.

V. Ngộ độc

Hôm sau Yokoyama gửi thông điệp cho thiếu gia Kim Thị, mời chàng đến nhà ông, nơi sẽ tổ chức một tử yến nhằm chào hỏi lẫn nhau giữa nhạc phụ và nhạc tể.

Lúc ấy Tiểu thư Chiêu Thiên đã cố tìm cách ngăn Hangwan đến đó, vì đêm trước nàng đã mơ thấy đi ền xấu.

Nhưng Hangwan, trấn an những sợ hãi của nàng, bạo dạn đến tư thất của vị Vương giả, cùng với những tùy tùng trẻ tuổi của chàng.

Vương giả Yokoyama, mừng rơn, đã bày ra la liệt các món ngon, đủ thứ sơn hào hải vị, và trò tiêu khiển hay ho cho Hangwan.

Cuối cùng, khi tiệc rượu đã bắt đầu nhạt, Yokoyama thốt lên mong muốn rằng vị khách của ông, tướng công Kim Thị, cũng sẽ góp vui bằng sự tiêu khiển⁽²⁸⁾ nào đó.

(28)Nguyên từ này là sakana, nghĩa là “cá”. Theo quy ước, cá sẽ luôn luôn được phục vụ cùng với rượu sake, rồi dần dần từ “cá” được dùng cho bất cứ sự tiêu khiển nào trong buổi tử yến bởi các vị khách, như là các khúc hát, hay các vũ điệu...

“Nên làm gì nhỉ?” Hangwan hỏi.

“Thực sự,” Vương giả kia trả lời, “ta muốn được thấy con biểu diễn kỹ năng cưỡi ngựa tuyệt vời của mình.”

“Vậy thì con sẽ làm”, vị thiếu gia đáp lời. Và con ngựa được gọi là Onikage⁽²⁹⁾ được dẫn đến.

(29) Nguyên nghĩa là “Quỷ Lộc Mao”. Từ “lộc mao” (lông hươu) chỉ đến màu sắc. Một cách dịch kém chính xác hơn của từ này là “quỷ lông màu hạt dẻ” (the demon chestnut). Kage (lộc mao), cũng có nghĩa là “màu hạt dẻ” (chestnut). Nhưng một con ngựa màu hạt dẻ là Lộc Mao Mã (Kageno Uma).

Con ngựa ấy hung hãn đến nỗi nó dường như chẳng phải là một con ngựa thật, mà đúng hơn là một con quỷ hay một con rồng, cho nên hiếm kẻ dám tiếp cận nó.

Nhưng Thiếu gia Phán Quan Kim Thị đã lập tức nói lỏng dây cương buộc ngựa, và cưỡi lên nó một cách dễ dàng kì lạ.

Bất chấp sự hung hãn của mình, Onikage thấy nó buộc phải làm mọi thứ mà người cưỡi muốn. Mọi người có mặt, Yokoyama và thực khách, không thốt nên lời vì kinh ngạc.

Nhưng Vương giả, liền cho bày ra một tấm bình phong sáu liếp, yêu cầu vị thiếu gia cưỡi con ngựa trên mép của tấm bình phong ấy.

Tướng công Tiều Lật, đồng ý, đã cưỡi ngựa trên đỉnh tấm bình phong; rồi còn cưỡi nó đi dọc đỉnh của một liếp cửa giấy shōji dựng đứng.

Thế rồi một bàn cờ go được bày ra, chàng đã cưỡi lên đó, đi đầu khiến con ngựa đứng chụm bốn vó của nó trên ô vuông của bàn cờ khi chàng cưỡi.

Và, cuối cùng, chàng đã đi đầu khiến con ngựa giữ thăng bằng trên khung của một hành đăng⁽³⁰⁾.

(30) Andon: Một loại đèn lồng cầm tay lớn, có khung gỗ và các mặt dán giấy. Hành đăng có nhiều hình dáng, một số đặc biệt đẹp.

Lúc ấy Yokoyama hoang mang không biết làm gì, và chỉ có thể nói, cúi mình trước vị thiếu gia: “Ta thật lòng biết ơn sự tiêu khiển của con; ta rất thích thú.”

Tướng công Tiều Lật, cột Onikage vào một gốc anh đào trong vườn, lại quay vào ngôi nhà.

Nhưng Saburo, con trai thứ ba của chủ nhân, đã thuyết phục cha mình phải giết chàng Hangwan bằng rượu độc, giục vị thiếu gia uống sake đã được trộn với nọc độc của một con rết màu xanh và một con thần lằn màu

xanh, và nước thối ứ đọng trong những ống tre.

Hangwan và những tùy tùng của chàng, không ngờ rượu có độc, liền uống cạn.

Đáng buồn thay, chất độc ấy đã đi vào nội tạng và ruột họ; xương cốt họ rã rời vì sự bộc phát của chất độc.

Sinh mạng của họ đã lìa trần nhanh chóng như sương trên đầu cỏ sớm mai.

Và Saburo cùng cha mình đã vùi xác họ ở tử địa Uwanogahara.

VI. Thả trôi

Yokoyama tàn ác nghĩ rằng sẽ không để con gái mình sống sót, sau khi đã giết chồng nàng như vậy. Bởi thế ông ta cảm thấy buộc phải hạ lệnh cho các tôi tớ trung thành của mình, Oniō và Oniji⁽³¹⁾, vốn là hai anh em, mang nàng ra tít ngoài khơi của biển Sagami, để nàng chết đuối ở đó.

(31) Oniō – “Quý Vương”; Oniji – “Đệ Nhị Quý Vương”.

Và hai anh em nọ, biết rằng chủ nhân của mình có trái tim rất đổi sắt đá để bị thuyết phục làm khác đi, không còn cách nào khác ngoài vâng mệnh. Nên họ đã tới chỗ vị tiểu thư bất hạnh, và nói nàng biết mục đích họ được gửi tới.

Chiếu Thiên kinh ngạc trước quyết định tàn ác của cha mình đến nỗi ban đầu nàng cứ ngỡ mọi chuyện chỉ là một giấc mơ, bởi thế nàng đã hết lòng cầu xin mình tỉnh mộng.

Một lát sau nàng bảo: “Suốt đời ta chưa bao giờ biết đến việc phạm vào bất cứ tội ác nào cả... Nhưng bất kể chuyện gì sẽ xảy đến cho thân xác này của ta, còn lo lắng hơn ta có thể nói, ta muốn biết chuyện gì đã xảy tới cho phu quân của ta sau khi chàng đến thăm nhà cha ta.”

“Chủ nhân của chúng tôi”, hai anh em nọ đáp, “đang nổi cơn tam bành khi biết rằng hai người đã thành hôn mà không có sự chấp thuận theo luật của ông, đã hạ độc chàng thiếu gia trẻ ấy, theo kế hoạch được vạch ra của anh tiểu thư, Saburo.” Lúc ấy Chiếu Thiên, càng kinh ngạc hơn, đã cầu xin, với lí do chính đáng, một lời nguyên rửa trút lên cha nàng vì sự tàn ác của ông ta.

Nhưng nàng thậm chí đã chẳng được phép có thời gian để than vãn cho số phận của mình; bởi vì Oniō và em trai đã lập tức cởi bỏ y phục của

nàng, và đặt nàng lỏa thể trong một tấm chiếu cói cuộn tròn lại.

Khi cái gói đáng thương ấy được mang ra khỏi nhà trong đêm tối, vị tiểu thư và những tì nữ của nàng già biệt nhau lần cuối, trong nỗi thốn thức và tiếng than khóc vì đau buồn.

Sau đó hai anh em Oniō và Oniji đã chèo ra khơi xa với lòng cảm thương trĩu nặng. Và khi thấy chỉ còn một mình bọn họ, thì Oniji bảo với Oniō rằng tốt hơn họ nên cố cứu mạng nữ chủ nhân trẻ trung của mình.

Người anh lập tức đồng ý không chút khó dễ; và cả hai bắt đầu suy nghĩ kế hoạch để cứu nàng.

Ngay lúc ấy một chiếc xuồng trống đang trôi dạt trên sóng biển tiến đến gần họ.

Vị tiểu thư lập tức được đặt lên xuồng; và hai anh em đó kêu lên, “Thực là một biến cố đầy may mắn”, rồi già biệt nữ chủ, chèo trở về nhà.

VII. Tiểu thư Yorihome

Chiếc xuồng mang Chiếu Thiên đáng thương dập dềnh trên sóng nước suốt bảy ngày đêm – khoảng thời gian có nhiều mưa và gió. Và cuối cùng được một số ngư phủ đang đánh cá gần Nawoye phát hiện ra.

Nhưng họ nghĩ rằng người phụ nữ đẹp này chắc chắn là tinh linh đã gây ra cơn bão dài suốt nhiều ngày; và Chiếu Thiên có thể đã bị sát hại dưới những mái chèo của họ, nếu không có một người ở Nawoye đứng ra bảo vệ cho nàng.

Người đàn ông ấy, tên là Murakimi Dayu, quyết ý nhận tiểu thư là con gái mình, khi ông chẳng hề có con cái để thừa tự.

Rồi ông đem nàng về nhà mình, đặt tên nàng là Yorihome, và đối đãi với nàng tử tế đến mức vợ ông ghen tị với cô con nuôi nên thường tàn ác với nàng khi người chồng vắng mặt.

Nhưng còn đáng giận hơn nữa khi thấy rằng Yorihome sẽ không biến đi theo ý muốn riêng của mình, người đàn bà mang ác tâm ấy bắt đầu vạch ra một số ý định để tống khứ nàng mãi mãi.

Đúng lúc ấy có thuyền của một kẻ chuyên bắt cóc vừa thả neo ngoài cảng. Chẳng cần phải nói rằng Yorihome đã âm thầm bị bán cho bọn buôn người.

VIII. Trở thành nàng hầu

Sau bất hạnh này, nàng tiểu thư kém may mắn ấy bị bán từ người chủ này đến người chủ khác đến bảy mươi lăm lần. Người cuối cùng mua nàng là Trưởng binh (Chōbei) Yorodzuya, nổi tiếng là quản lí của một nữ lang ốc ở tỉnh Mino.

Lần đầu tiên được diện kiến người chủ mới, nàng đã nhũn nhận mở lời với ông ta, và xin ông tha lỗi cho sự thiếu hiểu biết của mình về phép lịch sự và lễ độ. Và vị Trưởng binh đã yêu cầu nàng kể mọi thứ về bản thân, quê quán, và gia thế của mình.

Nhưng Chiếu Thiên Tiểu thư nghĩ sẽ không khôn ngoan nếu nhắc đến nguyên quán của nàng, bởi nàng có thể sẽ bị buộc phải nói đến vụ đầu độc chồng mình của cha ruột nàng.

Thế nên nàng quyết chỉ trả lời rằng nàng sinh ra ở Hitachi; cảm thấy một nỗi u hoài dễ chịu khi nói rằng nàng ở cùng tỉnh với tướng công Hangwan, người yêu của nàng, từng sống.

“Tôi sinh ra”, nàng nói, “ở tỉnh Hitachi; nhưng tôi thuộc về một gia tộc có địa vị quá thấp để có tên họ. Cho nên liệu tôi có thể xin ngài ban cho tôi một cái tên phù hợp được chăng?”

Rồi Chiếu Thiên được đặt tên là Kohagi tỉnh Hitachi, và nàng được lệnh phải tận tụy phụng sự chủ nhân nàng trong việc kinh doanh.

Nhưng nàng từ chối tuân theo mệnh lệnh này, và bảo rằng nàng sẽ vui lòng thực hiện bất cứ công việc nào được giao phó, dù tàm thường hay gian khổ đến đâu, nhưng nàng sẽ không bao giờ ưng chịu công việc của một nữ lang (jorō). “Vậy thì,” vị Trưởng binh thét lên giận dữ, “bốn phần hàng ngày của ngươi sẽ là: cho đàn ngựa ăn, một trăm con tổng cộng, và phục dịch tất cả mọi người trong nhà này khi họ dùng bữa.

Và chải tóc cho ba mươi sáu nữ lang trong nhà thổ này, vấn tóc cho mỗi người bọn họ theo kiểu phù hợp nhất với họ; và cũng phải tước đầy bảy hộp chỉ bện bằng cây gai dầu.

Ngươi cũng phải canh lửa trong bảy hỏa lò, và gánh nước từ con suối trên núi, cách đây nửa dặm.”

Chiếu Thiên biết rằng nàng cũng như bất cứ ai khác còn sống không thể đảm đương nổi tất cả các trách nhiệm mà vị chủ nhân tàn ác này đã đặt lên nàng; và nàng đã khóc thương cho số mệnh bất hạnh của mình.

Nhưng nàng nhanh chóng cảm thấy rằng khóc than sẽ chẳng giúp được gì cho mình. Nên lau sạch nước mắt, nàng dũng cảm quyết lòng cố gắng làm mọi điều có thể, rồi mang tạp dề vào, cuộn tay áo lên, nàng bắt tay vào việc cho ngựa ăn.

Lòng trắc ẩn của các vị thần thật không thể hiểu được; nhưng chắc chắn là khi nàng cho con ngựa đầu tiên ăn, mọi con khác, nhờ phép màu nào đó, đã đồng thời được cho ăn cả.

Điều kì diệu tương tự cũng xảy ra khi nàng phục dịch cho mọi người trong nhà lúc họ dùng bữa, và khi nàng chải tóc cho các cô gái, cũng như khi nàng xe chỉ gai dùi, và khi nàng nhóm lửa trong火炉.

Nhưng điều đáng buồn nhất là nhìn Chiêu Thiên Tiểu thư, quảy đôi thùng trên vai, tìm đường đến con suối xa để gánh nước.

Và khi nhìn bóng phản chiếu dung mạo đã biến đổi quá nhiều của nàng trong dòng nước khi đóng đầy đôi thùng gỗ, thì quả thực nàng đã khóc ròng cay đắng.

Nhưng sự nhớ đến sự tàn ác của viên Trưởng binh, nàng bị choán đầy với nỗi sợ hãi và thôi thúc nàng cấp tốc quay về với nơi mình ở.

Nhưng vị chủ nhân của nữ lang ốc nọ bắt đầu thấy nàng hầu mới của mình không phải là một nữ nhân tầm thường, nên đã đối đãi với nàng một cách vô cùng tử tế.

IX. Kéo xe

Và bây giờ chúng tôi sẽ kể về điều đã xảy đến với chàng Kim Thị.

Du hành Thượng nhân (Yugyō Shōnin) lừng danh, ở chùa Fujisawa (Đằng Trạch) tỉnh Kagami, người thường xuyên vân du khắp nước Nhật để phổ truyền giới luật nhà Phật ở tất cả các tỉnh thành, tình cờ đi ngang qua tử địa Uwanogahara.

Ông đã thấy hàng đàn quạ và diều hâu đang quẩn đảo quanh một ngôi mộ. Tiến gần hơn, ông hết sức kinh ngạc khi nhìn thấy một thứ vô danh, dường như không có tứ chi, đang nhúc nhích giữa những mảnh mộ bia vụn vỡ.

Khi ấy ông bỗng nhớ đến truyền thuyết xưa, rằng những người bị đặt vào cái chết trước khi hoàn thành thọ mạng dành cho mình trên thế gian này sẽ tái hiện hoặc hồi sinh dưới hình dáng gọi là ngạ quỷ tương hà (gaki-ami.)

Và ông nghĩ rằng hình hài trước mặt ông kia hẳn là một trong những linh hồn bất hạnh ấy; và trong trái tim nhân hậu ấy khởi lên ước vọng muốn đem quái vật này về những suối nước nóng thuộc chùa Kumano, và nhờ đó nó có thể phục hồi lại nhân dạng con người trước đây.

Ông làm một chiếc xe đẩy cho ngựa quý này, và đặt hình hài vô danh ấy vào đó, buộc ngực nó vào một tấm thẻ gỗ, có đề những kí tự lớn.

Những từ được ghi lên đó như sau: “Hãy rủ lòng thương với hiện hữu bất hạnh này, và hãy giúp đỡ nó trên hành trình đến các suối nước nóng chùa Kumano.

Những ai kéo chiếc xe này dù chỉ một quãng nhỏ thôi, bằng cách kéo sợi thừng buộc vào nó, sẽ được tưởng thưởng với đại hạnh vận cực tốt.

Kéo chiếc xe này dù chỉ một bước tương đương với công đức nuôi một ngàn tu sĩ, và kéo nó hai bước tương đương công đức nuôi một vạn tu sĩ;

Và nếu kéo nó ba bước sẽ tương đương với công đức làm nên nhân duyên với bất cứ thân quyến đã chết nào – cha, mẹ, hoặc vợ, chồng – để họ đi vào con đường của quả vị Phật.

Khách đi đường đã nhanh chóng rủ lòng thương với kẻ không có hình dạng kia: một số đã kéo chiếc xe vài dặm, và một số khác đủ tốt bụng để kéo nó đi cùng mình suốt nhiều ngày.

Và như thế, sau một thời gian dài, ngựa quý trong chiếc xe tay ấy đã xuất hiện trước nữ lang ốc của Trưởng binh Yorodzuya; và Kohagi tỉnh Hitachi, nhìn thấy, đã vô cùng xúc động bởi dòng chữ kia.

Lúc ấy thành linh cái khao khát muốn kéo chiếc xe ấy dù chỉ một ngày thôi đã khởi lên trong nàng, và nhằm tích đức cho tướng công quá cố của mình từ việc làm trắc ẩn như vậy, nàng đã nài nỉ chủ nhân cho phép nàng được tự do trong ba ngày để kéo chiếc xe nọ.

Và nàng đã cầu xin đi đầu này cho lợi ích của song thân; bởi nàng không dám nói đến chồng mình, sợ rằng vị chủ nhân kia có thể trở nên giận dữ nếu ông ta biết được sự thật.

Thoạt đầu viên Trưởng binh ấy khước từ, tuyên bố bằng giọng khắc nghiệt rằng vì nàng đã bất tuân mệnh lệnh trước kia của ông, nên nàng không bao giờ được phép rời khỏi ngôi nhà, dù chỉ một giờ.

Nhưng Kohagi đã nói với ông: “Chủ nhân ôi! Lũ gà mái còn về tổ của chúng, và những con chim nhỏ cũng ẩn mình vào rừng sâu khi tiết trời trở

lạnh. Thậm chí con người những khi bất hạnh cũng nung nấu trong lòng từ bi.

Chắc chắn bởi vì ngài được biết đến như một người tốt bụng mà nga quý kia đã nghỉ lại một chốc bên ngoài hàng rào của ngôi nhà này đó.

Giờ đây tôi xin hứa sẽ từ bỏ thậm chí cả mạng mình vì chủ nhân và phu nhân khi cần đến, chỉ xin ngài sẽ chấp thuận cho tôi được tự do trong ba ngày thôi.”

Thế nên cuối cùng viên Trưởng binh keo kiệt nọ đã bị thuyết phục để chấp thuận lời thỉnh cầu; và vợ ông ta thậm chí còn vui vẻ cho thêm hai ngày vào thời gian nghỉ phép ấy. Và Kohagi, như vậy được tự do trong năm ngày, đã mừng rỡ đến mức nàng không trì hoãn việc bắt đầu trách nhiệm nặng nề của nàng thêm một giây nào cả.

Qua nhiều gian khổ, sau khi đã vượt qua nhiều nơi như Fuhanozeki, Musa, Bamba, Samegaye, Ōno, và Suenaga-tōge, nàng đã đến thị trấn Otsu nổi tiếng, trong khoảng ba ngày đường.

Ở đó nàng biết mình sẽ phải rời xa chiếc xe tay, bởi phải mất hai ngày đường để quay lại chốn của nàng ở tỉnh Mino.

Trên quãng đường dài đến Otsu, những quang cảnh và âm thanh vui vẻ duy nhất chính là những bông thủy tiên đại xinh đẹp đang phóng khoáng vươn mình, tiếng của sơn ca (hibari) và sẻ đồng (shijugara) cùng mọi loài chim mùa xuân khác hót vang trên những tán cây, và các ca khúc của những thiếu nữ nông phu đang cấy lúa ven đường.

Nhưng những cảnh tượng và âm thanh ấy chỉ làm nàng vui trong thoáng chốc; bởi đa phần chúng khiến nàng mơ mộng về những ngày tháng cũ, và trao cho nàng nỗi đau bằng việc nhắc nàng đến cảnh ngộ vô vọng mà nàng đã rơi vào.

Dù vô cùng mệt mỏi vì lao động cật lực suốt ba ngày liền, nàng vẫn không muốn tìm một lữ quán. Nàng đã qua đêm bên cạnh hình hài vô danh mà mai nàng sẽ phải rời xa kia.

“Mình đã thường nghe,” nàng nhủ thầm, “rằng một nga quý tương hà là một hiện hữu thuộc về thế giới của người chết. Vậy thì, kẻ này hẳn sẽ biết gì đó về tướng công quá cố của mình.

Ồ nếu nga quý này quả có thánh lực hay thị lực! Thì mình có thể hỏi về Kim Thị, hoặc bằng lời nói hay chữ viết.”

Khi ngày ló dạng trên những ngọn núi mù sương gần đó, Kohagi đã đi tìm một nghìn mộc và bút lông; và mau chóng quay lại nơi chiếc xe tọa lạc cùng những món đồ này.

Rồi, nàng dùng cọ viết những lời này bên dưới hàng chữ trên tấm bảng gỗ gắn vào ngực của ngựa quỳ kia:

“Khi người đã hồi phục và có thể quay về cố hương, xin hãy nhớ đến nàng Kohagi tỉnh Hitachi, người hầu của Trưởng binh Yorodzuya ở thị trấn Obaka, tỉnh Mino.

Bởi tôi sẽ rất vui mừng nếu gặp lại người mà vì lợi ích của họ tôi đã rất khó khăn mới có được năm ngày tự do, và ba ngày trong đó tôi đã dành cho việc kéo xe chở người đến chốn này.”

Rồi nàng nói lời từ biệt với ngựa quỳ nọ, và vội vàng lên đường về nhà, dù nàng thấy thật khó khăn khi để lại chiếc xe ấy một mình.

X. Hồi sinh

Cuối cùng ngựa quỳ kia đã được mang tới khu suối nước nóng ở ngôi chùa Kumano Gongen nổi tiếng, và, với sự trợ giúp của những người giàu lòng từ bi cảm thương cảnh ngộ của nó, hàng ngày đã được gia trì trái nghiệm tác dụng chữa lành của việc tắm suối.

Chỉ sau một tuần, hiệu quả của việc tắm đã làm cho mắt, mũi, tai, và miệng xuất hiện; sau mười bốn ngày toàn bộ tứ chi đã được tái tạo hoàn toàn;

Và sau hai mươi một ngày, hình hài vô danh ấy đã chuyển hóa trọn vẹn thành Tiểu Lật Phán Quan Kim Thị thực thụ, hoàn hảo và điển trai như chàng thời trước.

Khi biến đổi màu nhiệm này đã có hiệu lực, Kim Thị nhìn quanh chàng, và rất đổi kinh ngạc rằng chàng đã được mang đến chốn xa lạ ấy khi nào và bằng cách nào.

Nhưng nhờ uy linh của vị thần ở Kumano, mọi chuyện đã được định đoạt để chàng thiếu gia đã hồi sinh ấy có thể an toàn về lại nhà mình ở Nijo, Kyoto, nơi cha mẹ chàng, lệnh công Kim Gia và phu nhân, đã vô cùng hoan hỉ nghênh đón chàng.

Sau đó, Thiên Hoàng oai nghiêm, nghe được mọi chuyện đã xảy ra, nghĩ rằng thật là một điều kì diệu với bất kì thần dân nào của ngài, khi đã chết những ba năm, mà lại có thể hồi sinh như thế.

Và không chỉ vui lòng ân xá cho lỗi lầm mà vì nó Hangwan đã bị lưu đày, mà còn tấn phong cho chàng làm lãnh chúa cai trị ba tỉnh: Hitachi, Sagami, và Mino.

XI. Hội diện

Ngày nọ Oguri-Hangwan rời dinh cơ của chàng để đi kinh lí qua các tỉnh mà chàng đã được chỉ định cai quản.

Và đến Mino, chàng quyết lòng đến thăm Kohagi tỉnh Hitachi, và nói lời cảm tạ vì lòng tốt phi thường của nàng.

Do đó chàng đã lưu lại nhà của Yorodzuya, nơi chàng được dành cho phòng nghỉ tốt nhất ở chốn ấy, được trang hoàng đẹp đẽ với những bình phong bằng vàng, thảm Trung Hoa, rèm Ấn Độ, và nhiều vật dụng đắt tiền quý giá khác.

Khi vị lãnh chúa hạ lệnh triệu kiến Kohagi tỉnh Hitachi, chàng đã được bảo rằng nàng ta chỉ là một trong những đầy tớ thấp mọn nhất, và quá bận thủ để diện kiến chàng. Nhưng chàng chẳng màng đến những lời này, mà chỉ khẳng khái ra lệnh rằng phải đem nàng đến ngay lập tức, bất kể nàng có thể bận thủ đến đâu.

Vì vậy, mặc dù không hề muốn, Kohagi đã buộc lòng phải diện kiến vị lãnh chúa, người mà thoát nhìn qua một tấm bình phong, đã thấy là giống Hangwan nhiều đến mức khiến nàng vô cùng sửng sốt.

Sau đó Oguri đã yêu cầu nàng cho chàng biết tên thật của nàng; nhưng Kohagi đã từ chối, bảo rằng: “Nếu tiện thiếp không thể dâng rượu cho chúa công, trừ khi phải nói ra tên thật của mình, thì tiện thiếp chỉ còn có thể lui khỏi mắt của chúa công mà thôi.”

Nhưng khi nàng sắp sửa rời đi, Hangwan đã gọi nàng: “Không, khoan đã. Ta có lí do hẳn hoi mới hỏi tên nàng, bởi thực sự ta chính là ngạ quỷ mà năm ngoái nàng đã tử tế kéo đến Otsu trong chiếc xe ấy.”

Và chàng đọc những lời trên tấm bảng gỗ mà Kohagi đã viết ra.

Lúc ấy nàng vô cùng xúc động và nói: “Tiện thiếp rất hạnh phúc khi nhìn thấy ngài đã phục hồi như vậy. Và bây giờ tiện thiếp sẽ bằng lòng kể cho ngài nghe toàn bộ lược sử bản thân; chỉ hi vọng rằng ngài, chúa công ời, sẽ cho tiện thiếp biết gì đó về thế giới u linh mà từ đó ngài đã quay về và tướng công của tiện thiếp, than ôi, hiện đang ở đó!

Tiền thiếp vốn là (thật đau lòng khi nói về thuở trước) ái nữ độc nhất của Vương giả Yokoyama, ngụ tại quận Soba, tỉnh Sagami, và tên tiền thiếp là Terute-Hime.

Tiền thiếp vẫn còn nhớ rõ, than ôi, mình đã thành hôn, ba năm trước, với một danh nhân cao quý, có tên là Tiểu Lạt Phán Quan Kim Thị, người thường sống ở tỉnh Hitachi. Nhưng tướng công của tiền thiếp đã bị cha tiền thiếp, với sự xúi giục của người con thứ ba của ông ấy là Saburo, đầu độc.

Bản thân tiền thiếp đã bị ông phán quyết rằng phải bị dìm chết ngoài biển Sagami. Và tiền thiếp nợ những gia nhân trung thành của cha tiền thiếp là Oniō và Oniji cái mạng này.” Lúc ấy lãnh chúa Hangwan cất lời, “Nàng hãy nhìn người đứng trước nàng đây, Chiêu Thiên ời, Kim Thị ch ồng nàng đây. Dù đã bị giết cùng với đoàn tùy tùng, nhưng ta đã được định rằng phải sống trong thế gian này nhiều năm dài nữa.

Nhờ vị tăng hiểu biết chùa Fujisawa mà ta đã được cứu, và được đặt lên cỗ xe ấy, ta đã được nhiều người tốt bụng kéo đến khu suối nước nóng ở Kumano, nơi ta đã hồi phục lại sức khỏe và nhân dáng trước kia. Giờ đây ta đã được tấn phong là lãnh chúa cai quản ba tỉnh, và có được mọi thứ mà ta mong muốn.”

Nghe chuyện, Chiêu Thiên hầu như không thể tin đó chẳng phải là một giấc mộng, và nàng đã khóc vì mừng vui. Rồi nàng nói: “Ôi, từ khi thấy chàng lần cuối, có biết bao nhiêu khổn cùng mà thiếp ng ờ đã không thể vượt qua!

Thiếp đã bị quăng ra biển trong một chiếc xu ồng suốt bảy ngày đêm; rồi lâm vào một hiểm cảnh đáng sợ ở vịnh Nawoye, và được một người tốt bụng tên Murakami Dayū cứu mạng.

Sau đó thiếp đã bị mua đi bán lại đến bảy mươi lần; và đến lần cuối thì thiếp được mang về đây, nơi thiếp phải chịu đựng đủ mọi kiểu khổn cùng chỉ vì thiếp từ chối trở thành một nữ lang. Đó là lí do vì sao giờ đây chàng thấy thiếp trong tình cảnh thảm thương đến thế.”

Chàng Kim Thị vô cùng giận dữ khi nghe được hành vi tàn ác của tên Trưởng binh phi nhân và muốn giết hấn ngay lập tức.

Nhưng Chiêu Thiên đã nài nỉ ch ồng nàng tha mạng cho hấn, và như vậy nàng đã hoàn thành lời nàng đã hứa từ lâu với tên Trưởng binh, rằng nàng

thậm chí sẽ đổi mạng mình, nếu cần thiết, cho chủ nhân và phu nhân, với điều kiện được cho phép có năm ngày tự do để kéo chiếc xe có ngựa quý.

Trưởng binh thực sự biết ơn điều đó; để đền đáp, ông ta đã tặng Hangwan một trăm con ngựa trong chuồng, và tặng Chiếu Thiên ba mươi sáu người hầu trong nhà ông ta.

Sau đó Chiếu Thiên, y phục tương xứng, đã rời đi với Vương tử Kim Thị; và họ bắt đầu hành trình đến Sagami với đôi tim tràn ngập hân hoan.

XII. Báo phục

Huyện Soba, tỉnh Sagami, bản xứ của Chiếu Thiên đây rồi: biết bao nhiêu ý nghĩ đẹp đẽ và đau buồn gọi nhắc trong tâm trí họ!

Và Yokoyama và con trai ông ấy, kẻ đã giết Lãnh chúa Oguri với thuốc độc cũng đây rồi.

Thế nên Saburo, người con trai thứ ba ấy, đã bị dẫn đến tử địa Totsukano-hara, và bị trừng phạt ở đó.

Còn Vương giả Yokoyama, dẫu độc ác như thế, đã không bị trừng phạt; bởi cha mẹ, dù xấu xa, với con cái của mình cũng luôn luôn hết như mặt trăng với mặt trời. Và nghe được lệnh ân xá này, Yokoyama vô cùng hối hận với điều mình đã làm.

Oniō và Oniji, hai anh em họ, được trọng thưởng với nhiều quà tặng cho việc đã cứu Chiếu Thiên Tiểu thư ngoài biển Sagami.

Như thế, những người lương thiện đã được thịnh vượng, và những kẻ xấu xa đã bị đẩy đến kết cục thảm thương.

May mắn và hạnh phúc, Oguri-Sama và Terute-Hime cùng nhau quay về Miako, sống trong dinh thự ở Nijō, sự sánh duyên của họ đẹp như hoa nở mùa xuân.

Phúc lành! Phúc lành!

Tình ca O-Shichi, Con gái người bán rau

Vào mùa thu, hương nai bị thu hút vào tầm ngắm của thợ săn bởi tiếng sáo giống tiếng gọi của bạn tình, thế nên bị giết.

Theo kiểu gần như thế, một trong năm thiếu nữ đẹp nhất ở Yedo, có khuôn mặt thanh tú quyến rũ cả thủ đô ngay cả khi hoa anh đào mùa xuân đang độ mãn khai, đã bỏ mạng trong khoảnh khắc mù quáng vì tình yêu.

Sau khi đã làm một điếu khờ dại, nàng được đưa đến trước thị trưởng của thành Yedo, và viên chức cấp cao ấy đã chất vấn bị can trẻ tuổi kia rằng: “Có phải cô là O-Shichi, con gái của người bán rau quả (yaoya) không? Và còn trẻ vậy, sao cô lại phạm phải một tội đáng sợ như là cố tình phóng hỏa chứ?”

Lúc ấy O-Shichi, khóc và vò siết hai tay mình, trả lời: “Quả đúng đó là tội ác duy nhất tôi từng phạm phải; và tôi không có lí do khác thường nào cho nó trừ điếu này:

Trước đây có lần, một trận đại hỏa hoạn – lớn đến mức gần như toàn bộ Yedo đều bị tổn thất – nhà chúng tôi cũng bị thiêu rụi. Và ba chúng tôi – cha mẹ và tôi – không còn nơi nào để đi, đã đến nương náu trong một ngôi chùa, lưu lại đó cho đến khi có thể dựng lại nhà mình.

Chắc chắn định mệnh đã kéo hai con người trẻ tuổi lại với nhau theo cách thật khó hiểu! ... Trong chùa ấy có một tăng nhân trẻ, và tình yêu đã lớn lên giữa chúng tôi.

Chúng tôi bí mật gặp gỡ, và hứa sẽ không bao giờ từ bỏ nhau; và chúng tôi đã thề hẹn với nhau bằng cách ngậm máu từ những vết đứt nhỏ mà chúng tôi đã cắt trên đầu ngón tay, và trao nhau những bản ước thư rằng chúng tôi sẽ yêu nhau mãi mãi.

Trong khi những chiếc gôi của chúng tôi còn chưa xác định⁽³²⁾, ngôi nhà mới của cha mẹ tôi ở Hongo đã dựng xong và sẵn sàng cho chúng tôi về ở.

(32) Thành ngữ kì lạ này có nguồn gốc trong lời nói của người Nhật về những tình nhân “đôi gôi” cho nhau. Trong bóng tối, những chiếc gôi bằng gỗ rất dễ bị tráo đổi vì nhầm lẫn. “Trong khi những chiếc gôi của chúng tôi còn chưa xác định hay cố định”, vì thế, sẽ mang nghĩa là: trong khi đôi tình nhân ấy vẫn còn quen bí mật tìm nhau ban đêm.

Nhưng từ ngày tôi buồn bã giã biệt Kichiza-Sama, người đã thề hẹn với chính tôi ở kiếp này và kiếp sau, trái tim tôi chẳng bao giờ được an ủi dù chỉ bằng một lá thư từ vị tăng ấy.

Một mình trên giường khi đêm xuống, tôi thường nghĩ ngợi suốt, và cuối cùng trong một giấc mộng cái ý tưởng đáng sợ về việc phóng hỏa kia đã đến với tôi, như là phương tiện duy nhất để tôi có thể gặp lại người tình đẹp đẽ của mình.

Thế rồi, một tối nọ, tôi đã lấy một bó cỏ khô, và đặt vào trong đó một ít mẫu than hồng, và bí mật đặt bó cỏ ấy vào một nhà kho đằng sau nhà mình.

Ngon lửa bùng phát, và đã gây ra một náo động lớn, rồi tôi bị trói lại và mang tới đây – Ôi! Thật đáng sợ làm sao!

Tôi sẽ không bao giờ, không bao giờ phạm phải một lỗi lầm như vậy nữa. Nhưng dù chuyện gì đã xảy ra, ôi, xin hãy cứu tôi, ngài Phụng Hành⁽³³⁾ ơi! Xin hãy thương xót tôi!”

(33) Thông đốc hay thủ hiến địa phương. Chức danh Phụng Hành (Bugyō) ngày xưa thường có quyền như quan tòa.

À! Lời trăn trối thật đơn sơ! ... Nhưng nàng bao nhiêu tuổi? Không phải mười hai? Không phải mười ba? Không phải mười bốn? Mười lăm đến sau mười bốn. Than ôi! Nàng đã mười lăm, nên không thể cứu được rồi!

Vì vậy nàng O-Shichi đã bị phán quyết theo luật. Nhưng đầu tiên nàng đã bị trói với những sợi thừng chặt, và suốt bảy ngày đã bị bêu trước ánh nhìn của công chúng trên cây cầu gọi là Nihonbashi (Nhật Bản Kiều). Ôi! Một cảnh tượng đáng thương xiết bao!

Cô dì và anh chị em họ của nàng, thậm chí cả Bekurai và Kakusuke, những gia nhân, cũng thường vắt đôi ống tay áo ướt đầm vì nước mắt của họ.

Nhưng, bởi lẽ trọng tội kia không thể nào được tha thứ, nàng O-Shichi đã bị trói vào bốn cây cột, và dẫu hỏa được châm mồi, rồi ngọn lửa bùng lên! ... Và nàng O-Shichi tội nghiệp nằm trong vòng vây của ngọn lửa ấy!

*Dù vậy những con thiêu thân
vẫn lao đầu vào ánh hồng.*